

TH

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U

U



# Văn-Học Việt-Nam

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Wednesday, August 2, 2017

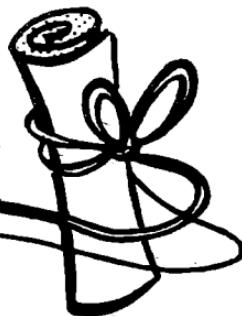
BỘ - GIÁO - DỤC

TRUNG - TÂM

HỌC LIỆU

XUẤT BẢN

DƯƠNG - QUẢNG - HÀM



VĂN - HỌC  
VIỆT - NAM

BỘ - GIAO - DỤC  
TRUNG - TÂM  
HỌC - LIỆU  
XUẤT - BẢN



# **BIÊN-TẬP ĐẠI-Ý**

---

Cuốn sách này, soạn theo chương-trình khoa giảng Việt-văn ở năm thứ ba và thứ tư ban Cao - đẳng Tiêu-học do nghị-định ngày 3 Février 1938 đã qui-định, gồm có hai phần:

Phần thứ nhất: Phép-tắc các thể văn;

Phần thứ nhì: Trích-lục các bài văn để giảng nghĩa.

**Phép-tắc các thể văn.** — Đành rằng trong các thể văn cũ của ta, có mấy thể (như kinh nghĩa, văn sách) sau này ít dùng đến, lại đành rằng mục-đích khoa giảng Việt-văn trong bậc Cao-đẳng Tiêu-học không phải là cốt dạy học-trò làm các thể văn văn (như thơ, phú, hát nói, v.v...), nhưng vì có nhiều bài văn hay của các bậc tiền-bối viết theo các thể ấy, vậy muốn hiểu rõ và thường-thức các bài ấy, học-trò cần phải thiệp-p-liệp các phép-tắc chính về các thể văn cũ của ta. Trong phần thứ nhất, chúng tôi đã theo chương-trình giải-thích một cách giản-ước, rõ-ràng những điều cốt-yếu về qui-cử các thể văn-văn (thơ, phú, lục bát, song thất, hát nói, xẩm, vè) và các thể biền-văn (câu đối, kinh nghĩa, văn sách) của ta.

**Tiêu-truyện các tác-giả.** — Trong phần thứ nhì, các bài văn cùng một tác-giả đều hợp lại với nhau, trên đầu có một tiêu-truyện lược thuật thân-thể của tác-giả và nói qua về tác-phẩm của nhà ấy (trừ các tác-giả đương thời còn sống). Các tác-giả lại sắp theo thứ-tự trong thời-gian để học-trò, khi đọc các tiêu-truyện ấy, có thể lĩnh-hội được những điều đại-cương trong văn-học sử nước ta.

**Việc lựa chọn các bài văn** — Trong việc lựa chọn, chúng tôi

*lưu ý đến hai điều: 1. Bài văn trích lục phải có giá-trị về đường tư-tưởng để giúp cho sự nỗ-mang trí-thức của học-trò và về đường văn-tù để làm mẫu-mực cho học-trò theo. 2. Bài văn ấy có thể tiêu-biểu cho một tác-phẩm hoặc một tác-giả nghĩa là có những đặc-tính của tác-phẩm hoặc tác-giả ấy, về phần ý-tưởng và về cách viết văn.*

*Khi nào trích nhiều bài ở một tác-phẩm ra, chúng tôi lựa những bài có tính-cách khác nhau về văn-loại hoặc về văn-lý, và trên các đoạn văn trích lục ấy, có một bài phân-tích tác-phẩm ấy nói rõ chủ-ý và lược thuật các tình-tiết trong sách để học-trò hiểu qua đại-ý của toàn-thiên trước khi giảng nghĩa các đoạn văn trích ở đây ra.*

*Ở cuối cuốn sách này, sau khi đã trích lục những tác-phẩm của tác-giả có liệt kê trong chương-trình Giáo-đục, và theo lời chỉ-thị của quan Đông-Pháp Học-chánh Tông-trưởng (thư số 992c ngày 9 Mai 1938), chúng tôi có thêm: nhiều bài văn xuôi của các tác-giả đương-thời và những bài khảo về khoa-học để học-trò xem đầy hiểu được hiện-tinh quốc-văn hé nào và biết được những danh-từ mới về khoa-học đã dùng trong tiếng ta.*

**Việc chú-thich các bài văn.** — Muốn giúp việc soạn bài giảng nghĩa cho các bậc giáo-sư, chúng tôi có chú-thich các chữ khó. Đối với các bài văn cũ có dùng nhiều điện và lấy nhiều chữ ở các sách cổ, thì sự chú-thich ấy rất kín-luõng. Để có người cho rằng sự chú-thich ấy khi nhiều và dài quá, nhưng vì các sách phải tra-cứu (trong đó có nhiều sách chữ Nho) để hiểu rõ các điện và các chữ ấy thường là sách hiếm, chỉ ở các thư-viện lớn mới có, nên chúng tôi tưởng nên chú-thich cho đủ và rõ để tiện việc giảng nghĩa của các bậc giáo-sư. Khi gặp những từ-ngữ khó, gốc ở chữ Nho, chúng tôi có chua chữ Nho bên cạnh và thích nghĩa đen các chữ ấy để học-trò hiểu rõ nghĩa từng chữ và tránh sự dùng lầm những chữ Nho đồng-âm dị-nghĩa.

**Phương-pháp giảng nghĩa.** — Chúng tôi tưởng không cần phải giải bày ra đây cái phương-pháp giảng nghĩa, vì cái phương-pháp ấy có-nhiên là cái phương-pháp đã dạy ở khoa sư-pham mà các bậc giáo-sư vẫn ứng-dụng trong việc giảng các bài Pháp-văn. Ta chỉ nên nhận rằng chữ Nho trong văn ta cũng có cái công-dụng na-

ná như chữ La-tinh trong văn Pháp, nên gấp những chữ Nho, cần phải giảng rõ nghĩa cho học-trò hiểu-thấu và tránh sự dùng lầm. Những tiếng trùu - tượng, những tiếng nhà nghè, những thành-nữ, tục-ngữ, những tiếng dùng theo nghĩa bóng, cũng cần bắt học-trò định nghĩa cho xác-đáng. Văn nôm cũ của ta, thứ nhất là văn vần, có nhiều câu hàm - súc, ít lời mà nhiều ý, lại có nhiều chỗ đặt câu-kỳ đáo-điên, nên ông thầy cần phải xét xem học trò có hiểu rõ đại-ý cả câu, cả đoạn sau khi chúng đã hiểu rõ nghĩa những chữ khó trong câu. Có nhiều câu hoặc nhiều bài ngữ một âm-nghĩa ở trong, ta cũng cần giảng cho học-trò hiểu cái nghĩa ấy, nhưng chờ nên biện-nạn, đến nỗi nói sai hoặc nói quá nguyên-ý của tác-giả.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1939

Dương Quảng-Hàm



# **PHẦN THỨ NHẤT**

---

**PHÉP-TẮC CÁC THÈ VĂN**



# BÀI DẪN ĐẦU

Wednesday, August 2, 2017

1.— Các thể văn.— Văn - chương nước ta có nhiều thể, nhưng có thể chia ra làm ba loại lớn:

1. *Vận văn* 文 (vận : vận) tức là loại văn có vận;
2. *Biền văn* 驛文 (biền : hai con ngựa đi sóng nhau) tức là loại văn không có vận mà có đối;
3. *Tản văn* 散文 (tản : không có kiềm-thúc, tự do) hoặc *văn xuôi* tức là loại văn không có vận mà cũng không có đối.

Trước khi nói về các thể văn liệt kê trong chương-trình, ta phải xét mấy điều có quan-hệ đến cả các thể văn. Như thế, khi ta học về phép-tắc riêng của mỗi thể thì mới dễ hiểu được.

2.— Thanh.— Tiếng Việt-nam là một thứ tiếng *đan-âm* 叠音 (*đan* : một), nghĩa là mỗi tiếng chỉ có một âm. Nhưng (mỗi) âm có nhiều thanh.

*Thanh* là cách phát âm hoặc cao hoặc thấp, hoặc bằng hoặc trầm.

A. *Tám thanh trong tiếng Việt-nam*.— Tiếng Việt-nam, thực ra, có tám thanh. Có tiếng dù tám thanh; có tiếng chỉ có sáu thanh.

Những tiếng có tám thanh là những tiếng khi viết, có một hoặc hai *phụ-âm* (consonnes) ở dằng sau. Thị dụ :

tiếng *thiên* có 8 thanh này : thiên — thiền — thiễn — thiễn — thiện — thiến — thiết — thiệt ;

tiếng *tinh* có 8 thanh này : tinh — tinh — tĩnh — tĩnh — tinh — tịnh — tich — tịnh.

Những tiếng có sáu thanh là những tiếng, khi viết, có một hoặc nhiều *nguyên-âm* (voyelles) ở dằng sau. Thị dụ :

tiếng *ma* có sáu thanh này : ma — mă — mă — mă — mă — mă;

tiếng *đôi* có sáu thanh này : *đôi—đồi—đõi—đòi—đõi—đõi*;

tiếng *muỗi* có sáu thanh này : *muỗi—muõi—muõi—muõi—muõi—muõi*.

Vì chữ quốc-ngữ dùng để viết tiếng ta chỉ có năm dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) cùng với những chữ không đánh dấu, nên có nhiều người thường cho là tiếng ta chỉ có sáu thanh. Nhưng nếu ta so sánh tiếng *tinh* với tiếng *tich*, tiếng *tịnh* với tiếng *tịch*, thi ta thấy tuy hai tiếng trên cùng một dấu sắc, hai tiếng dưới cùng một dấu nặng, mà thanh khác hẳn nhau, bởi vậy ta cần phải phân-biệt ra. Vả chăng chính tiếng Tàu và chữ Nho cũng phân-biệt những thanh ấy : những chữ như *tinh*, *tịnh* là thuộc về khứ thanh, mà những tiếng như *tich*, *tịch* là thuộc về nhập thanh.

B. *Tên các thanh*.— Nếu chữ quốc-ngữ có đủ tám dấu để chỉ tám thanh ấy, thì sự tiện nhất là lấy tên tám dấu ấy để gọi thanh. Nhưng vì chữ quốc-ngữ chỉ có năm dấu, mà xưa nay trong tiếng ta không có tên sẵn để gọi tám thanh ấy, vậy ta phải mượn danh-từ chữ Nho để gọi.

Tiếng tàu chỉ có bốn thanh (tứ thanh 四聲) là bình, thượng, khứ, nhập (1). Bốn thanh ấy có thể đổi-chuyển với tám thanh của ta như vậy :

1. Bình thanh 平聲 đổi với những tiếng của ta không có dấu, hoặc có dấu ( ) ;
2. Thượng thanh 上聲 đổi với những tiếng của ta có dấu ( ~ ) hoặc ( , ) ;
3. Khứ thanh 去聲 đổi với những tiếng của ta có dấu ( ' ) hoặc ( • ) ;
4. Nhập thanh 入聲 đổi với những tiếng của ta có dấu ( ∕ ) hoặc ( • ) mà紧跟 sau có một trong các phụ-âm : c, ch, p, t.

*Thí dụ :*

Bình thanh : 東 (dōng), 同 (dòng).

(1) Bình nghĩa là bằng phẳng; thượng là lên; khứ là đi; nhập là vào.

**Thượng thanh :** 勾 (dōng), 筒 (đồng).

**Khú thanh :** 洞 (đồng), 洞 (đóng).

**Nhập thanh :** 簇 (đốc), 簇 (độc).

Xem đó thì biết mỗi thanh của Tàu gồm có hai thanh của ta. Vậy ta có thể mượn bốn danh-từ ấy để gọi tám thanh của ta. Muốn phân-biệt hai thanh của ta trong mỗi thanh của Tàu, ta có thể xét cái bậc cao thấp của hai thanh ấy, thanh nào cao thì thêm tiếng *phù* (bồng), thanh nào thấp thì thêm tiếng *trầm* (chìm) (1). Theo sự xét nhận ấy, ta có thể gọi tám thanh trong tiếng ta như sau:

1. Phù-bình thanh gồm những tiếng không có dấu;
2. Trầm-bình thanh gồm những tiếng có đánh dấu huyền (ˇ);
3. Phù-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu ngã (˘);
4. Trầm-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu hỏi (˙);
5. Phù-khú thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (˙);
6. Trầm-khú thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (•);
7. Phù-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (˙); mà đằng sau có c, ch, p, t;
8. Trầm-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (•) mà đằng sau có c, ch, p, t;

**3.—Bằng, trắc.**— Tám thanh chia ra làm hai loại: bằng và trắc. *Bằng* (chữ Nho là bình 平) là những thanh lúc phát ra bằng-phẳng đều-dều. *Trắc* 斜 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những thanh khi phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp.

Bằng có hai thanh: phù-bình và trầm-bình.

Trắc có sáu thanh: phù-thượng, trầm - thượng, phù-khú, trầm-khú, phù-nhập, trầm-nhập.

(1) Cứ lý ra, ta cũng có thể dùng hai tiếng *thượng*,  *hạ* để gọi hai thanh cao, thấp khác nhau ấy như người Tàu đã thường chia *bình thanh* ra làm *thượng bình* và *hạ bình*. Nhưng vì tiếng «thượng» đã dùng để chỉ một thanh trong bốn thanh của Tàu, nên muốn cho khỏi lẩn, ta nên dùng hai tiếng *phù*, *trầm*.

Sự chia các tiếng ra tiếng bằng và tiếng trắc là một điều rất quan-trọng trong phép làm văn vàn của ta. Muốn phân-biệt tiếng bằng, tiếng trắc, phải biết cách đánh thanh. Cách ấy làm như vậy: Như tiếng *tám* thì nói *tầm*, *tám* bằng; *tầm* *tầm* (hoặc *tạm* *tầm*) trắc. Như thế biết tiếng *tám* là bằng.

Nay theo cách viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng nào, khi viết, *không đánh dấu* hoặc đánh dấu *huyền* là bằng, còn những tiếng nào đánh một trong các dấu *sắc*, *hỏi*, *ngã*, *nặng*, là trắc. Vậy ta có thể đổi-chiếu các thanh bằng, trắc với các dấu chữ quốc-ngữ trong cái biều sau này:

LOẠI THANH	CÁC THANH	DẤU CHỈ THANH	CHUA THÈM
Bằng	Phù-bình Trầm-bình	không có dấu Huyền (*)	
Trắc	Phù-thượng	Ngã (▬)	
	Trầm-thượng	Hỏi (▬)	
	Phù-khú	Sắc (▬)	
	Trầm-khú	Nặng (▬)	
	Phù-nhập	Sắc (▬)	Riêng cho các tiếng đang sau có phụ âm c, ch, p, t.
	Trầm-nhập	Nặng (▬)	

**4.—Vần.**— Vần (chữ Nho là vận韻) là những tiếng thanh âm hòa-hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hướng ứng nhau.

A. *Vần chính* (chánh) và *vần thông*.— Vần có thể chia ra làm *vần chính* và *vần thông*.

1. *Vần chính*.— Vần chính là những *vần* cả *thanh lân ám* đều hiệp nhau theo các điều-kiện sau này :

a) *Thanh*.— Tám thanh của ta hiệp với nhau như vậy :

1) Hai thanh phù-bình và trầm-bình hiệp với nhau, tức là *vần bằng*;

2) Bốn thanh phù-thượng, trầm-thượng, phù-khú, trầm-khú hiệp với nhau thành ra *vần trắc*;

3) Hai thanh phù-nhập và trầm-nhập hiệp với nhau, cũng thành ra *vần trắc*.

b) *Âm*.— Hiệp âm là chọn hai hoặc nhiều tiếng cùng một *khuôn âm*, không kẽ cái phụ-âm đứng trên giống nhau hoặc khác nhau. Như *mai* và *khai* vẫn với nhau vì cùng một âm *ai*, *danh* với *tranh* vẫn với nhau vì cùng một âm *anh*. Cái khuôn âm giống nhau ấy có thể do một hoặc nhiều nguyên-tố hợp lại mà thành như vậy:

1) Một nguyên-âm như a, i, o, u, v. v. ;

2) Hai hoặc ba nguyên-âm liên-kết lại như ai, ay, oi, oa, ue, oai, uoi, v. v. ;

3) Một hoặc hai nguyên-âm ghép với một hoặc hai phụ-âm như am, at, anh, ueñh, oach, vân vân.

Theo cách hiệp thanh-âm ấy, ta có thể dẫn mấy cái thí-dụ sau này :

Một nguyên-âm giống nhau	{ ba — cha — tha — đà { bô — châ — dá — lô	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khú hiệp lại : vần trắc
Hai nguyên-âm giống nhau	{ tay — may — cày — nây { dêy — chây — mây — lêy	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khú hiệp lại : vần trắc
Một nguyên-âm ghép với hai phụ-âm	{ canh — xanh — lanh — mành { lanh — cảnh — đanh — mành { bách — cạch — lách — mành	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khú hiệp lại : vần trắc : 2 thanh nhập-hiệp lại

2. *Vần thông*.—Vần thông là những vần chỉ hiệp nhau về *thanh*, còn *âm* thì tương-tự chứ không hiệp hẳn. Trong việc làm văn vẫn sự tìm vần cho cả thanh và âm thật hiệp rất khó, nên các nhà làm văn nhiều khi phải chọn những tiếng tuy âm không giống nhau hẳn nhưng cũng tương-tự để ghép vần với nhau. Bởi vậy ta thấy các thi-sĩ thường ghép những vần có những âm này với nhau:

o với ô

anh — inh

ăp — áp

ong — ông

úc — úc

uông — ương

Thí-dụ : nho với nhô

chanh — chinh

lăp — lăp

bong — bōng

lúc — lúc

chuông — chuong, v. v.

B. *Địa vị của vần trong câu văn.*— Tùy từng thể văn, vần có thể đặt ở cuối câu (như trong thể thơ, thể phú) hoặc ở trong câu (như trong các thể hát nói, song thất, lục bát, v. v.). Chính cái địa-vị chữ vần ấy làm cho ta phân-biệt được thể văn vần nào ta bắt chước của Tàu và thể nào là riêng của ta, vì trong các thể của Tàu (như thơ, phú, từ khúc), bao giờ vần cũng đặt ở cuối câu; còn trong các thể của ta (như song thất, lục bát, và hát nói, phong-dao, xầm, lý, v. v.), vần có thể đặt ở trong câu được.

Vần đặt ở cuối câu gọi là *cúrc-vần* 足韻 (cúrc: chân); vần đặt ở trong câu gọi là *yêu-vần* 殊韻 (yêu: lung).

**5.— Đối.** A. *Thể nào là đối?*— Đối là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý, vừa phải đối chữ.

1. *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng gì cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau. Như trong bài thơ «Đèo Ba dội» của bà Hồ Xuân - Hương (xem bài số 26), hai câu 5-6 đem hai cảnh cân xứng nhau đặt thành hai câu đối nhau: một bên là cảnh cảnh thông rung động vì có gió thổi, một bên là cảnh lá liễu uốn dàm vì có sương xuống.

2. *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện: thanh của chữ và loại của chữ.

a) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

b) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực-tự* hay *chữ nặng* như trời, đất, cây, cỏ và *hư-tự* hay chữ nhẹ như thi, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một *tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (classificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbes) v.v. Thị-dụ: Trong hai câu thơ của bà Hồ Xuân-Hương nói trên :

*Lắt-léo cảnh thông cơn gió giật,  
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.*

*lắt-léo* và *đầm-đìa* đều là trạng-từ đối với nhau; *cảnh* và *lá*, *thông* và *liễu*, *gió* và *sương* đều là danh-từ đối với nhau; *cơn* là loại-từ; lại đối với *hạt* cũng là loại-từ; *giật* là động-từ lại đối với *gieo* cũng là động-từ.

Nếu có đặt *chữ Nho* thì phải chữ Nho đối với chữ Nho, như *văn-chương* đối với *hồ-thỉ* trong hai câu 3-4 ở bài thơ « Khúc Ông phủ Vĩnh-tường » của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 24).

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt song nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v. v... thì gọi là *đối chơi*.

B. *Phép đối trong văn ta.* — Phép đối là một cái đặc - tính của văn Tàu và văn ta và có công - dụng rất lớn trong sự viết văn. Không những hai câu đối nhau, mà nhiều khi trong một câu cũng có hai đoạn đối nhau. Không những trong các vận-văn và biến-văn phải dùng phép ấy, mà ngay trong văn xuôi, tuy không cần vǎ không nên miễn-cưỡng đối từng câu từng chữ khiến cho lời hại ý, nhưng nhiều khi cũng phải dùng đến thì câu văn mới được cân và êm-ái.



# BÀI THỨ NHẤT

## VÈ

**6.—Vè là gì?**—Vè là một thể văn vẫn có tính-cách trào-phúng cốt dề chỉ-trích một nhân-vật nào hoặc một thói rởm nết xấu nào.

**7.—Số chữ trong câu vè.**—Số chữ của vè không nhất-định, từ bốn chữ đến tám chữ. Các câu trong một bài có khi đều nhau một số chữ, cũng có khi dài ngắn khác nhau, nhưng thường hai câu đi đôi với nhau cùng một số chữ. Lối thông-dụng nhất là lối *vè tú tự*, từ đầu đến cuối đều đặt câu bốn chữ.

**8.—Cách gieo văn trong thể vè.**—Trong thể vè, chữ cuối câu chẵn phải vẫn với chữ cuối câu lẻ tiếp liền sau, nghĩa là câu 2 vẫn với câu 3, câu 4 vẫn với câu 5, câu 6 vẫn với câu 7, v.v... Thể là cứ hai câu lại đối vẫn, mà mỗi khi đối vẫn thì phải chuyền vẫn bằng sang vẫn trắc, hoặc vẫn trắc sang vẫn bằng; tỉ như hai câu 2-3 dùng vẫn bằng thì hai câu 4-5 phải dùng vẫn trắc, rồi đến hai câu 6-7 lại dùng vẫn bằng, v.v...

Thí-dụ: *Vè đánh bạc* (trích mấy câu đầu) :

(v là vẫn; b là bằng; t là trắc)

CÂU 1 : Nghe vè nghe vè,

2 : Nghe vè đánh bạc (v t),

3 : Đầu hôm xao-xác (v t),

4 : Bạc tốt như tiên (v b),

5 : Đêm khuya không tiền (v b),

6 : Bạc như chim cú (v t),

7 : Cái đầu sụ-sụ (v t),

- 8 : Con mắt trồm-lơ (v b).  
 9 : Hình đi phất-phơ (v b).  
 10 : Như con chó đói (v t).  
 11 : Chân đi cà khói (v t).  
 12 : Đạo xóm đạo làng (v b).  
 13 : Quần rách lang-thang (v b).  
 14 : Lấy tay mà túm (v t)...

### 9.—Luật bằng trắc trong thề vè.

A. *Câu vè bốn chữ*.—Lối câu này phải theo hai lệ:

1. Chữ cuối của hai câu đi đôi với nhau (nhiều khi cả chữ thứ hai nữa) phải *đối thanh*, nghĩa là bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, chữ thứ nhì phải *khác thanh* với chữ cuối, nghĩa là nếu chữ cuối là tiếng bằng thì chữ thứ nhì phải là tiếng trắc, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ : *Vườn mai* (b) rạng tỏ (t),  
*Cụm liễu* (t) giao nhành (b).  
*(Vè con cua)*

B. *Câu vè dài hơn bốn chữ*.—Câu vè dài hơn bốn chữ có thề chia ra làm hai ba đoạn con, mỗi đoạn có hai ba chữ. Luật bằng trắc của những câu ấy phải theo hai lệ sau này:

1. Trong hai câu đi đôi với nhau, chữ cuối câu và chữ cuối các đoạn con phải *đối thanh*: bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, những chữ cuối các đoạn con phải lần-lượt *đối thanh*, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là tiếng bằng thì chữ cuối đoạn thứ hai là tiếng trắc, rồi chữ cuối đoạn thứ ba lại là tiếng bằng, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

*Chồng mừng vợ* (t) như phụng *loan* (b) kết *cánh* (t).  
*Vợ mừng chồng* (b) như cụm *liễu* (t) giao *nhành* (b).  
*(Vè con cua)*

**10.— Phép đối trong thể Vè.**— Các câu vè không bắt buộc phải đối; nếu đối được càng hay. Thường thường hai câu vè tuy không đối cần từng chữ, nhưng đại-thè cũng đối nhau.

Thí-dụ:

<i>Thầy hang nhỏ, đối cua, ăn bóng.</i>	{ không đối.
<i>Kiếm mồi ăn ngày tháng, nuôi nhau.</i>	
<i>Cua cái bèn minh lột chịu đau,</i>	{ đại-thè đối.
<i>Cua đực lại toan bẽ dırörng-duc.</i>	
<i>Cua cái bèn ngũ tạng khỏe lành,</i>	{ chính đối.
<i>Cua đực lại từ chi chuyễn lột.</i>	
<i>Tay chân yếu muôn phần còn một,</i>	{ chính đối.
<i>Xương thịt mòn muôn mạch đều không.</i>	

(Vè con cua)

**11.— Một đoạn văn làm mẫu.**

### GIẾT CHỒNG CÀU PHONG

*Lại truyền ra khắp hết bốn phương,  
Đem bảng dán chư châu thiên-hạ.  
Gái nào đánh dạ,  
Mà giết đặng chồng.  
Chém lấy đầu đem nạp bệ rồng,  
Vua phong chức Hoàng-tôn quan-chúa.  
Có một nàng Nữ-Tổ.  
Thật là gái vô song.  
Nghe lệnh truyền, như hỏa ngọc phong,  
Thầy bảng dán, đường như đặc thủy.  
Lòng bạc-ác như con Đát-Kỷ.  
Đa gian-hùng chẳng khác họ Hán.  
Cáo chín đuôi, sao dám sánh gan.  
Hùm ba miệng, vừa đương xứng sirc.  
Lanh gươm báu, về nhà ngồi chục,  
Tay cầm gươm, tại cửa đứng sòng.*

Nghe tiếng chòng than thở trong phòng,  
 Thấy con trẻ u-u trên chiếu.  
 Một con nhóc tuổi còn thơ yếu,  
 Không mẹ nhà khát sữa trùi cha.  
 Đã bồng vào, thoi lại ấm ra,  
 Trong chẳng thấy một khuya một vắng.  
 Con buồn ngủ khóc thoi đã quẩn,  
 Cha dỗ con vừa nhấp giấc nồng.  
 Nữ-Tố bèn bước đến phòng trung,  
 Thấy chòng ngủ, cầm gươm giết thác.  
 Lòng đã nên bạc ác,  
 Dạ gian, hung tham của hại người.  
 Trên chẳng kiêng trời chín đất mười,  
 Dưới chẳng kẽ hằng năm đao sáu.  
 Mạch còn tuôn máu,  
 Lá nở rơi nhành.  
 Đao tao khang nở đất cho đánh.  
 Nghĩa kinh bỗn nở hoài sao đặng.  
 Con đê vây không bẽ động dang.  
 Xách đầu chòng đem nạp bệ rồng.  
 Trên dưới đều xem thấy hải hàng.  
 Trong ngoài cũng chau mày rơi lụy.  
 Lệnh truyền giao quân sĩ,  
 Bắt Nữ-Tố gia linh.  
 Phản thây nàng từ hải vang danh,  
 Xẻ thịt gã muôn đời tiếng nghị.

(Vè con ve)

# BÀI THỨ HAI

## TRUYỆN

**12.—Lục bát và biến thể lục bát.**—Truyện là tiêu-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể: 1. lục bát; 2. biến-thể lục bát. Hai thể này đều có vần và không đối nhau.

### 1.—Thể lục bát.

**13.—Số chữ trong biến thể lục bát.**—«Lục bát» 六八 nghĩa đen là «sáu, tám», vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám chữ.

**14.—Cách gieo vần trong thể lục bát.**—Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới, và mỗi hai câu mỗi đối vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lẽ ấy thì chữ cuối câu sau phải vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám ấy lại phải vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần: một vần là chữ thứ sáu ở lưỡng-chứng câu, tức là *yêu - vận*; một vần nữa là chữ thứ tám ở cuối câu, tức là *cước-vận*. Thi-dụ (y. v. = yêu-vận; c. v. = cước-vận) :

Câu 6 : Trăm năm trong cõi người ta,

— 8 : Chữ tài chữ mệnh khéo là (y. v.) ghét nhau (c. v.).

— 6 : Trải qua một cuộc bề đâu,

— 8 : Những điều trong thấy mà đau (y. v.) đờn lòng (c. v.).

(Truyện Thúy Kiều)

**15.—Luật bằng trắc trong thể lục bát.**—Nếu lấy chữ b thay cho tiếng bằng và chữ t thay cho tiếng trắc thì luật bằng trắc của thể lục bát phải theo thứ-tự này :

Câu 6 : b b t t b b

— 8 : b b t t b b t b

Nói tóm lại, cả hai câu đều bắt đầu hai tiếng bằng, rồi lần lượt đến hai tiếng trắc, lại đến hai tiếng bằng, v. v... Trừ có tiếng cuối câu tám đang trắc lại đòi làm bằng, vì tiếng ấy là tiếng vần.

**Lời chú.—1.**— Trong câu tám, tuy hai chữ thứ sáu và thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng *không được cùng một thanh*, vì có thể thì âm điệu mới êm-ái dễ nghe. Nếu chữ thứ sáu thuộc thanh phù-bình thì chữ thứ tám phải thuộc thanh trầm-bình, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

(là : thanh trầm-bình ; nhau : thanh phù-bình).

*Những điều trong thấy mà đau đớn lòng.*

(dau: thanh phù-bình ; lòng: thanh trầm-bình).

**II.**— Luật bằng trắc tuy định như vậy, nhưng chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm nếu theo đúng được thì càng hay, bằng không theo đúng được cũng không hề gì. Cái lệ ấy gọi là «nhất, tam, ngũ bất luận» 一三五不論, nghĩa là chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không kè.

Thí-dụ :

*Trăm năm trong cõi người ta (Truyện Kiều).*

(chữ thứ ba đáng lẽ là tiếng trắc, đây đòi làm tiếng bằng là trong).

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (Truyện Kiều).*

(chữ thứ nhất và chữ thứ năm đáng lẽ là tiếng bằng, đây đòi làm tiếng trắc là chữ và khéo).

**III.**— Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ nhì có thể đòi bằng ra trắc được.

Thí-dụ:

*Mai cốt cách, tuyết tinh thần (Truyện Kiều).*

*Đau đớn thay / phận đàn bà (Truyện Kiều).*

*Khi tựa gối, khi cúi đầu (Truyện Kiều).*

## II — Biển thể lục bát.

**16.— Biển thể lục bát.** — «Biển-thè» 船體 nghĩa là thể văn có biển-đồi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thuỷnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách gieo vẫn là luật bằng trắc không giống như thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính cách bình-dân như *Quan thể âm*, *Phạm-Công Cúc-Hoa*, *Lý-công*, v. v...

**17.— Cách gieo văn trong lời biển thể lục bát.** — Nay trích-lục mấy câu trong truyện *Lý-công* làm mẫu:

CÂU 6: Vừa ra đến chợ một khi,

- » 8: Thấy rồng che phủ tú vi một người.
- » 6: Nguyên nàng số lý nghè nòi.
- » 8: Dưới đất trên trời, thuộc hết mọi phuơng.
- » 6: Khoan-khoan chân bước bên đường,
- » 8: Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mày,
- » 6: Đầu thời đội nón cát mây,
- » 8: Mái vòi mình gầy cầm sách giở lâu.

Xét tam câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép-tắc thể lục bát, còn bốn câu in chữ ngã là thuộc về biển-thè lục bát.

Một điều biến-dồi là ở cách gieo vẫn: chữ cuối câu sáu vẫn với chữ thứ tư câu tam, chữ không vẫn với chữ thứ sáu như thể lục bát thường.

**18.— Luật bằng trắc trong lời biển thể lục bát.** — Một điều biến-dồi nữa là ở luật bằng trắc: vì chữ yêu-vận trong câu tam đồi chõ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tam trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng, thì trong thể này lại bắt đầu trắc trắc, rồi đến bằng bằng, để cho chữ thứ tư là chữ vẫn đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là:

t t b b t t b b

**Lời chú.** — Trong các truyện viết theo thể này, không những câu tam thay đổi luật bằng trắc như vừa nói trên, nhiều khi

câu sáu cũng không theo đúng luật bằng trắc của thể lục bát thường.

*Thí dụ:*

Thuở ấy có vua Bảo vương,  
*Sinh ra công-chúa phi-phuơng la lùng.*  
 (Lý-công)

Này sự con vua Thủy-thần,  
*Thái-tử đi tuần đội lốt lý ngự.*

(Quan thể âm)



# BÀI THỨ BA

## NGÂM

**19.— Song thất lục bát.**— Ngâm ♪ là một bài văn vần tả những tình-cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm-khúc trong văn ta thường làm theo thể *song thất lục bát*, thường gọi tắt là *song thất*. Thể này cũng là một thể văn có vần mà không có đối.

**20.— Số chữ trong câu của thể song thất.**— «Song thất lục bát» 𠙴 七 六 八 nghĩa đen là «hai bảy, sáu, tám». Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là «lục bát gián thất» 六 八 閔 七 nghĩa là câu sáu câu tám xen vào hai câu bảy.

**21.— Cách gleo văn trong thể song thất.**— Chữ cuối câu bảy trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ ba câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một chữ yêu-vận và một chữ eureka-vận:

Thí dụ : Tám câu đầu trong *Cung-oán ngâm-khúc*:

Số chữ	1	2	3	4	5	6	7	8
--------	---	---	---	---	---	---	---	---

7	Trải vách quế gió vàng hiu hắt,						
---	---------------------------------	--	--	--	--	--	--

c. v. t.

7	Mảnh vũ y lạnh ngọt như đồng.						
---	-------------------------------	--	--	--	--	--	--

v.v.t. c. v. b.

6	Oán chi những khách tiêu phong.						
---	---------------------------------	--	--	--	--	--	--

c.v.b.

8	Mà xui phận bắc nằm trong má đào.						
---	-----------------------------------	--	--	--	--	--	--

v. v. b. c. v. b.

- || }
- |   |   |
|---|---|
| 7 | Duyên đã may cờ sao lại rủi ?<br>v.v.b. (1)      c.v.t. (2)           |
| 7 | Nghĩ nguồn cơn dở dói sao dang.<br>v.v.t. (2)      c.v.b. (3)         |
| 6 | Vì đâu nên nỗi dở dang ?<br>c.v.b. (3)                                |
| 8 | Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình.<br>v.v.b. (3)      c.v.b. (4) |

**22.—Luật băng trắc trong thiề song thất.**— Hai câu sáu támt theo đúng luật của thiề lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy, thì trừ chữ thứ nhứt không kẽ muỗn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia ra làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy trên thì đoạn đầu trắc trắc, đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu băng băng. Vậy luật băng trắc trong thiề song thất lục bát theo thứ-tự này:

(Dấu O chỉ chữ đầu câu bảy là chữ gác ra ngoài không kẽ. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo cái lệ «nhất, tam, ngũ bất luận» đã nói trước).

Câu bảy trên	O t t b b t t
— bảy dưới	O b b t t b b
— sáu	b h t t b b
— tám	b b t t b b t b

**Lời chú.**— Đoạn đầu (hai chữ 2, 3) câu bảy trên theo lệ phải đặt trắc trắc, nhưng nhiều khi ta thấy đổi làm băng băng, nhất là khi hai câu bảy đặt đối nhau. Thí-dụ:

Chàng thì đi cõi xa mưa gió.

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chǎn.

*(Chinh phu ngam)*

Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,

Bến Tiêu-Tương thiếp hãy trông sang.

*(Chinh phu ngam)*

**23.—Phép đổi trong thiề song thất.**— Tuy phép đổi không bắt buộc trong thiề song thất, nhưng nhiều khi hai câu bảy vì số chữ băng nhau nên cũng đặt đổi nhau. Thí-dụ :

Mỗi phú quý dù làng xa-mã,

Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.

*(Cung oán ngâm khúc)*

# BÀI THÚ TỰ

## THƠ ĐƯỜNG LUẬT

**24.— Thơ—** Chữ «thơ» của ta bởi chữ «thi» 詞 mà ra. Theo nghĩa rộng thì thơ là một thể văn có thanh, có vận, có thể ngâm咏 được.

**25.— Ngũ-ngôn và thất-ngôn.**— Theo số chữ trong câu thơ có hai lối.

1. *ngũ ngôn* 五 言, mỗi câu năm chữ;

2. *thất ngôn* 七 言, mỗi câu bảy chữ.

**26.— Cồ-phong và Đường-luật.**— Theo cách làm, thì thơ, chia ra làm hai thể:

1. *Cồ-phong* 古 風 hay *cồ thề* 古 髮 (cồ phong: lè thói xưa; cồ-thề: thề-cách xưa) là thể thơ có trước đời nhà Đường bên Tàu, không có luật-lệ nhất-dịnh.

2. *Đường - luật.*— 唐 律 hay *cận-thề* 近 髮 (Đường-luật: luật nhà Đường; cận-thề: thề - cách đời gần đây) là thể thơ đặt ra tự đời nhà Đường (618—907) bên Tàu, phải theo luật-lệ nhất - định.

**27.— Tứ tuyệt và bát cú.**— Theo số câu trong bài, thơ Đường-luật chia ra làm hai lối:

1. *tứ tuyệt* 四 皷 (bốn [câu] ngắn [lại]), mỗi bài bốn câu;

2. *bát cú* 八 句 (tám câu), mỗi bài tám câu.

Trong hai lối ấy, lối bát cú là lối chính, vậy ta hãy xét phép-tắc của lối ấy trước.

## I.—BÁT-CÚ

### A.—Vần

**28.—Cách gieo văn trong lối thơ bát cú.**—Thơ Đường-luật thường dùng *vần bằng*, giàn-hoặc mới dùng *vần trắc*. Suốt bài thơ chỉ gieo một *vần* gọi là *độc vận* (độc : một).

Trong một bài bát cú có *năm* *vần* gieo ở cuối câu đầu và các câu chẵn, nghĩa là ở cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8.

**29.—Lạc vận và cưỡng áp.**—Làm thơ phải hiệp vận cho đúng. Nếu gieo sai hẳn vẫn như *cây* mà đi với *hoa* là *lạc vận* 落韻 (lạc: rụng). Nếu *vần* gieo gượng không được hiệp lâm thì gọi là *cưỡng áp* (cưỡng: gượng; áp: đặt). Hai cách ấy đều không được cả.

### B.—Đối

**30.—Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú.**—Trong bài thơ bát cú, trừ hai câu đầu, hai câu cuối, còn bốn câu giữa cứ hai câu đối nhau : 3 với 4 ; 5 với 6.

### C.—Luật

**31.—Luật bằng và luật trắc.**—Luật thơ là cách sắp đặt tiếng bằng và tiếng trắc trong các câu của một bài thơ. Luật ấy đã nhất định, các nhà làm thơ phải theo đúng đấy mà đặt.

Thơ có thể làm theo bài luật :

1. *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng ;
2. *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

**32.—Các luật thơ.**—Nay lấy chữ b thay tiếng bằng, chữ t thay tiếng trắc và chữ v thay tiếng vẫn mà kè rõ các luật thơ như sau:

#### I.—Luật bằng

##### A.—Vần bằng

1. *Ngũ ngôn bát cú*

- 1: h b t t b (v)
- 2: t t t b b (v)

#### II.—Luật trắc

##### A.—Vần bằng

1. *Ngũ ngôn bát cú*

- t t t b b (v)
- b b t t b (v)

3 : t t b b t	b b b t t
4 : b b t t b (v)	t t t b b (v)
5 : b b b t t	t t b b t
6 : t t t b b (v)	b b t t b (v)
7 : t t b b t	b b b t t
8 : b b t t b (v)	t t t b b (v)

## 2.— Thất ngôn bát cú

1 : b b t t t b b (v)
2 : t t b b t t b (v)
3 : t t b b b t t
4 : b b t t t b b (v)
5 : b b t t b b t
6 : t t b b t t b (v)
7 : t t b b b t t
8 : b b t t t b b (v)

## 2.— Thất ngôn bát cú

t t b b t t t b (v)
b b t t t b b (v)
b b t t b b t
t t b b t t b (v)
t t b b b t t
b b t t t b b (v)
b b t t b b t
t t b b t t d (v)

## B.— Văn trắc

## Ngũ ngôn bát cú

1 : b b b t t (v)
2 : t t b b t (v)
3 : t t t b b
4 : b b b t t (v)
5 : b b t t b
6 : t t b b t (v)
7 : t t t b b
8 : b b b t t (v)

## B.— Văn trắc

## Thất ngôn bát cú

t t b b b t t (v)
b b t t b b t (v)
b b t t t t b b
t t b b b t t (v)
t t b b t t b
b b t t b b t (v)
b b t t t t b b
t t b b b t t (v)

**Lời chú.**— Trong các biểu kê trên này, những chữ nào in lối chữ béo là phải theo đúng luật; còn những chữ in lối chữ thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được theo cái lệ «bất luận» nói sau.

**33.— Bất luận.**— Nếu theo đúng luật bằng trắc như trên đã định, thi nhiều khi bó buộc quá, nên các thi-gia đặt ra lệ *bất*

*luận* 不論 (không kè), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1. Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ *thứ nhất* và chữ *thứ ba* không cần phải đúng luật: thế gọi là «nhất, tam, bất luận».

Trong bài thơ thất ngôn thì chữ *thứ nhất*, *thứ ba* và *thứ năm* không cần phải đúng luật: thế gọi là «nhất, tam, ngũ bất luận».

**34.— Khô đọc.**— *Khô đọc* 干讀 nghĩa là khó đọc, đọc lên trúc-trắc, không được êm tai. Tuy theo lè «bất luận» có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì, trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ khô đọc, không được. Những trường-hợp ấy là :

1. Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ *thứ nhất* các câu chẵn và chữ *thứ ba* của các câu đáng là bằng mà đổi ra trắc là khô đọc.

2. Trong bài thơ thất ngôn, chữ *thứ ba* các câu chẵn và chữ *thứ năm* các câu lẻ đáng là bằng mà đổi ra trắc là khô đọc.

**35.— Thất luật.**— Trong một câu thơ, chữ nào đáng đặt tiếng *bằng* mà đặt tiếng *trắc*, hoặc đáng đặt tiếng *trắc* mà đặt tiếng *bằng*, thì gọi là *thất luật* 失律 (sai luật thơ), không được.

#### D.— Niêm

**36.— Niêm.**— *Niêm* 紐 (nghĩa đen là dính với nhau) là sự liên-lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường - luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào hai chữ đầu câu cùng theo một luật, hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Trong một bài thơ bát cú, những câu sau này niêm với nhau (Đây lấy một bài thơ thất ngôn luật bằng văn bằng làm thí-dụ) :

câu 1 niêm với câu 8 :      1 : b **b** t t t b b

câu 2 niêm với câu 3      { 2: t t b b t t b  
                                  { 3: t t b b b t t

câu 4 niêm với câu 5      { 4: b b t t t b b  
                                  { 5: b b t t b b t

câu 6 niêm với câu 7      { 6: t t b b t t b  
                                  { 7: t t b b b t t

câu 8 niêm với câu 1      8: b **b** t t t **b b**

**37.— Thắt niêm.**— Trong một bài thơ, nếu cả câu thơ đặt sai luật, như đang bắt đầu bằng bằng đặt làm trắc trắc hoặc trái lại thế, làm cho cả câu thơ trong bài không niêm với nhau thì gọi là *thắt niêm* 失粘 (mất sự dính liền) không được.

### E.— Các bộ phận trong bài thơ

**38.— Cách bố cục một bài thơ bát cú.**— Một bài thơ bát cú túc cũng như một bức tranh. Trong cái khung-khổ đã nhất định. 8 câu 56 chữ, làm sao về thành một bức tranh hoàn-toàn, hình-dung được ngoại-cảnh của tạo vật, hoặc nội-cảnh trong tâm-giời. Bởi vậy phải sắp-đặt các bộ - phận cho khéo. Có bốn bộ phận là *đè*, *thực*, *luận*, và *kết*.

1. *Đè* thì có *phá đề* 破題 (câu 1) là câu mở bài nói lung-dộng cả ý nghĩa trong bài và *thừa đề* 承題 (câu 2) là câu nối với câu phá mà nói đến đầu bài.

2. *Thực* 實 hoặc *trạng* 狀 (câu 3-4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh - sắc xinh-dẹp đặc-biệt mà mô-tả ra, nếu là thơ tả tình thì đem các tình-tụ mà giải-hay ra; nếu là thơ vịnh sứ thì lấy công - trạng đức - hạnh của người mình muốn vịnh mà kể ra.

3. *Luận* 論 (câu 5-6) là bàn-bạc. Như tả cảnh thì nói cảnh ấy xinh-dẹp thế nào, cảm-xúc người ta thế nào; vịnh sứ thì hoặc khen hoặc chê, hoặc so sánh người ấy, việc ấy với người khác việc khác.

4. *Kết* 結 (câu 7-8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thắt lại cho mạnh-mẽ rắn rỏi.

### II.— TỨ-TUYỆT

**39.— Sao gọi là tứ tuyệt.**— Tứ nghĩa là bốn; tuyệt nghĩa là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy 4 câu trong bài thơ bát cú mà thành.

**40.— Các cách làm thơ tứ tuyệt.**— Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt:

I. *Ngắt bốn câu trên*, thành ra bài thơ ba vần, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thi dụ:

### DỆT VÀI (*Thất ngôn luật bằng*)

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương.

Vậy phải lên ngôi gõ mổi giường.

Tay ngọc lăn đưa thoi nhạt nguyệt, }  
Gót vàng giậm đạp máy âm dương. } đổi nhau

LÊ THÁNH-TÔN

2. *Ngắt bốn câu dưới*, thành ra bài thơ 2 vần, hai câu trên đổi nhau, hai câu dưới không đổi. Thí-dụ:

### ĐỀ CHÙA VÔ-VI

(So sánh với biều *Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên*).-

Vắt-véo sườn non Trạo, }  
Lơ-thơ mấy ngọn chùa. } đổi nhau

Hỏi ai là chủ đó?

Có bán, từ xin mua.

### VÔ DANH

3. *Ngắt bốn câu giữa*, thành ra bài thơ 2 vần, cả bốn câu đổi nhau. Thí-dụ:

### KHÓM GỪNG TỎI

(So sánh với biều *Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên*).-

Lởm-chởm gừng vài khóm, }  
Lơ-thơ tối mấy hàng. } đổi nhau

Vé chi là cảnh mọn. }  
Mà cũng đến tang thương. } đổi nhau

### ÔN - NHƯ HÀU

4. *Ngắt hai câu đầu với hai câu cuối*, thành ra bài thơ ba vần, cả bốn câu không đổi. Thí-dụ :

### CHÙA RUỘU

(So sánh với biều *Thất ngôn luật trắc vần bằng ở trên*)

Những lúc say sura, cũng muối chừa.

Muối chừa, nhưng tình lại hay ưa.

Hay ưa, nên nỗi không chừa được,

Chừa được, nhưng mà cũng chẳng chừa.

NGUYỄN KHUYẾN

5. *Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6, thành ra bài thơ ba vần, hai câu cuối đối nhau.* thí-dụ:

CON CÓC

(So sánh với biểu thết ngôn luật trắc vần bằng ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sòi,

Chốn nghiêm thắm-thắm một mình ngồi.

Tép miệng năm ba con kiến giờ,                   } đối nhau  
Nghiến răng chuyền động bốn phương trời.       }

LÊ THÁNH-TÔN



# BÀI THÚ NĂM

## THƠ CỔ-PHONG VÀ CÁC LỐI THƠ RIÊNG

### I.— THƠ CỔ-PHONG

**41.— Số chữ và số câu trong lối thơ cổ-phong.**— Thơ cổ-phong hay cổ-thể là lối thơ có trước đời nhà Đường.

Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-định (hoặc *ngũ-ngôn* hoặc *thất-ngôn*) ; ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có *nhiệm*, *luật*, không phải *đối* (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu : cứ tự bốn câu giờ lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi-gia thường cũng hay làm mỗi bài bốn câu (*tứ tuyệt*) hoặc tám câu (*bát cú*), nhưng cũng có bài làm sáu câu hoặc mười hai câu. Những bài thất ngôn nào dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *tráng thiền* 長篇 (thiên dài) hoặc *hành* 行 (chạy dài).

**42.— Cách gieo vận trong lối thơ cổ-phong.**— Lối thơ cổ-phong có thể cả bài dùng nguyên một vận (*độc vận* 独韻) như lối thơ Đường-luật, hoặc dùng nhiều vận (*liên vận* 連韻). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đối vận (lối này phải dùng vận liên chau 連珠, mỗi cuối câu mỗi hạ vận), hoặc bốn câu đối dùng một vận (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đối dùng một vận (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đối vận, câu thứ nhất hoặc có gieo vận, hoặc không gieo vận cũng được (khi nào dùng vận trắc thì thường không gieo). Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vận bằng vừa vận trắc cũng được.

**43.— Những bài thơ cổ-phong làm mẫu.**

*Ngữ ngôn từ tuyệt bốn bài : VỀ ĐI CÀY.*

## I

*Hán-tự, chẳng biết Hán,  
Tây-tự, chẳng biết Tây.  
Quốc-ngữ cũng tịt-mít :  
Thôi đi về đi cày !*

## II

*Giồng ngô và giồng đau,  
Cây chiêm lại cây mùa.  
Ăn không hết thì bán,  
Bán đã ông Tây mua.*

## III

*Được tiền thì mua rượu,  
Rượu say rồi cưỡi trâu.  
Cưỡi trâu thế mà vũng,  
Có ngã cũng không đau.*

## IV

*Ăn lương hàm chính-thất.  
Thôi thôi thế cũng xong !  
Vì bỗng nhà-nước dụng,  
Phải bỏ tòa canh-nông.*

## TRẦN TẾ-XƯƠNG

*Ngữ ngôn bát cú : ĐÊM MÙA HẠ.*

*Tháng tư đầu mùa hạ,  
Tiết trời thực ơi-ả !  
Tiếng đê kêu thiết-tha,  
Đàn muỗi bay lả-tả.  
Nỗi áy biết cũng ai ?  
Cảnh này buồn cả dạ !*

*Biéng nháp nǎm canh chày.  
Gà đà sờm giục-giã.*

### NGUYỄN KHUYẾN

*Ngũ ngôn 12 câu, liên vận (cứ 4 câu đối vận):*

#### VUI CẢNH LÀM RUỘNG

*Năm ngoái ruộng được mùa,*

*Nhà ta bốn cột thóc,*

*Ăn tiêu hấy còn thừa,*

*Bán cho con đi học.*

*Năm nay trời hạn-hán,*

*Mười phần thu được ba.*

*Ăn tiêu đương lo thiếu,*

*May ra được mùa cà.*

*Con học không có tiền,*

*Bố phải đi vay nợ.*

*Nhà nghèo con học được,*

*Còn hơn tiền chón lỗ.*

#### VÔ DANH

*Thất ngôn 10 câu, liên vận (vần hèn chau, cứ 2 câu đối vận)*

#### CẢNH TẠO HÓA

*Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,*

*Cỏ cây hoa lá dệt như vóc.*

*Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu,*

*Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu ?*

*Mời biết hóa-công tay khéo vẽ,*

*Không mực không thước mà đủ vẽ.*

*Tay người điểm-xuyết ra nước non,*

*Bè cạn non bộ nhỏ con con.*

*Sao bằng tiêu-dao cùng tạo-hóa,*

*Bốn mùa phong-cảnh thật không giá.*

#### VÔ DANH

*Thất ngôn tràng thiên, đọc vận : PHONG-CẢNH VẠN-KIẾP.*

*Trời nam riêng một cõi doanh bồng.  
 Sơn thủy thiên-nhiên cảnh lả-lủng.  
 Bắc-dầu, Nam-tào chia tả hữu,  
 Huyền-đặng trăm ngọn đá chóng-vông.  
 Mây chòm cõ-thụ bóng sầm-uất,  
 Một dãy cao-phong thế trập-trùng.  
 Bãi nỗi sè-sè hình lưỡi kiếm,  
 Nhớc trong leo-leo một dòng sông.  
 Véo-von vươn hót trên đầu núi,  
 Lác-đắc hươu ăn dưới rặng thông.  
 Rặng tảo chiều hôm chim riu-rit,  
 Mây tuôn ban sớm khỏi mít-mùng.  
 Phong quang bốn mặt đẹp như vẽ.  
 Một tọa lâu-dài cao sát không.  
 Rèm ngọc sàng choang mây núi bắc,  
 Gác hoa bóng lộn sóng chiều đông.  
 Đại-vương khi nhàn rẽ trượng trúc,  
 Theo sau một vài gã tiêu-đồng.  
 Khi đeo bầu rieu qua sườn núi,  
 Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.  
 Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,  
 Ưng-dung ngâm vịnh lúc giăng trong.  
 Nghĩ mình thú hứng vui ngày sốt,  
 Ngắm cảnh non sông thỏa tắc lòng.  
 Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn.  
 Than ôi ! Đại-vương thực anh-hùng.*

PHAN KẾ-BÍNH (*Hưng-Đạo vương*)

*Thất ngôn tràng thiên, liệt vận (cứ 4 câu đối vận) : Thăm mà  
 cũ bên đường (Xem phần thứ nhì, bài số 62).*

## II.— CÁC LỐI THƠ RIÊNG

**44.— Các lối thơ riêng.—** Trừ hai lối Đường-luật và Cõ

phong vừa kè trên là những lối thông-dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đời khi các thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì năm lối trên ta bắt chước của Tàu, ba lối sau riêng của ta có. Còn hai thè cuối, họa vận và liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi của các thi-gia Tàu và ta.

Cả các lối ấy đều có thể làm theo Đường-luật hoặc cổ-phong được cả.

**45.—Thủ vĩ ngâm.**—Thủ vĩ ngâm 首尾吟 (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau. Thí-dụ:

Khóc ống Phủ Vĩnh-tường (Xem Phần thứ nhì, bài số 24).

**46.—Liên hoàn.**—Liên hoàn 連環 (liên: liền; hoàn: vòng) là thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên đem làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ cuối bài trên lây lại ở đầu bài dưới. Thí-dụ:

### THAN NGHÈO 4 bài.

#### I

*Chưa chán ru mà quấy mãi đây.*

*Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.*

*Mang danh tài sắc cho nên nợ,*

*Quen thói phong-lưu hóa phải vay.*

*Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,*

*Anh-hùng khi gấp cũng khoanh tay.*

*Còn trời, còn đất, còn non nước,*

*Có lẽ ta đâu mãi thế này.*

#### II

*Có lẽ ta đâu mãi thế này,*

*Non sông lắn-thắn mấy thu chầy.*

*Đã từng tắm gội ơn mưa móc.*

*Cũng phải xênh-xang hội gió mây.*

*Hãy quyết phen này xem thử đã,*

*Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.  
Xưa nay xuất xứ, thường hai lối,  
Mãi thế, rồi ta sẽ tĩnh đây.*

## III

*Mãi thế, rồi ta sẽ tĩnh đây,  
Điền viên thú nợ vẫn xưa nay.  
Giang hồ bạn lữ câu tan hợp,  
Tùng cúc anh em cuộc tinh say.  
Tòa đá Khương-công đồi khóm trúc,  
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.  
Thái-bình vũ-trụ càng thong-thả,  
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.*

## IV

*Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,  
Chẳng ai phiền lụy, chẳng ai rầy.  
Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,  
Trong thú yên-hà mặt tinh say.  
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,  
Vènh ráu bàn nhăng chuyện xưa nay.  
Của trời trăng gió kho vô tận,  
Cầm hạc tiêu-cao đất nước này.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÙ

## TỰ THUẬT

(Tất cả 10 bài liên-hoàn, đây trích lục 2 bài làm thí-dụ)

## I

*Giang sơn ba tinh hãi còn đây.  
Trời đất chi xui đến nỗi này?  
Chớp nhoáng thảng bon dây thép kéo,  
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.  
Xăng-văng chậm tinh thương đồi chõ,  
Khắp khởi riêng lo biết nhăng ngày.  
Miệng cọp, hàm rồng, chưa dể chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chờ-thay-lay.*

## II

*Thay-lay lại chác lầy danh nhớ,  
Ai mượn mình lo việc bá-vơ ?  
Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nỡ;  
Đang xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.  
Áo xiêm sẽ thấy xắn tay thơ.  
Xe ngựa nào lo gỡ cuộc cờ.  
May rủi, rủi may, đâu đã chắc.  
Miệng lắn, lưỡi mồi, hagy tai ngo.*

## TÔN THƠ-TƯỞNG

**47.— Thuận nghịch đọc.**— Thuận nghịch đọc 順逆讀 (thuận : xuôi ; nghịch : ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả ; có khi đọc xuôi thành thơ nôm mà đọc ngược thành thơ chữ Nho. Thủ-dụ

CẢNH HỒ TÂY  
(Bài đọc xuôi)

*Đây vui thực là cảnh Tây-hồ !  
Trước tự trời kia khéo vẽ đồ.  
Mây lắn nước xanh màu ống ngọc,  
Nguyệt lồng hoa thắm vẻ in châu.  
Cây la, tán rợp, từng cao thấp ;  
Sóng gọn, cầm tàu, dấp nhô to.  
Bày khéo thú vui non nước đù ;  
Tây-hồ giá ấy dễ đau so.*

## (Bài đọc ngược)

*So đau dẽ ấy giá hồ Tây.  
Đủ nước, non : vui thú khéo bày.  
To nhỏ dấp tàu cầm gọn sóng,  
Thấp cao từng rợp tán la cây.  
Châu in vẻ thắm hoa lồng nguyệt,  
Ngọc tảo màu xanh nước lộn mây.*

*Đò vē khéo kia trời tự trước;  
Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây.*

### VÔ DANH

**48.— Yết hậu.**— Yết hậu 欲後 (yết : nghỉ ; hậu : sau) là lối thơ có bốn câu thì ba câu trên đủ chữ, còn câu dưới chỉ có một chữ. Thi-dụ:

#### ANH NHÈ

*Sóng ở nhán-gian đánh chén nhè.  
Thác vè âm-phủ cắp kè kè.  
Diêm-vương mời hỏi: «Mang gì đấy?  
— Be! »*

### VÔ DANH

**49.— Lục ngôn thề.**— Lục ngôn thề 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào vài câu chỉ có sáu chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Trong *Bach-vân-am thi-tập* của cụ NGUYỄN BÌNH-KHIÊM có nhiều bài làm theo thề này. Thi-dụ :

#### THỀ SỰ

*Chưa dẽ ai là Phật Thích-ca,  
Mọi niềm uân ngã nhẫn thì qua.  
Lòng vô sự, trăng in nước,  
Cửa thẳng-lai, gió thổi hoa. }  
Kia khách xuân xanh khi trẻ, } lục ngôn  
Mấy người đầu bạc tuổi già. }  
Thanh-nhàn ấy át là tiên-khách,  
Được thú ta, đã có thú ta.*

#### NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

**50.— Tiệt hạ.**— Tiệt hạ 突下 (tiệt : ngắn ; hạ : dưới) là lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thi-dụ:

*Thác bức rèm châu chợt thấy mà...  
Chẳng hay người ngọc có hag đà...*

*Nét thu đơn sóng hình như thê...,  
Cung nguyệt quang mây nhác ngọt là...  
Khuôn-khò ra chiều người ở chốn...,  
Nết-na xem phải thói con nhà...  
Đở-dang nhẫn gửi xin thời hãy...,  
Tình ngắn tình dài chút nữa ta...*

## VÔ DANH

**51.— VĨ tam thanh.** — Vĩ tam thanh 𠂌 三 韻 (vĩ: đuôi; tam: ba; thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí-dụ:

*Tai nghe gà gáy tè tè te,  
Bóng ác vĩa lén hé hè hè.  
Non một chồng cao von vót vót,  
Hoa nấm sắc nở lèo lèo loe.  
Chim, tình bầu bao kia kia kia,  
Ong, nghĩa vua tôi nhe nhẹ nhè.  
Danh lợi mặc người ti tí tí.  
Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoe.*

## VÔ DANH

**52.— Song điệp.** — Song điệp 𠂌 叠 (song: đôi; điệp: trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp-tụ (chữ lặp lại). Thí-dụ :

*Vất-vất, vor-vor cũng nực cười!  
Căm-căm, cúi-cúi có hơn ai?  
Nay còn chị chị, anh anh đó;  
Mai đã ông ông, mụ mụ rồi.  
Có có, không không lo hết kiếp;  
Khôn khôn, dại dại chết xong đời.  
Chi bằng lão lão, lơ lơ vạy.  
Ngủ ngủ, ăn ăn nói chuyện chơi.*

## VÔ DANH

**53.— Họa vận.** — Họa vận 和 詞 (họa: hòa theo; vận: văn) là

bài thơ gieo đúng các chữ vẫn của bài trước — tức là bài *xướng* (hát lên) — để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biếu đồng tình, hoặc phản đối lại. Thí-dụ:

### Bài xướng: HỎI THĂM BẠN MẤT CƯỚP

*Tôi nghe kẻ cướp nó lén ông,  
Nó lại lôi ông đến giữa đồng.  
Lấy của, bắt người, quân tệ nhỉ!  
Xương già, da cóc, có đau không?  
Bây giờ chót đã xay da trán,  
Ngày trước đì đau mắt mẩy lồng.  
Thôi cũng đừng nên kỵ-cóp nữa,  
Kéo mang tiếng dại với phuờng ngông.*

### Bài họa: TRẢ LỜI

*Ông thăm tôi, cũng già ơn ông.  
Nó có lôi tôi đến giữa đồng.  
Cũng thường vun thu phòng lúc thiểu,  
Nào ngờ kỵ-cóp lại như không.  
Chém cha thằng quỷ đen tai mắt,  
Chẳng nề ông già bạc tóc lồng.  
Ông hỏi thăm tôi, tôi cũng biết;  
Thương ông tuổi tác cháu thời ngông.*

(YÊN-ĐỒ THI TẬP)

**54.—Liên ngâm hoặc liên cú.**—Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯句 (liên: liền; ngâm đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí-dụ:

### CÀNH HỒ TÂY

(Bài này là bà Liêu-Hạnh cùng ông Phùng Khắc-Khoan, một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên-ngâm mà thành).

Liêu : *Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,*  
Lý : *Bát ngát từ mùa rộng mắt coi.*

- Cỗi ngọc xanh-xanh làng phía cạnh,*  
**Phùng** : *Trâu vàng biêng-biéng nước vành khơi.*  
*Che mưa nhà lợp và gian cỗ,*  
**Ngô** : *Chèo gió ai bơi một chiếc chài.*  
*Rệu thủng chó đua đàn sủa tiếng.*  
**Lý** : *Trời hôm bếp thời khói tuôn hơi.*  
*Mơn-mơn tay lái con chèo què,*  
**Phùng** : *Xàn-xạt mình đeo chiếc áo tai.*  
*Thuyền Phạm phắt-phơ chơi bè rộng,*  
**Ngô** : *Bè Trương thấp-thoảng thả sông trời.*  
*Bò đưa bãi lác tai đồn-dã,*  
**Lý** : *Giọng hát bờ lau tiếng thanh-thơi.*  
*Cò xuống đua qua vùng cát đậu,*  
**Phùng** : *Điều bay sê liêng đám mây chơi.*  
*Khúc ca trong đục đầm bên nước.*  
**Ngô** : *Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời.*  
*Đầu gối long hà lai-làng chuyện,*  
**Lý** : *Tay soi tiền giáp lả-lơi cười.*  
*Trổ sen ngả nón chừa rau búp,*  
**Phùng** : *Đáy nước dầm phao bát cá tươi.*  
*Có lúc kè hoa bày tiệc rượu,*  
**Ngô** : *Hoa khi tựa bóng đứng đầu mui.*  
*Say rồi, cởi áo quăng dòng mát,*  
**Lý** : *Tắm đoạn, xoay quần hóng giờ phơi.*  
*Trẻ mục Yên-hoa bày tiệc rượu,*  
**Phùng** : *Lũ tiều Thượng-uyễn hẹn lời dài.*  
*Bắt cò cùi viêng ngồi rình bụi,*  
**Ngô** : *Mà ngọc khen ai khéo lặn ngòi.*  
*Tay lướt thế thần khôn mắc vướng,*  
**Lý** : *Lướt câu danh lợi nhẹ tham mồi.*  
*Hạ rồi bến mát còn yêu nắng,*  
**Phùng** : *Đông hết thành xuân chửa thấy mai,*  
*Thú cảnh yên-hà sang dễ đeo.*

- Ngô : *Sóng lòng trăn-tục dạ dày voi.*  
*Xe săn Vị-thủy tha hồ hỏi,*
- Lý : *Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.*  
*Chuông sõm giục thanh lòng Phật đó,*
- Liêu : *Trăng tròn soi một bóng tiên thói.*

(*Nguyên văn chữ Nho trong Truyện Liêu-chùa PHAN-KẾ-BÌNH dịch nôm*)

# BÀI THỨ SÁU

## THƠ MỚI

**55.— Tại sao có phong-trào thơ mới.**— Vì thơ cũ — thứ nhất là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt-chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần, luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá, nhiều khi luật-lệ nghiêm - khắc có hại đến thi-hứng thi-tử, khiến cho tình ý không thể diễn đạt được tự-nhiên; lại nhiều khi các nhà thơ thơ chỉ giả công gò các câu thơ cho có niêm-luật và chỉnh đối, đọc lên rất kêu mà không có tình ý gì hay, thành ra thơ chỉ có xác mà không hồn. Bởi vậy các thi-gia mới muốn phá bỏ các luật lệ nghiêm ngặt ấy để được tự-do diễn đạt tình ý. Nhân đấy mà có phong-trào thơ mới.

**56.— Thơ mới là gì?**— Vậy thơ mới là thể thơ không theo qui-cũ của lối Đường-luật, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần có điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh-danh là «thơ mới», ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy, vì những bài ấy chỉ làm theo các lối đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-luật. Có nhiều bài làm theo thể cổ-phong, hoặc lối tràng thiêng, hoặc lối từ tuyệt có nhiều bài liên-tiếp nhau.

Vậy dưới đây ta chỉ xét những bài nào thè cách thực là khác thơ cũ.

**57.— Nguồn gốc của lối thơ mới.**— Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp không có hạn định số câu, số chữ, không có niêm-luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể cách rộng-rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta. Vậy ta cần phải

nói qua phép-tắc của thơ Pháp trước khi xét về thể-cách thơ mới.

Trong thơ của người Pháp, chỉ có mấy *lối thơ định-thể* (*poèmes à forme fixe*) như sonnet, ballade, rondeau là đã ổn-dịnh sẵn số câu và cách hiệp văn, còn đều theo các cách-thức rộng-rãi sau này:

A.—**Số câu** trong bài không nhất-định, tùy nhà làm thơ muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Có bài *đặc liền* từ đầu đến cuối, có bài chia ra làm nhiều *khồ* (*strophes, stances*), mỗi khồ có từ 4 đến 10 câu, thường là 6 hoặc 8 câu.

B.—**Số văn** trong câu cũng không nhất-định, từ 1 đến 12 văn (*pieds*). Những lối câu thông-dụng nhất là lối 6, 8 và 12 văn. Có bài từ đầu đến cuối đặt theo một lối câu. Có bài cứ câu dài câu ngắn đắp đìu nhau (thí-dụ: câu 12 văn, rồi đến 8 văn, v.v...). Có bài các khồ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau (thí-dụ: khồ nào cũng đặt những câu:  $12 + 12 + 8 + 12 + 12 + 8$  văn — hoặc :  $12 + 12 + 12 + 6$  văn). Lại có bài dùng nhiều lối câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không có thứ-tự nhất-định.. lối thơ ấy gọi là *thơ tự-do* (thí-dụ: các bài ngũ-ngón của La Fontaine).

C.—**Cách hiệp văn.**— Thơ Pháp phân-biệt dương-vận và âm-vận. *Dương-vận* (*rimes masculines*) là những văn dắt sau có âm kêu (như *retour* với *jour*). *Âm-vận* (*rimes féminines*) là những văn dắt sau có âm cảm (như *rivage* với *âge*). Trong thơ Pháp câu nào cũng gieo văn.

Hiệp văn có nhiều cách:

1.) *Văn liên-tiếp* (*rimes plates ou suivies*) cứ hiệp hai dương-vận lại đến hai âm-vận, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: *choose, t'impose, — discours, cours*.

2.) *Văn gián-cách* (*rimes croisées ou alternées*) cứ lần-lượt một dương-vận lại đến một âm-vận. Thí-dụ: *rivage—retour—âge—jour*.

3.) *Văn ôm nhau* (*rimes embrassées*): ở giữa hai dương-vận, xen vào hai âm-vận, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: *granit — allume—écume — finit*.

4.) *Văn trùng-điệp* (*rimes redoublées*): một âm-vận hoặc một

dương-vận nhắc lại ít ra cũng ba lần. Thi-dụ :

matin — lointain — incertain — empire .

éclairer — colorer — expiret — expire .

5) *Vần hỗn-tập* (rimes mêlées) : âm-vận và dương-vận đặt lẫn-lộn không theo thứ tự nào.

Một điều ta nên nhận là về số vần trong câu thì có thể thơ tự do và về cách hiệp vần thì có lối vần hỗn-tập là không bó buộc gì, còn cách đặt câu hiệp vần kia cũng có lè nhất-định.

Trong các cách đặt câu hiệp vần kề trên, các thi-sĩ Pháp cũng thường theo những cách có lè nhất-định.

**58.— Chủ-ý các nhà làm thơ mới.** — Cứ theo các nhà làm thơ mới thì chủ-ý là đổi mới về hai phương-diện.

1.) *Về tinh - thắn*: Các nhà ấy cho rằng thơ cũ thường ngảm-vịnh những đề - mục cũ, những ý-tưởng sáo, nên muốn đem các đề-mục mới và hết thảy các cảm-hứng, các cảnh-vật, các tình-tự nên thơ mà diễn-đạt ra.

2.) *Về hình - thức*: bỏ các khuôn - khò phép-tắc chặt-chẽ của lối thơ Đường-luật để cho sự diễn-đạt các tình ý được dễ-dàng và tự-nhiên hơn. Về phương-diện này, có hai cách thực-hành :

a) Hoặc là vẫn giữ khuôn-khò lối thơ cũ : nghĩa là số câu vẫn dùng lối tú tuyệt hoặc bát cú (thường đặt thành nhiều bài kế tiếp nhau), số chữ vẫn dùng lối ngũ ngôn hoặc thất ngôn ; nhưng không theo luật bằng trắc (cũng như lối cỗ-phong) và thay đổi cách hiệp vần và cách ngắt câu thơ ra từng đoạn.

b) Hoặc là thoát-li hẳn khuôn-khò phép tắc lối thơ cũ về hết thảy các phương - diện : số câu, số chữ, luật bằng trắc, cách hiệp vần, cách ngắt câu.

**59.— Thể-cách lối thơ mới.** — Nay theo các tác - phẩm đã xuất-bản mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau :

A.— **Số câu trong bài và trong khò.** — Số câu trong bài

không nhất-định. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khồ. Số câu trong khồ cũng không nhất-định: hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân ở dưới*), hoặc 6 câu (xem bài *Hoa nở ở dưới*), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời ở dưới*); cũng có khi các khồ trong một bài dài ngắn khác nhau (xem bài *Mùa thu ở dưới*).

B.— **Số chữ trong câu.**— Số chữ trong câu cũng không nhất-định, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ.

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khồ đều đặt những câu dài ngắn khác nhau. Thí-dụ: trong bài *Cùng mặt trời* trích lục một khồ dưới đây, khồ nào cũng đặt những câu  $8+8+8+8+8+4+4+10$  chữ.

### CÙNG MẶT TRỜI (khồ thứ 3)

- 8 chữ: *Khi trời biếc bị mây tối phủ che,*
- 8 » *Ta ôm đan, lắng-lắng lắng tai nghe.*
- 8 » *Trên trời đen nghịt vang-lừng sấm động;*
- 8 » *Chớp nhóáng xé mây. Rùng rợn-ý rống,*
- 8 » *Gió điện cuồng gọi sóng sấn lên bờ,*
- 4 » *Dưới ánh sáng mờ,*
- 4 » *Mặc cho sét nồ.*
- 10 » *Người trên cao, ôi mặt trời! nhạo cơn giông tố.*

HUY-THÔNG (trong *Phong-hoa*, số 65, trang 3)

c) Những phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-định. Những lối câu thường dùng là những lối này:

1) Lối câu 5 chữ. Thí-dụ:

### MÙA THU

*Em không nghe mùa thu,  
Dưới trăng mờ thồn-thức?  
Em không nghe rao-rực,  
Hình-ảnh kẻ chinh-phu.*

*Trong làng người có-phụ?  
Em không nghe rì-rùng thu,  
Lá thu kêu xào-xạc:  
Con nai vàng ngo-ngác  
Đẹp trên lá vàng khô?*

## LƯU TRỌNG-LƯU

(trong *Những áng thơ hay* — Văn nghệ túng thư, Hải-dương)

2.) Lối câu 7 chữ. Thí-dụ:

## SỐNG (khô thứ 5)

*Dù đường trần khe-khart, hiêm-nghèo,  
Dù gập-ghềnh, dù lầm hùm beo,  
Cứ quả-quyết đương-hoàng ta tiến:  
Đời thảm-đạm, ta càng vinh-hiền!*

HUY-THÔNG (trong *Phong hóa*, số 62, trang 3)

3.) Lối câu 8 chữ. Thí-dụ: *Hoài xuân* (xem ở dưới).

4.) Lối câu 10 chữ. Thí-dụ: *Trên đường về* (xem ở dưới)

d) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí-dụ:

## NHỚ RỪNG (khô thứ 3)

8 chữ *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*  
 8 — *Ta say mồi tiếng uồng ánh trăng tan;*  
 9 — *Đâu những ngày mưa chuyền động bốn phương ngàn,*  
 9 — *Ta lặng ngắm cảnh giang-san ta đỗi mới?*  
 9 — *Đâu những buổi bình-mình cây xanh nắng gội,*  
 8 — *Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng?*  
 9 — *Đâu những buổi chiều lèn-láng máu sau rì-rang*  
 8 — *Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay-gắt*  
 8 — *Để chiếm lấy phần tối-tăm bù-mặt?*  
 8 — *Than ôi! Thời oanh-liệt nay còn đâu?*

THẾ-LŨ (trong *Phong hóa*, số 95, trang 3)

C.—**Cách hiệp vần.**— a) Có hai sự thay - đổi trong cách gieo vần:

1.) Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong thề thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2.) Các câu trong bài thơ mới hiệp theo nhiều vần vừa vần bằng vừa vần trắc (như lối liên-vận trong thề thơ cõ - phong tràng-thiên), chứ không hiệp theo một vần và dùng một loại vần như thề thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì các thi-gia mới cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là:

1.) *Vần liên tiếp*: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc, hoặc trái lại thế. Thí-dụ :

### TRÊN ĐƯỜNG VỀ (4 câu đầu)

10 chữ : *Chiều thu. Sau răng tre xa, mặt trời khuất bóng.* v. t.

10 — *Ánh vàng còn rái-rác trên cánh đồng xanh rộng.* v. t.

10 — *Đám mây chiều trắng xám đã nồi ở chân trời.* v. b.

10 — *Từ xa lại, gió thu làm man-máu lòng người...* v. b.

### NGUYỄN-VĂN-KIỆN (trong Phong-hóa, số 61, trang 3)

2.) *Vần gián-cách* : một vần bằng rồi đến một vần trắc. Thí-dụ:

### HOÀI XUÂN (khô thứ 1)

8 chữ : *Tiếng ve ran trong bóng cây râm mát;* v. t.

8 — *Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt trời,* v. b.

8 — *Gió nồng reo trên hồ sen rào-rạt.* v. t.

8 — *Mùa xuân còn hết? Khách đa tình ơi!* v. b.

### THẾ-LŨ (trong Phong-hóa, số 68, trang 8)

3.) *Vần ôm nhau*: giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng, hoặc trái lại thế. Thí-dụ:

### HỒN XUA (khô thứ 1)

*Lặng lẽ trên đường lá rụng mưa bay* v. b.

« Như khêu gợi nỗi nhớ-nhung thương tiếc » v. t.  
 Những cảnh với những người đã chết v. t.  
 Tự bao giờ còn phảng-phất đâu đây ! v. b.

## VŨ ĐÌNH-LIÊN

(trong *Những áng thơ hay*—Văn-nghệ tùng thư, Hải-dương)

4) *Vần hồn tap*: các vần bằng trắc không theo thứ-tự nhất định. Thí-dụ :

TIẾNG TRÚC TUYỆT VỜI (*khồ thứ I*)

- 5 chữ : *Tiếng địch thời đâu đây,* v. b.  
 5 — : *Cớ sao nghe réo - rất ?* v. t.  
 9 — : *Lơ-lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt.* v. t.  
 6 — : *Mây bay... giò quyến, mây bay...* v. t.  
 9 — : *Tiếng vi-vút như khuya-en-van, như duu-dặt* v. t.  
 8 — : *Như hắt-hiu cùng hơi gió heo may.* v. b.

THÉ-LŨ (trong *Phong-hoa*, số 69, trang 3)HOA NỞ (*khồ thứ I*)

- Giữa đám lá xanh đậm-đلا hạt mõe* v. t.  
*Lóng la lóng lánh dưới bóng vàng ô.* v. b.  
*Chân trời vừa mọc* v. t.  
*Trong đám bướm vàng bay lượn nhấp nhô* v. b.  
*Và bên đan chim liu-lo.* v. t.  
*Đóa hồng tươi rực-rỡ như hòn ngọc !* v. t.

NGUYỄN-VĂN-KIỆN (trong *Phong-hoa*, số 83, trang 3)

D.—**Điệu thơ.**— **Điệu** (tức là chữ «điều» 雖 đọc theo khứ thanh) nghĩa đen là cung bậc của âm-nhạc. Nói về thơ thì điệu là cách sắp đặt và phản-phó các tiếng trong câu thơ sao cho âm-thanh và tiết-tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều-hòa như một khúc âm-nhạc.

Điệu là một phần-tử cốt-yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở văn, mà thứ nhất là ở điệu nữa.

Điệu do hai nguyên-tổ hợp lại mà thành: 1) âm thanh; 2) tiết-tấu.

1.) *Âm thanh*. — Về âm thanh, lối thơ Đường-luật phải theo đúng những luật nhất-định để sắp-đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm-áí, nhưng vì phải bó buộc về thứ-tự bằng trắc nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm-hưởng câu thơ hợp với ý tình đã diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh cho phù-hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm thanh nhẹ nhàng để diễn những tình-cảm êm-đềm, những tiếng có âm-thanh mạnh-mẽ để diễn những tình-cảm mãnh-liệt v.v. Thi-dụ: Mấy câu thơ sau này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (in đậm) đọc lên có giọng mạnh-mẽ:

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ  
Thứa tung hoành, hống hách những ngày xưa  
Nhớ cõi sơn-lâm, bóng cỏ cây già  
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng ruồng hét núi,  
Với khi thét khúc trường ca dữ-dội,  
Ta bước chân lên, cõng-dạc, đường-hoàng,*

THÉ-LŨ. Nhớ rừng (trong Phong hóa, số 95, trang 3)

2.) *Tiết-tấu*. — Tiết-tấu 爾奏 nghĩa là nhịp-nhàng. Tiết-tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn, khác nhau mà thành.

Trong lối thơ cũ thì câu thơ ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, giãn-hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4, hoặc trên 4 dưới 1. Thi-dụ:

### KHÓM GỪNG TỎI

*Lởm-nhởm | gừng vài khóm,  
Lơ-thơ | tối mấy hàng.  
Vả chi | là cảnh mọn,  
Thé mà | cưng tang thương.*

### ÔN-NHƯ HÀU

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt: 1.) trên 4 dưới 3;  
2. trên 2 dưới 5. Thi-dụ:

## QUA ĐÈO NGANG

*Bước tới Đèo ngang, | bóng đã tà,  
 Cỏ cây chen đá, | lá chen hoa.  
 Lom-khom dưới núi, | tiều vải chú,  
 Lác-đá-bép sông, | chợ mây nhà.  
 Nhớ nước | đau lòng con quốc-quốc,  
 Thương nhà | mỗi miệng cái già-gia.  
 Dừng chân đứng lại: | trời, non, nước,  
 Một mảnh tình riêng, | ta với ta.*

## BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ.

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau, không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lọn nghĩa câu trên (*rejet ou enjambement*) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy chữ ấy. Thí-dụ:

*Bấy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời.  
 Anh thấy chăng? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười  
 Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.  
 Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi tưởng  
 Không bao giờ | còn vết thương đau,  
 Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu →  
 Vương vịt nữa.— | Bạnơi! | nào có được.*

THẾ-LŨ. *Bóng mây sầu, 7 câu đầu (Phong-hóa, số 100, trang 3)*



# BÀI THỨ BẤY

## CÂU ĐỐI

**60.— Câu đối.**— Câu đối là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng nhau (xem lại Mục số 5).

**61.— Về câu đối.**— Một đôi câu đối có hai câu đi song nhau, mỗi câu là một vế. Nếu đôi câu đối ấy tự mình làm ra, thì một vế gọi là *vế trên*, một vế gọi là *vế dưới*. Nếu một người nghĩ ra một vế để người khác làm vế kia, thì vế người nghĩ ra trước là *vế ra* mà vế người làm ra sau là *vế đón*.

**Lời chú.**— Khi nào một đôi câu đối do một người làm ra cả hai vế, thì chữ cuối vế trên phải là tiếng *trắc* mà chữ cuối vế dưới phải là tiếng *bằng*. Khi treo câu đối thì phải treo vế trên bên *tay phải*, vế dưới bên *tay trái* (bên phải, bên trái của người đứng ở ngoài trông vào trong nhà).

**62.— Số chữ trong câu đối và các thè câu đối.**— Số chữ trong câu đối không nhất định, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được.

Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra làm các thè sau này:

1.) *Câu tiêu đối* là những câu tự bốn chữ giờ xuống. Thí-dụ:

{ *Cứu nhân độ thế.*  
  *Khuyễn thiện trừng dâm.*

2.) *Câu đối thơ* là những câu làm theo lối đặt câu của thè thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Thí-dụ:

{ *Áo đỏ lấm phản trâu.*  
  *Dù xanh che đái ngựa.*

{ *Ba vạn anh hàng đè xuồng dưới.*  
 { *Chín lần thiên-tử đội lên trên.*

3.) *Câu đối phú* là những câu làm theo các lối đặt câu của thi phú:

a) lối câu *song quan* là những câu tự 6 chữ giờ lên, 9 chữ giờ xuống đặt thành một đoạn liền. Thí-dụ:

{ *Con ruồi đậu mâm xôi đậu.*  
 { *Con kiến bò đĩa thịt bò.*

b) lối câu *cách cú* là những câu mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn một đoạn dài, hoặc đoạn ngắn đặt trên, hoặc đoạn dài đặt trên. Thí-dụ:

{ *Đất chảng phải chồng, | đem gửi thịt xương sao đăng?*  
 { *Trời mà chết vợ, | thử xem gan ruột mần răng?*  
 { *Nghìn năm bia đá bảng vàng, | tiếc thay người ấy!*  
 { *Trăm tuổi răng long đầu bạc, | khẽ lầm con ơi?*

c) lối câu *gối hạc* hay *hạc tắt* là những câu mỗi vế có tự ba đoạn giờ lên. Thí-dụ:

{ *Trên quan dưới dân, | sao cho trên thuận dưới hòa, | lầm kẻ yêu hơn nhiều người ghét.*  
 { *Ngoài làng trong họ, | qui hò ngoái êm trong ấm, | một câu nhịn là chín câu lành.*

**63.— Luật bảng trắc trong câu đối.—** Luật bảng trắc phải theo các lệ sau này:

1.) *Câu tiêu đối.*— Những câu tiêu đối nếu đặt được bảng đối với trắc, trắc đối với bảng thì hay lắm. Thí-dụ:

Tôi tôi vôi.

b b b

Bác bác trứng.

t t t

Bảng không đối được thế, thì ít nào cũng phải cho luật tiếng cuối vế trên trái với luật tiếng cuối vế dưới. Thí-dụ:

Ô ! quạ tha gà (b) !

Xà ! Rắn bắt ngóe (c) !

2.) *Câu đối thơ.*— Những câu đối thơ phải theo đúng luật bằng trắc của hai câu *thực* hoặc hai câu *luận* trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn (xem lại *Mục số 32*).

**Lời chú.**— Có khi câu đối 5 chữ hoặc 7 chữ không theo luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thi-dụ:

- { *Thủ-thỉ chén đầu lợn.*
- { *Hùng-hồ vỗ bụng hùm.*
- { *Nước trong leo-leo cá nuốt cá.*
- { *Trời nắng chang-chang người trói người.*

Những câu ấy theo luật bằng trắc của thè câu đối phú.

3.) *Câu đối phú.*— Chữ cuối mỗi vế và chữ cuối mỗi đoạn, phải bằng đối với trắc, hoặc trắc đối với bằng. Khi nào mỗi vế có từ hai đoạn giờ lên thì nếu chữ cuối vế là trắc, các chữ cuối các đoạn trên phải là bằng hoặc trái lại thế. Nếu đoạn đầu hoặc đoạn dưới có đúng 7 chữ, thì đoạn ấy thường theo luật thơ thất ngôn. Thi-dụ:

- { *Thánh tồ bảo Thánh-tôn ra mở nước (t).*
- { *Thần-hồn nát Thần-tinh chạy về nhà (b).*

Nên nhận chữ cuối vế trên *trắc* đối với chữ cuối vế dưới *bằng*.

- { *Ngói đỏ lợp nghè (b). | lợp trên đè lợp dưới (t).*
- { *Đá xanh xây cổng (t). | hòn dưới nồng hòn trên (b).*

Nên nhận: chữ cuối vế trên *trắc* thì chữ cuối đoạn trên vế *Ấy bằng*. Trái lại, chữ cuối vế dưới *bằng* thì chữ cuối đoạn trên vế *Ấy trắc*.

- { *Quan chẳng quan thì dân (b). | chiếu trung-định ngắt-  
ngưởng ngồi trên (b); | nào lính, nào cả, nào bàn  
ba (b), | xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm  
sao (b); | thủ lợn nhìn lâu tro cả mắt (t).*
- { *Già chẳng già thì trẻ (t), | dân tiều-tử nhấp-nhô đứng  
trước (t); | này phú, này thơ, này đoạn mệt (t)  
| bằng là thê, trắc là thê, lè lối là thê (t); | mắt  
gà đeo mãi mỏi bên tai (b).*

Nên nhận: 1) Các chữ cuối đoạn (*dán, trên, ba, sao*) ở vế trên là tiếng *bằng* thì chữ cuối vế ấy (*mắt*) là tiếng *trắc*. Trái lại, các chữ cuối đoạn (*tre, trước, một, thế*) ở vế dưới là tiếng *trắc* thì chữ cuối vế ấy (*tai*) là tiếng *bằng*.

2.) Hai đoạn cuối của hai vế câu đối này (*thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt — mắt gà đeo mài mồi bên tai*) theo đúng luật hai câu thực của bài thơ thất ngôn luật bằng vần bằng.

**64.— Các loại câu đối.** — Theo ý nghĩa, câu đối có thể chia ra làm các loại sau này :

1.) *Câu đối mừng* làm để tặng người khác trong những dịp vui mừng, như mừng thọ, mừng thi đỗ, mừng đám cưới, mừng nhà mới v. v... Thi-dụ:

Câu đối mừng một người hành-tông trước bị cách, sau lại được phục-sự và làm nhà mới (NGUYỄN KHUYẾN):

{ *Nhất cận thị, nhì cận giang, thủ địa khả phong giao tị ốc.*  
*Sóng ở làng, sang ở nước, mừng ông nay lại về hòn rau lôm.*

2.) *Câu đối phúng* làm để viếng một người chết. Thi-dụ:

Câu đối khóc vợ (NGUYỄN KHUYẾN):

{ *Nhà chinden rất nghèo thay, nhờ được bà hay làm huy làm,*  
*thắt lưng bó que, săn váy quai còng, tất tưởi chân*  
*nam chân chiêu, vì tờ đở đàn trong mọi việc.*

{ *Bà đi đâu với mấy, đền cho lão vất-vờ vất-vuốtng, bụi tóc*  
*củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đũa tay*  
*chén, cùng ai kẽ-lè truyện trăm năm.*

3.) *Câu đối tết* làm để dán nhà, cửa, đèn, chùa v.v. dịp tết nguyên-dán. Thi-dụ:

Câu đối làm vào dịp tết lúc còn hàn vi (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

{ *Chiều ba mươi, nợ hỏitit mù, co căng đạp thăng Bần*  
*ra cửa.*

{ *Sáng mồng một, rượu say túy-lý, giờ tay bồng ông Phúc*  
*vào nhà.*

4.) *Câu đói thờ* là những câu tán tụng công đức tổ tiên hoặc thần thánh làm đề dán hoặc treo ở chõ bàn thờ ông vải hoặc trong các đình, chùa, miếu, điện. Thi-dụ:

*Câu đói dán chõ bàn thờ ông vải, làm hộ một người hàng xóm (NGUYỄN KHUYẾN):*

{ *Kiếm một cõi giàu thừa với cụ,*  
 { *Xin đổi câu đói để thờ ông.*

5.) *Câu đói tự thuật* là những câu kề ý-chí sự-nghiệp của mình thường dán hoặc treo ở chõ ngồi chơi. Thi-dụ:

*Câu đói tự thuật (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):*

{ *Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông, tây, nam, bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công-tử xác.*  
 { *Triền đất nhẽ! gắng một phen này nữa, xếp cung, kiêm, cầm, thư vào một gánh, làm cho nồi tiếng trưng-phu kèn.*

6.) *Câu đói để tặng* là những câu làm đề để vào chõ nào hoặc để tặng người nào. Thi-dụ:

*Câu đói để hàng bán giàu nước (LÊ THÁNH-TÔN):*

{ *Nếp giàu quen thói kính cõi, con cháu nương nhờ vỉ ấm.*  
 { *Việc nước ra tay chuyên bát, bắc nam đâu đấy lại hàng.*

7.) *Câu đói túc cảnh* là những câu tả ngay cái cảnh ở trước mắt. Thi-dụ:

*Vịnh cảnh trượt chân ngã xoạc căng (HỒ XUÂN - HƯƠNG):*

{ *Giai tay với thủ trời cao thấp.*  
 { *Xoạc căng đao xem đất vẫn dài.*

8.) *Câu đói chiết-tự* (chiết: bẻ gãy, phân-tách; tự: chữ) là những câu do sự tách chữ ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu. Thi-dụ:

*Tự ♂ là chữ, cắt giăng đầu, chữ tử ♀ là con, con ai con ấy?*

*Vu ♂ là chưng, bỏ ngang lưng, chữ đinh ♀ là dứa, dứa nào dứa này?*

9.) Câu đối trào-phúng là những câu làm đẽ chẽ giêu châm-chích một người nào. Thi-dụ:

Tặng một người chột mắt mới đỗ khoa thi võ, có ý trào-phúng:

{ Cung kiếm ra tay, thiên-hạ đồ lồn hai mắt lại.  
Rồng mây gấp hội, anh-hùng chỉ có một người thôi.

10.) Câu đối tập cú là những câu lấy chữ săn ở trong sách hoặc ở tục-ngữ, ca-dao. Thi-dụ:

{ Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay không ngỗng.  
Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng-nọc đứt đuôi.

11.) Trừ các loại ấy ra, người ta còn nghĩ ra những vế câu đối oái-oăm cầu-kỳ, rồi người ta tự đối lấy, hoặc ra cho người khác đối. Thi-dụ :

Câu đối trong có bốn chữ «cóc cách cọc cách» đối với bốn chữ «công kên công kền»:

{ Con cóc leo cây vọng - cách, nó rơi xuống cọc, nó cách đến già.  
Con công đi qua chùa Kèn, nó nghe thấy cồng, nó kèn cồng lại.

Một vế câu đối khó đối:

*Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hổi hương, phụ tử.*

(Vết này khó đối vì hai từ - ngữ «hổi hương» và «phụ tử» vừa là tên hai vị thuốc bắc, vừa có nghĩa là «về quê» và «cha con»).

# BÀI THỨ TÁM

## VĂN SÁCH

**65.— Văn sách.**— Sách 續 nghĩa là mưu-hoạch. Văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có văn thường thì có đối, nhưng viết theo thể văn xuôi cũng được. Văn sách là một thể văn dùng trong khoa-cử của ta xưa.

**66.— Văn sách mục và văn sách đạo.**— Theo cách ra đầu bài khi xưa, thì văn sách chia ra làm hai loại:

1.) *Văn sách mục.*— Đầu bài ra thật dài, hoặc đem một vấn-dề hoặc đem nhiều vấn-dề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-dầu bao-quát cả ý-nghĩa trong đầu bài gọi là *đề-án* 領案 (đề: đầu bài; án: xét, định); rồi ở dưới dẫn các câu trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch-sử* có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời-sự* cũng thuộc về đề-mục ấy.

2. (*Văn sách đạo.*— Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

**67.— Cách làm bài văn sách.**— Lúc làm bài văn đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý dẫn chứng, giải thích sao cho rõ-vac gãy-gọn.

Lắm khi đầu bài ra lăng-liu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài hoặc theo thứ-tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gõ lần từng mỗi từng cờ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

**68.— Những câu lè-lối trong trường qui.**— Làm văn sách tuy được tùy ý mình sắp đặt, nhưng trong các khoa thi hỏi xưa, thí-sinh phải theo một vài câu lè-lối đã định trong trường qui. Bắt đầu viết mấy chữ: «*Đối sĩ văn*» 對士文 (thưa, tôi nghe);

thi Hội thi đồi chữ «sĩ» làm chữ «sinh» 生; thi Đinh thi viết «*Thần đối thần văn*» 雙對臣聞 (thần thura, thần nghe). Hết đoạn mở bài phải đặt câu: «Tư thừa sách vấn nhi lược trần chí» 茲承策問而畧陳之 (nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu답, phải viết hai chữ: «*Thiết vị* 犯罪 (trộm nghĩ rằng). Cuối cùng bài, viết mấy câu này: «*Sĩ dã, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến như tư, vị tri khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiến chí. Sĩ cần đối*» 士也，幸逢盛世，從事文場。管見如茲，未知可否，願執事真擇而進之。士謹對. (Nay tôi, may gặp đồi thịnh, theo việc trường văn, kiến thức hép-hỏi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin các quan coi việc lựa chọn mà dâng lên cho. Tôi cần thura).

### 69.— Một bài văn sách nôm làm mẫu.

#### ĐẦU BÀI

Lấy chồng cho đáng tám chồng, bỏ công trang - diềm má hồng răng den.

Tục-ngữ có câu rằng: «Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh dồ». Phù anh dồ «dài lung tốn vải, ăn no lại nằm», tăng kiến ư thời nhân chi sở tiểu; hất tri hà sở thủ nhi quyền luyến ư anh dồ ru?

#### BÀI LÀM

*Thura em nghe:* Sen ngó dào tơ, may gặp hội hôn-nhân chi phải lừa; chả chim cơm trắng, vẫn là mong giải-cầu chi tốt đói. Chọn mặt gửi vàng, dẫu ý ai cũng vậy.

*Nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra.*

*Trộm nghĩ rằng:* Rõng bay còn đợi đám mây, bắn bình-tước phải đợi tay anh-hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng-hồng, răng den nhung-nhúc, chẳng những muốn cỏ tú dì nho chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chủ chung tình. Nếu mà cù đậu cành mai, thời công trang-diềm chẳng hoài lầm ru? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lừa lọc.

Nay xét phuong-ngoん chi em bạn gái nói chuyện rằng:

— « *Chẳng tham ruộng cỏ ao liền, tham vè cái bút cái nghiên anh đồ* ».

*Ý trộm nghĩ rằng*: Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lòn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nỡ mang làm cọc giàu; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường với quả quít hôi, cũng cần nhắc ư ba đồng một, một đồng đòi chi giá.

Thứ ngó coi : Ruộng sâu ao cỏ, chàng nông kia chi trọc phú những khoe giàu; song Vương Khải, Thạch Sùng đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cày, anh đồ nọ chi da vẫn không ngại khó; kia Mai-Thần, Mông-Chinh có lẽ tràng bần, rồi cũng bỗng cánh hồng ư bĩ cực thái lai chi hội.

Nông nhì sỹ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nài vũ-phu chi cục-kịch, lấy yếm thảm dài đào chi tha-thườt, giá thè mà mang bầu xách lợ, sao cho cam hạt ngọc đê ngâu vầy.

Miệng thêu dạ gấm, anh đồ là quân-tử chi dịu-dàng, lấy mồi son má phấn chi nhởn-nhở, giá thè mà sửa túi nàng khăn, thì mới đáng cảnh ngộ cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng,*

*Chẳng bằng kính sét một vài pho.*

Lại có thơ rằng :

*Gươm trời chi đê tay phàm tuốt,*

*Búa nguyệt sao cho đùa tục mài.*

Vả : Tiếng tăm con gái, nết-na học-trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đèn xanh một ngọn, ánh tuyêt ẩn-cần, quyền vàng mấy pho, cửa huynh gióng-giả.

Còn trong trần-lụy, anh đồ là vị vũ chi giao-long, may khoa thi mà kim bảng đê danh, tức hôm nọ chi hàn-nho mà hôm nay đã Bảng-nhõn, Thám-hoa chi dài các, em phỏng có duyên tra lá

thắm, thời trước voi anh, sau vồng thiếp, cũng thỏa đời ư vồng  
lòng chi nghênh-ngang.

Đương thuở hàn-vi, anh đồ là tại sơn chi hồ báo, gặp vận  
thái mà thanh vân đặc lộ, tức bùa tê chi tiện-sĩ, mà bùa ni dã  
Thượng-thư, Đô-đốc chi phong-lưu; em phỏng như phận đẹp  
chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa  
xe chi đúng-dịnh.

Huống chi : Kinh sử lầu thông, anh đồ chi tài học, đã săn  
tay kinh-tế; tuy có dài lưng tốn vải, bấy giờ đã dai vàng áo gấm  
chi bánh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận, gặp được lúc  
long-vân; tuy có ăn no lại nằm, bấy giờ đã cơm chúa vồng đào  
chi chênh-chèn.

Gương trời vắng-vặc, sáng-soi nhà vàng gác tia chi linh-lung.

Lộc nước miên-miên, súc-tích gấm cuốn vàng cân chi ban-cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen  
nhất thế chi thần tiên ; danh phận cả, bồng lộc nhiều, thế mới  
thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vò sở thủ ư anh đồ tai ?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vã đi vã lại, chỉ mong anh  
nho-sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi,  
cũng mặc giọng thế-gian chi mai-mia.

Em nay : tuổi mới trắng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách  
hỏi, giải hết niềm đơn. Em cần thưa.

LÊ QUÍ-ĐÔN

# BÀI THÚ CHÍN

## KINH NGHĨA

**70.— Kinh nghĩa.**— *Kinh* 詞 nghĩa đen là sách, đây chỉ chín kinh của người Tàu, tức là «ngũ kinh» (Thi, Thư, Dịch, Lê, Xuân-thu) và «tứ thư» (Đại-học, Trung-dung, Luân-nữ, Mạnh-tử). *Kinh nghĩa* là một bài văn thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích một vài câu trong kinh truyện ra làm đầu bài, mình phải thay lời người xưa mà giải thích cho rõ-ràng. Bởi thế cũng gọi là *tinh nghĩa* 精義 (tinh: làm cho rõ).

**71.— Phép làm kinh-nghĩa theo lối «bát cỗ».**— Lối kinh nghĩa thông-dụng nhất là lối *bát cỗ* 八股 (tám vế). Lối này là một lối biện-văn không có vần mà có đối. Các đoạn mạch một bài kinh-nghĩa làm theo lối bát cỗ như sau này:

- 1) *Phá đề*: mở lại, 2 câu. { Lời mình nói;
- 2) *Thừa đề*: nối theo câu phá, vài ba câu. { Không phải đối.  
(Từ đoạn sau giờ đi, phải thay lời người xưa mà nói).
- 3) *Khởi giảng*: nói khai-mào đại-ý của đề-mục (Đối hay không đối).

(Cuối đoạn này có một vài câu tiếp với đoạn trên để dẫn xuống đoạn dưới, gọi là *lĩnh mạch*, không phải đối).

- |                 |  |
|-----------------|--|
| Bát cỗ (tám vế) | 4) <i>Khai giảng</i> : mở ý đầu bài (có 2 vế đối nhau).<br>(Cuối đoạn này có một câu <i>hoàn đề</i> nhắc lại câu đầu bài).   |
|                 | 5) <i>Trung cỗ</i> : thích thực rõ nghĩa đầu bài (có 2 vế đối nhau).   |
|                 | 6) <i>Hậu cỗ</i> : nghị luận rộng ý đầu bài (có 2 vế đối nhau).  |
|                 | 7) <i>Kết cỗ</i> hoặc <i>kết tị</i> : đóng ý đầu bài lại (có 2 vế đối nhau).<br>(Cuối đoạn này có một vài câu thắt đầu bài lại, gọi là <i>thúc đề</i> hay <i>thúc kết</i> , không phải đối). |

## 72.— Một bài kinh-nghĩa làm mẫu

### ĐẦU BÀI

Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chờ trái lời chồng.  
(Chữ kinh Lễ: Vâng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử).

### BÀI LÀM

*(Phá đề)* — Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến  
lắm vậy.

*(Thừa đề)* — Phù con dại cái mang, lẽ xưa nay vốn thế.  
Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo lầm ru.

*(Khởi giảng)* — Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng: Trong phối  
định ba giường đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra; mà hôn-nhân  
hai họ giao vui, há đẽ một lời chi trách đến.

*(Lĩnh mạch)* — Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ.

*(Khai giảng, vẽ trên)* — Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy.  
Hoặc lời ăn lời nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai  
bảo rằng con chi còn nhỏ.

*(Khai giảng, vẽ dưới)* — Dâu, dâu người, mà con, con mẹ  
vậy. Hoặc trong cửa trong nhà chỉ có chuyện, tức yêu nết tốt,  
ghét nết xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

*(Hoàn đề)* — Về nhà chồng, phải kính phải răn, chờ có trái  
lời chồng, con nhé!

*(Trung cõ, vẽ trên)* — Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà  
chồng nhờ chồng nhờ con nhé! Không chẳng qua lẽ, khỏe chẳng  
qua lời, chờ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng-nhăng.  
Nhủ này con, nhủ này con: đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà  
việc cửa cho siêng năng; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ  
cha cho phải lẽ. Kinh lấy đấy! Răn lấy đấy! Liệu học ăn, học  
nói, học gói, học mở; khi anh nó hoặc ra xô-xát chi lời, cũng  
tươi, cũng đẹp, cũng vui, cũng cười, chờ như ai học thói nhà ma,  
mà hoặc con cà con kê chi kè-lè.

*(Trung cõ, vẽ dưới)* — Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là  
dâu là con nhé! Không cho người rái, dại cho người thương, chờ bắt  
chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng-khỉnh. Nghe chưa con,

nghe chưa con: ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở rá tuồng; gọi thì dạ, bảo thì vàng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kinh vạy thay! Răn vạy thay! Chờ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài; khi anh nó hoặc nói bàng-bằng chi sắc, thì lạy thi van thi lễ phép, đừng học chi những tuồng đĩ-thõa, mà hoặc dây mơ rẽ má chi lòi-thôi.

(*Hậu cỗ, về trên*) — Đời có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: ngu si cũng thè chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy, chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý. Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đánh, chờ hoặc sinh vênh-vênh chi mỏi; khi anh nó giận qua sinh xăng, mẹ con ắt phải mặc béo tròn chi tiếng.

(*Hậu cỗ, về dưới*) — Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng: khôn ngoan cũng thè đàn bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn ông. Ba ăn ba nói, lại qua điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vợ roi cũng chịu, yêu thương cũng nhở, chờ hoặc lộ xầm-xầm chi mặt; khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc chi cười.

(*Kết cỗ*) — Con ơi! Nhập gia tùy tục, mẹ nhũ con dạo vợ chi thường; xuất giá tông phu, con phải giữ nhà chồng chi phép.

(*Thúc đè*) — Thôi mẹ về.

LÊ QUÝ-ĐÒN



# BÀI THƯ MUỐI

## VĂN TẾ

**73.— Văn tế.**— Văn tế (chữ nho là *tế văn 祀文*) là một bài văn đọc lúc lể một người chết để kề tinh nết công-đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình. Ta cũng dùng chữ « văn tế » để gọi những bài văn đọc khi tế thần (văn tế thành-hoàng, văn tế tổ hổng, v.v...), nhưng thực ra những bài ấy nên gọi là *văn chúc* mới đúng.

**74.— Các lối văn tế.**— Văn tế có thể làm theo nhiều lối:

1. *Lối văn xuôi*. Thi dụ: Bài văn tế chí của Nguyễn Hữu-Chỉnh (xem ở dưới).

2. *Lối tản* (散) (lối câu bỗn, nán-chữ, cõi-vần, đối-nhau hoặc không đối nhau). Thi dụ: Bài văn tế một vị công-chúa của Mạc Đĩnh-Chí (xem ở dưới).

3. *Lối phù cõi-thể* (扶體) (thể-cũ) hoặc *lưu thủy* 流水 (nước chảy) có văn mà không đối nhau.

4. *Lối phú Đường - luật*, có văn và cõi đối. Lối này là lối thông-dụng nhất.

5. Trong văn nòm ta, văn tế lại có thể làm theo lối *song thất lục bát*. Thi dụ: Bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du.

**75.— Phép làm văn tế theo lối Đường-phú.**— Lối này phải theo các cách thức như sau:

1. *Cách hiệp văn*.— Văn tế thường dùng *đọc vận*, nghĩa là từ đầu

(1) *Tán* (nghĩa là khen) là một bài văn vẫn làm để khen ngợi phẩm hạnh sự-nghiệp một người nào hoặc để tự tả tinh-khi cảnh-ngờ của mình.

đến cuối dùng nguyên một vần. Lối Đường phú bao giờ cũng cứ hai câu đối nhau gọi là hai *vẽ*, thì vẫn gieo ở *cuối vẽ dưới*.

2. *Cách đặt câu*.— Đường phú có mấy cách đặt câu như sau:

a) *Câu từ tự 此字* (bốn chữ): mỗi vế bốn chữ. Thi-dụ:

{ Tình dưới viền mao,  
 { Phận trong giới trù.

b) *Câu bát tự 八字* (tám chữ): mỗi vế có tám chữ. Thi-dụ:

{ Rắn thân cho nước, son sắt một lòng;  
 { Nỗi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

c) *Câu song quan 雙關* (hai cái cửa): mỗi vế có từ 5, 6 chữ giờ lên, 8, 9 chữ giờ xuống đặt thành một đoạn liền. Thi-dụ:

{ Phận truy, tuy nghĩ lại cũng cơ duyên;  
 { Trường chiến đấu biết đâu là mệnh số.

d) *Câu cách cú 積句* (cách : ngăn ra ; cú : câu): mỗi vế có hai câu, thường một câu ngắn một câu dài. Trong lối này, hai câu đối nhau bao giờ cũng có một câu khác xen vào giữa làm cách nhau ra, nên gọi là « cách cú ». Có thể hình-dung lối câu ấy như vậy:

{ | a | b      hoặc { | a | b | } a đối với a', do b làm cách ra.  
 { | a' | b'      { | a' | b' | } b đối với b', do a' làm cách ra.

Thí-dụ:

{ Dưới trường nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghèn;  
 { Trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buồn tắm cùu vung trước gió.

e) *Câu gối hạc hay hạc tắt 鹳牋* (hạc : chim hạc ; tắt : đầu gối): mỗi vế có ba đoạn. Vì đoạn giữa thường ngắn xen vào giữa hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc, nên gọi là « gối hạc ». Thi-dụ:

{ Đã biết rằng anh-hùng thi chẵng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không cái tử cũng là không;  
 { Nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vò tình, nghìn năm một hội tao-phùng, phận thủy có phận chung sao chẵng có.

(Giở lên, những câu dẫn làm thí-dụ đều trích ở bài Văn tế trận vong tướng sĩ).

3.) *Luật bằng trắc*.— Về luật bằng trắc, chỉ kè những chữ cuối về và những chữ cuối đoạn gọi là *chữ đậu câu*.

a) Nếu mỗi về chỉ có *một đoạn* (tứ tự, song quan thì hể chữ cuối về dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế, tùy theo câu ấy gieo vần trắc hoặc vần bằng. Thí-dụ:

{ Vâng việc biên-phòng (b).  
    { Chạnh niềm viễn-thú (t).

b) Nếu mỗi về có *nhiều đoạn* (bát cú, cách cú, gối hạc) thì ở về trên hể chữ cuối về là bằng, chữ đầu câu phải là trắc; đến về dưới thì chữ cuối về đòi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí-dụ:

{ Đoái là tiếc xương đồng da sắt (t). | thành bảo kiếm đã  
    trăm rèn mới có (t). | nq áo cơm phải trả đến hình-  
    hài (b);

{ Những là khen dạ đá gan vàng (b). | bóng bạch câu xem  
    nửa phút như không (b). | ơn dày đợi cũng cam trong  
    phê-phủ (t).

(Nên nhận: ở về trên, hai chữ đậu câu (*sắc, có*) là trắc thì chữ cuối về (*hở*) là bằng; trái lại, ở về dưới hai chữ đậu câu (*vàng, không*) là bằng thì chữ cuối về (*phủ*) là trắc).

4.) *Các đoạn mạch trong bài văn tế*.— Một bài văn tế thường chia ra các đoạn sau này:

a) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ «than ôi!» hay «than rắng» hay «thương ôi!»: trước đặt một câu cách cú, hoặc gối hạc, kể đến một câu song quan là hết.

b) *Đoạn kè đúc tình, công nghiệp người chết*, (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Nhớ xưa», hoặc «Nhớ bạn xưa», v.v.): trước đặt vài câu tứ tự hoặc bát tự, rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

c) *Đoạn than tiếc người mất* (thường bắt đầu bằng tiếng «ôi!»): cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

d) *Đoạn tổ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Con nay», hoặc «Bản chúc nay», v.v.): cách

sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ «Thượng hưởng» 尚舉 (ước mong hưởng cho) là hết.

### 76.— Các bài văn tế làm mẫu.

1.) Một bài văn tế làm theo lối văn xuôi:

#### VĂN TẾ CHỈ (1)

*Than ôi ! Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông - hải vây chăng? Hồn phách chỉ ở đâu, biết có về Đông-hải vây chăng? Hay là nơi bồng hồ lăng uyển, hay là nơi từ-phủ thành-đò, ao vàng khơi thẳm, biết là thăng giáng ở nơi nào; bụi còn một chút hình hài đưa về đất cổ-hương, muôn nước nghìn non, xa khơi cách-trở. Ôi ! kiếp nhán-sinh là thế, như bóng đèn, như mây nồi, như lửa đá, như chiêm bao, giây phút nén không, dù nhẫn trăm năm cũng chẳng mấy.*

*Thương thay chỉ, mới hai mươi chín tuổi, cũng là một kiếp hóa sinh. Gửi mình vào tài-tử mười ba năm, đã dốc một lời nguyền, song cay đắng có nhau, mà vinh-hiển bao giờ chưa được thấy. Rời máu ở nhán-gian năm bảy bốn, chỉ còn hai chút gai: vả sưa măng nhường ấy, dù trưởng-thành ngày khác cũng rằng không.*

*Ôi ! Tao-vật làm sao, con người thế mà đến điều đau-dớn thế! Bên trời góc bè, thân cố có ai, đất khách quê người, bụi một chỉ một em, đã hình đơn bóng chêch.*

*Bát-ngát thay! cánh hoa trôi nước, chiếc nhau về nam. Vây thi chén đất vàng từ đây, nấm cỏ xanh từ đây, muôn nghìn kiếp cũng từ đây, thắm-thẳm biết bao giờ lại thấy vây chăng?*

*Giang-định một lá, quái-biệt đôi nơi. Chín suối là đâu ? Có linh xin hưởng.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

2.) Một bài văn tế làm theo lối tản:

#### VĂN TẾ MỘT VỊ CÔNG-CHÚA

*Thanh thiên nhất đáo vân,  
Hồng lô nhất điêm tuyết,*

(1) Chị ông Nguyễn-Hữu-Chỉnh lấy ông Phạm-Nguyễn-Du (tức Phạm Huy-Khiêm) thi đỗ tiến-sĩ, ở về cuối đời Hậu-Lê.

*Thương uyên nhất chi hoa,  
 Dao tri nhất phiến nguyệt.  
 Y! Văn tàn, tuyết tiêu,  
 Hoa tàn, nguyệt khuyết (1).*

## MẠC-ĐĨNH-CHI

— 3.) Một bài văn tế làm theo lối Đường phú:

## VĂN TẾ TRẬN VONG TƯỚNG SĨ

(Đoạn mở bài)

*Than ôi!*

*Trời Đông-phố vận ra Sóc cảnh, trại bao phen gian-hiểm mới  
có ngày nay; nước Lô-hà chảy xuồng Lương-giang nghĩ mây kẽ  
diêu-linh những từ thuở nọ.*

*Cho hay sinh là ký mà tử là qui, mới biết mệnh ấy yêu mà  
danh ấy thọ,*

(Đoạn kể đức tính và công nghiệp người chết)

*Xót-thay!*

*Tình dưới viễn mao! phận trong giới trụ.*

*Ba nghìn họp con em đât Bá, cung tên ngang dọc chí nam-nhi;  
hai trăm vây bờ cõi non Kỳ; cõm áo nặng dày ơn cựu-chủ.*

*Giản thân cho nước, son sắt một lòng; nối nghĩa cùng thầy,  
tuyết sương mây đạm.*

*Kẻ thời theo cơ-địch chạy sang miền khách-địa, hăm-hở mài  
nanh giữa vuốt, chỉ non tay thè chẳng đội trời chung; kẻ thời đón  
viết mao trở lại chồn sơ-cơ, dập-diu vén cánh nương vây, trông  
cõi Bắc quyết thu về đất cũ.*

*Nằm gai ném mật, chung nối ân-ưu; mở suối bắc cầu, riêng  
phản lao khồ.*

*Trước từng trại Xiêm-la, Cao-mén về Gia-định mới dần ra  
Khánh, Thuận, đã mây buỗi sơn-phong hải-lễ trời Cao, Quang  
soi tỏ tấm kiên trinh; rồi lại từ Đồ-bàn, Nam Ngãi, lấy Phú-xuân*

(1) Dịch nghĩa: Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò  
trời, một cành hoa ở vườn nhà vua, một vùng trăng ở dưới ao tiên.  
Than ôi! Mây tàn, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết.

mà thẳng tới Thăng-long, biết bao phen vữ pháo ván thê, đắt Lũng, Thục lăn vào nơi hiềm cố.

Phận truy tùy, gẫm lại cơ-duyên; đường tranh đấu, biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cờ trong trận, xót lẽ giàn vàng mà mệnh bạc, nắm lòng hồng theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng đền thân khinh, phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.

Hồn trắng-sĩ biết đâu miền minh-mạc, mịt-mù gió lốc, thòi đấu tha-hương; mặt chính-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lừa chơi, soi chừng cõi-degree.

(Đoạn than tiếc người mất)

Ôi!

Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu; nửa cuộc công danh, chia phần kim cõi.

Đoái là tiếc xương đồng da sắt thành bảo kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài: những là khen dạ đã gan vàng, bóng bạch câu xem nửa phút như không, ơn dày đội cũng cam trong phe phủ.

Phận dù không gác khói đài mây; danh đã dày ngàn cây nội cõi.

Thiết vì theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đêm giá, những chờ xem cao thấp birtc cân thường; tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp vè đã cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lợ.

Vàng thương đức hồi loan tháng trước, đoán ưng nghĩa đấu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh cũng vậy. giội ánh-quang gieo khắp xuồng đèo Ngang; mà những người từng thương trận ngày xưa, dắt tầu công từ ngọ, vị, thân, đậu đến giờ, treo tinh tú để nằm trong lá sô.

Ngọn cõi rực nguyệt, nơi tẻ nơi vui; dịp trống đồn hoa, chốn tươi chốn ủ.

Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho tạo-hoa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao-phùng, phận thủy cõi, phận chung sao chẳng có.

(Đoạn tố tình thương nhớ của người đứng tế).

*Bản chúc nay:*

*Vâng việc biên phòng; chạnh niềm viễn thú.*

*Dưới trường nirc mùi chung đinh, sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghèn; trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buồi tần cùu vung trước gió.*

*Bang-khuâng kẻ khuất với người còn; tưởng-tượng thay đâu thì từ đó.*

*Nền phủ-định tới đây còn xốc-nỗi, vụ lòng một lẽ, chén rượu thoι vàng; chữ tượng đồng ngãm lại vốn đinh-ninh, khắp mặt ba quân, cờ đào nón đỏ.*

*Có cảm thông thi tới đó khuyên mòi; dù linh tinh hãy nghe lời dặn dỗ.*

*Buồi chinh chiến hoặc lá oan hay chảng, cũng chờ nè kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thường rồi sẽ tâu biếu dương cho; hội thăng-bình đứng có nghĩ rắng không, dù ai còn cha già, mẹ yếu, vợ góa, con côi, an-tập hết cũng ban tồn-tuất đủ.*

*Hồn phách đâu đều ngày tháng Thuấn, Nghiêun; hài cốt đó cũng như nước non Thang, Vă.*

*Cơ huyền-diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cố-quận để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền-quân; niềm tân thân dù sinh tử chờ nè, linh thời hộ hoàng-triều cho bờ lăng sòng trong duy vạn kỷ chưa rời ngôi bảo-lộ.*

*Thương hưởng.*



# BÀI THỨ MƯỜI MỘT

## XÂM NHÀ TRÒ

**77.— Xâm.**— Xâm là một lối hát thường do những người mù lòa hát để kiếm kế sinh nhai. Khi nào chính người xâm hát thì gọi là *xâm chợ*. Còn khi à-dào hát thì gọi là *xâm nhà trò*. Tuy tên gọi khác nhau, nhưng thể cách bài hát giống nhau, chỉ khác ở ý-tưởng thôi.

Hát xâm là biến-thể của lối lục hát, bởi vậy thể - cách hát xâm cũng châm-chước ở lối lục hát mà ra.

**78.— Số câu và cách đặt câu trong lối xâm.**— Số câu trong bài không nhất định. Câu đặt thường cũng sáu chữ và tám chữ, nhưng có thể đặt dài hơn cũng được. Bao giờ câu cuối cùng cũng là câu lẻ đặt 6 hoặc 7 chữ.

**79.— Cách gieo văn trong lối xâm.**— Cũng như lối lục hát (xem lại *Mục số 14*), bao giờ cũng dùng *văn bằng* và cũng có *yêu-vận* và *cước-vận*. Câu lẻ chỉ có cước vận; câu chẵn vừa có yêu-vận vừa có cước-vận. Ở những câu chẵn có đúng tám chữ thì yêu-vận cũng gieo vào chữ thứ sáu; nhưng nếu câu chẵn đặt dài hơn thì yêu-vận gieo vào chữ cuối đoạn thứ ba (về sự chia đoạn, sẽ nói rõ ở mục sau).

**80.— Luật bằng trắc trong lối xâm.**— Luật bằng trắc đại-khai cũng theo như lối lục hát (xem lại *Mục số 15*). Khi nào câu đặt 6 chữ và 8 chữ thì theo đúng như lối lục hát. Nếu câu đặt dài hơn thì câu lẻ chia làm ba đoạn, câu chẵn chia làm bốn đoạn, mỗi đoạn hoặc hai chữ hoặc nhiều chữ hơn; nhưng dù nhiều hơn, cũng chỉ kè có *hai chữ dưới* là phải theo luật. Tuy vậy, một đôi khi có đoạn không theo đúng luật cũng được.

Cũng như lối lục hát, chữ yêu-vận và chữ cước-vận trong câu chẵn tuy đều là *tiếng bằng*, nhưng *thanh phải* khác nhau,

nghĩa là nếu chữ yêu-vận thuộc phù-bình-thanh thì chữ cước-vận phải thuộc trầm-bình-thanh, hoặc trái lại thế.

### 81.— **Những bài hát xẩm làm mẫu**

#### XÂM CHỢ

Số câu Số chữ (c. v. = cước vận; y. v. = yêu vận)

- I 6 *Sóng kia nước chảy đói giòng* (c. v.).
- II 8 *Đèn khêu đói ngọt, anh trông y. v.) ngọt nào* (c.v.)?
- III 7 *Muốn tắm mát | lên ngọt | sông Đào* (c.v.).
- IV 8 *Muốn ăn sim chín thì vào* (y. v.) *rừng xanh* (c.v.).
- V 6 *Đói tay vin cả đói cành* (c.v.).
- VI 8 *Quả chín thì hái, quả xanh* (y.v.) *thì đứng* (c.v.).
- VII 9 *Ba bốn năm nay | anh ăn ở | trên rừng* (c.v.).
- VIII 9 *Chim kêu | vượn hót | anh nửa mừng* | (y.v.) *nửa lo* (c.v.).
- IX 6 *Sá chân lỡ bước xuống đò* (c.v.).
- X 8 *Gieo mìnх xuống sập còn lo* (y.v.) *nỗi gì* (c.v.)?
- XI 6 *Gặp nhau thiên tai nhất* thì (c.v.).

#### VÒ DANH

**Nên nhận:** 1. Những câu 6 chữ và 8 chữ (câu 1-2, 5-6, 9-10) theo đúng luật bằng trắc và cách gieo vần của lối lục bát.

2. Những câu lẻ có quá 6 chữ (câu 3-7) đều chia làm ba đoạn; hai chữ cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc, trừ đoạn đầu câu thứ ba không theo đúng luật.

3. Câu chẵn có 8 chữ (câu 8) chia làm bốn đoạn; hai chữ cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc.

4. Trong những câu chẵn, chữ yêu-vận và chữ cước-vận đều khác thanh nhau (p b t=phù-bình-thanh; t b t=trầm-bình-thanh):

Câu 2:... *trông* (p b t) *ngon nào* (t b t).

« 4:... *vào* (t b t) *rừng xanh* (p b t).

« 6:... *xanh* (p b t) *thì đứng* (t b t).

« 8:... *mừng* (t b t) *nửa lo* (p b t).

« 10:... *lo* (p b t) *nỗi gì* (t b t).

XÂM NHÀ TRÒ

### Số câu Số chữ

- I 7 *Chúng anh xưa | cũng kiếp | học trò (c.v.);*

II 13 *Bây giờ | dốt nát | anh mới năm co (y. v.) trong  
cái chỗ xó rùng (c. v.).*

III 7 *Văn không hay | chẳng đỡ | thì đừng (c. v.);*

IV 11 *Gió mưa | mà khói chết, | nửa mừng (y. v.) | anh  
lại nửa thương (c. v.).*

V 9 *Cái nghiệp bút nghiên | cay đắng | đủ trăm đường  
(c.v.);*

VI 9 *Bảng vàng | mũ bạc | thôi anh nhường (y. v.) |  
mặc ai (c. v.).*

VII 7 *Muốn lên bà | khó lắm, | em ơi (c. v.)!*

**NGUYỄN-KHẮC-HIẾU (*Khối tình con*. Quyển thứ nhất).**



# BÀI THÚ MUỜI HAI

## HÁT NÓI

**82.— Hát nói.**— Hát nói là một trong các lối hát á-dào hay đào-nương ca (1). *Hát á-dào* gồm những lối ca-trù 次第 do đào-nương (hoặc cò-dào) hát, đối với lối *hở trai* hay *Hà-nam* do giáp-công (hoặc kép) hát.

Hát á-dào kè có nhiều lối như *dâng hương*, *giáo trống*, *gửi thư*, *thép nhạc* v. v. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất và có văn-chương lý-thú nhất. Các bậc danh-sĩ từng soạn ra bài hát nói, nhiều bài có thể coi là những áng kiệt-tác trong văn-nôm ta.

**83.— Đủ khồ, dôi khồ và thiếu khồ.**— Mỗi bài hát nói chia ra làm nhiều đoạn gọi là khồ bài. Mỗi khồ có 4 câu, trừ khồ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khồ, hát nói chia ra làm ba thể:

1. *Đủ khồ* là những bài có ba khồ (khồ đầu 4 câu, khồ giữa 4 câu, khồ xếp 3 câu) cộng lại là 11 câu. Thể này là chính-thức.

2. *Dôi khồ* là những bài có hơn ba khồ (khồ dôi ra là khồ giữa).

3. *Thiếu khồ* là những bài thiếu một khồ (thường là khồ giữa) chỉ có 7 câu.

Hai thể sau là biến-thức.

## A. ĐỦ KHỒ

**84.— Các câu trong bài đủ khồ.**— Theo tiếng nhà nghè, 11 câu trong bài đủ khồ có tên riêng là:

Khồ đầu	câu 1	lá đầu	câu 5	thơ	câu 9	dồn
	— 2		— 6		— 10	
	— 3		— 7		— 11	
	— 4		— 8		xuyên mau	
Khồ giữa				Khồ xếp		xếp

(1) Đào-nương 油娘: màng Đào. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghè hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào - nương, á-dào hay cò-dào, thường đọc tránh là cò đầu (Việt-Nam lịt-diễn).

**85.— Số chữ trong câu hát nói.**—Số chữ trong câu *không nhất định*. Thường đặt những câu 7, 8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 nếu đặt *hai câu thơ* thì phải theo thề thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thề thơ và có số chữ so-le cũng được. Thi-dụ (hai câu 5-6 trong bài «Rõ mặt tu mì» của cụ NGUYỄN-CÔNG-TRỨ):

Đỗ-ky sá chi con Tạo,

Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

**86.— Cách gieo văn trong bài hát nói.**— Cách gieo văn phải theo các lệ sau này :

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ văn: văn bằng và văn trắc. Khi nào trong một câu đang văn bằng đổi sang văn trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *yêu-vận* và *cước-vận*. Những câu ấy là các câu chẵn trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước-vận thôi.

2. Trong mỗi khổ, cước-vận của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, cước-vận của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. Yêu-vận của câu thứ hai dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thề chuyên văn trắc sang văn bằng hoặc văn bằng sang văn trắc được.

3. Yêu-vận gieo vào chữ cuối *đoạn thứ nhì* (về sự chia đoạn xem rõ ở *Mục sau*).

**87.— Luật bằng trắc trong bài hát nói.**— Đại-khai luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ *in nghiêng* không cần phải theo đúng luật lệ *nhất, tam, ngũ bất luận*):

Câu 1: t t b b t t

— 2: b b t t b b

— 3: b b t t b b

— 4: t t b b t t

*Nên nhận:* Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

*Lời chú.—1.* Khi xếp chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kề trên.

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành câu thơ thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kề trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ, thì đối với việc ứng - dụng luật ấy, phải chia ra làm ba đoạn con, mỗi đoạn hoặc 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa: Trong mỗi đoạn, chỉ kề hai chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, còn những chữ trên gác ra ngoài không kề, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những câu 4, 5 chữ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn không kề, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thi - dụ: Câu đầu bài «Lại gấp tình-nhân» (DƯƠNG KHUÈ):

Hồng Hồng. | Tuyết Tuyết.

— | b b | t t

Câu đầu bài «Cùng thông có lúc» (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

Tang bồng | là cái nợ.

— | b b | o t t

5. Những câu lấy chữ sán không theo đúng luật bằng trắc. Thi - dụ: Câu thứ ba trong bài «Cùng thông có lúc»:

Phú quý tương dĩ hậu ngộ sinh, bần tiện tương dĩ ngọc ngộ thành.

Câu thứ bảy trong bài «Vui chơi trời đất» (VÕ DANH):

Vân sương-sương hè, thủy ương-ương.

**38.— Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu:**

Gặp người quen (DƯƠNG KHUÈ).

(O = chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; v = vần;  
| = hết một đoạn).

Chữ-thứ Câu-thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Hốt <i>t</i>	ức <i>t</i>	lục <i>O</i>	thất <i>b</i>	niên <i>b</i>	tiên <i>t</i>	sự, <i>t (vt)</i>		
2	Trái <i>O</i>	trắng <i>b</i>	hoa <i>b</i>	chưa <i>O</i>	trả <i>t</i>	nợ <i>t (vt)</i>	hương <i>b</i>	nguyên. <i>b (vb)</i>	
3	Đến <i>O</i>	bây <i>b</i>	giờ <i>b</i>	lại <i>t</i>	gặp <i>t</i>	người <i>b</i>	quen, <i>b (vb)</i>		
4	Nỗi <i>O</i>	lưu <i>t</i>	lạc <i>t</i>	sự <i>O</i>	ghét <i>b</i>	ghen <i>b (vb)</i>	là <i>O</i>	thế <i>t</i>	thế. <i>t (vt)</i>
5	Thiép <i>t</i>	tự <i>t</i>	thân <i>b</i>	khinh, <i>b</i>	lang <i>b</i>	vì <i>t</i>	khi, <i>t (vb)</i>		
6	Thần <i>b</i>	tuy <i>b</i>	tội <i>t</i>	trọng, <i>t</i>	để <i>t</i>	do <i>b</i>	liên. <i>b (vt)</i>		(theo luật thơ)
7	Can <i>O</i>	chi <i>b</i>	mà <i>b</i>	tùi <i>t</i>	phận <i>t</i>	hòn <i>b</i>	duyên, <i>b (vb)</i>		
8	Bè <i>O</i>	son <i>t</i>	phấn <i>t</i>	dàn <i>b</i>	em <i>b (vb)</i>	thêm <i>O</i>	khúc <i>t</i>	khich. <i>t (vt)</i>	
9	Ý <i>O</i>	trung <i>b</i>	nhân <i>b</i>	tự <i>t</i>	khá <i>t</i>	tình <i>O</i>	tương <i>t</i>	bạch. <i>t (vt)</i>	
10	Thôi <i>O</i>	bút <i>b</i>	nghiên <i>b</i>	dàn <i>t</i>	phách <i>t (vb)</i>	cũng <i>O</i>	dồn <i>b</i>	sai. <i>b (vb)</i>	
11	Trông <i>b</i>	nhau <i>b</i>	nói <i>t</i>	nói <i>t</i>	cười <i>b</i>	cười <i>b (vb)</i>			

### B.— Dỏi khồ

89.— **Cách làm bài hát nói dỏi khồ.**— Trong những bài dỏi khồ, khồ đầu vẫn ở trên, khồ xếp vẫn ở dưới, còn khồ giữa thì làm dỏi ra thành 2, 3 khồ hoặc nhiều thêm nữa tùy ý.

Trong những khồ dỏi ra, số câu, số chữ, cách gieo vẫn và luật bằng trắc cũng theo như các khồ chính. Thi-dụ:

**Dỏi một khồ:** CHÍ LÀM TRAI (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

Vòng trời đất đọc ngang, ngang đọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chi làm trai nam, bắc, đông, tây,

Cho phỉ sự vầy-vùng trong bốn bề.

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,

人 生 自 古 雖 無 死

Lưu thủ đan tâm chiếu hàn thanh.

留 手 丹 心 照 汗 青

Đã hàn rắng ai nhục, ai vinh.

Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngô?

**Khô đời I**

Cũng có lúc mưa dồn, sóng vỗ,  
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.  
Chỉ những toan xé núi lấp sông,  
Làm nên tiếng phi-thường đâu đấy tớ.

Đường mây rộng thênh-thênh cất bộ,

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

Thảnh thoảng thơ túi, rịt quùn bầu.

Dời hai khô: Của đời người thế (VÔ DANH)

Phú sinh như ốc móng.

浮 生 若 翳

Cuộc vi hoan mấy chốc rồi-rào,

Tình đốt tay, ngày tháng có là bao?

Chợt chớp mắt, bóng cầu đà xốc-xáo!

Tiền trừ niên thiếu, hậu trừ lão,

前 除 年 少 後 除 老

Duy hữu trung gian tam thập niên.

惟 有 中 間 三 十 年

Đàn một cung; cờ một cuộc, thơ một túi, rịt quùn một bầu.

Diu-dắt được bao nhiêu là lãi đó.

**Khô đời I**

Kho vỏ tận đầy lại voi, không lại cỏ,  
Cuộc cõi kim, kim cõi đó mà chi.  
Của trời chung; trời lại lấy đi,  
Chơi cũng hết, chẳng chơi thì cũng hết.

**Khô đời II**

Ngả bàn tinh, hằng suy cho xiết,  
Chó như ai làn đира giữ tiền chung.  
Kia hằng xem Vương Khải, Thanh Sùng.  
Thôi căng chó tình lang, suy đồng chí bít-rít.

*Còn nhiều tí, hãy tiêu cho hết tất,  
Số phong-lưu trời đất lại dành cho.  
Can chỉ giữ lấy bo-bo.*

### C.— Thiếu khồ

**90.—Những bài thiếu khồ.**— Một dời khi bài hát nói thiếu hẵn đi một khồ, thường là khồ giũa, chỉ còn lại có 7 câu. Thí-dụ:

#### CHÚ MÁN (TRẦN-TẾ-XƯƠNG)

*Phong-lưu nhất ai bằng chú Mán,  
Trong anh em chúng bạn kém thua xa.  
Buỗi loạn ly bốn bề không nhà,  
Răng không nhuộm, vợ không lấp, lụa-là không mặc.  
Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vặt,  
Khi cà-phê, khi nước đá, khi thuốc lá, khi đủng đỉnh ngồi xe.  
Sự đời, Mán chẳng buồn nghe.*

### D.— Phá cách

**91.—Những bài phá cách.**— Lối hát nói không phải là một lối văn có luật lệ chặt-chẽ. Bởi vậy có nhà văn lúc làm bài hát nói, vượt hẳn ra ngoài khuôn-khổ thường, không theo đúng phép gieo văn và luật bằng trắc, miễn là câu đặt có thể hát được lưu-loát thì thôi. Thí-dụ :

#### LÀM CÂU ĐỐI TẾT (TRẦN-TẾ-XƯƠNG)

*Nhập thế cục, bắt khẩu vô văn-tự,  
Chẳng hay-ho, cũng hùng-hỗng lấy một vài.  
Huống thân danh đã đỗ tú-tài,  
Ngày tết đến, cũng phải thử một hai câu đối.*

**Đối rắng:**

*Cực nhân gian chi phẩm-giá, phong nguyệt tình hoài;  
極人間之品價風月情懷  
Tôi thế thương chi phong-lưu, giang hồ khí cốt.  
最世上之風流江湖氣骨  
Viết vào giấy, dán ngay lên cột,  
Hỏi mẹ mày rắng dốt hay hay?*

— *Thưa rằng: Hay thực là hay.*  
*Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú-tài?*  
*Xưa nay, tôi vẫn chịu Ngài. . .*

*Nên nhận:* Câu thứ 1, thứ 4 và thứ 5 không có *cú* *đóng-ván* như một bài chính-thúc (những chữ *in đứng* trong bài là những chữ vẫn). Về luật bằng trắc thì những câu 1, 7, 8 và 9 đều không theo đúng.

### MƯỠU

**92.— Mướu.**— Mướu là những câu đi kèm với bài hát nói hoặc ở trên (mướu đầu), hoặc ở dưới (mướu hậu).

Không phải bài hát nói nào cũng có mướu; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mướu đầu hoặc mướu hậu; có bài có cả mướu đầu và mướu hậu.

**93.— Mướu làm theo thể văn gì?**— Mướu làm theo thể văn *lục bát*. Cách gieo vẫn và luật bằng trắc theo đúng như thể văn ấy. Những câu mướu hoặc tự tác-giả đặt ra, hoặc trích lấy những câu có sẵn.

#### A.— Mướu đầu

**94.— Mướu đơn và mướu kép.**— Mướu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (một câu lục và một câu bát); như thể gọi là *mướu đơn*; lại có thể đặt hai cặp câu lục bát; như thể gọi là *mướu kép*.

Những câu mướu đầu bao giờ cũng đặt trùm trên bài hát nói. Văn câu mướu cuối không phải hiệp với văn câu đầu bài hát nói. *Thí-dụ :*

*Mướu đơn :MANG TIẾNG ANH-HÀO (NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)*

Việc đời đã chắc-chắn đâu,  
 Ông-ờ con Tạo một màu trêu ngươi.

*Hóa-nhi đa hi lòng.*  
 化見多戲弄  
*Đúc chuốt ra, rồi bắt bẻ lắm sao.*  
*Khéo gán phàn những việc đâu đâu,*  
*Biết là mấy phản hiệu bàn thác.*

*Sơ sinh bất hạnh thành đầu giác.*  
 初 生 不 幸 成 頭 角  
*Vạn lý ưng nan tích vũ mao.*  
 萬 里 應 雜 惜 羽 毛  
*Trót đà mang một tiếng anh hào,*  
*Lại muốn chuốc cuộc nhàn sao phải.*

*Mặc xui khiến dám nghĩ đâu thành bại.*  
*Đem thông-minh mà đền lại Hỏa-quân.*  
*Thứ xem cơ Tạo xoay vần.*

### *Muỗu kép: PHÔNG ĐÁ (PHAN-VĂN-ÁI)*

Non thiên khéo đúc nên người,  
 Trông chừng sành-sỏi khác vời trần-gian.  
 Trải bao gió núi mưa ngàn,  
 Đã già già cóc, lại gan gan lì.

*Gan lì, già cóc,*  
*Há non chi mà sợ cóc chi ai !*  
*Người là người, tờ cũng là người,*  
*Ngầm cho kỹ, vẫn chanh-vanh đầu dốc.*

*Tương tri, tảng thức năng công ngọc,*  
 相 知 曾 識 能 攻 玉  
*Mặc luyện, như hà khả bồ thiên ?*  
 莫 練 如 何 可 补 天  
*Thôi mặc ai rằng trắng, rằng đen,*  
*Thế như thế, cũng ngồi yên như thế vậy.*

*Còn trời đất, hãy còn tai mắt ấy.*  
*Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chẳng ?*  
*Hẵng về già gạo ba trắng.*

### B.— Muỗu hậu

95.— **Cách đặt những câu muỗu hậu.**— Muỗu hậu bao giờ cũng là muỗu đơn (một cặp câu lục bát).

Hai câu mướu hậu thường đặt ở giữa câu xếp và câu keo; nhưng cũng có khi đặt ở dưới câu keo; nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói.

Nếu hai câu mướu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì câu lục phải ăn liền với câu xếp của bài hát nói ở trên mà câu bát phải buông vàn xuống cho vàn câu keo ở dưới bắt vào. thí-dụ:

### MẸ MỐC (NGUYỄN KHUYẾN)

*So danh-giá ai bằng mẹ Mốc !  
Ngoài hình-hài, gấm vóc cũng thêm ra.  
Tâm hồng-nhan đem bồi lấm xóa nhòa,  
Làm thế để cho qua mắt tục,  
Ngoại mạo bất cầu như mĩ ngọc,*

外 貌 不 求 如 美 玉

*Thân trung thường thủ tút kiên kim.  
身 中 常 守 似 堅 金*

*Nhớ chồng con, muôn dặm xa lèm,  
Giữ son sắt êm-đèm một tiết.*

*Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,  
Mảnh gương Trinh vàng-vặc quyết không nho.*

Đắp tai nganh mặt làm ngơ,  
Răng khôn cũng kệ, răng khò cũng thây.

*Khôn em dễ bán dại này.*

### 96.—Một bài hát nói có vừa mướu đầu vừa mướu hậu.—

### ĐUA CHỒNG ĐI THÚ (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

*Cái cò lặn lội bờ sông,  
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ-non.*

*Lộ diệc vũ - trùng trùng chi nhất,  
鳶 亦 翁 虫 中 之 一*

*Thương cái cỏ lăn lội bờ sông.  
Tiếng nǚ-non gánh gạo đưa chồng,  
Ngoài nghìn dặm, một trời, một nước.*

*Trông bóng nhận bàng-khuâng từng bước,  
Nghe tiếng quyên khắc-khoải năm canh.  
Phận lép-tóm ai nỡ dirt tình,  
Ôn thủy-thỗ phải đèn chò vẹn xóng.*

*Trường tên, đan, xin chàng bảo trọng,  
Thiếp lui về nuôi cái cùng con.  
Cao-bằng cách trở nước non,  
Mình trong trắng, có quỷ thần a-hộ.*

*Sức bay nhảy một phen nắng-nở,  
Đá Yên-nhiên còn đó chẳng mòn.*

*Đồng hưu rạng chép thẻ son,  
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ-trung.  
Yêu nhau khăng-khit dài đồng.*

## **PHẦN THỨ NHI**

---

**TIỀU - TRUYỆN CÁC TÁC - GIÀ**

**và**

**THƠ VĂN LỰA CHỌN ĐỂ GIẢNG NGHĨA.**

---



## LÊ THÁNH TÔN 梨聖宗 (1442-1497)

Vua Thánh-tôn là một bậc anh quân đời nhà Lê. Ngài trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chánh-trị, ngài lại mở mang việc văn-học nữa. Ngài họp 28 người văn-thần thành một hội văn-học gọi (*kêu*) là *Tao đản nhị thập bát tú* (28 ngôi sao ở đản thơ văn) mà chính ngài thì làm nguyên-súy (*soái*) để cùng nhau xướng họa. Ngài lại sai bọn ông THÀN NHÂN-TRUNG, ĐÔ NHUẬN, v.v. soạn ra bộ *Thiên nam dư-hạ tập* 天南餘暇集 (thiên nam = cõi trời nam; dư-hạ = nhàn rỗi; tập = tập thơ văn) để ghi chép chánh-trị, luật-lệ và thơ văn trong đời ngài. Bộ ấy có tất cả 100 quyển, nhưng đến nay thất lạc nhiều, thật là đáng tiếc, vì xem bộ ấy chắc ta có thể biết rõ tình hình nước Nam về đời ngài là đời vua thịnh-trị nhất trong triều nhà Hậu-Lê.

Ngài có soạn nhiều tập thơ chữ Hán chép trong bộ *Thiên nam* như *Quỳnh uyền cửu ca* 環苑九歌 (quỳnh uyền = vườn tiên; cửu ca = chín khúc hát). Ngài cũng làm nhiều thơ nôm hiện nay cũng còn truyền lại ít bài. Ngài lại hay đi chơi những nơi phong cảnh đẹp, đến chỗ nào cũng có thơ để vịnh.

### 1.— ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG

Miếu bà Trương ở trên bờ sông Hoàng-giang, thuộc làng Vũ-diện, huyện Nam-xang (nay là phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam). Nguyên bà này lấy chồng họ Trương, được nứa năm chồng phải đi lính. Lúc chồng đi, bà đã có thai, sau sinh được một đứa con trai đặt tên là Đản. Khi chồng đi vắng, ban đêm bà ngồi chơi với con, thường trỏ vào bóng mình mà nói dối là cha nó đấy. Ba năm sau chồng về, đứa bé đã biết nói. Khi gọi (*kêu*) nó, nó lấy làm lạ hỏi : « Ông cũng là cha tôi ư ? Sao nay lại biết nói ? Trước cha tôi không biết nói, cứ tôi thì thấy đến, mẹ tôi ngồi thì ngồi, mẹ tôi đi thì đi ». Người chồng thấy con nói thế, sinh lòng ngờ vực vợ, rồi mắng nhiếc sỉ nhục vợ, đến nỗi người vợ phải đâm đầu xuống sông Hoàng-giang tự tử.

Sau đấy, một hôm buồm tối, chồng ngồi với con, bỗng đứa con chỉ vào (vò) bóng cha ở vách nói : « Kia cha Đản lại đến kia. » Người chồng bấy giờ mới nghĩ ra, biết nỗi oan của vợ mình,

bèn lập đàn ở bờ sông để giải oan cho nàng. Dân vùng ấy sau lập miếu thờ bà ấy ở trên bờ sông. Sau vua Lê Thánh-Tôn nhân đi qua đấy, vịnh bài thơ này :

*Nghỉ ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,  
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.  
Ngọn đèn dầu tắt đứng nghe trẻ,  
Làn nước chỉ cho lụy đến nàng.  
Chứng quả (1) có đôi vàng nhặt nguyệt,  
Giải oan chỉ mượn đến đàn-tràng.  
Qua đây mới biết nguồn-cơn ấy,  
Khả trách chàng Trương khéo phũ-phàng !*

**Chú-thích.**— (1) *Chứng quả* : soi xét đến lòng thành, đến lòng trinh bạch.

## 2.— THẮNG MŌ (SEO)

*Mō này cả tiếng lại dài hơi,  
Mắn cán (1) ra tay chẳng phải chơi.  
Mộc đặc (2) vang lừng trong bốn cõi,  
Kim thanh (3) rèn-rã khắp đồi nơi (4).  
Trẻ già chốn chốn đều nghe lệnh,  
Làng nước ai ai phải cút lời.  
Trên dưới quyền hành tay cắt đắt,  
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.*

**Chú-thích.**— (1) *Mắn cán* : nhanh nhẹn giỏi giang.— (2) *Mộc đặc*: mõ bằng gỗ.— (3) *Kim thanh* : tiếng kèn như tiếng loại kim (đồng, vàng).— (4) *Đồi nơi* : nhiều nơi. *Đồi* là tiếng cõi nghĩa là nhiều.

## 3.— CÁI CHỒI

*Lời chúa vắng truyền xuống ngọc gai (1),  
Cho làm lệnh-tróng (2) quét trần ai (3).  
Một tay vùng vẫy trời tung gió,  
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.  
Ngày vắng rủ mây (4) cung Bắc Hán (5)  
Đêm thanh dừa nguyệt (6) chốn lâu đài.  
Ôm lòng gốc rẽ lâu càng giải,  
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.*

**Chú-thích.**— (1) *Ngọc giai* : thèm ngọc, chỉ thèm nhà vua ; đây nói thèm nhà.— (2) *Lệnh tướng* : ông tướng giỏi.— (3) *Trần ai* : bụi bậm ; nghĩa bóng là thế gian.— (4) *Rủ mây* : nói cái chòi, lúc đê yên một chỗ, rủ tua xuống như rủ mây vậy.— (5) *Cung Bắc Hán* : không rõ hẳn là cung nào : cung nhà Hán bên Bắc (Tàu) chăng ? Đây chỉ ngôi nhà đẹp đẽ.— (6) *Dựa nguyệt* : nguyệt là mặt trăng ; cái chòi người ta tựa vào chỗ có bóng mặt trăng chiếu vào, nên nói « dựa nguyệt ».

#### 4.— CON CÓC

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi (1),  
Chốn nghiêm (2) thăm-thăm một mình ngồi.  
Nghiến răng ba tiếng cơ trời động (3).  
Tắc lưỡi vài hồi chúng kiến lui (4).*

**Bản chép khác.**— Hai câu 3-4 có bản chép :

*Tép miệng năm ba con kiến gió,  
Nghiến răng chuyên động bốn phương trời.*

**Chú-thích.**— (1) *Áo sồi* : áo dệt bằng tơ gốc hoặc sợi xấu có nhiều màu ; đây nói da cóc xù-xì.— (2) *Chốn nghiêm* : chỗ nghiêm trang như cung vua, công đường ; đây nói hang cóc ở.— (3) *Cáu thứ ba* : nghiến răng ý nói cóc kêu. Ta thường nói : Hễ cóc nghiến răng thì trời sắp nồi cơm mưa. Cái đó cũng có lẽ, vì các giống vật như kiến, chuồn-chuồn, thường có giác-quan riêng biệt trước được mưa gió.— (4) *Cáu thứ tư* : ý nói con cóc thấy kiến, thè lưỡi bắt, tép miệng ăn, làm cho đàn kiến sợ phải tránh xa.

#### ĐOÀN-THỊ-ĐIỀM 陳氏點

Bà hiệu là Hồng-hà, người làng Hiển-phạm, huyện Văn-giang, xứ Kinh-bắc (Bắc-ninh). Bà là em gái ông giám-sinh Đoàn Luân 鄭倫 và sống vào khoảng đầu thế-kỷ thứ mươi tam.

Bà thiên-tư rất thông-minh. Năm sáu tuổi học đã giỏi. Mười lăm tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Năm ngoài ba mươi tuổi, bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều 顏翹, là Hạo-hiên 浩軒 người huyện Từ-liêm, xứ Sơn-tây (nay là phủ Hoài-dúc, tỉnh Hà-dong), đỗ tiến-sĩ năm 1715, làm quan tời chức Bình-bộ tả thị-lang.

Bà thường dạy học ở chốn kinh-thành, học-trò theo học cũng dòng.

Bà có soạn quyển *Tục truyền kỳ* 繩傳奇 (nhất danh là *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜) bằng chữ Nho và diễn nôm khúc *Chinh-phụ ngâm*.

### Chinh-phụ ngâm 征婦吟

Nguyên văn khúc này viết bằng chữ Nho do ông ĐẶNG-TRẦN-CÔN 鄭陳覲 soạn ra. Ông người làng Nhân-mục, huyện Thanh-trì (nay thuộc tỉnh Hà-dông), đậu hương-cống (cử-nhân), làm quan tới chức Ngự-sử dài chiếu-khám. Lúc đầu niên hiệu Lê Cảnh-hưng, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian, mới soạn ra khúc này. Các bậc danh-sĩ đời bấy giờ như ông NGÔ-THÌ-SĨ đều khen là hay. Nhiều người như ông PHAN-HUY-ÍCH, bà THỊ-ĐIỀM đem dịch ra lời nôm, nhưng bản dịch của bà Thị-Điềm hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ.

Dè-mục khúc này là một dè-mục các thi-sĩ nước Tàu, nước ta thường đem ra ngâm咏, tức là các lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Nỗi ly-biệt, tình nhớ thương, phần lõi chồng phải xông pha trận mạc, phần tủi nỗi mình phải phần ủ nhị tàn, ý ý âm-thầm, lời lời thiết-tha, thật tả rõ tình cảnh một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết, kết lại cái ý rằng mong cho chồng lập nền công-danh và chóng trở về dè lại được sum-vầy như xưa.

Lời văn khúc này (tất cả có 412 câu) thật là êm đềm ào-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thê lương hơn là đau đớn, không đến nỗi réo-rắt sầu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vây. Nhiều đoạn đặt theo thê liên hoán: những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

### 5.— LÚC BIỆT-LY

25 *Ngoài đầu cầu nước trong như lọc,  
Đường bên cầu cỏ mọc cỏ non.*

- Đưa chàng lòng dâng-dặc buồn,  
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền (1).*
- 29 *Nước có chảy mà phiền khôn rửa.  
Có có thơm mà nhớ khó quên.  
Nhủ rồi tay lại trao liền,  
Bước đi một bước lại vùn áo chàng.*
- 33 *Lòng thiếp tựa bóng trắng theo dõi.  
Đã chàng xa tim cõi Thiên-san (2).  
Mùa gươm rượu tiên chưa tàn,  
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo (3).*
- 37 *Săn Láu-lan rắng theo Giới-lử (4).  
Đẹp Man-khê bàn sự Phục-ba (5).  
Áo chàng đồ tựa ráng pha,  
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.*
- 41 *Tiếng nhạc ngựa l่าน xen tiếng trống,  
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.  
Hà-lương (6) chia rẽ đường này,  
Bên đường trông lá cờ bay người-người.*
- 45 *Quán trước đã gần ngoài doanh Liễu (7),  
Ky sau còn khuất nẻo Tràng-dương (8).  
Quán đưa chàng ruồi lên đường,  
Liễu-dương biết thiếp đoạn trường này chẳng (9) ?*
- 49 *Tiếng địch thổi nghe chùng đồng-vọng,  
Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ.  
Dấu chàng theo lớp mây đưa,  
Thiếp nhìn rắng núi ngàn-ngờ nỗi nhả.*
- 53 *Chàng thì đi cõi xa mura gió,  
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn,  
Đoái trông theo đã cách ngăn,  
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.*
- 57 *Chốn Hàm-dương (10) chàng còn ngoảnh lại,  
Bến Tiêu Tương (11) thiếp hãy trông sang.  
Khỏi Tiêu Tương cách Hàm-dương,  
Cây Hàm-dương cách Tiêu Tương mây trùng.*

61 CÙNG TRÔNG LẠI MÀ CÙNG CHẮNG THẤY,  
THẤY XANH-XANH NHỮNG MÂY NGÀN DÂU.  
NGÀN DÂU XANH NGẮT MỘT MÀU,  
LÒNG CHÀNG Ý THIẾP, AI SẦU HƠN AI.

**Bản chép khác.** — Câu 29 : ... chăng tă. — Câu 30 : ... da chăng khuây. — Câu 31 : ... nhủ lại cầm tay. — Câu 32 : ... giây giây lại dừng. — Câu 35 : ... Đặt chén tiễn, múa Long-toàn. — Câu 38 : ... Tới... Câu 41 : ... chen... Câu 44 : ... bóng... Câu 46 : ... ở... Câu 49 : ... xa chừng lăng-lăc. — Câu 50 : ... bóng ngắt mờ mờ. — Câu 51 : ... Dứt tay... Câu 53 : ... trầy... Câu 55-56 : Đoái trông theo đã cách ngàn. Những màu mây biếc, cùng ngàn núi xanh. Xét ra, hai chữ « ngàn » chép trong hai câu này là sai : các bản nòm đều chép hai chữ khác nhau, chữ 𦩵 ở câu 6 và chữ 𦩵 ở câu 8, mà chữ trên phải đọc là ngăn và chữ dưới là ngàn, chứ cả hai chữ đều không phải là ngàn vì chữ ngàn phải viết là 岬.

**Chú-thích.** — (1) Câu 28 : tả cái tâm-cảnh của người chinh phụ lúc đưa chồng, tự giận mình không được bằng chiếc thuyền (ghe) ở dưới nước, con ngựa ở trên bộ được cùng đi với người chinh phu. — (2) Thiên-san : tên một dãy núi ở địa-hạt tỉnh Phụng-thiên bên Tàu bấy giờ, Tiết Nhàn-Quí đời Đường đi đánh Cao-ly, bắn ba phát tên lấy được Thiên-san. Cõi Thiên-san chỉ nơi giặc đóng, nơi chiến-trường. — (3) Ngàn hang beo : nơi trận-mạc nguy-hiểm. Điền cũ : Ban Siêu là tướng giỏi đời Hậu-Hán có nói : « Không vào (võ) hang beo, sao bắt được beo con », rồi ông cùng với 36 người đang đêm xông vào trại giặc, đánh tan quân giặc. — (4) Câu 37 : vua nước Lâu-lan giết sứ-giả nhà Hán. Phó Giới-tử dùng mưu đem vàng ngọc vào dâng, rồi sai tráng-sĩ giết vua nước ấy. — (5) Câu 38 : Man-khé là tên một rợ ở phía nam nước Tàu, bị Mã Viện là tướng nhà Hán đánh thua. Mã Viện được vua nhà Hán phong làm Phục-ba tướng-quân. — (6) Hà-lương : cầu sông. Trong bài thơ Lý Lăng viết cho Tô Vũ có câu : « 携手上河梁, 送子慕河之. Huè thủ thượng hà-lương, Du-tử mộ hà chi » (Cầm tay nhau lên cầu sông, khách du-tử tối nay đi đâu). Nên chữ « hà-lương » chỉ nơi tiễn biệt nhau. — (7) Doanh-liễu : tức là doanh Tế-liễu, ở tỉnh Thiêm-tây bấy giờ ; Chu Á-Phu đời Hán khi đi đánh Hung-nô đóng đồn ở đây. Bởi thế chỗ đồn binh thường gọi (kêu) là « dinh Liễu ». — (8) Tràng-dương : tên một huyện ở tỉnh Hồ-bắc. — (9) Câu 48 : Liễu-dương tức là cây dương-liễu ; đoạn trường là đứt ruột. Người chinh phu tự hỏi : không biết những cây dương-liễu bèn đường có biết nỗi đau khổ đến đứt ruột của mình không ? — (10) Hán-dương : kinh-đò của nhà Tần, nay thuộc tỉnh Thiêm-tây. — (11) Tiêu Tương : tên hai con

sông ở địa-hạt nước Sở (nay thuộc tỉnh Hồ-nam). Ở bên Tàu hồi xưa, nước Tần và nước Sở xa cách nhau lắm, nên nhà văn Tàu muốn tả cảnh biệt-ly thường dùng những chữ «Tần, Sở» hoặc «Hàn-dương, Tiêu-Tương».

### 6.— NÔI NHỚ MONG

- 149 *Thứ tinh lại diễn khơi (1) ngày ấy,  
Tiền sen (2) này đã nảy là ba.  
Xót người lẩn lùa ải xa,  
Xót người nương chốn hoàng-hoa (3) dặm dài.*
- 153 *Tình gia-thất nào ai chẳng có,  
Kia lão thân, khuê phụ nhớ thương.  
Mẹ già phor-phất mái sương,  
Con thơ măng sára vả đương phù-tri.*
- 157 *Lòng lão thân buồn khi tựa cửa (4),  
Miệng húi-nhi nhớ bùa móm cám.  
Ngọt bùi, thiếp đỡ hiếu-nam,  
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ-thân.*
- 161 *Nay một thân nuốt già dạy trẻ,  
Nỗi quan hoài mang mề (5) biết bao !  
Nhớ chàng trai mấy sương sao,  
Xuân tiếng đồi mới, dòng nào còn dư.*
- 165 *Kè năm đã ba tư cách diễn,  
Mỗi lòng thêm nghìn vạn ngồn-ngang.  
Ước gì gần-gũi tíc gang,  
Giờ niềm cay đắng để chàng tò hay.*
- 169 *Thoa cung Hán (6), cửa ngày xuất-giá,  
Gương lầu Tần (7) dấu đã soi chung.  
Cậy ai mà gửi tới cùng,  
Đè chàng thấu hết tấm lòng thương-tư.*
- 173 *Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm-nghĩa,  
Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi.  
Cậy ai mà gửi tới nơi,  
Đè chàng trân-trọng dấu người thương thân.*

**Bản chép khác.**— Câu 166 : Mỗi sầu...— Câu 168 : Giải niềm...— Câu 172 : Xin chàng...

**Chú-thích.**— (1) *Điển khơi* : xa cách.— (2) *Tiền sen* : lá sen mới mọc nhỏ bằng đồng tiền.— *Hoàng hoa* : hoa vàng, tức là hoa cúc nở về tháng chín. Lệ bên Tàu hồi xưa, cứ đến tháng chín thì đổi phiên lính đi thú ; tháng chín là mùa hoa cúc nở, nên lính đi thú phương xa gọi (*kêu*) là « hoàng hoa thú ».— (4) *Tựa cửa* : Điền cũ : Vương Tôn-Giả thờ vua nước Tề ; vua Tề gặp loạn chạy trốn, Giả không theo, về nhà, bà mẹ mắng rắng : « Mọi ngày con chậm về thì ta tựa cửa mong con. Nay con thờ vua, vua gặp nạn chạy trốn, con không biết vua đi đâu, con còn về làm gì nữa ? ». — (5) *Nỗi quan hoài mang mề* : nỗi lo nỗi nhớ bối rối trong lòng.— (6) *Thoa cung Hán* : Thoa là cái trâm cài đầu của đàn bà. Đây nói đến cái thoa bằng ngọc của thàn-nữ dâng vua Hán Vũ-đế.— *Gương lầu Tân* : vua Tân Thủy-hoàng có cái gương đẽ soi mặt ; hễ đàn bà con gái người nào có tà tâm mà soi vào thì trông thấy cái mặt phồng lên và quả tim động.

## 7. NỘI BUỒN RẦU

209 *Lòng này gửi gió đông có tiễn,*

*Nghìn vàng xin gửi đến non Yên (1).*

*Non Yên dấu chặng tối miền,*

*Nhớ chàng, thăm-thẳm đường lên băng trời.*

213 *Trời thăm-thẳm xa vời khôn thấu,*

*Nỗi nhớ chàng đau-dấu nào xong.*

*Cảnh buồn, người thiết tha lòng,*

*Hình cây sương đượm, tiếng trùng (2) mưa phun.*

217 *Sương như bùa, bồ mòn gốc liễu,*

*Tuyết nhường cưa, sẻ héo cảnh ngô (3).*

*Giọt sương phủ bụi chim gù,*

*Sầu sướng kêu vang, chuông chùa nén khói.*

221 *Vài tiếng đê, nguyệt soi trước ốc (4),*

*Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.*

*Lá màn lay, ngọn gió xuyên,*

*Bóng hoa theo bóng nguyệt lén trước rèm.*

225 *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,*

*Nguyệt lồng hoa, hoa thảm từng bong.*

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,  
Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đàu.*

229 *Đàu xiết kẽ trăm sầu nghìn nỗi,*  
*Tử nữ-công phụ-sảo (5) đều nguôi.*  
*Biéng cầm kim, biéng đúra thoí,*  
*Oanh đói thiện dệt, bùróm đói ngại thủa (6).*

233 *Mặt biéng tó, miệng càng biéng nói,*  
*Sớm lại chiều, rời-rời nương song.*

*Nương song luồng ngần-ngo lòng,*  
*Vắng chàng, điếm phẩn trang hòng với ai ?*

237 *Biéng trang-điếm, lòng người sầu tủi,*  
*Xót nỗi chàng ngoài cõi giang băng (7).*  
*Khác gì á Chứe (8), chị Hằng (9),*  
*Bến Ngán sút-sút, cung trăng chốc mờng (10).*

**Bản chép khác.**— Câu 212 ... đặng-đặng...— Câu 216: Cảnh cây sương dột...— Câu 223 - 224: Màn trong cửa sổ gió xuyên, Trăng lay hoa bóng soi lèn trước rèm.

**Chú-thích.**— (1) *Non Yên:* núi Yên-nhiên ở Ngoại Mông-cồ. Đây chỉ nơi biển-thủy xa-xòi.— (2) *Tiếng trùng:* tiếng sâu kêu.— (3) *Ngò:* cây ngò-đồng, một thứ cây thân thẳng, cao hơn ba trượng, lá hình bàn tay, hoa nhỏ và vàng, gỗ dùng đóng đồ được.— (4) *Ốc:* nhà.— (5) *Nữ-công, phụ-sảo:* Nữ-công là công việc của người con gái; phụ-sảo là nghề khéo của người đàn bà.— (6) *Câu 232:* ý nói: vì nghĩ đến thân phận mình lẻ-loi mà thiện không muốn dệt hình chim oanh đi đồi và ngại không muốn thùy hình con bướm đi đồi.— (7) *Giang băng:* nước dòng lại thành băng ở sòng; cõi giang băng chỉ nơi khí-hậu rét lắm. Chữ «giang băng» nhiều bản quốc ngữ chép là «giang lăng» là sai, vì các bản nôm chép chữ băng *không* cả.— (8) *Á Chứe:* tức là chür-c nữ trong điển «Nguru-lang, Chür-c nữ». Chür-c nữ (nghĩa đen là người con gái dệt vải) và Nguru-lang hoặc Khiên ngưu (nghĩa đen là gã giắt trâu) là tên hai chòm sao ở trên trời, chòm trên ở phía đông sông Ngân-hà, chòm dưới ở phía tây, mỗi năm chỉ có một lần là ta trông thấy được cả hai chòm. Nhận thế bên Tàu mới có câu truyện cổ-tích này: Chür-c nữ vốn là con đức Thiện-de (vua trên trời), chăm-chỉ dệt gấm để may áo cho Trời. Trời thương phải lè-loi một mình, mới gả cho Nguru-lang. Nhưng từ khi lấy chồng, sinh ra lười biéng, bỏ cả dệt ciri. Thiên - de giận, lại

bắt về chỗ cũ ở phía đông sông Ngàn-hà và mỗi năm chỉ cho gặp Ngru-lang có một lần là tối hôm mồng bảy tháng bảy. Chữ «ngru» đọc chêch ra chữ «ngâu», bởi thế ta thường gọi nôm là «Ông Ngâu, bà Ngâu». — (9) *Chị Hằng*: tức là Hằng-nga là vợ Hậu Nghệ được bà Tây Vương-mẫu cho thuốc tiên, nhưng Hằng-nga lấy trộm uống, rồi trốn lên cung trăng. — (10) *Chốc móng*: chờ móng.

**Ôn-như hầu NGUYỄN-GIA-THIỀU 溫如侯阮嘉璽  
(1741 - 1798)**

Ông là người Liêu-ngạn, tông Liêu-lâm, huyện Siêu-loại, xứ Kinh-bắc (nay thuộc phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Ông là con ông Đạt-vũ hầu Nguyễn-Gia-Cư và một bà công-chúa con gái chúa Trịnh.

Năm mươi chín tuổi, ông được cung chức hiệu-úy; sau đì đánh giặc có công, được thăng tòng-binh đồng-tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa trong ít lâu.

Ông tuy sinh ở quyền-quí, mà không ham công danh phú quí, ngay đang khi làm quan, thường xin về nghỉ ở Tây-hồ (Hà-nội), nghiên-cứu đạo Tiên đạo Phật, lại cùng với các bậc danh sĩ đương thời kết làm bạn thơ bạn rượu đê vui chơi. Đến khi gặp loạn Tây-sơn, ông đi ẩn ở miền thượng-du. Chúa Tây-sơn sai đi tìm, bắt-dắc-dĩ ông phải về Bắc-thành (Hà-nội), nhưng ông không chịu nhận quan-chức của nhà Tây-sơn, chỉ uống rượu giả cuồng, chúa Tây-sơn biết không ép nỗi ông, phải cho ông về.

Thơ chữ Nho của ông có *Tiền, Hậu thi tập* 前後詩集.

Về quốc-văn thì có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集, *Tứ trai tập* 四奇集 và *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲.

Ông Lý-văn-Phúc, một văn-sĩ về đời nhà Nguyễn, đã khen tài văn-nôm của ông rằng : « Ôn-như hầu rất giỏi về quốc-văn. Thơ ông có hai phép : một là ứng khâu thành bài thi câu nào cũng nghe được ; một là diêu luyện công-phu thi câu nào cũng phải kinh ».

### 8.— SAI ĐẦY-TÓ

*Cam (1), chóng ra thăm gốc hải-đường.*

*Hải hoa vè đê kết làm tràng (2).*

*Những cánh mới nhánh (3) đừng vin nồng.*

*Máy đóa còn xanh chờ bứt quàng.*

*Với lại tây-hiên tìm liền xa,*

*Rồi sang đông-viện lấy bình hương.*

*Mà vè cho chóng, đừng thơ-thần,*

*Kéo lại rằng chưa dặn kỹ-càng..*

**Bản chép khác.**— Câu 1 : Cam, tốc... — Câu 4 : ... chờ bể quang.

**Chú-thích.**— *Cam* : tên dứa dày-tứ.— (2) *Tràng* : chuỗi, xâu (tràng pháo, tràng hạt). Nghĩa ở đây : chuỗi có nhiều hoa kết lại.— (3) *Nhánh* : chánh cây mới đậm ra ; *cành mới nhánh* là cành mới nảy ra, còn non.

### 9.— VỊNH KHÓM GỪNG TỎI BỊ MƯA GIÓ ĐỒ

*Lởm-chởm* vài hàng tối,

*Lơ thơ* mấy khóm gừng.

*Vé chi* là cảnh mọn,

*Mà cũng đến tang thương.* (1)

**Bản chép khác.**— Câu 1 : ... *gừng* vài khóm.— Câu 2 : ... *tối* mấy hàng.

**Chú-thích.**— (1) *Tang thương* : tức là « tang điền 嫣 因 » (ruộng đậu) và « thương hải 蕃 海 » (bè xanh), thường dịch nôm là « bè đậu ». Trong *Thần tiên truyện* có câu rằng : « Đã thấy bè đồng ba lán biển làm ruộng đậu », nên mượn chữ ấy để chỉ cuộc biến đổi ở trên đời.

### Cung oán ngâm khúc

Khúc này là lời của một người cung-phi có tài sắc mà phải vua chán bỏ, than thở về số phận mình. Khúc này làm theo thể song thất lục bát, tất cả có 356 câu, có thể chia ra làm năm đoạn đại ý nói rằng:

I.— (Câu 1-44) Kiếp má hồng thường hay phải mệnh (*mạng*) bạc. Mình nguyên là một người con gái dù cả tài sắc làm cho ai cũng phải mê mệt ngấp nghé, chắc là duyên phận may mắn sung sướng đến đâu.

II.— (Câu 45-116) Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mè như biển khô, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót-xa. Nghĩ đến thế, nên không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc-nhăn tám thân, đau khổ tấm lòng, thà rằng nương cảnh Phật tu hành cho thân được nhàn-hạ, lòng được thành-thơi.

III.— (Câu 117-192) Nào ngờ trời lại không dễ cho yên ! Lại phải kén làm cung-phi, thôi thì cung đàn tiếng địch, gối phượng chấn loan, thật (*thiệt*) là phi nguyễn đẹp duyên, bỏ công trang điểm.

IV.— (Câu 193-288) Nhưng không bao lâu vua đam-mê nơi khác, không nhìn-nhõ gì đến mình, đè đến nỗi chán đơn gối chiếc, cửa mốc sân rêu, nỗi buồn bức kẽ sao cho xiết.

V.— (Câu 289-356) Thấy thế trong lòng chán-nản, chỉ than thân trách phận. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại, thì giữ làm sao cho được cái sắc đẹp như xưa.

### 10.— LÚC ĐƯỢC TUYỀN LÀM CUNG-PHI

- 133 *Tay nguyệt-lão* (1) khờ sao có một,  
*Bỗng tơ tình vương gót cung-phi.*  
*Cái đêm hôm ấy đêm gì ?*  
*Bóng dương lồng bóng đồ-mi tráp-trùng* (2).
- 137 *Chồi thương-dược mơ-mòng thủy vũ* (3),  
*Đóa hải-đường thức ngủ xuân tiêu* (4).  
*Cành xuân hoa chùm-chim chào,*  
*Gió đông* (5) thổi đã cợt đào ghẹo mai.
- 141 *Xiêm nghé* (6) nọ tả-tơi trước gió,  
*Áo vũ* (7) kia lấp ló trong trăng.  
*Sinh cá* (8) mấy khúc vang lừng.  
*Cái thân Tây-tử* lên chừng điện Tô (9).
- 145 *Đêm hồng thủy* (10) thơm tho mùi xạ,  
*Bóng bội hoàn* (11) lấp-ló trăng thanh.  
*Mây mưa* mấy giọt chung tình (12),  
*Định trăm*, xuân khóa một cảnh mău-đơn (13).
- 149 *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy địch* (14),  
*Giọng nỉ-non ngọt địch đàn chi* (15).  
*Càng đàn, càng địch, càng mê,*  
*Càng gay-gắt điệu, càng té-tái lòng !*
- 153 *Mày ngài lắn mặt rồng lồ-lộ* (16),  
*Sắp song-song đói nỗi nhân duyên.*  
*Hoa thơm muôn đội on trên,*  
*Cam công mang tiếng thuyền quyên* (17) với đói !

**Bản chép khác.**— Câu 133: ... có...— Câu 137: ... Liều...  
 Câu 140: ... trêu dào cợt mai — Câu 148: Đinh trầm-hương...—  
 Câu 149: Gẩy khúc phượng...— Câu 150: Thổi hơi kim...—  
 Câu 154: ... lứa hoặc đũa...

**Chú thích.**— (1) *Nguyệt lão* (nguyệt: mặt trăng; lão: ông cụ già): ông cụ già ngồi dưới bóng trăng, chủ về việc hôn-nhàn. Tích cũ: Đời nhà Đường, có người Vi Cố đi kén vợ, gặp một ông cụ già dựa túi xem sách dưới bóng trăng. Anh ta hỏi, thì ông cụ bảo sách ấy chép tên những người lấy nhau và túi ấy đựng những sợi chỉ hồng (xích thắt) để buộc chân hai người phải lấy nhau, không sao gỡ ra được nữa. Anh ta hỏi phải lấy ai, thì ông cụ chỉ một đứa bé lên Ba tuổi ở trong tay một người đàn bà chột mắt đem rau ra bán ở chợ mà bảo đó là vợ Vi Cố. Cố giận, sai người đánh con bé ấy, nhưng nó chỉ bị thương thối. Cách mười bốn năm sau, quả nhiên Vi Cố lấy người con gái ấy.— Chữ «nguyệt lão» ta thường dịch nôm là «trăng già». Hai chữ «ông Tor», «bà Nguyệt» cũng bởi tích ấy mà ra.— (2) *Câu 136* : *Bóng dương* là bóng mặt trời, đây chỉ nhà vua; *dò mi* là tên một thứ hoa sắc trắng nở về đầu mùa hạ, đây chỉ người đàn bà đẹp. Cả câu ý nói: người đẹp được nhà vua yêu. Nguyên chữ 茶 鹿 chính âm phải đọc là «đò mi» nhưng vì chữ «đò» trong các bản nôm khác thiếu một nét, thành ra 茶 nên ta cứ quen đọc là trà-mi.— (3) *Câu 137*: *Thược-dược* là tên một thứ hoa, sắc hoặc trắng hoặc đỏ, nở về đầu mùa hạ, đây vì với người đàn bà đẹp; *thụy vũ* là hạt mưa tốt lành, đây vì với lòng yêu của nhà vua.— (4) *Câu 138*: *Hải-dường* là tên một thứ hoa sắc hồng nở về mùa xuân. *Xuân tiếu* là đêm mùa xuân. Vua Đường Minh-hoàng bảo nàng Dương Quí-phi rằng: «Hoa hải-dường ngũ chúa dù ư?». Đây người cung-phi tự ví mình như nàng Dương Quí-phi ngày xưa được vua yêu quý.— *Gió đông*: gió từ phương đông lại, tức là gió mùa xuân.— (6) *Xiêm nghệ* (xiêm: cái váy; nghệ: cầu vòng): cái xiêm có đủ các màu của cầu vòng.— (7) *Áo vũ*: áo làm bằng lông.— (8) *Sinh ca*: *Sinh* là thứ sáo có 13 cái ống trúc kết lại; *ca* là hát. Hai chữ này chỉ chung các điện nhạc khúc hát.— (9) *Câu 144*: *Tây-lử* là Tây-Thi, một người con gái rất đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu. Vua Câu Tiễn nước Việt bị vua nước Ngồ là Phù-Sai đánh thua, mới dâng nàng Tây-Thi cho vua nước ấy. Vua Phù-Sai bèn làm điện Tô (diện ở Cô-tô) cho nàng ấy ở. Sau vua Phù-Sai mất nước vì nàng ấy. Câu này ý nói: người cung-phi tự sành mình như nàng Tây-Thi ngày xưa được vua yêu dấu cho ở nơi cung điện nguy nga.— (10) *Hồng thủy*: hồng là con ngỗng trời; thủy là chim chả (bói cá); người ta lấy lông hai con này để làm đệm.— (11) *Bội hoàn*: bội là một đồ trang-sức bằng ngọc đeo ở dây lưng; hoàn là tên một thứ ngọc, lại có nghĩa là vòng đeo (*kiềng*). Hai chữ này nói

chung các đồ vòng ngọc của đàn bà theo.— (12) *Mây mura*: nghĩa bóng nói sự trai gái gặp gỡ nhau. Xuất hiện ở bài «Phú Cao-đường», của TỔNG-NGỌC: Xưa vua Sở Tương-vương đến chơi đài Cao-đường, nằm mơ thấy một người con gái tự xưng là con gái núi Vu-sơn (tức Vu-giáp) xin cùng chung chăn gối. Vua bàng lòng. Đến lúc từ-biệt, người ấy nói: Thiếp xin sớm làm *mây*, tối làm *mura*, sớm tối ở dưới Dương - đài. Do điều ấy mới có những chữ «Vu-sơn», «Cao-đường», «Dương-dài», để nói sự trai gái gặp gỡ.— *Chung tình* (chung: hợp lại, đúc lại): ái-tình thu lại để rót cả vào một người.— (13) *Đinh trầm*: tức là Trầm-hương đinh, tên một cài đinh. Vua Đường Minh-Hoàng cùng nàng Dương Qui-phi thường hoa thược - dược ở đây.— (14) *Thúy - dịch* (thúy: sâu; dịch: bèn cạnh): tòa nhà thâm-nghiêm làm ở bên cạnh cung vua; chỗ cung-phi ở.— (15) *Đan chí* (đan: son, đỗ; chí: thềm): thềm sơn son, thềm nhà vua.— (16) *Mây ngoài lồng* mày như con ngài nambi; chỉ người đàn bà đẹp.— *Mặt rồng*: dịch chữ «long nhan»; chỉ mặt nhà vua.— (17) *Thuyền uyên*: hai chữ ấy đều nghĩa là đẹp; thường nói về người đàn bà đẹp.

## II.— LÚC BỊ NHÀ VUA CHÁN BỎ

- 209 *Trong cung quế* (1) *âm-thầm chiếc bóng*,  
*Đêm năm canh trống ngóng lẵn-lẵn*.  
*Khoảnh làm chi bấy chúa xuân!*  
*Chơi hoa cho rũa nhị dần lại thôi.*
- 213 *Lầu dài-nghẹt, đứng ngồi dạ-vũ*,  
*Gác thừa-lương, thức ngủ thu-phong*.  
*Phòng tiêu* (2) *lạnh ngắt như đồng*,  
*Gương loan* (3) *bé nửa, dài đồng* (4) *xé đôi*.
- 217 *Chiều ủ-dot giắc mai* (5) *trưa sớm*,  
*Vé bâng-khuâng hồn bướm* (6) *vần-vơ*.  
*Thâm khuê vắng ngắt như tờ*,  
*Cửa chàu gió lọt, rèm nhà sương treo*.
- 221 *Ngắn phượng-liễn* (7) *chòm rêu lõ-chỗ*,  
*Dấu dương-xa* (8) *đám cổ quanh co*.  
*Lầu Tần, chiều nhạt vé thu*,  
*Gối loan* (9) *tuyết đồng, chăn cù* (10) *giá đồng*.
- 252 *Ngày sáu khắc tin mong nhạn* (11) *vắng*,  
*Đêm năm canh tiếng lồng chuông rèn*.

*Lạnh lùng thay, giắc cỏ miên (12) !  
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thảm-u.*

- 229 *Tranh biếng ngắn trong đồ tó-nữ,  
Mặt buồn trông trong cửa nghiêm lâu (13).  
Một mình đìeng tủi ngồi sâu,  
Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa !*
- 233 *Buồn mọi nỗi, lòng đà khắc-khoái,  
Ngán trăm chiêu, bước lại ngắn-ngơ.  
Hou này bướm nỡ thờ-o.  
Bè gầy bông thảm, đè xơ nhị vàng !*
- 237 *Đêm năm cảnh lần nương vách quế,  
Cái buồn này ai để giết nhau,  
Giết nhau chẳng cái lưu-cầu (14),  
Giết nhau bằng cái u-sầu, độc chura !*
- 241 *Tay nguyệt-lão (15) chẳng xe thì chờ !  
Xe thế này có dở-dang không ?  
Đang tay muốn dứt tor hồng (15),  
Bực mình muốn đạp tiều-phòng mà ra !*

**Bản khác chép.** — Câu 210 : Suốt ... — Câu 222 : ... áng cỏ... —  
Câu 223 : *Cung đình*... — Câu 225 : ..., nhạn *lảng*. — Câu 230 : ... trên  
gác... (nhưng chữ «gác» không ăn vẫn vời chữ «nữ» ở câu trên). —  
Câu 232 : *Những* ... — Câu 241 : ... khéo xe chẳng chờ !

**Chú-thích.** — (1) *Cung quế*: cung của phi tần ở. Dịch chữ «quế cung», tên một cái cung của vua Trần Hậu-chủ làm ra cho nàng Trương Lê-Hoa ở: cửa hình tròn như mặt trăng mà ngoài sân chỉ giồng một cây quế.—(2) *Phòng tiều*: phòng của cung-phi ở. Dịch chữ «tiều phòng», tên một cái điện về đời nhà Hán để cho hoàng-hậu ở; thường trát hồ-tiêu cho tinh vợ chồng. *Gương loan*: Loan là con cái của chim phượng. Loan phượng là biếu-hiệu cho tình vợ chồng. *Gương loan* là gương hai vợ chồng soi chung.—(3) *Dải đồng*: dài đồng tâm. Vua Tùy Dượng để sai tết dải lụa lại gọi (*kêu*) là «đồng tâm kết», đưa cho phu-nhân.—(5) *Giắc mai*: giắc ngủ mơ màng đến người yêu. Do câu thơ cõ 相思一夜梅花發, 忽到窗前是君. Tương tư nhất dạ mai hoa phát, Hốt đáo song tiền nghĩ thị quản. «Nhớ nhau một đêm hoa mai nở. Phát phơ ở trước cửa sổ ngõ là tinh-quản».—(6) *Hồn bướm*: linh-hồn mơ màng về điều gì. Do tích ông Trang Chu nằm

mơ thấy mình hóa ra con bướm.— (7) *Phượng liễn* : (phượng : chim phượng ; liễn : xe) : xe của vua đi, có trạm hình chim phượng.— (8) *Dương xa* : xe dê kéo. Vua Tấn Vũ-đế ban đêm đi xe dê kéo ở trong cung, mặc nò muôn kéo vào đâu thì vào. Các cung-nhân mới lấy là đâu cầm ở ngoài cửa và đồ nước muối xuống đất để dê thèm ăn kéo xe vua vào.— (9) *Gối loan* : gối có thùy hình chim loan (Xem chữ « gương loan » ở trên).— *Chăn cù* : chăn làm bằng lông con cù-lân.— (11) *Nhạn* : chữ « tin nhạn » chỉ tin tức một người ở xa. Do tích ông Tô-Vũ đời nhà Hán sang sứ Hung-nô, phải đày ra Bắc hải chăn dê. Sau khi nhà Hán đã hòa với Hung-nô, cho sứ-giả sang đòi bọn ông ấy về. Vua Hung-nô nói dối rằng bọn ông Tô Vũ đã chết. Có người xui sứ-giả nói với Vua Hung-nô rằng : « vua nhà Hán đi bắn ở trong rừng, bắt được con nhạn, ở chăn có buộc một bức thư bằng lụa nói rõ bọn Tô Vũ ở hầm mồ ». Sứ-giả cứ thế nói, vua Hung-nô sợ, trong phải tạ tội.— (12) *Cô miên* : nằm ngủ một mình.— (13) *Nghiêm lâu* : nhà lâu thâm nghiêm, chỗ vua ở.— (14) *Lưu cầu* : một thứ binh khí ngày xưa.— (15) *Nguyệt lão*.— *Tor hèn* : Xem câu chú-thích (1) ở bài số 10.

## 12.— NỘI OÁN-HẬN CẢNH BUỒN RĂU

329 *Tay tao-hoa cớ sao mà độc ?*

*Buộc người vào kim ốc (1) mà chơi !*

*Chỗng tay ngồi ngãm sự đời,*

*Muốn kêu niết tiếng cho dài kẽm căm.*

333 *Nơi lạnh-léo, nơi xem gần-gắn,*

*Há phai son nhạt phấn ru mà.*

*Trêu người chí bấy, trăng già !*

*Sao con chỉ thắm (2) mà ra tor mạnh ? (3)*

337 *Lòng ngán-ngầm buồn tênh mọi nỗi,*

*Khúc sầu tràng (4) bối-rối dương tor.*

*Ngọn đèn phòng động (5) đêm xưa,*

*Chòm hoa tịnh đế (6) tro-tro chưa tàn.*

341 *Mà lượng thánh đa đoan (7) kip mấy !*

*Bỗng ra lòng rún-rây vì đâu ?*

*Bỗng giù (8) tố nỗi xưa sau,*

*Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngực cùng.*

345 *Đêm phong vũ lạnh-lùng có một,*

*Giọt ba tiêu (9) thánh-thót cầm canh (10).*

*Bên tường thấp-thoáng bóng huỳnh (11),  
Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ.*

349 *Mắt chưa nhấp, đồng-hồ (12) đã cạn.  
Cánh tiêu-diều ngao-ngán đường bao !  
Buồn này mới gọi buồn sao !  
Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình !*

353 *Bóng cầu (13) thoảng bên mành mẩy nỗi,  
Những hương sầu phấn túi cho xong.  
Phòng khi động đến cửu trùng (14),  
Giữ sao cho trọn má hồng như xưa.*

**Bản chép khác.**— Câu 338 : *Mỗi...— Câu 340.— Đài... Câu 348 : ...hót gió... Câu 353 : ...thoảng... Câu 354 : ...bao xong.— Câu 356 : ...được...*

**Chú thích.**— (1) *Kim ốc* : nhà vàng. Vua Hán Vũ-đế, lúc còn làm thái-tử nói với cô rằng : « Nếu được A-Kieu (con gái người cô), thì nên làm nhà vàng để cho ở ».— *Chỉ thăm* : như chữ « chỉ hồng » (Xem câu chú-thích số (1) ở bài số 10).— (3) *Tơ mành* : sợi tơ mành nhỏ.— (4) *Sầu tràng* (sầu : buồn ; tràng : ruột) : lòng buồn rầu.— (5) *Phòng động* : dịch chữ « động phòng » : buồng kín-dáo, buồng của hai vợ chồng mới cưới. Do câu 洞房花燭夜 *Động phòng hoa chúc dạ*. (Cái đêm đốt đuốc hoa trong phòng kín-dáo), tức là cái đêm hôm mới cưới.— (6) *Chòm hoa linh đế* (linh : cùng ; đế : cuồng hoa) chòm hoa cùng chung một cuồng.— (7) *Đa doan* : nhiều nỗi, đây ý nói thay đổi không thường.— (8) *Bô già* : bô là tiếng gọi những đầy-tờ đã già ; đầy chỉ những người thái-giám già hẫu-hạ trong cung vua.— (9) *Bà tiêu* : cày chuối.— (10) *Cầm canh* : Ta nói « trồng cầm canh » là tiếng trồng dàn-lí để chỉ số canh trong ban đêm, cứ chốc chốc lại đánh. Đây vì tiếng nước mưa tự tàu là chuối cứ chốc chốc lại rơi xuống như tiếng trồng cầm canh vậy.— (11) *Huỳnh* : con đom-dóm.— (12) *Đồng hồ 铜壶* (đồng : đồng, loại kim ; hồ : bình) : một thứ đồ xưa dùng để đo thời giờ, trên có tượng người bằng đồng, dưới có bình đựng nước, bình có lỗ nhỏ, nước ở trong bình rỉ dần ra, xem mực nước biết được thời khắc. Nay ta dùng chữ « đồng hồ » để gọi cái máy chỉ thời giờ.— *Bóng cầu* (cầu : loài ngựa tốt và non) : nghĩa bóng là thi giờ dí nhanh. Do câu : « 人生一世間, 如白駒過隙 ». Nhân sinh nhất thế gian, như bạch cầu quá khích ». (Khoảng một đời người nhanh như bóng con ngựa non trắng chạy qua khe cửa) (*Sử ký*).— (14) *Cửu trùng* : chín lần cao ; nói về ngôi vua. Đây chỉ nhà vua.

## NGUYỄN DU 阮攸 (1765-1820)

Cụ tự là Tố-như 素如, hiệu là Thanh-hiên 清軒, người làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tồ tiên nhà cụ đời đời làm quan với nhà Hậu-Lê. Cụ có khi tiết : sau khi Tây-sơn dứt nhà Lê, cụ không chịu ra làm quan, chỉ lấy chơi bời săn bắn làm vui, trong chín mươi chín ngọn núi Hồng-son (ở vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh) không chỗ nào cụ không đi tới.

Năm Gia-long nguyên niên (1802), cụ được triệu ra làm tri-huyện huyện Phù-dực (nay thuộc tỉnh Thái-bình), rồi được ít lâu thăng tri-phủ Thường-tin (Hà-đông). Năm thứ tam (1809), cụ ra làm cai-bạ tỉnh Quảng-bình. Năm thứ mươi hai (1813), thăng Càn-chánh điện học-sĩ, sung làm chánh-sử sang cống bên Tàu. Đến khi về, thăng Lê-hộ hữu tham-tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa kịp đi thì cụ mất, thọ 56 tuổi.

Cụ học rộng xem nhiều, không những tinh-thâm Nho học, lại thông-đạt cả đạo Phật, đạo Lão. Cụ làm nhiều thơ văn và sách vở bằng chữ Nho, như *Thanh hiên tiền hậu tập* 清軒前後集, *Bắc hành thi tập* 北行詩集, *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟, *Lê qui kỷ sự* 豉季紀事.

Cụ lại có biệt tài về văn nôm. Khi di sứ Tàu về, cụ có soạn quyển truyện *Thúy-Kiều* mà nguyên lúc đầu tác-giả đặt nhan là *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (đoạn trường: dứt ruột; tân thanh: tiếng mới).

### Truyện Thúy-Kiều

Truyện Thúy-Kiều nguyên cụ Nguyễn Du phỏng theo quyển tiêu-thuyết Tàu mà làm ra. Song cụ chỉ lấy cái cốt truyện của Tàu, còn cách kết-cấu, cách thuật các tình tiết, tả các nhân vật đều thay đổi châm-chước cho hợp với tâm-tính và phong-tục người Nam.

Chú ý của tác-giả là cốt gởi tâm-sự mình vào trong cuốn truyện : cụ vốn coi mình như một cựu-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể giữ trọn chữ trung với Lê-hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Cảnh-ngộ thật không khác gì Thúy-Kiều đã dính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho

người khác, không giữ được chữ trình với tình-quân. Bởi vậy, cụ mượn truyện nàng Kiều để bộc bạch tâm-sự của cụ. Trong truyện cụ lại khéo mô tả thế thái nhân tình, thật là rạch-ròi chí lý.

Lại thêm lời văn rất hay : từ đầu đến cuối, không câu nào non, không chữ nào ép, thứ nhất là những câu chuyền thì thật là thần-tinh. Các lối văn như tả cảnh, tả tình, vẽ người, kể việc đều đủ cả mà lối nào cũng khéo. Kè cả các truyện nôm của ta không cuốn nào được hoàn-toàn như cuốn ấy.

**Lược truyện.**— *Đoạn mở bài.*— (Câu 1-38).— Tác-giả đem cái thuyết « tài mệnh tương đố » (tài và mệnh ghét nhau) nêu lên làm luận-dề cuốn truyện. Rồi tác-giả nói gia-thế và tả tài sắc hai chị em Thúy-Kiều.

I.— *Thúy-Kiều và Kim-Trọng định ước với nhau.*— (Câu 39-528).— Thúy Kiều cùng hai em là Thúy-Vân và Vương-Quan, nhân đi chơi thanh minh, gặp mả Đạm-Tiên là một người kỹ-nữ xưa có tài sắc mà số mệnh không ra gì. Lúc sắp về, lại gặp Kim-Trọng, hai bên bắt đầu yêu nhau. Kiều về nhà, nghĩ đến thân thế Đạm-Tiên mà lo cho hậu-vận mình ; lại nhớ đến Kim-Trọng, không biết duyên phận sẽ ra thế nào. Kim-Trọng từ khi biết Kiều cũng đem lòng tưởng nhớ, rồi tìm đến ở cạnh nhà Kiều, nhân thế mà hai bên lại gặp nhau và thề nguyễn gắn bó với nhau.

II.— *Vương-ông mắc oan, Thúy-Kiều bán mình* (Câu 529-864).— Sau khi Kim Trọng từ biệt Kiều về hộ tang chủ thì Vương-ông bị thằng bán tơ vu oan phải bắt. Kiều muốn có tiền để chuộc tội cha, phải bán mình cho Mã Giám-sinh và theo hắn về Lâm-chi.

III.— *Kiều ở thanh-lâu* (Câu 865-1274).— Mã Giám-sinh nói đổi là mua Kiều làm thiếp ; thực ra, hắn chỉ là tay sai của Tú-bà, một mụ chủ một ngôi hàng thanh-lâu. Khi đến Lâm-chi, Kiều biết mình bị lừa, toan bè tự tận. Tú-bà mới dỗ ngọt cho Kiều ra ở lâu Ngưng-bích nghỉ ngơi, hứa sẽ tìm nơi xứng-dáng gả cho. Tú-bà bèn lập mưu sai Sở Khanh làm ra mặt nghĩa-hiệp rủ Kiều đi trốn. Đến nửa đường, Sở Khanh bỏ Kiều. Kiều bị Tú-bà bắt về ép phải ra tiếp khách.

IV.— *Kiều vào tay Hoạn-thur* (Câu 1275-1992).— Kiều ở thanh-

lâu ba năm. Sau gặp một người làng chơi là Thúc-sinh lấy Kiều làm thiếp. Nhưng vợ cả Thúc-sinh là Hoạn-thư được tin, nỗi ghen, sai người, nhân khi Thúc-sinh yề quê vắng, đến bắt Thúy-Kiều đem về nhà hành-hạ khõ sở.

V.— *Kiều lấy Tứ-Hải* (câu 1993-2736).— Kiều bỏ nhà Hoạn-thư trốn đi, đến ở chùa với bà vãi Giác Duyên. Được ít lâu, bà cho Kiều sang ở nhà một người đàn bà thường đến lễ chùa là Bạc-bà. Không ngờ Bạc-bà cũng một phường với Tứ-hà, giả làm lễ cưới Kiều cho cháu mình là Bạc-Hạnh đê đem bán Kiều cho một người hàng thanh-lâu ở Châu Thai. Thế là Kiều lại phải vào (vô) thanh-lâu lần thứ hai. Được ít lâu, Kiều gặp một người tướng giặc là Tứ-Hải lấy làm vợ. Kiều nhân dịp báo ơn xưa, trả oán cũ. Nhưng không bao lâu Tứ-Hải mắc lừa bị giết chết. Kiều bèn dầm đầu xuống sông Tiền-dường, nhưng nhờ có bà vãi Giác Duyên vớt lên đem đến ở trong am của bà.

VI.— *Kim, Kiều tái hợp* (Câu 2737-3240).— Kim-Trọng, sau khi về hộ tang chú, trở lại tìm Kiều; nghe tin Kiều phải bán mình, mới nghe lời Kiều dặn lúc ra đi, lấy Thúy-Vân. Sau, cùng với Vương Quan đi thi đỗ, được hõ làm quan, mới dò-la tin tức Kiều, rồi gặp bà vãi Giác Duyên đưa đến chỗ Kiều ở. Hai bên lại được đoàn-tụ cùng nhau.

*Đoạn kết* (Câu 3241-3254).— Tác-giả nhắc lại thuyết « tài mệnh tương đố » mà khuyên người ta giữ lấy « thiện tâm ».

### 13.— KIM-TRỌNG, THÚY-KIỀU GẶP NHAU.

- 133     *Dùng-dặng nửa ở nửa vè,  
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần-gần.*
- 135     *Trông chừng thấy một vẫn-nhân,  
Lồng buông tay khẩu (1), bước lùn dám băng (2).  
Đè huè lung túi gió trăng (3).  
Sau chân theo một vài thằng con-con.*
- Tuyết in sắc ngựa câu (4) dồn,*
- 140     *Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.  
Néo xa mới tố mặt người,*

*Khách đà xuổng ngựa, tới nơi tự tình..*

*Hài văn (5) lẩn bước dặm xanh,*

*Một vùng như thế cây quỳnh, cành giao (6).*

145 *Chàng Vương quen mặt ra chào,*

*Hai kiều (7) e-lệ nép vào dưới hoa.*

*Nguyên người quanh-quắt đâu xa,*

*Họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trâm-anh (8) :*

*Nền phủ hậu, bậc tài danh.*

150 *Văn-chương nếp đất (9), thông-minh tinh trời .*

*Phong tư tài mạo tốt vời,*

*Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa.*

*Chung quanh vẫn đất nước nhà,*

*Với Vương Quan, trước vẫn là đồng-thân (10).*

155 *Trộm nghe thơm nước hương-lan,*

*Một nền Đồng-tước, khóa xuân hai kiều (11) .*

*Nước non cách mấy buồng thêu,*

*Nhưng là trộm nhớ, thầm yêu, chốc mong.*

*May thay giải cầu tương phùng (12).*

160 *Gặp tuần đố lá, thỏa lòng tìm hoa (13).*

*Bóng hồng nhác thấy nèo xa,*

*Xuân lan, thu cúc mặn-mà cả hai.*

*Người quốc sắc, kẻ thiên tài,*

*Tình trong như đà, mặt ngoài còn e.*

165 *Chập chờn cơn tỉnh, cơn mê,*

*Rõn ngồi chẳng tiện, dứt về chán khôn (14).*

*Bóng tà như giục cơn buồn,*

*Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.*

*Dưới cầu nước chảy trong veo,*

170 *Bên cầu tờ liễu bóng chiều thưốt-tha.*

**Bản chép khác.**— Câu 151 : Thiên tư dung mạo khác vời.

Hoặc : Phong tư tài mạo tuyệt vời.— Câu 153 : Văn... Câu 169 : Dưới dòng nước chảy... Hoặc : Dưới cầu đáy nước...

**Chú-thích.**— (1) *Lồng buông tay khẩu* : *Khẩu* 𦨑, theo tự-diển chữ Nho, nghĩa là kéo con ngựa lại, không cho nó tiến lên. Đây tác-giả dùng chữ ấy theo nghĩa cầm cương ngựa. *Lồng buông tay khẩu* nghĩa là cầm lồng dày cương cho ngựa đi thong thả.— (2) *Dặm băng* : *Dặm* nghĩa đen là một thời đường dài 135 trượng ; nghĩa rộng là một con đường dài. *Băng* là nước gặp lạnh đóng lại. Cả hai chữ ấy chỉ một con đường dài và phẳng như mặt băng vậy.— (3) *Lung túi gió trăng* (*lung* : voi) : dịch câu « bán nang phong nguyệt 半 翁 風 月 » (nửa túi gió trăng), nói về cách đi chơi của người phong-lưu, chỉ đem gió trăng đi, tức là đi tay không.— (4) *Cầu* : xem câu chú-thích số (13) ở bài (12).— (5) *Hài vắn* : (*hở* : giày) : giày của người vân-nhàn đi.— (6) *Cầu 114* : *Quỳnh, giao 玲瑤* là tên hai thứ ngọc. Cả câu ý nói : Kim Trọng đi trên đường mà nhỡ cái dáng dấp đẹ-dẽ của chàng, cày cối cả vùng áy tảng vẻ đẹ-lèn, tướng chừng cảnh lá đều như ngọc cát.— (7) *Kiều 嫣* : người con gái đẹp. *Hai kiều* đây chỉ Thúy-Kiều và Thúy-Vàn.— (8) *Trâm anh 普 鏡* : *trâm* là cái kim cài mũ vào tóc, *anh* là đài mũ. Hai thứ ấy là đồ dùng của các quan, nên gọi nhà thế-gia là nhà trâm anh.— (9) *Vân-chương nếp đất* : con nhà đồng dời vân-chương. Ta cho nhà nào dời dời có người học giỏi thi đỗ là nhà được đất.— (10) *Đồng thân 同 親* : pây cũng nghĩa như chữ « đồng song 同 鳴 » (đồng : cùng : song : cửa sổ), nghĩa là bạn học cùng ngồi đọc sách ở cửa sổ.— (11) *Cầu 156* : *Đồng tước 銅雀* là chim sẻ băng đồng ; *hai kiều* là hai người con gái đẹp. Tích lũy ở truyện *Tam quốc* : Tào Tháo đào sòng Chương-hà, bắt được con chim sẻ băng đồng, mới làm một ngôi đền đặt tên là « Đồng tước », định bắt vợ Tôn Sách và vợ Chu Du giam vào đấy. Cả câu ý nói : hai chị em Thúy-Kiều vẫn ở nhà, không ra ngoài, nên Kim Trọng tuy nghe tiếng đã lâu mà không được gặp.— (12) *Giải cầu tương phùng* : 解 逅 相 遇 : tình cờ mà gặp nhau.— (13) *Cầu 160* : *Đỗ lá* là thi các cây đẹp. Người đi tìm hoa, lại gặp cuộc đỗ lá, còn may mắn gì bằng ! — (14) *Chỉn khôn* : vốn là khó.

#### 14.— THÚY - KIỀU LẤY LỜI LỄ ĐOAN - CHÁNH KHUYỀN KIM - TRỌNG

- 497     *Hoa đèn càng tỏ thức hồng,*  
*Đầu mày cuối mắt càng nồng tần yêu.*  
*Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu,*
- 500     *Xem trong áu yếm có chiều lả-loi.*  
*Thưa rằng : « Đừng lấy làm chơi,*  
*Sẽ cho thưa hết một lời đã nao..*

- « Vé chỉ một đóa yêu đào (1),  
 « Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh ?
- 505      *Bã cho vào bắc bồ kinh (2),*  
 « Đạo tòng phu, lấy chữ trình làm đầu.  
 « Ra tuồng trên Bộc, trong dầu (3),  
 « Thị con người áy ai cầu làm chi ?  
 « Phải điều ăn xôi ở thi;
- 510 « Tiết trãm nấm nõ bỏ đi một ngày.  
 « Ngâm duyên kỳ ngộ xưa nay,  
 « Lứa đôi ai lại đẹp tay Thôi, Trương (4).  
 « Mây mưa (5) đánh đồ đá vàng (6),  
 « Quả chiều nên đã chán-chiròng yến anh :
- 515      « Trong khi chấp cánh liền cánh (7),  
 « Mù lòng rẽ-rung đã dành một bên.  
 « Mái tây đè lạnh hương nguyễn,  
 « Cho duyên đầm-thầm ra duyên bẽ-bàng.  
 « Gieo thoi (8) trước chẳng giữ giàng,
- 520 « Hết sau nên hẹn cùng chàng bởi ai ?  
 « Vội chi liễu ép hoa nài ?  
 « Còn thân át cũng đèn bồi có khi ».  
 Thấy lời đoan chánh dễ nghe,  
 Chàng càng thêm nề thêm vì mưới phản.

**Bản chép khác.—** Câu 497 : Hoa hương...— Câu 522 : Còn thân còn một...

**Chú-thích.—** (1) Yêu đào : cây đào còn non, ví với người con gái còn trẻ. Ta thường dịch nôm là « đào tơ ». Chữ lấy ở trong Kinh Thi (thơ Yêu đào) : « Đào chi yêu-yêu 桃之夭夭 » (cây đào mơn-mòn dương tơ).— (2) Bồ kinh : bồ là bồ quần 布裙, quần bằng vải, kinh là kinh thoải 裙絛 trâm bằng gai. Nghĩa bóng là người vợ hiền. Do lịch vợ Lương Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc quần vải, cài trâm gai, tỏ ra một người vợ hiền có đức tiết-kiệm.— (3) Trên Bộc, trong dầu : Bộc : tên một con sông ở lĩnh Hà-nam nước Tàu, xưa thuộc về địa phận nước Trịnh, là một nơi trai gái hẹn hò nhau. Trong dầu : chữ lấy trong Kinh Thi : (thơ Tang trung) : Kỳ ngã hồ tang trung 魁我乎桑中 » (hẹn ta ở trong bụi

dâu). Cả hai thành-ngữ ấy đều dùng để chỉ thói dâm bỗn.—(4) *Thôi, Trương*: tức là nàng Thôi Oanh-Oanh và chàng Trương Cung, hai vai chính trong truyện *Tây-xương*. Hai người cùng tốt đói vừa lừa, phải lòng nhau, mà về sau không lấy được nhau.—(5) *Mày mĩa*: xem câu chú-thích số (12) ở bài 10.—(6) *Đá vàng*: nghĩa bóng là lời thề nguyễn bền như đá và vàng.—(7) *Chắp cánh liền cánh*: nghĩa bóng là xum họp không rời nhau. Do câu của vua Đường Huyền-tòn và Dương Qui-phi nguyện với nhau rằng: «Ở trên trời xin làm chim liền cánh, ở dưới đất xin làm cây liền cành». (8) *Gieo thoi*: nghĩa bóng là cự tuyệt cái thói bờm - xơm. Do tích Tạ Còn gheo một người con gái đang dệt vải, bị người ấy cầm thoi quăng vào mặt gầy, mất hai cái răng.

### 15.— MÃ GIÁM-SINH ĐẾN MUA KIỀU

- 621 *Sự lòng ngổ với băng-nhân (1).*  
*Tin sương (2) đồn-đại xa gần xôn-xao.*  
*Gần miền có một mụ nào,*  
*Đưa người viễn khách tìm vào ván danh.*
- 625 *Hồi tên, rằng: «Mã Giám-sinh»;*  
*Hồi quê, rằng: «Huyện Lâm-thanh cũng gần».*  
*Quá niên (3) trạc ngoại tú tuần,*  
*Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.*  
*Trước thay, sau tú lao-xao,*
- 630 *Nhà băng (1) đưa mối, rước vào lầu trang.*  
*Ghế trên ngồi tốt sổ sàng,*  
*Buồng trong, mối đã giục nàng kịp ra.*  
*Nỗi mến thêm tức nỗi nhà,*  
*Thèm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.*
- 635 *Ngại ngùng giọn (4) gió e sương,*  
*Ngừng hoa bóng thận, trông gương mặt dày,*  
*Mối càng vén tóc, bắc tay,*  
*Nết buồn như cúc, minh gầy như mai (5).*  
*Đắn đo cân sắc cân tài,*
- 640 *Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.*  
*Mặn nồng một vẻ một ưa,*  
*Băng lòng, khách mới tùy cơ đặt dùi.*  
*Rằng: «Mua ngọc đến Lam-kiều (6).*

*«Sinh nghi (7) xin dạy bao nhiêu cho tường».*

645 *Mối rằng: «Đáng giá nghìn vàng,  
Dớp nhà (8); nhờ lượng người thương dám nài».  
Cò-kè bót một thêm hai,  
Giờ lâu ngã giá (9) vàng ngoài bốn trăm.  
Một lời thuyền đã êm giầm (10),*

650 *Hãy đưa canh thiếp (11), trước cầm làm ghi.  
Định ngày nạp thái, vu quy (12),  
Tiền lưỡng (13) đã có, việc gì chẳng xong.*

**Bản chép khác.** — Câu 629:... *lao-xao*. — Câu 633 :... *đang* túc... — Câu 634:... *châu sa* mẩy hàng.—Câu 635:... *dín gió*... — Câu 636: *Xem hoa... Hoặc: Nhìn hoa... Hoặc: Trông hoa... soi gương...* — Câu 638:... *điệu gầy...* — Câu 644:... *vàng dạy bao nhiêu đê trình.* — Câu 648:... *xin ngoài bốn trăm*. — Câu 652:... *đã săn...*

**Chú-thích.** — (1) *Băng nhân* 冰人 (băng nước: gặp lạnh đóng lại; nhân: người): người làm mối. Theo tích chép ở *Tần thư*: Linh Hồ-Sách nắm mộng thấy mình đứng trên băng nói chuyện với một người ở dưới băng. Người đoán mộng nói: «Trên, dưới là âm, dương; băng theo chữ trong Kinh Thi là nói về việc cưới; nói chuyện là làm mối». Quả nhiên được ít lâu thì ông Điền Bao nhờ Sách làm mối hỏi con gái ông Trương Công - Trung cho con trai ông. — Chữ *Nhà băng* cũng nghĩa ấy.— (2) *Tin sương*: dịch chữ *sương tín* 霧信. Phương Bắc có giống nhện trắng, hễ nó đến là sương xuống, bởi thế người ta cho nó là báo tin có sương. Chữ *tin sương* dùng theo nghĩa rộng để nói chung vào một cái tin tức nào.— *Quá niên*: 過年: đã đứng tuổi.— (4) *Giợn*: sợ.— (5) Câu 638: Câu này đặt theo câu chữ Nho: « Dung đậm như cúc, cách sáu như mai 容淡如菊格瘦如梅 » Đáng-dấp nhạt như cúc, cốt - cách gầy như mai) tả cái về người đàn bà đẹp trong lúc buồn rầu.— (6) *Lam-kiều*: cầu Lam, tên một cái cầu ở huyện Lam-diền, tỉnh Thiền-tây bên Tàu; huyện Lam - diỀn là nơi sản ngọc quý (Ấm, sao hạt ngọc Lam - diỀn mới đóng, Truyền Kiều, câu 320) Cả câu ý Mã Giám-sinh muốn nói: Tôi đến đây cốt để mua được người đẹp.— (7) *Sinh nghi*: 聲儀 : đồ dẩn cưới.— *Dớp* : vận đen.— (9) *Ngã giá*: mảng cả thành giá.— (10) *Thuyền đã êm giầm* (giầm: mái chèo nhỏ): nghĩa bóng là già - cả đã định xong. Ngày xưa thuyền, khi khách đã mảng cả xong, đê yên cái mái chèo cho thuyền dừng lại để khách xuống.— (11) *Canh thiếp* 𩫑𩫑 (canh: tuổi; thiếp: mảnh giấy). cái thiếp biên năm, tháng, ngày, giờ sinh của hai bên trao lẫn cho nhau

đè so đời tuổi.—(12) *Nạp thái vu qui*: *Nạp thái* 纳采 (nạp : nộp ; thái : kén chọn), theo cõi lẽ của Tàu, là đem đồ lě đến nhà người con gái để tố ý minh định chọn người ấy làm vợ. *Vu qui*: về nhà chồng. Lấy chữ trong *Kinh Thi* (thơ Đào yêu) « Chi tử vu qui 之子于歸 ». Người kia đi về nhà chồng). (13) *Lung* : vốn. Ta thường nói « lung vốn ».

### 16.— KIỀU MẮC LẬN SỞ KHANH.

- 1091 *Chim hót thoi-thót về rừng,*  
*Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành.*  
*Tường đồng lay động bóng cảnh,*  
*Đầy song đã thấy Sở Khanh lén vào.*
- 1095 *Sương-sáng đánh dạn ra chào,*  
*Lay thoi nàng mới rỉ trao ân-cần;*  
*Rằng : « Tôi béo bợt chút thân,*  
*« Lạc đàn mang láy nợ-nần yến anh.*  
*« Dám nhờ cốt nhục tử sinh (1).*
- 1100 *« Còn nhiều kết cỏ ngậm vành (2) về sau ».*  
*Lặng ngồi, lầm nhầm gật đầu:*  
*« Ta đây, phải mượn ai đâu mà rằng.*  
*« Nàng đã biết đến ta chẳng ?*  
*« Bèo trầm luân (3) lắp cho bằng mới thôi ».*
- 1105 *Nàng rằng : « Muôn sự an người.*  
*« Thé nào xin quyết một bài cho xong ».*  
*Rằng: « Ta có ngựa truy phong (4),*  
*« Có tên dưới trường (5), vốn dòng kiệt nhi (6).*  
*« Thừa cơ lên bước ra đi,*
- 1110 *« Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ? (7)*  
*« Dù khi gió kép mưa đơn,*  
*« Có ta đây, cũng chẳng cơn cứ glo.*  
*Nghe lời, nàng đã sinh nghi,*  
*Song đã quá đỗi, quản gì được thân.*
- 1115 *Cùng liều nhầm mắt đưa chân,*  
*Mà xem con Tao xoay vẫn đến đâu.*  
*Cùng nhau lên bước xuống lầu,*  
*Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn.*

*Đêm thâu khắc lậu canh tàn (8),*

1120 *Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.*

*Lối mòn, cỏ nhạt màu sương,*

*Lòng quê đi một bước đường một đau.*

*Tiếng gà xao-xác gáy mau,*

*Tiếng người đâu đã mái sau dậy-dàng.*

1125 *Nàng càng thồn-thức gan vàng,*

*Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào.*

*Một mình khôn biết làm sao,*

*Dặm rùng bước thấp, bước cao hãi-hùng.*

**Bản chép khác.**— Câu 1091 : ... *nha nhác...*— Câu 1094 : *Rẽ song... lén vào.* Hoặc : *Giây song... bước vào..*— Câu 1102: *Ta dây nào phải...*— Câu 1119 : ... *khắc vợi...*

**Chú-thích.**— (1) *Cốt nhục, tử sinh*: *Cốt nhục* 骨 肉 : xương và thịt; *xương đốt* lấy thịt, thịt bọc lấy xương; nghĩa bóng nói sự thàn thiết. *Tử sinh* 死 生 : chết và sống. Ta thường nói: chết sống có nhau, ý nói gắn bó. Đây ý Kiều muốn nói: nhờ Sở Khanh dùm bọc che chở cho. — (2) *Kết cỏ, ngậm vành*: nghĩa bóng là báo ơp. Chữ « kết cỏ » do tích chép ở *Đông - chu liệt quốc*: Ngụy Thủ, người nước Tần, có một người vợ lẽ đẹp và trẻ. Khi Thủ gần chết, dặn con là Khỏa phải chôn chung người vợ lẽ vào một áo quan. Thủ chết rồi, Khỏa không chôn, cho người thiếp về. Sau Khỏa đánh nhau với tướng nhà Tần là Đỗ Hồi ở trên một bãi cỏ xanh. Tự nhiên Hồi vướng chân ngã, bị Khỏa đâm chết. Đêm hôm ấy, Khỏa chiêm bao thấy cha người thiếp Ngụy Thủ hiện lèn tạ ơn nói rằng: « Ta cảm cái ơn ông không chôn sống con ta, nên kết cỏ quấn vào chân Đỗ Hồi cho nó ngã ». Chữ « ngậm vành » do tích sau này: Dương Bảo, người đời Đông Hán, đi chơi thấy một con chim sẻ vàng bị chim cắt đánh ngã xuống đất, bắt lấy đem về nuôi; đến khi nó khỏe mạnh, thả cho bay đi. Sau bỗng có đứa trẻ mặc áo vàng, cầm bốn cái vành ngọc, đến lè tạ mà nói rằng: « Tôi cảm ơn ông có bụng cứu tôi, nên đem ngọc này đến tạ; ông được ngọc này thì con cháu đời đời làm quan vinh hiển ». Con cháu ông Dương Bảo quả nhiên được bốn đời làm tam công. — (3) *Bè trầm luân*: trầm luân 沈 淪 là chim đắm; bè trầm luân là bè khồ làm chim đắm người ta.— (4) *Ngựa truy phong*: ngựa đuổi theo được gió, tức là ngựa chạy nhanh.— (5) *Tên dưới trướng*: tên người nhà, tên thủ hạ.— (6) *Kiện nhi* 健 兒 đứa có sức khỏe.— (7) *Câu 1110*: Chạy già hơn. Theo câu của Đàm công, người đời Nam Bắc triều, bảo Vương Kính-Tắc: « Ba mươi sáu kẽ, chạy là chước hơn cả ».— (8) *Khắc lậu*

*canh tàn:* *Khắc lậu* 刻漏 (khắc: khắc thành độ số; lậu: rỉ nước ra); chỉ cái đồng hồ đời xưa có một cái bình đựng nước, trong bình cắm một cái que có khắc độ số, nước chảy dần ra, xem độ số biết được thời khắc. Xem thêm chữ «đồng hồ» ở câu chủ thích số (12) ở bài 12.— *Canh tàn:* canh ban đêm gần hết, tức là trời gần sáng.

## 17.— NỖI BUỒN CỦA KIỀU KHI Ở THANH-LÂU

- 1233    *Khi tĩnh rượu, lúc tàn canh,*  
             *Giật mình, mình lại thương mình xót-xa.*
- 1235    *Khi sao phong gấm rủ là ?*  
             *Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường ?*  
             *Mặt sao dày gió dạn sương ?*  
             *Thân sao bướm chán, ong chướng bấy thân ?*  
             *Mặc người mưa Sở mây Tân (4).*
- 1240    *Những mình, nào biết có xuân là gì !*  
             *Đời phen gió tựa hoa kè,*  
             *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (2).*  
             *Cánh nào cánh chẳng đeo sầu ?*  
             *Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ !*
- 1245    *Đời phen nét vẽ câu thơ,*  
             *Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (3).*  
             *Vui là vui gượng kéo là,*  
             *Ai tri âm đó, mặn-mà với ai ?*  
             *Thờ-ơ gió trúc mưa mai (4).*
- 1250    *Ngàn-ngợi tröm nỗi, giùi mài một thân,*  
             *Ôm lòng đòi đoạn xa gần,*  
             *Chẳng vò mà rỗi, chẳng dần mà đau !*  
             *Nhờ ơn chín chữ cao sâu (5),*  
             *Một ngày một ngả bóng dâu tà-tà .*
- 1255    *Dăm nghìn nước thẳn non xa,*  
             *Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !*  
             *Sân hè (6), đòi chút thơ ngày,*  
             *Trân cam (7), ai kẻ đỡ thay việc mình ?*  
             *Nhá lời nguyện trước ba sinh,*

1260 *Xa-xôi, ai có thấu tình chàng ai ?*

*Khi về hỏi liễu Chương-dài (8).*

*Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay !*

*Tình sâu mong trả nghĩa dày.*

*Hoa kia đã chấp cành này cho chưa ?*

1265 *Mỗi tình đòi đoạn vò tơ,*

*Giác hương quan (9) luồng làn mơ canh dài !*

*Song sa (10) vò-vò phương trời,*

*Nay hoàng-hôn đã, lại mai hôn-hoàng (11) !*

**Bản chép khác.**— Câu 1238:... *máy* thân.— Câu 1247:... kéo  
má.— Câu 1253:... Nhờ ơn.— Câu 1264:... cối này cho chưa. Hoặc:  
cây này cho chưa.— Câu 1266:... màn-mơ canh dài.

**Chú thích.**— (1) *Mưa Sở mây Tân:* xem câu chú thích số (12) ở bài 10  
*Sở, Tân:* tên hai nước về đời Chiến quốc bên Tàu. Đây mượn hai tên ấy  
để nói ý nơi này nơi nọ.— (2) *Câu 1241-1242:* hai câu này tả bốn cảnh:  
phong, hoa, tuyết, nguyệt.— (3) *Câu 1245-1246:* hai câu này nói đến bốn  
cuộc tiêu khiển: cầm, kỳ, thi, họa.— (4) *Tri âm 知 音* (tri: biết; âm: tiếng):  
người biết thường-thức tiếng đàn của mình; nghĩa rộng là hiểu thấu tâm-  
sự mình.— (5) *Chín chữ cao sâu:* chín chữ trong *Kinh Thư* (thơ lục nga)  
nói về công ơn cao sâu của cha mẹ. Chín chữ ấy: sinh 生 (đẻ), cúc 菊  
(cho bú), phủ 菩 (ăm), súc 肚 (cho ăn), trưởng 長 (mong cho ta lớn),  
dục 欲 (nuôi), cố 頸 (trông nom), phục 徒 (săn sóc), phúc 福 (nâng-  
niu).— (6) *Sân hòe:* ông Vương Hựu đời nhà Tống, trồng ba cây hòe ở  
trong sân; chủ ý mong cho con sau này làm đến chức tam công. (Về đời  
nhà Chu, chỗ các quan hội họp, có ba cây hòe chỉ chỗ của ba vị tam công).  
Sau quả nhiên con ông là Vương Đán làm tới chức úy.— (7) *Trân cam*  
珍 菓 (trân: ngọt; cam: ngọt); nói chung của ngọt dâng lên cha mẹ  
xơi.— (8) *Liễu Chương-dài:* nghĩa bóng là tình nhân. Lấy chữ trong *Tin hsü*  
ở bức thư của Hàn Hủ gửi cho Liễu thị «Cây liễu Chương-dài, cây liễu  
Chương-dài ! Ngày trước xanh xanh, nay còn không ? Tùng sù cành dài  
rủ như cũ, hẳn đã vào tay người khác bẻ.— (9) *Hương quan 開 閣*  
cảng làng; chỉ quê hương. Giác Hương quan là giác ngủ mơ màng đến quê  
hương.— (10) *Song sa:* cửa sổ che màn bằng sa.— (11) *Câu 1268: Hoàng hôn*  
黃 黃 (hoàng: vàng, hôn: tối); lúc nhá-nhem tối. Chữ «hòn hoàng» cùng  
nghĩa ấy. Cả câu ý nói, ngày nay hết, lại ngày mai hết.

## 18.—KIỀU KHUYÊN THÚC-SINH VỀ NHÀ THĂM HOẠN-THƯ

- 1473 *Mảng vui rựu sớm cờ trưa,  
Đào đà phai thắm, sen vửa nẩy xanh.*
- 1475 *Trường hò (1) vắng-vé đêm thanh,  
E tình, nàng mới bảy tinh riêng chung:  
«Phận bồ (2) từ vẹn chữ «lòng» (3),  
«Đời thay nhạn yến đã hòng dài niên.  
«Tin nhà ngày một vắng tin,*
- 1480 *Mặn tình cát-lũy, (4) nhạt tình tao-khang (5) !  
Nghĩ ra, thật cũng nên nhường,  
Tăm hơi, ai kẻ giặc-giàng cho ta !  
Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,  
Ở vào khuôn-phép, nói ra mối giặc-ruy,*
- 1485 *E thay nhũng dạ phi-thường.  
Dễ dò rốn bồ, khôn lường đáy sông !  
Mà ta suốt một năm ròng,  
Thế nào cũng chẳng giàu xong được nào !  
Bấy chày chưa tó tiêu-hao,*
- 1490 *Hoặc là trong cỏ làm sao chăng là ?  
Xin chàng liệu kip lại nhà,  
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.  
Đêm ngày giữ mực giấu quanh,  
Rặng lắn, mai lừa, như hình chưa thông !»*
- 1495 *Nghe lời khuyên-nhủ thong dong,  
Đành tình, Sinh mới quyết lòng hồi trang (6).  
Rạng mai, gửi đến xuân đường (7),  
Thúc-đóng cũng vội giục chàng ninh già (8).  
Tiễn đưa một chén quan-hà (9),*
- 1500 *Xuân-định thoát đã dạo ra cao định (10),  
Sông Tần (11) một dải xanh-xanh,  
Lôi-thôi bờ liễu mấy cành Dương-quan (12).  
Cầm tay dài thở, ngắn than,  
Chia-phối ngừng chén, hợp tan nghẹn lời.*

- 1505      *Nàng rắng*: «Non nước xa khơi,  
               «Sao cho trong ấm, thì ngoài mới êm !  
               «Để lùa yếm thăm tròn kim (13),  
               «Làm chi bưng mắt bắt chim khổ lòng !  
               «Đôi ta chút nghĩa đèo bồng,
- 1510     «Đến nhà, triróc liệu nói sòng cho mình.  
               «Dù khi sóng gió bất bình,  
               «Lớn ra uy lòn, tôi đành phận tôi !  
               «Hơn điều giấu ngực giấu xuôi.  
               «Lại mang những việc tày trời đến sau !
- 1515     *Thương nhau* xin nhớ lời nhau,  
               «Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy !  
               Chén đưa, nhớ bữa hôm nay,  
               «Chén mừng, xin đợi ngày này năm sau !»  
               Người lên ngựa, kẻ chia bão;
- 1520     *Rìng phong*, thu đã nhuốm màu quan-san (14).  
               Dặm hồng bụi cuốn chinh-an (15),  
               Trông người, đã khuất mấy ngàn dâu xanh.  
               Người về chiếc bóng năm canh,  
               Kẻ đi muôn dặm một mình xa-xôi !
- 1525     *Vầng trăng* ai sẽ lùn đói ?  
               Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường !

**Bản chép khác.** — Câu 1480:.. nhạt nguyễn... — Câu 1484: *Ở* trong... — Câu 1496: Đành lòng... — Câu 1497: Rạng ra... — Câu 1500:... dọn ra... — Câu 1503:... dài ngắn thuở than.— Câu 1507: Để mà... Hoặc: Để lòn chủ thăm... — Câu 1516: *bao* lâu mà chầy.— Câu 1518:.... đêm này...

**Chú-thích.** — (1) *Trường hồ* (hồ : con bướm), bức trường có thùy hình con bướm.— (2) *Bồ* 蒲: một thứ cỏ mềm yếu, thường dùng đê vi với người đàn bà.— (3) *Tòng*: dày là «tòng phu» 徒夫 (theo chồng). Vẹn chửi tòng là đi lấy chồng.— (4) *Cát lũy* 葛蘆: tên một loài cây thuộc loài thảo, có dây bò, phải tựa vào cây to mới leo lên được. Nghĩa bóng chủ người vợ lẽ phải nương tựa người vợ cũ.— (5) Tao khang 糟糠 (tao : bã rượu ; khang: cám gạo); nghĩa bóng chỉ người

vợ că. Chữ lấy trong câu của Tống Hoằng trả lời vua Hán Quang-vũ khi vua muốn gả em gái cho ông: « Bàn tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thè bất hạ đường 眞賤之交不可忘, 棘糟之妻不下堂 » (Người bạn chơi với mình từ lúc nghèo hèn không nên quên: người vợ cùng với mình ăn bã rượu và cám gạo [ ý nói lấy từ lúc còn nghèo ] không nên để xuống dưới nhà [ nghĩa là không nên ruồng bỏ ] ).— (6) *Hồi trang* 例裝 (hồi: về; trang: hành trang, đồ-dạc đem đi đường): sắm-sửa đồ-dạc để về.— (7) *Xuân đường* 春堂: xem câu chú thích số (1) ở bài 42.— (8) *Ninh gia*: thăm nhà.— (9) *Chén quan-hà*: Quan-hà 閣戶 cửa ải và sòng, nới cảnh đi đường xa. *Chén quan-hà* là chén rượu tiễn người sắp đi xa.— (10) *Câu 1500*: *Xuân đình* 春亭: chỗ vui chơi. Lấy chữ trong câu thơ của Nhung Dục: « Hảo thị xuân phong hò thượng đình 好是春風湖上亭 » (Đẹp thay cái đình ở trên hồ có gió mùa xuân thôi). *Cao-dình* 高亭: là chỗ biệt nhau. Lấy chữ trong câu thơ của Nhan Diên-Chi: « Cao đình tương biệt xứ 亭亭相別處 » (Cao-dình, chỗ cùng biệt nhau). Cả câu ý nói: đương là chỗ hai người vui chơi với nhau, bỗng thành ra nơi hai người phải biệt nhau.— (11) *Sóng Tân*: dịch chữ « Tân Xuyên » lấy trong một bài hát cò: « Giao vọng Tân xuyên, can trường đoạn tuyệt 遠望秦川, 肝腸斷絕 » (Xa trông sông Tân, gan ruột đứt đứt).— (12) *Dương quan*: tên một cái cửa ải; nghĩa bóng chỉ chỗ tiễn-biéte. Lấy chữ trong câu thơ của Vương Duy tiễn khách. « Tây xuất Dương quan vò cổ nhân 西出陽關無故人 » (Phía tây chỗ Dương quan, không thấy người cũ).— (13) *Câu 1507*: Tục-ngữ ta có câu: « Lòa được yém thắm khó lòa được tròn kim » ý nói cái yém thắm tuy to và đỏ, nhưng ta vô ý có khi không trông thấy; còn cái tròn kim tuy nhỏ, nhưng lúc ta để ý đến để xâu kim thì thế nào cũng trông thấy. Đây ý nói: việc Thúc-sinh lấy Kiều khó lòng mà giấu Hoạn-thư được.— (14) *Câu 1520*: *Phong* 風: tên một thứ cây cao độ hai ba trượng, lá chẻ ra làm ba, cứ đến mùa thu thì đỏ và rụng. *Quan san*: cửa ải và núi; nghĩa bóng nói sự đi đường xa. Cả câu ý nói: lúc Thúc-sinh biệt Kiều lên đường thi về mùa thu.— (15) *Chinh an*: yên ngựa đi đường.

## 19.— HOẠN THỦ HÀNH-HẠ THÚY-KIỀU

*Tiểu thư* trong mặt hỏi tra :

1830 « Mới về, có việc chi mà động dong (1) ? »

*Sinh rằng* : « Hiếu phục (2) vừa xong.

« Suy lòng trắc dĩ, đau lòng chung thiên (3)! »

*Khen rằng* : « Hiếu tử đã nén !

« Tay trần, mượn chén giải phiền đêm thu. »

- 1835      *Vợ chồng chén tạc chén thù (4).*  
*Bắt nàng đứng chịu trì hồ (5) hai nơi.*  
*Bắt khoan, bắt nhặt đến lời,*  
*Bắt quì tận mặt, bắt mòi tận tay.*  
*Sinh càng như dai, như ngây,*
- 1840      *Giọt dài, giọt ngắn, chén đầy, chén vơi.*  
*Ngoảnh đi, chợt nói, chợt cười,*  
*Cáo say, chàng đã tỉnh bài lảng ra.*  
*Tiêu-thư vội thét : « Con Hoa!*  
*« Khuyên chàng chẳng can thời ta có đòn !»*
- 1845      *Sinh càng nát ruột, tan hồn,*  
*Chén mòi phải ngâm bồ-hòn, ráo ngay.*  
*Tiêu-thư cười tĩnh, nói say,*  
*Chưa tan cuộc rượu, lại bày trò chơi.*  
*Rằng : « Hoa-nó đủ mọi tài,*
- 1850      *« Bắn đàn thử dạo một bài chàng nghe».*  
*Nàng đã choáng-váng té-mê,*  
*Váng lời, ra trước bình the văn đàn:*  
*Bốn dây như khóc, như than,*  
*Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng.*
- 1855      *Cùng trong một tiếng tờ đồng (6).*  
*Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!*  
*Giọt cháu lă-chă khôn-cầm,*  
*Cúi đầu, chàng những gạt thầm giọt sương (7).*  
*Tiêu-thư lại thét nàng :*
- 1860      *« Cuộc vui, gảy khúc đoạn tràng ấy chi ?*  
*« Sao chàng biết ý túr gì ?*  
*« Cho chàng buồn-bã, tội thì tại người. »*  
*Sinh càng thảm-thết bồi-hồi.*  
*Vội vàng gượng nói, gượng cười cho qua.*
- 1865      *Giọt rồng (8) canh đã điểm ba,*  
*Tiêu-thư nhìn mặt, nhường dù cam tâm.*  
*Lòng riêng tấp-tèn mỉng thầm:*

- «Vui này đã bõ đau ngâm xưa nay»!  
 Sinh càng gan héo ruột đầy,  
 1870 Nỗi lòng càng nghẽn, càng cay đắng lòng.  
 Người vào chung gối loan-phòng,  
 Nàng ra tựa bóng đèn dong canh dài.  
 Bây giờ mới rõ-tăm hơi,  
 Mùa ghen đâu có lạ đời nhả ghen!  
 1875 Chờে đâu rẽ thủy, chia uyên! (9)  
 À-ra đường ấy, ai nhìn được ai?  
 Bây giờ một vệt một trời,  
 Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi!  
 Nhẹ như bắc, nặng như chì,  
 1800 Gõ ra cho khỏi, còn gì là duyên?  
 Nhữ-nhang chút phận thuyền-quyên,-  
 Bè sâu sóng cả, có tuyển được vay!  
 Một mình àm-ý đêm chày,  
 Hĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh.

**Bản chép khác.** — Câu 1836;... rót rượu chực hầu đòi nói.— Câu 1842;... giậm bài... — Câu 1848;... đã bày... — Câu 1851;... tản hoàn tè mè. — Câu 1858;... giọt Tương. — Câu 1859;... quay lại thét nàng. — Câu 1865: Giọt đồng... — Câu 1868;... lắp-lắp... — Câu 1872;... đèn chong...

**Chú thích** — (1) *Đóng đồng* 鑄 銅 : đòi sắc mặt, dương vui hóa buồn.— (2) *Hiến phục* 孝 服 (hiến: đây là tang cha mẹ, như nói việc hiếu, hiếu-chủ; phục: đây là tang-phục, đồ mặc để tang): đề tang cha hoặc mẹ; đây là đề tang mẹ.— (3) *Câu 1832: Trắc dĩ nghĩa bóng* là nhớ mẹ. Lấy chữ trong *Kinh Thi* (thơ Trắc hô); «Trắc bỉ dĩ hè; chiêm vọng mẫu hè 隋 婦 分, 憇 望 母 分» (Trèo lên núi kia chờ! Ngóng trông mẹ ta chờ!). *Chung thiên* 终 天: suốt đời. Cả câu ý nói: lòng thương nhớ mẹ trọn đời không bao giờ nguôi.— (4) *Chén tạc chén thù*: chén mới, chén trả lại.— (5) *Tri hô* 特 壺: bung bầu rượu.— (6) *Tơ đồng*: tơ là sợi tơ dùng làm dây đan; đồng衲 là gỗ cây đồng dùng làm đan.— (7) *Giọt sương*: dịch chữ «sương lè 霜 露» chỉ nước mắt.— (8) *Rồng*: cái đồng hồ (xem câu chú-thích số (12) ở bài 12) làm hình con rồng.— (9) *Rẽ thủy chia uyên* (thủy 翡: chim chà; uyên 雞: một thứ chim nước hình như con vịt nhưng nhỏ hơn): thủy và uyên là hai giống chim thường con

đực con cái đi đôi với nhau, ví với cặp vợ chồng hay cặp tình-nhàn. Rẽ thùy chia uyên là chia rẽ hai người đương thân yêu sum họp với nhau.

## 20.— KIỀU Ở QUAN-ÂM CÁC TRỐN ĐI

- 1993      *Nàng càng e-lè ủ-é.  
Rỉ tai hỏi lại hoa-tì trước sau.*
- 1995      *Hoa rắng : «Bà đến đã lâu,  
Rón chân đứng núp đở đâu nứa giờ.  
«Rành-rành kẽ tóc chân to,  
Mấy lời nghe hết đã dư tố-tường.  
«Bao nhiêu đoạn khổ, tình thương,*
- 2000      *«Nỗi ông vặt-vã, nỗi nàng thở-than.  
Dặn tôi đừng lại một bên,  
Chán tai rồi mới bước lên trên lầu.»  
Nghe thôi, kinh hãi xiết dầu :  
«Bạn bà thế ấy, thấy àu một người !*
- 2005      *«Áy mới gan, áy mới tài !  
«Nghĩ càng thêm nỗi sờn gai (1), rụng-rời !  
«Người đâu sâu-sắc nước đời,  
Mà chàng Thúc phải ra người bó tay !  
Thực tang bắt được nhường này,*
- 2010      *«Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng.  
«Thế mà im chẳng dãi-dắng (2),  
«Chào mời vui-vẻ nói nũng dịu-dàng !  
«Giận dầu, ra dạ thế thường,  
«Cười dầu, mới thực khôn lường hiềm sâu (3) !*
- 2015      *«Thân ta, ta phải lo àu (4),  
«Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này !  
«Vì chặng chắp cánh cao bay,  
Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa !  
«Phận bèo bao quản nước sa,*
- 2020      *«Lệnh-đênh đâu nứa cũng là lệnh-đênh.  
Chỉn e quê khách một mình,  
« Tay không chưa dễ tìm vành ấm no !»*

*Nghĩ đi nghĩ lại quanh-co,  
Phật-tiền săn có một đồ kim ngân.*

- 2025      *Bên mình giắt đê hộ thân,  
Lần nghe canh đãi một phần trống ba.  
Cắt mình qua ngọn tường hoa.  
Lần đường theo bông trăng ta về tây.  
Mít-mù dặm cát đồi cây.*

- 2030      *Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương (5).  
Canh khuya, thán gái, dặm trường.  
Phần e đường-sá, phần thương dãi-dầu !*

**Bản chép khác.** — Câu 1996: *Đèng chân đứng nấp...* Hoặc:  
*Chôn chân đứng nép...* — Câu 2001: *Ngăn tội...* — 2003 — 2004:  
*Lặng nghe ngân một giờ lâu, Đàn thế ấy, dẽ hẫu có hai.* — Câu  
2008: *Thảo nào chàng Thúc...* — Câu 2011: *Thế mà chàng nói chàng  
rắng.* — Câu 2013; *Giận ru...* — Câu 2014: *Cười ru...* — Câu 2018:  
*Rào cây...* — Câu 2026: *Lóng nghe....* — Câu 2030 ..., *diểm cỗ...*

**Chú-thich.** — (1) *Sốn gai*; ghè sợi đến nỗi da nồi ốc lèn tròng như  
gai vậy.— (2) *Đãi - dǎng*: đã động đến.— (3) Câu 2013-2014: chữ «dầu»  
trong hai câu này nghĩa như chữ «ru». Hai câu ý nói: Trong trường-  
hợp ấy mà giận ru ? Thi chỉ là bụng dạ người thường, không lấy gì  
làm lạ nhưng cười ru ? Mới thực khó mà lường được bụng-dạ hiềm độc  
sâu xa đến thế nào.—(4) *Âu*: chữ «âu» đây là chữ «ru 虑 » (lo lắng)  
đọc chệch đi. Ta còn nói: âu sầu (tức là ưu sầu).— (5) Câu 2030 : *Tiếng  
gà gáy ở cái điểm có ánh trăng soi vào, dấu giày in ở trên cái cầu có  
sương phủ.* Tả cảnh lúc gần sáng.

## 21.— TỪ HẢI BIỆT KIỀU ĐÌ LÀP CÔNG

- 2213      *Nửa năm hương lửa đương nồng,  
Trương-phu thoát đã động lòng bốn phương.*
- 2215      *Tróng với trời bề (biển) mênh-mang,  
Thanh gươm, yên ngựa, lén dàng thảng rong.  
Nàng rằng: «phận gái chữ tòng,  
«Chàng đi, thiếp cũng quyết lòng xin đi.»  
«Từ rằng: «lâm phúc tương tri,  
2220 «Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường tình ?*

- «Bao giờ mười vạn tinh-binh,  
 «Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh (1) rợp đường!  
 «Làm cho rõ mặt phi-thường,  
 «Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia (2).  
 2225      «Bằng nay bốn bề (biển) không nhà,  
 «Theo càng thêm bạn, biết là đi đâu?  
 «Đánh lòng chờ đó ít lâu,  
 «Chảy chăng là một năm sau với gì?»  
 Quyết lời dứt áo ra đi,  
 2230      Cảnh băng (3) tiện gió, cất lìa dặm khơi.  
               Nàng thì chiếc bóng song mai (4).  
 Đêm thu đằng-đắng nhặt cài then mây (5).  
               Sân rêu chảng vẽ dấu giày.  
 Cao hơn thước, liều đầy vài phân.  
 2235      Đoái thương muôn dặm tử-phần (6).  
 Hồn quê theo ngọn mây Tần (7) xa-xa:  
               Xót thay, huyên cõi xuân già (8).  
 Tâm lòng thương nhớ biết là có người!  
               Chốc là mười mây năm trời.  
 2240      Còn ra khi đã da mồi, tóc sương (9)!  
               Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,  
 Đầu-lìa ngó ý, còn vương tư lòng (10)!  
               Duyên em dù nỗi chỉ hồng (11).  
 May ra khi đã tay bồng, tay mang!  
 2245      Tắc lòng cõ-quốc tha-hương,  
               Đường kia nỗi nợ ngần-ngang bời-bời.  
               Cảnh hồng (12) bay bồng tuyệt vời,  
 Đầu mòn con mắt phuơng trời dặm-đään.

**Bản chép khác :** Câu 2218:... một lòng... — Câu 2222 : Tiếng loa... — Câu 2228 ; Chạy ra... — Câu 2230: Gió đưa băng tiện đã lìa dặm khơi.— Câu 2232 : Ngày thu... — Câu 2242 : Đầu lìa mối ch..: — 2245 Tắc niềm...

**Chú-thích.**— (1) *Tinh 枫* : cờ hiệu.— (2) *Nghi gia* : nói con gái đi

lấy chồng. Chữ lấy trong *Kinh Thi* (Thơ dào yêu): « Nghi kỳ thất gia 宜其室家 » (Nên vợ chồng). — (3) *Bằng 鳴*: giống chim to bay xa lăm. — (4) *Song mai*: cửa sổ ngoài có hoa mai. — (5) *Nhặt cài then mây*: cài cái then cửa chặt-chẽ. Ý nói: đóng kín cửa, ngồi trong nhà. — (6) *Tử-phàn 梓幡*: cây tử và cây phàn, hai thứ cây ở bên Tàu thường trồng ở đầu làng: Hại chữ ấy dùng để chỉ quê hương. — (7) *Theo ngọn mây Tần*: Nghĩa bóng là nhớ nhà. Lấy chữ trong câu thơ của ông Hàn Dũ đời Đường: « Văn hoành Tân-linh, gia hà tại? 雲橫秦嶺，家何在 »: (Mây che ngang núi Tân, không trông thấy nhà ở đâu). — (8) *Huyền cõi, xuân già*: cha mẹ già. *Huyền*: xem câu chủ-thích số (4) ở bài 42. *Xuân*: xem câu chủ-thích số (1) ở bài 42. — (9) *Da mồi, tóc sương*: da mồi là da người già trông giống như mai con đồi mồi; tóc sương là tóc trắng như sương. — (10) *Câu 2242*: « ngò » và « tơ » dày là ngó sen và tơ sen. Cả câu ý nói: tuy xa cách tình nhân mà lòng vẫn nhớ đến, ví như cái ngó sen tuy gầy mà tơ nó vẫn liền. — (11) *Chỉ hồng*: xem câu chủ-thích số (1) ở bài 10. — *Hồng 红*: giống ngỗng trời. Đây dùng để vi với Tử Hải.

## 22.— KIM TRỌNG SANG THĂM NHÀ KIỀU

- 2741 *Từ ngày muôn dặm phù tang (1),*  
*Nửa năm ở đắt Liêu-dương (2), lui nhà.*  
*Vội sang viron Thủy dò-la,*  
*Nhin xem phong-canh, nay đã khác xưa.*
- 2745 *Dày viron cỏ mọc lau thira,*  
*Song trắng quanh-quẽ, vách mưa rã-rời.*  
*Trước sau nào thấy bóng người,*  
*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*  
*Xập-xè én liệng lầu không.*
- 2750 *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.*  
*Cuối tường gai-góc mọc đầy,*  
*Đi về này những lối này năm xưa.*  
*Chung quanh lạnh ngắt như tờ,*  
*Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?*
- 2755 *Láng-giềng có kẻ sang chơi,*  
*Lán-la sẽ hỏi một hai sự-tình.*  
*Hỏi ông, ông mặc tụng-định (3),*  
*Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.*

*Hỏi nhà, nhà đã dời xa,*

2760 *Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy-Vân.*

*Đều là sa-sút khó-khăn,*

*May thuê, viết mướn, kiếm ăn lẩn-hồi.*

*Điếc đâu, sét đánh lung tròn,*

*Thoắt nghe chàng đã rung-rời xiết bao !*

2765 *Hỏi thăm di trú (4) nơi nao ?*

*Trò đường chàng mới tìm vào tận nơi.*

*Nhà tranh, vách đất tả-tơi,*

*Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa.*

*Một sân đất cỏ giẫm mưa,*

2770 *Càng ngo-ngán nỗi, càng ngo-ngần đường !*

**Bản chép khác.** — Câu 2741:... tri tang. — Câu 2744:

Nhin phong cảnh cũ... — Câu 2749: Lè-sè én lạnh, lầu không. — Câu 2762: Thuê may bán viết... — Câu 2765: Vội han... — Câu 2766: Đánh đường... Hoặc: Đánh liều...

**Chú thích.** — *Phù tang* 扶喪: như chữ « hộ tang », nghĩa là lo liệu giúp việc tang. — (2) *Liêu dương* 遷陽: tên huyệt, thuộc đạo Liêu-phiên tỉnh Phụng-thiên, ở phía nam thành-phố Phụng-thiên (Moukden). Chủ Kim-Trọng chết ở đây. — (3) *Tụng đình* 詮庭: nơi xử kiện; tòa án. — (4) *Di trú* 移住: đổi chỗ ở.

### 23. — KIM-TRỌNG VÀ THÚY-KIỀU TÁI HỢP

*Một đoàn về đến quan-nha,*

3060 *Đoàn-viên (1) với mở tiệc hoa vui-vầy.*

*Tàng-tàng chén cúc dở say,*

*Đúng lén, Vân mới giải-bày một hai.*

*Rằng: « Trong tác-hợp cơ trời (2),*

*« Hai bên gặp gỡ, một lời kết-giao.*

3065 *« Gặp cơn bình-địa ba-đào (3),*

*« Phải đem duyên chị buộc vào cho em;*

*« Cũng là phận cải duyên kim (4),*

*« Cũng là máu chảy ruột mềm (5) chờ sao ?*

- « Những là rày ướt, mai ao,
- 3070 « Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình.
- « Bảy giờ gục ngã vỡ lại lành,
- « Khuôn thiêng lừa-lộc, đã dành có nơi.
- « Còn duyên, may lại còn người,
- « Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyên xưa.
- 3075 « Quả mai ba bảy dương vừa (6).
- « Đào non (7), sớm liệu se tơ kịp thi. »
- Dứt lời nàng vội gạt đi :
- « Sự trăm năm cũ kề chỉ bảy giờ ?
- Một lời tuy có ướt xưa,
- 3080 « Xét mình dãi gió, đầu mưa đã nhiều.
- « Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
- « Thà cho ngọn nướt thủy-triều chảy xuôi. »
- Chàng rằng: « Nói cũng la đùi,
- « Đầu lòng kia vậy, còn lời ấy sao ?
- 3085 « Một lời đã trót thảm giao,
- Dưới dày có đất, trên cao có trời.
- « Đầu rằng vật đồi sao dời.
- « Tử sinh, cũng giữ lấy lời tử sinh.
- « Duyên kia có phụ chí tình,
- 3090 « Mà toan sẻ gánh chung tình làm hai ? »
- « Nàng rằng : « Gia thất duyên hời (8).
- « Chút lòng ân-ái, ai ai cũng lòng.
- « Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
- « Hoa thơm phong nhẹ, trắng vòng tròn gương.
- 3095 « Chữ trình đáng giá nghìn vàng,
- « Đuốc hoa chẳng hẹn với chàng mai xưa.
- « Thiếp từ ngộ biến đến giờ.
- « Ông qua bướm lại đã thừa xấu-xa.
- « Bảy chàng, giờ tấp mưa sa,
- 3100 « Mấy trắng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
- « Còn chi là cái hồng nhan ?

- « *Đã xong thân thế, còn toan nỗi nào ?*  
 « *Nghĩ mình, chẳng hồ minh sao ?*  
 « *Dám đem trấn-cầu (9) dứt vào bối kinh (10).*
- 3105     « *Đã hay chàng nặng vì tình,*  
 « *Trông hoa đèn, chàng hẹn mình lặn ru !*  
 « *Từ rày khép cửa phòng thu,*  
 « *Chẳng tu, thì cũng như tu mới là.*  
 « *Chàng dù nghĩ đến tình xa,*
- 3110 « *Đem tình cầm sắt (11) đòi ra cầm cờ (12).*  
 « *Nói chi kết tóc xe tơ,*  
 « *Đã buồn cả ruột, mà đơ cả đời ! »*  
*Chàng rằng : « Khéo nói nên lời,*  
 « *Mà trong lẽ phải, có người có ta.*
- 3115     « *Xưa nay trong đạo đàn bà,*  
 « *Chữ trình kia cũng có ba bảy đường :*  
 « *Có khi biến, có khi thường,*  
 « *Có quyền, nào phải một đường chấp kinh (13) ?*  
 « *Như nàng lấy hiểu làm trình,*
- 3120 « *Bụi nào cho đục được mình ấy vay ?*  
 « *Trời còn đẽ có hôm nay.*  
 « *Tan sương đầu ngọ, vén mây giữa trời.*  
 « *Hoa tàn mà lại thêm tươi,*  
 « *Trăng tàn, mà lại hơn mười răm xưa.*
- 3125     « *Có điều chi nữa mà ngờ ?*  
 « *Khách qua đường đê hẵng-hờ chàng Tiêu (14). »*  
*Nghe chàng nói đã hết điều,*  
*Hai thân thì cũng quyết theo một bài.*  
*Hết lời, khôn lẽ chối lời,*
- 3130     *Cúi đầu, nàng những ngần dài thở than.*

**Bản chép khác.**— Câu 3072 : Khuôn thiêng lừa đảo... Hoặc : Khuôn thiêng lừa lọc đã đánh...— Câu 3075 : ... khi vừa.— Câu 3078 : Sự muôn năm kè làm...— Câu 3082 : Thị cho...— Câu 3089 : ... chi mình.— Câu 3093 : ... trong sự vợ chồng.— Câu 3112 : Đã buồn cả bụng...— Câu 3120 : ... Bụi nào còn đục đến...— Câu 3122 : Tan sương mới ngỏ áng mây...

**Chú-thích.—**(1) *Đoàn viên 團圓*: xum họp.—(2) *Tác hợp cơ trời*: Hai chữ tác hợp do câu trong *Kinh Thi*: «Thiên tác chi hợp 天作之合»: (Trời làm cho xum họp với nhau). Ý nói: sự xui nên hai bèn gặp nhau là do ý trời muốn thế.—(3) *Bình địa ba dào 平地波濤*: đất bằng nồi sóng; nghĩa bóng chỉ tai nạn bất-kỳ.—(4) *Phận cải duyên kim*: tức là duyên phận kim cải. Kim cải là cái kim và hạt cải. Cái kim thì bị đá nam-châm hút, hạt cải thì bị hõ-phách (đá xát mạnh) hút. Nghĩa bóng là nói những người đồng thanh đồng khí.—(5) *Máu chảy ruột mềm*: tình anh em hoặc chị em cùng máu mủ ruột thịt.—(6) *Quả mai ba bảy dương vừa*: nghĩa bóng là người đàn bà đã hơi quá tuổi nhưng lấy chồng cũng còn vừa. Lấy chữ trong *Kinh Thi* (Thơ Xiêu hữu mai): «Xiêu hữu mai, kỳ thực thất hè. Cầu ngã thứ sī, đái kỳ cát hè. Xiêu hữu mai, kỳ thực tam hè. Cầu ngã thứ sī, đái kỳ kim hè. 桃有梅，其實七兮，求我庶士，迨其吉兮，桃有梅，其實三兮，求我庶士，迨其今兮». (Quả mai rụng, mười phần còn bảy phần. Ai người cầu ta, kịp chọn ngày lành đi. Quả mai rụng, mười phần còn có ba. Ai người cầu ta, kịp ngày hôm nay đi).—(7) *Đào non*: chỉ cái thi con gái đi lấy chồng. Chữ lấy trong *Kinh Thi* (Thơ Đào yêu): «Đào chi yêu yêu, chước chước kỵ hoa. Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia. 桃之夭夭，灼灼其華。之子于歸，宜其室家». (Cây đào mơn-mòn, rực-rỡ những hoa. Cò về nhà chồng, hòa-thuận cửa nhà).—(8) *Gia thất duyên hái* (gia thất: nghĩa đen là nhà cửa; nghĩa bóng là vợ chồng; duyên: kết-hợp; hái: hòa, vui): cảnh kết-hợp vui-vẻ của vợ chồng.—(9) *Trần cầu*: bụi-bặm, rác bẩn.—(10) *Bố kinh*: bố là bố quần 布裙, quần bằng vải; kinh là kinh thoa 荆絛, trâm bằng gai. Nghĩa bóng là người vợ hiền. Do tích vợ Lương Hồng là nàng Mạnh Quang thường mặc quần vải, cái trâm gai, tỏ ra một người vợ hiền có đức tiết-kiệm.—(11) *Cầm sắt 琴瑟*: đàn cầm và đàn sắt, thường họa với nhau; nghĩa bóng là tình vợ chồng.—(12) *Cầm cờ*: gẩy đàn và đánh cờ; nghĩa bóng là tình bè bạn.—(13) Câu 3117 - 3118: Ý nói: Người ta ở đời, có cảnh thường, có cảnh biển. Ở cảnh thường thi chắp kinh nghĩa là giữ đạo thường nhưng khi gặp cảnh biển thì phải tòng quyền nghĩa là phải theo tình thế mà đổi-phó, định-doạt, không thể cầu-nệ được.—(14) *Chàng Tiều*: tích chép trong *Tinh-sử*: Vợ Tiều-lang là Lục Châu bị người ta bắt đem dâng ông Quách Tử-Nghi; từ bấy giờ chàng Tiều trông thấy vợ cứ dừng-dừng như khách qua đường.

## HỒ XUÂN-HƯƠNG 胡春香

Bà là con gái ông Hồ Phi-Diễn, người làng Quỳnh - đồi, huyện Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an. Nhân ông Diễn ra dạy học ở Hải-dương, lấy người thiếp ở đấy sinh ra bà.

Thân-thế của bà, không có sách nào chép rõ. Nay ta chỉ xét thơ văn của bà mà biết được đại - khái. Bà ở về đời Lê - mạt Nguyễn-sơ (a). Cha mất sớm, mẹ cho đi học. Học giỏi, thường hay lấy thơ văn thử tài các văn-nhân nho-sĩ đời bấy giờ. Có lẽ cũng vì sự thử-thách kén chọn ấy nên duyên-phận long-đong. Sau bà lấy lẽ một ông thủ-khoa làm quan đến tri-phủ Vĩnh-tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Nhưng được ít lâu thì ông Phủ mất (b). Sau vì già - cành lại phải lấy người cai-tông tục danh là Cóc. Không bao lâu, ông Tòng Cóc cũng chết (c). Từ bấy giờ hình như bà chán nỗi số-phận hầm-hiu, nên thường đi chơi các nơi thăng cảnh và ngâm vịnh thơ ca đè khuây-khỏa nỗi buồn. Có một lần hình như bà cũng muốn di tu, nhưng một người tài tình như bà không thể giam mình trong chốn am thanh cảnh vắng, nên bà lại thôi.

Về thơ văn thì bà đứng riêng hẳn ra một phái. Bài nào cũng chứa-chan tình-tự; hoặc lắng-lợ, hoặc chua-chát. Chữ dùng thuần nôm mà rất khéo, tả cảnh nào rõ ra cảnh ấy; vẫn hay gieo những vần oái-oăm mà rất hiệp. Thật là một người có thiên tài về thơ nôm vậy.

### 24.— KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG (1)

*Trăm năm ông Phủ Vĩnh-tường ôi!  
Cái nợ ba sinh (2) đã trả rồi.  
Chôn chặt văn-chương ba thước đất(3).  
Tung-hé (4) hồ thi (5) bốn phương trời.  
Cán cán tao-hóa rời đâu mất (6).  
Miệng túi càn khôn thắt lại rồi (7).  
Hãm bảy tháng trời (8) là mấy chốc.  
Trăm năm ông Phủ Vĩnh-tường ôi !*

(a) Sinh thời, bà thường xướng họa với ông Phạm Đình Hồ (tức Chiêu Hồ) sinh năm 1768 về đời Lê Cảnh-hưng và mất về đời Minh-mệnh.

(b) Xem bài *Khóc ông Phủ Vĩnh-tường* ở dưới.

(c) Trong tập thơ của bà, có bài *Khóc ông Tòng Cóc*.

**Chú-thich.**— (1) *Phủ Vĩnh-tường*: trước thuộc về Sơn-tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên.— (2) *Nợ ba sinh*: Ba sinh dịch chữ « tam sinh 三 生 », nghĩa là ba kiếp sống. Nợ ba sinh là nói cái duyên nợ đã gây nên tự mấy kiếp trước rồi.— (3) *Ba thước đất*: người ta chết đi, đem chôn, chỉ ba thước đất là đủ.— (4) *Tung-hề*: quăng lèn, vứt đi (sách khác chép: Ném tung).— (5) *Hồ thi*: cung và tên. Do bốn chữ « tang hồ bồng thi 狩 狩 箭 矢 » (cái cung bằng gỗ đâu và cái tên bằng gỗ bồng) nói vẫn tắt lại. Tục xưa bèn Tàu hễ để con trai thì dùng cung gỗ đâu và tên có bồng bắn sáu phát ra bốn phương và lèn trời xuống đất, có ý mong cho đứa con sau này có chí vùng-vãy dọc ngang trong trời đất bốn phương. Bởi vậy nhà làm văn thường dùng chữ « hồ thi » hoặc chữ « tang bồng » để nói cái chi lập công-danh sự-nghiệp của con trai.— (6) *Câu 6*: Tạo hóa 造 化 (tạo: làm ra; hóa biến hóa) chỉ ông trời. (Cả câu ý nói: cán cân muốn cho thằng-bằng phải có hai bên đều nhau; nay chồng mất, vợ còn thì không cân nhau nữa, phải chèn lệch hẳn đi. Bởi thế mới trách ông trời cầm cán cân công-bằng, mà đe nó rời đâu mất).— (7) *Câu 6*: Càn, khôn 艮坤 là tên hai quẻ trong bát quái: quẻ càn chỉ tượng trời, quẻ khôn chỉ tượng đất. Cả câu ý nói: người chết chôn xuống đất, như bị cho vào trong cái túi của trời đất mà thắt chặt lại.— (8) *Hăm bảy tháng trời*: tức là hai mươi bảy tháng, thời-hạn vợ đe tang chồng. Tuy ta vẫn nói vợ đe tang chồng ba năm, nhưng theo lẽ thi ba tháng sau ngày « giỗ hết » (thứ nhì), làm lễ bỏ đồ tang (chữ gọi là lễ đám 骨), bởi thế chỉ đe tang có 27 tháng.

## 25.— PHẬN LỄ - MỌN

*Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng.  
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.  
Năm thì mười họa (1), hay chặng chờ;  
Một tháng đói lần, có cũng không:  
Cố đấm ăn xôi (2) xôi lại hầm (3);  
Cầm bằng (4) làm mướn, mướn không công.  
Nỗi này vì biết đường này nhỉ,  
Thời trước thời đánh ở vây (5) xong.*

**Bản chép khác.**— Câu 3: Năm chừng mười họa, nên...— Câu 7: Thân này...— Câu 8: Thà trước...

**Chú -thich.**— (1) *Năm thì mười họa*: thành - ngữ, nghĩa là họa - hoản mài có một lần.— (2) *Cố đấm ăn xôi*: tục-ngữ, nghĩa là cố chịu người ta đấm đánh đe tranh lấy xôi mà ăn.— (3) *Hầm*: hư hỏng, biến chất đi.— (4) *Cầm bằng*: kẽ như, coi như.— (5) *Ở vây*: nói một người đàn-bà ở một mình không lấy chồng.

### ĐÈO BA ĐỘI

*Một đèo, một đèo, lại một đèo;  
 Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.  
 Đất rồ mái giải (2) xanh um cỏ,  
 Đá chỏm gan gà (3) mốc thêch rêu.  
 Lắt-leo cảnh thông cơn gió giật,  
 Đàm-đia lá liễu hạt sương gieo.  
 Hiền-nhân quán-tử ai là chẳng ?  
 Mỗi gối chồn chân vẫn muốn trèo.*

**Bản chép khác.**— Câu 2... khéo vẽ...— Câu 3-4 : *Cửa sơn đổ  
 loét tùm-bum nóc, Hòn đá xanh rì lùn phún rêu.*— Câu 5...cơn  
 gió thốc.— Câu 8 ...cũng phải trèo. Hoặc ...cũng muốn trèo.

**Chú-thích.**— (1) *Đèo ba Đội* : tên chữ là *Tam diệp* : 三葉 (tam: ba;  
 diệp: chồng lèn, trùng nhau), gọi thế vì đèo có ba lớp. Đèo này ở gần bờ,  
 ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh-hóa; xưa vào Đàng Trong  
 (Trung-kỳ) tất phải qua đây. Từ ngày làm đường xe lửa, đường cái quan  
 đi theo lối ga Đồng-giao đở giếc hơn.— (2) *Mái giải* (mai: mai, mư; giải:  
 rùa to): dùng để tả hình khu ẩn vồng lèn.— (3) *Gan gà* : có sắc đỏ, tă  
 sắc đá ở chỗ ấy.

## NGUYỄN-CÔNG-TRÚ 元公著 (1778-1858)

Cụ, tự là Tồn-chất 存質, hiệu là Ngộ-trai 情齋, biệt hiệu là Hi-văn 希文, người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh; tư-chất thông-minh, tính người hào-phóng. Năm Gia-long thứ 18 (1819), đậu giải-nghuyên; đến năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), bắt đầu ra làm quan, bấy giờ cụ đã 42 tuổi. Cụ trải thờ ba triều: Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. Từ chức hành-tẩu Sứ-quán, thăng lên đến Bình-bộ thương-thứ, lĩnh chức Tòng-đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thương-Trú). Nhưng chìm nồi nhiều phen: mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột; kết-cục lúc về hưu (Tự-đức nguyên niên, 1848) còn lại hàm Thừa-thiên phủ-doãn; bấy giờ cụ đã 71 tuổi. Khi về hưu, lúc cụ ở quê nhà, lúc cụ ở chùa, lúc cụ đến ở hai huyện Kim-sơn, Tiền-hải là nơi cụ đã có công khai-thác, gác bỏ việc đời ngao-du sơn-thủy, sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn. Năm 81 tuổi, cụ mất.

Cụ tuy làm quan văn, nhưng có tài thao-lược, nên khi cụ làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen; nhưng cái công-nghiệp to nhất của cụ là việc khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi bè (biển) tỉnh Nam-định và tỉnh Ninh-bình để lập ra hai huyện Tiền-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (vẫn thuộc Ninh-bình).

Cụ có biệt-tài về văn-nôm. Văn cụ làm đủ các lối, nhưng sở-trường nhất là lối hát nói. Văn cụ lối-lạc khác thường: không thiên về tình buồn như phần nhiều các thơ ca của ta; trái lại, cụ thường khuyên người ta phải gắng-gõ làm trọn phận-sự, lập nên công-nghiệp và lúc nào cũng nên vui-vẻ, dẫu gặp cảnh nghèo khổ cũng vậy. Lời văn lại mạnh-mẽ, rắn-rỏi, thật rõ khầu-khí của một người suốt đời đã hăng-hái làm việc cho đời, đã tận-tụy với chức-vụ vậy.

### 27.— VUI CẢNH NGHÈO

*Bần tiện song-le (1) tinh vốn !ành,  
 Gặp sao hay vậy, dám đành-hanh (2).  
 Phim đàn (3) níp sách là nghè cũ,  
 Quạt gió, đèn tráng ấy của riêng.  
 Nhán nghĩa tước trời (4) thì phải giữ,  
 Lợi danh đường nhục cũng nên kinh.*

*Tin xuân đã có cành mai đỏ (5),  
Chẳng lịch song mà cũng biết giêng;*

**Bản chép khác.**— Câu 6... cũng nên khinh.

**Chú-thích.**— (1) *Song le:* nhưng mà.— (2) *Đành-hanh:* cay nghiệt, đao đe. Đây ý nói: ganh-tị, ghen-ghét.— (3) *Nip:* chấp con.— (4) *Nhân nghĩa tước trời:* do câu chữ Nho: «Nhân nghĩa, nhàn chí thiên tước 仁義人之天爵» (Điều nhàn, điều nghĩa là tước của trời ban cho người). Thiên tước đối với «nhân tước 人爵» (tước của người, túc là năm tước công, hầu, bá, tử, nam. Nhân nghĩa là thiên tước, vì tự mình có thể có được, chứ không phải cầu xin ở người như nhàn tước.— (5) Câu 5: hoa mai (mơ) nở về đầu mùa xuân. Trông thấy hoa mai nở, biết là mùa xuân đã đến.

## 28.— ĐI THI TỰ VỊNH

*Đi không, chẳng lẽ lại về không,  
Cái nợ cầm thư phải trả xong.  
Rắp (2) mượn điền-viện (3) vui tuế nguyệt (4),  
Dở đem thân-thế hẹn tang-bồng (5).  
Đã mang tiếng ở trong giờ đất,  
Phải có danh gì với núi sông.  
Trong lúc trần-.. (6), ai dẽ biết?  
Rồi ra mới rõ mặt anh-hùng.*

**Bản chép khác.**— Câu 1:... há lẽ trở về không. Hoặc:... há dẽ lại về không.— Câu 2: Cái nợ trán hoàn...— Câu 4: Nỡ đem thân-thế hẹn...— Câu 5: đã mang tiếng đ Irving...— Câu 7: Trong cuộc...— Câu 8: Xưa nay đâu, chẳng có anh hùng.

**Chú-thích.**— (1) *Cầm thư 爵書:* cầm là đàn cầm, thư là sách, hai đồ dùng của người học trò. Nghĩa bóng là công học-tập.— (2) *Rắp:* toan, định bụng.— (3) *Điền viễn:* 田園: ruộng vườn; chỉ cái thú của người ở chốn thôn quê.— *Tuế nguyệt 歲月:* năm tháng.— (5) Câu 4: Dở là dở dang, trót. Tang bồng: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. Cả câu ý nói: đã đi học, đã thi, túc là đã trót đem cái thân-thế của mình hẹn vào chữ tang bồng, nghĩa là đã lấy sự lập công-danh sự nghiệp làm cái chủ-địch cho đời mình, không lẽ không làm toại cái chí của mình.— (6) *Trần uí 墓挨 bụi cát.* Nghĩa bóng là lúc còn hàn vi, lúc chưa hiền đạt.

## 29.— CON ĐƯỜNG LÀM QUAN

*Tuổi tác tuy rằng chưa mươi mươi,  
Đổi thay mắt đã thấy ba đời (1).*

*Ra trường danh lợi vinh liền nhục,  
Vào cuộc tràn-ai (2) khóc trước cười .  
Chuyện cũ trải qua đà chán mắt,  
Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.  
Đã hay đường cái thời ra thế,  
Sạch nợ tang-bồng (3) mới kề người.*

**Chú-thích.—**(1) *Ba đời:* các đời vua Gia-long, Minh-mệnh, Thiệu-trị.—(2) *Tràn-ai:* bụi cát. Nghĩa bóng là cõi đời, là thế-gian.—(3) *Sạch nợ tang-bồng* (sạch: trả hết; tang-bồng: xem câu chú thích số (4) ở bài số 24); ý nói: lập nên công-danh sự-nghiệp để trả nợ làm trai ở đời.

### 30.— THẾ - THÁI NHÂN TÌNH

*Thế-thái nhân tình (1) gồm chết thay !  
Lạt nồng (2) trông chiếc túi voi đầy .  
Hết không điều lợi khôn thành đại ;  
Đã có đồng tiền dở cũng hay.  
Khôn khéo chẳng qua ba tắc lưỡi (3),  
Hắn-hoi không hết một bàn tay (4).  
Suy ra cho kỹ, chi hơn nữa :  
Bạc quá voi mà mỏng quá mây.*

**Chú thích.—**(1) *Thế-thái nhân tình* 世態人情: thế-thái: thói ăn cách ở của người đời; nhân-tình: thường tình của người ta.—(2) *Lạt nồng:* lạt là lạt-lèo, lanh-đạm, sơ; nồng là nồng-nàn, đầm-thắm, thân.—(3) *Ba tắc lưỡi:* chỉ người nói bẽm.—(4) *Một bàn tay:* một vốc, một đùm; ý nói ít-ỏi.

### 31.— CÁCH Ở ĐỜI

*Ăn ở sao cho trải sự đời (1) :  
Vừa lòng cũng khó hả ràng chơi.  
Nghe như chọc ruột, tai lấm đีếc ;  
Giận đã căm gan, miệng mỉm cười.  
Bởi số, chạy đâu cho khỏi số ;  
Lụy người (2), nên nỗi phải chiều người.  
Mặc ai, chờ đê điều án oán (3),  
Chung cục (4) thời chỉ cũng tại trời.*

**Bản chép khác.—**Câu 5: Bởi số, tránh sao ...—Câu 8:  
Trong cuộc hơn thua...

**Chú-thich.**— (1) *Trải sự đời*: từng trải các việc, các mánh - khóc ở trên đời, tỏ ra con người lịch-thiệp.— (2) *Lụy người*: nhớ vả người ta.— (3) *Đề điều ân oán*: điều ân là điều ơn-huệ làm cho người; điều oán là điều oán hận gày ra cho người. Nhưng ở đây, chữ oán nặng hơn chữ ân. Đề điều ân oán ý nói: đề cho người ta oán-hận mình.— (4) *Chung cục*: rốt cuộc.

### 32.— PHẬN SỰ LÀM TRAI

*Vũ trụ chức-phận nội* (1),  
*Đẳng trượng-phu* (2) *một túi kinh luân* (3).  
*Thượng vị đức, hạ vị dân* (4),  
 Sắp hai chữ « quân, thân » (5) mà gánh vác.  
 Có trung hiếu, nên đứng trong trời đất.  
 Không công-danh thời nát với cỏ cây.  
 Chỉ tang-bồng hờ-thỉ (6) dạ nào khuây.  
 Phải hăm hở ra tài kinh-té (7).  
 Người thề, trả nợ đời là thề,  
 Của đồng-lần (8), thiên hạ tiêu chung.  
 Riêng nhau hai chữ « anh hùng ».

**Bản chép khác.**— Câu 4: *Nên nỗi phải xuất thân...*— Câu 5-6: *Có sự-nghiệp* đứng cùng trời đất. Không công danh nát với cỏ cây.— Câu 8: *Tùy thề mà ra tay...*— Câu 9: *Người đời thề...*— Câu 10: ... của chung.

**Chú thích.**— (1) *Vũ trụ chức-phận nội* 宇宙職分內 (vũ: không gian ; trụ : thời gian ; cả hai chữ chỉ chung trời đất); tất cả các việc trong vũ trụ, tức là ở trên đời, là ở trong vòng chức phận của ta, ta phải làm.— (2) *Trượng-phu* 夫夫 : người con trai giỏi; như chữ « tài giai » của ta.— (3) *Kinh-luân* : xem câu chú-thích số (7) ở bài số 41.— (4) *Thượng vị đức, hạ vị dân* 上為德下為民 : chữ trong *Kinh thư*, nói cái phận sự của kẻ trượng-phu, Chinh nguyên văn là: « Yì thượng vị đức, vị hạ vị dân », nghĩa là: vì người trên mà giúp cho đức của người hay lèn, vì kẻ dưới mà làm cho dân được sung-sướng.— (5) *Quân, thân* 君親 : vua và cha mẹ.— (6) *Tang bồng hờ thi* : xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24.— (7) *Kinh tế* : bởi chữ « Kinh bang té thế 經邦濟世 trị nước giúp đời (nghĩa ở đây). Nay chữ ấy cũng dùng theo nghĩa mới để nói về việc lý-tài, như nói: vấn-đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế.— (8) *Của đồng lần*: *Đồng* (đồng : cùng ; lần : lượt) mọi người cùng lần - lượt được hưởng hoặc phải chịu. *Của đồng lần* : ý nói của cải ở trên đời cứ lưu-

thông đi nay ở tay người này, mai sang tay người khác, không phải của riêng của ai.

### 33—. CHÍ LÀM TRAI

*Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc;  
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.  
Chí làm trai nam, bắc, đông, tây,  
Cho phè sicc vắng-vùng trong bốn bề.  
Nhân sinh tự cổ thùy vỏ tử.*

人 生 自 古 谁 无 兮

*Lưu thủ đan-tâm chiếu hân thanh (1).*

留 手 卷 心 照 汗 青

*Đã hân rẳng ai nhục, ai vinh,  
Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị ngộ (2).  
Cũng có lúc mưa dồn, sóng vỗ,  
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong (3).  
Chi những toan xé núi, lấp sông,  
Làm nên tiếng phi thường đau đáy tố,  
Đường mây (4) rộng thênh-thênh cử bộ (5),  
Nợ tang bồng trang trắng vỏ tay reo.  
Thảnh-thơi thơ túi, rượu bầu.*

**Bản chép khác.**— Câu 5-6: Nhân sinh thế thương thùy vỏ nghệ, Lưu đắc... Câu 7: Đã chắc ai rẳng nhục rẳng vinh.— Câu 8:... thời vị ngộ .—. Câu 9: Cũng có lúc mây tuôn... Câu 10:... trên cuồng phong. — Câu 12: Làm nên đắng anh-hùng... — Câu 15:... thi thấp, rượu bầu.

**Chú-thích.**—(1) Câu 5-6: Nguyễn là hai câu thơ của Văn Thiên-Tường trong bài *Chính khi ca*, nghĩa là: Người ta sống ở đời tự xưa ai là không chết [miễn là] để lại tấm lòng son soi sáng trong sử sách (*Hán: mò-hôi; thanh: xanh; hân thanh* là tre xanh, hơ lửa cho cháy nước ra, đời xưa chưa có giấy dùng để viết. Bởi vậy dùng hai chữ ấy để nói sử sách. Chữ nho có chữ «thanh sử 青史», ta dịch là «sử xanh», cũng do chữ ấy mà ra). — (2) Vị-ngộ 未 遇: chưa gặp vận, chưa làm nên. — (3) Cuồng phong 狂 風 (cuồng: điên; phong: gió): gió thổi mạnh trong khi có bão táp.— (4) Đường mây: dịch chữ «vân trình 雲 程» đường lên mây, lên chỗ cao; nghĩa bóng là đường khoa-cử, công danh. - (5) Cử bộ: cất bước đi.

## 34.—CHỮ NHÂN

*Thị tại môn tiền náo 車 在 門 前 間.*

*Nguyệt lai môn hạ nhân 月 来 門 下 人 (1).*

*Số lao-tâm lao-lực (2) cũng một đoàn.*

*Người tràn-thé muốn nhân sao được.*

*Nên phải lấy chữ «Nhân» làm trước.*

*Trời tiếc du, ta cũng xin nài.*

*Cuộc nhân-sinh bảy, tâm, chín mươi mươi,*

*Mươi-lăm trẻ, năm mươi già không kè.*

*Thoát sinh ra, thi đà khóc chóc,*

*Trần có vui, sao chẳng cười khi?*

*Khi hỉ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi (3),*

*Chứa chí lâm một bầu nhân dục (4) ?*

*Tri túc, tiên túc; dài túc, hà thời túc ?*

*知 足 便 足 惟 足 何 時 足*

*Tri nhân, tiên nhân; dài nhân, hà thời nhân (5) ?*

*知 人 便 人 惟 人 何 時 人*

*Cầm, kỳ, thi, túru với giang san,*

*Dè mắng kẻ xuất trần, xuất thé (6) ?*

*Ngã kim nhật tại tọa chí địa,*

*我 今 日 在 坐 之 地*

*Cò chí nhân tăng tiên ngã tọa chí (7).*

*古 之 人 曾 先 我 坐 之*

*Ngàn muôn năm âu cũng thế ni,*

*Ai hay hát, mà ai hay nghe hát ?*

*Sóng Xích - bích, buông thuyền năm nhảm-luất,*

*Bè ông Tò (8) riêng một thủ thanh-tao.*

*Chữ «Nhân» là chữ làm sao ?*

**Bản chép khác.** — Câu 3 : ... cũng một đoàn. — Câu 4 : Người nhân thế... — Câu 5 : Nên phải giữ lấy «Nhân» ... — Câu 6 : Đầu trời cho có tiếc... — Câu 7 : Cuộc nhân-sinh chừng bảy, tám... — Câu 11 : ... lúc sân si. — Câu 21 : ... buông thuyền trắng giờ mát. — Câu 22 : chiếm đoạt về thanh-tao.

**Chú-thích.** — (1) Câu 1 - 2: Chợ ở trước cửa thi huyền - náo : tràng lại trước cửa thi | ra vè | an nhàn. Hai câu này do cách ghép chữ mà

đặt ra: cùng một chữ *môn* 门, nếu để chữ *thị* 市 vào trong thì thành ra chữ *náo* 闹; nếu để chữ *nguyệt* 月 vào thì thành ra chữ *nhàn* 懈.—(2) *Lao tâm*, *lao lực* 劳心勞力: lao tâm là nhọc lòng, tức là làm việc bằng trí não; lao lực là nhọc sức tức là làm việc bằng chân tay. (3) *Hỉ* 喜: mừng; *lạc* 樂: vui; *ái* 愛: yêu; *ố* 憎: ghét; *sầu* 悄: buồn; *bí* 憨: thương.—(4) *Nhân dục* 人欲: lòng ham muốn của người ta.—(5) *Câu 13-14*: Biết đủ tức là đủ; đợi đủ biết bao giờ đủ. Biết nhàn tức là nhàn; đợi nhàn biết bao giờ nhàn.—(6) *Xuất trần xuất thế* 出塵出世 (xuất: ra; trần: bụi; thế: đời): ra ngoài cõi đời bụi-bậm.—(7) *Câu 17-18*: Cái chỗ ngày nay ta đương ngồi, người đời xưa từng ngồi ở đây trước ta. Hai câu này trích ở bài tựa *Tây xương ký* của Thánh Thán. Ý nói: ở đời này không có cái gì là mới cũ.—(8) *Ông Tô*: tức là ông Tô Thủc, hiệu Đông-pha cù-sĩ, một nhà danh sĩ đời Tống bên Tàu. Ông có làm hai bài phú *Tiền Xích-bích* và *Hậu Xích-bích* nói việc ông đi chơi thuyền trên con sông Xích-bích về năm nhâm-tuất (1082).

### 35.— CẢNH HỌC TRÒ NGHÈO

*Chém cha cái khó, chém cha cái khó.*

*Khôn khéo mấy ai, xấu-xa một nó.*

*Lục cực* (1) *bảy hàng sáu, rành rành kinh huấn* (2) *chẳng sai;*  
*vạn tội* (3) *lấy làm đầu, ấy ấy ngàn-ngón hắn có.*

*Kta ai* : *bốn vách tường mo* (4), *ba gian nhà cỏ.*

*Đầu kèo mợt tạo vẽ sao* (5); *trước cửa nhện giăng màng gió* (6).

*Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng*; *ông nứa đụng đầu kê đầu đỗ* (đậu).

*Đầu giường tre, mỗi dũi* (7) *quanh-co*; *góc tường đất, trùn*  
*(8) lên lõ-nhổ.*

*Bóng nắng giội trứng gà bên vách, thằng bé tri-trò* (9); *hở*  
*mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp-ngo* (10).

*Trong cũi, lợn nằm gặm máng* (11), *đói chẳng muốn kêu*; *đầu*  
*giản, chuột lóc* (12) *khua niêu, buồn thoi lại bỏ.*

*Ngày ba bữa, vỗ bụng rau bịch-bịch, người quản-tử ăn*  
*chẳng cầu no* (13); *đêm nằm canh, an giấc ngày kho-kho, đói*  
*thái-bình cựa thường bỏ ngỏ* (14).

Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát - chát chua - chua; miếng trầu tẩm vỏ mận vỏ dà (15), buồn miệng nhai-nhai nhồ-nhồ.

Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mèn, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu; khăn lau giặt đồ lòm, trải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

Đồ mồ hôi, vông lác (16), quạt mo; chong hơi đất, dép da, guốc gỗ.

Miếng ăn, sắn cà non mướp luộc, ngon khéo là ngon; đồ chơi, nhiều quạt sậy điếu tre, của đâu những của.

Đồ chuyên trà; ấm đất sét vôi; cuộc uống rượu; be sành chắp cỗ.

Đồ cỗ-khi bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc, màu thủy măc (17) mờ mờ; cửa tiều đồng pho sách gác đầu giàn, giàn nhấp lăm nhăm, dấu thò-châu (18) đơ đở.

Cỗ bài lá ba đời cửa trường (19), hàng văn, hàng sách (20) lờ-mờ; bàn cờ sắng (21) bảy kíp nhà ma (22), chữ nhật, chữ điền (23) xiêu-xó.

Lộc nhĩ điền (24); lúa chất đầy giường; phuơng tịch cốc (25); khoai vĩa một giỗ.

Tiêu dụng lấy chí mà phao-phồng, thường giữ ba cọc ba đồng (26); mùa mang dành để cho bao nhiêu, chừng độ một triêng (27) một bó.

Mồng lung (28) xem cũng không giàu; nhiều miệng lấy chí cho đủ.

Đến bùa, chưa săn bùa, con trẻ khóc đường ong; qua kỵ, lại hẹn kỵ, nhà nợ kêu như ó (29).

(Trích ở bài *Hàn nho phong-vị phú*)

**Chú-thich.—** *Lục cực*: 六極: sáu điều cực khốc: 1. chết non; 2. ốm đau; 3. lõi; 4. nghèo; 5. tật xấu xa; 6. hèn yếu. — (2) *Kinh huân* 經訓: lời dạy trong sách. — (3) *Vạn tội*: do câu ngạn ngôn chữ Nho: «Vạn tội bất như bần» 萬罪不如貧 (Muôn tội không tội gì bằng tội nghèo). — (4) *Tường mo*: tường bằng mo cau, chử không xây bằng gạch. — (5) *Đầu kèo* mọt tạc vê sao: kèo là mọt phiến gỗ hoặc là mọt cây tre giao đầu với

một phiến khác hoặc một cây khác đè đỡ mái nhà. Cả câu nghĩa là: một đục cái đầu kèo, tạc thành hình lỗ chõ như những ngôi sao. — *Nhện giăng màn gió*: nhện giăng tơ trong lụa màn che gió.— (7) *Mối dứt*: mối dây là giống kiến trắng đắp đất trên các đồ gỗ đè đục; dứt đây là chui rúc đè đục khoét. — (8) *Trùn*: giun.— (9) *Bóng nắng giội trứng gà trên vách thằng bé tri-trò*: vì mái nhà thủng lỗ chõ, ánh nắng soi qua các lỗ thủng ấy, chiếu lên trên vách, thành những hình tròn, tròn tựa trứng gà, trẻ con trong nhà thấy thế lấy làm lạ, bập-bẹ hỏi, nói. — (10) *Hạt mưa rơi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngo*: vì mái nhà thủng, nước mưa qua lỗ thủng rơi trúng vào hang chuột, mèo thấy tiếng động ở hang tưởng là có chuột, rinh mò định bắt. — (11) *Máng*: thứ chậu bằng gỗ dùng đè đựng đồ ăn cho lợn. — (12) *Lóc*: nhảy lên. — (13) *Người quản-lử ăn chẳng cầu no*: dịch câu chữ Nho: «Quản tử thực vô cầu bảo» 管子食無求飽. — (14) *Bời thái-bình cửa thường bỏ ngỏ*: dịch câu chữ Nho: «Thái bình chi thế, ngoại hở bất bế» 太平之世外戶不閉. Ý nói: chỉ những lúc thái-bình thì cửa ngõ bỏ ngỏ mà cũng không mất trộm. — (15) *Vỗ dà*: vỗ một thứ cây, màu đỏ, vị chát, dùng đè nhuộm vải. — (16) *Lác*: cỏi dùng đè dệt chiếu. — (17) *Thủy mực*: 水墨: nước và mực; nói về thứ tranh vẽ bằng mực tàu pha với nước. — (18) *Thồ chau*: 土球: son đất. — (19) *Ba đời cửa tướng*: nghĩa đen là ba đời kế-tiếp nhau trong nhà một vị tướng; nghĩa bóng là lâu đời. — (20) *Hàng văn hàng sách*: văn, sách là những chữ viết trên quàn bài tờ-tờm như nhất văn, nhất sách, nhị sách v.v. — (21) *Säng*: gỗ (tiếng Đàng Trong). — (22) *Bây kiếp nhà ma*: nghĩa bóng là lâu đời, cũ rich. — (23) *Chữ nhất, chữ diền*: các đường đi trong bàn cờ, có những đường hợp thành hình chữ nhất 日, lại có những đường hợp lại thành chữ diền 田. — (24) *Nhĩ diền*: 爾田: chữ trong Kinh Thi, nghĩa là ruộng của người, tức là ruộng tư diền. — (25) *Tịch cốc*: 靜穀 (tịch: bô; cốc: thôc); không ăn thôc (một cách đè tu tiên) — (26) *Ba cọc ba đồng*: tục ngữ. Nghĩa đen là ba cọc chỉ có ba đồng; nghĩa bóng là số thâu nhất-định, không khi nào dời ra. — (27) *Triêng*: gánh. — (28) *Mòng lung* (lung: vốn) ít vốn.— (29) *Ó*: loài chim diều hâu, tiếng kèu to. Bởi thế chữ ấy cũng dùng làm động-từ nghĩa là kèu: la ó.

## DỰC-TÔN 順宗(1829-1883)

Vua Dực-tôn, niên hiệu là Tự-đức 善德, là ông vua thứ tư trong triều Nguyễn. Ngài trị vì trong 36 năm, từ năm 1848 đến năm 1883.

Ngài là ông vua hay chữ và rất săn-sóc đến việc văn-học. Ngài đặt ra Tập hiền viện 士賢院 và Khai kinh diên 明經筵 để cùng với các quan giỏi về văn-học bàn sách vở và làm thơ văn. Ngài lại truyền cho các quan trong Quốc sử quán 國史館 soạn ra bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 là một bộ sử quan trọng ở nước ta.

Thơ văn chữ Nho, ngài làm nhiều, như *Ngự chế thi văn tập* 御製詩文集, *Ngự chế Việt sử tống vịnh tập* 御製越史總詠集 (tập thơ vịnh các nhân-vật sự-trạng trong sử Nam).

Về văn Nôm, ngài có soạn quyển *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách Luận-ngữ diễn ra lời ca lục-bát), *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca gồm có mươi điều khuyên răn), *Tự học giải nghĩa ca* 守學解義歌 (quyền sách tiếng một chữ Nho chia làm loại mục và thích nghĩa ra lời ca lục-bát). Ngài cũng làm một ít bài thơ Nôm. Xem thế dù biết ngài cũng lưu tâm đến quốc-văn lắm.

### 36.— KHÓC BẰNG - PHI

Ó Thị Bằng (1) ơi ! đã mắt rồi !  
 Ó tình, ó nghĩa, ó duyên ơi (2) !  
 Mưa hè, nắng chói, oanh ăn nói;  
 Sớm ngõ, trưa sân, liễu đứng ngồi (3).  
 Đập cỗ-kính ra tìm lấy bóng;  
 Xếp tàn-y lại, để dành hơi (4).  
 Mỗi tình muôn dirt càng thêm bận,  
 Mãi mãi theo hoài cír chẳng thôi.

**Chú-thích.**— (1) *Thị Bằng* : tên một bà phi của vua Tự - đức.— (2) *Tình* : lòng yêu thương của hai vợ chồng ; *nghĩa* : đạo hai vợ chồng ăn ở với nhau thế nào cho phải ; *duyên* : cớ khiến cho hai vợ chồng gắn bó kết-hợp với nhau.— (3) Câu 3-4 : Hai câu này tả những cảnh thực ở trước mắt đã gợi cái tình thương nhớ người yêu ở trong lòng : nghe thấy

tiếng chim oanh hót ở ngoài hè lúc mưa xuống, ở ngoài chái lúc nắng soi, mà nhớ đến lời ăn tiếng nói của người yêu; trông thấy cây liễu ở ngoài ngõ buỗi sớm, ở ngoài sân buỗi trưa, mà nhớ đến dáng đứng điệu ngồi của người yêu.— (4) Câu 5-6: Đập vỡ cái gương cũ (*cô kính : gương cũ*) của vợ đã soi trước để tìm lấy bóng vợ ở trong; xếp kỹ cái áo nát (*tàn y : áo nát*) của vợ đã mặc trước để giữ lấy cái hơi vợ ở trong ấy. Cứ theo sách *Nam-phong giải trào* thì hai câu thơ này đã thấy trong một bài thơ của ÔN-NHƯ HÀU: « Đập mảnh gương ra tìm lấy bóng. Xếp manh áo lại để dành hơi ». Trong hai câu của vua Dục-tôn, chỉ khác mấy chữ « mảnh gương » đổi làm « cô kính » và manh áo » đổi làm « tàn y ».

## NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU 阮定超 (1822-1888)

Ông sinh ở thôn Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-dịnh (thôn Tân-thới nay ở trong khu vực thành-phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đinh-Huy, vốn người Thừa-thiên nhân vào làm Văn-hàn ty thư-lại ở dinh tông-trấn trong Gia-dịnh thành, mới lấy người thiếp ở đấy mà sinh ra ông. Năm 1833 (Minh-mệnh thứ 14), nhân Lê văn-Khôi khởi loạn, cha ông trốn về kinh-dò, bị cách chức, bèn vào Nam-kỳ đem ông ra kinh gửi một người bạn cho học trong tám năm. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ ba), ông đậu tú-tài ở trường Gia-dịnh. Sau ông ra kinh định thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848), khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế tục thường gọi là cụ Hồ Chiều). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia-dịnh, ông chạy về quê vợ ở Cần-giuộc. Năm 1861, Cần-giuộc mất, ông về ở Ba-tri (Bến-tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương văn-Định, tục kèu Quản Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quân-sư cho mạnh thanh-thế, nhưng ông từ-chối. Sau chính-phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn-tật, có ngõ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

Ông là một bậc chân-chinh trong phái Nho-học, tuy gặp lúc biến loạn mà vẫn giữ được phẩm-cách thanh-cao. Bởi vậy, trong thơ văn của ông, ông thường đem những đạo-nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người băn - khoăn đến việc nước việc đời. Ông có viết nhiều bài thơ Nôm, mấy thiền văn lục-bát: *Dương Tử, Hà Mậu*, — *Ngữ tiều văn đáp*. Nhưng cái tác-phẩm đã làm cho ông nổi tiếng và được truyền tụng nhất là cuốn truyện *Lục Văn Tiên*.

### 37.— VIẾNG CỤ PHAN THANH-GIẢN (1)

*Non nước tan-tành, hé bởi đâu ?*

*Dàu-dàu mày bạc cõi Ngao-châu (2).*

*Ba triều công-cán vài hàng sờ (3),*

*Sáu tỉnh (4) cương thường một gánh thau.*

*Ái bắc ngày trong tin nhạn vắng (5),*

*Thành nam đêm quanh tiếng quyên sầu (6).*

*Minh-tinh chín chữ (7) lòng son tạc,*

*Trời đất từ đây mặc gió thau.*

**Bản chép khác.** — Câu 2: *Một vùng mây bạc chốn Ngao-châu* — Câu 3: ... *đời hàng sờ.* — Câu 5: ... *Trạm bắc ngày chiều tím điệp vắng.* — Câu 8: ... *bỗn gió thâu.*

**Chú-thích.** — (1) *Phan Thanh-Giản*: Cụ Phan Thanh-Giản (1796-1867), người tinh Vĩnh-long, đỗ tiến-sĩ, làm quan về đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, và Tự-đức. Hồi quân Pháp đánh lấy ba tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ thương thuyết ký tờ hòa-ước, sau lại sang sứ bên Pháp; lúc về, được cử làm Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía tây. Đến năm 1867, quân-thuyền Pháp tiến đến tỉnh-thành Vĩnh-long, định sự lấy nốt ba tỉnh ấy. Cụ biết thế không chống nổi, bèn nộp thành-trí cho quân Pháp, rồi uổng thuốc độc tự-tử. — (2) *Ngao-châu*: hay Bãi Ngao, ở địa-phận làng Bảo-thạnh, tổng Bảo-tri (nay thuộc quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre) là quê-hương cụ Phan. *Mây bạc*: ý nói người chết; chữ lấy trong sách *Trang-tử*: «Thùa hỉ bạch vân chi vu để hương 乘彼白雲之子帝鄉» (cưỡi đám mây trắng kia, đi đến chỗ Thiên-dế ở). — (3) *Câu 3: Ba triều*: cụ làm quan trong ba triều Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. *Vài hàng sờ*: đây nói bản sờ, cụ dâng lên vua Tự-đức, sau khi đã nộp thành-trí cho người Pháp, đề nhận tội. Sau vua Tự-đức truất hết quan-chức phàm-hàm của cụ. Cả câu ý nói: bao nhiêu công-cán của cụ đã lập nên trong ba triều vua đều kêt-thúc lại một bản sờ chịu tội trước khi cụ chết. — (4) *Sáu tỉnh*: dịch chữ *Lục tỉnh 六省* tức là sáu tỉnh cũ xứ Nam-kỳ khi còn thuộc quyền vua ta. — (5) *Câu 5: Ái-bắc*: ái là lối đi hẹp ở giữa hai trái núi; ái bắc chỉ những cái ái ở phía bắc xứ Nam-kỳ (như Ái Vàn, Đèo Cả v.v...) phải qua đấy mới đến kinh-đô Huế. *Tin nhạn*: xem câu chú-thích số (11) ở bài số 11. Cả câu ý nói: ngày ngày trông mong tin-tứ ở kinh-đô tới mà không thấy gì cả. — (6) *Câu 6: Thành Nam*: thành ở phía nam; đây chỉ thành Vĩnh-long cụ đương phải giữ bấy giờ. *Quyên*: tên một loài chim từ là con cuốc. Tục truyền vua Thục-de ngày xưa mất nước, lúc chết hóa làm con cuốc, ngày đêm kêu nghe sâu thảm: «Ấy hồn Thục-de hay minh đồ-quyên» (*Truyện Thúy-Kiều*). Cả câu ý nói: ban đêm vắng-về, trong thành phía nam (tức là thành Vĩnh-long) chỉ nghe thấy tiếng quyên kêu, khiến cho nghĩ đến sự đất nước mất. — (2) *Minh-tinh chín chữ*: *Minh-tinh*: 银瓶 minh: ghi, khắc; tinh: cờ hiệu; mảnh lụa mảnh vải hay mảnh giấy trên đè danh hiệu và chửc tước người chết trong khi đám ma. *Chín chữ*: lúc cụ Phan sắp mất, đặt con đè trên minh-tinh chín chữ này: «Hải nhai thư-sinh Phan Lương-khé chí cữu» 海涯書生潘良漢之柩 (quan-tài của người học-trò ở góc bê họ Phan hiệu Lương-khé) chữ không được đẽ chực phầm gì cả.

## 38.— THÀ ĐUÍ

*Dầu đui mà giữ đạo nhà,  
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.  
Dầu đui mà khỏi danh nhơ,  
Còn hơn có mắt ăn doanh tanh rinh.  
Dầu đui mà đang trọn mình,  
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.  
Sáng chi theo thói tha cầu,  
Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai ?  
Sáng chi đắm sắc, tham tài,  
Lung (1) lòng nhân-dục mang tai-họa trời ?  
Sáng chi sành nịnh theo đời,  
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi ?  
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,  
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghi thiên-luân ?  
Thấy rồi muôn việc trong trần,  
Xin con hai chữ « tâm thần » ở ta.*

(Trích trong *Ngữ tiêu văn답*)

**Chú-thích.**— *Lung* : dữ tợn.

### Lục Văn - Tiên

**Nguyên-do và chú-ý cuốn truyện.**— Cứ theo tác-giả nói ở đầu truyện, thi cuốn Lục Văn-Tiên mượn sự-tích ở một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Tây-Minh*. Nhân thấy vai chính trong truyện gặp nhiều cảnh-ngộ thảm-thương tựa thân-thế mình, tác-giả bèn theo đấy mà soạn ra cuốn truyện nôm.

Truyện Lục Văn-Tiên là một cuốn *luân-lý tiểu-thuyết* cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay ở đoạn mở đầu (câu 1-6) tác-giả đã nói rõ cái chủ-ý của cuốn truyện:

*Trai thời trung hiếu lâm đầu,  
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình.*

Tác-giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa: trong truyện khéo đổi-chiếu kể

hay người dở, kẻ thiện, người ác mà kết-cáu thành ra kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khốn-sở, sau cũng được phần vinh-hiển, sung-sướng, mà kẻ dở người ác, dù có lúc giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội-vạ khốn cùng, để khuyên người ta nên:

*Dứt rãnh việc trước, lành để thân sau.*

*Lược truyện.* — Truyện gồm 2246 câu, có thể chia làm 4 đoạn như sau :

I.— Nguyễn LỤC VÂN-TIỀN là một người học-trò có nết, có tài, con nhà phúc-hậu đã đính-hôn với VŨ THÁI-LOAN, nhân gặp khoa thi, lên kinh-dò để kịp ngày vào trường. Lúc đi đường, gặp nàng KIỀU NGUYỆT-NGA bị bọn giặc bắt, chàng bèn ra tay cứu nàng thoát nạn. Sau hai bên từ-biệt nhau: nàng về nơi ly-sở của cha, chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi (Câu 7-552).

II.— Chàng vừa đến nơi, chợt nghe tin mẹ mất, vội-vàng lia chốn khoa-trường, về nhà chịu tang. Đi đường, vì nỗi đau buồn, thụt bệnh, mắt mù; đã gặp bọn dung-y pháp-sĩ lừa dối, tiền mất tật mang, lại gặp người bạn bất lương (TRỊNH-HÂM) lập mưu hại. Sau tìm tới nhà ông nhạc thì đã không cứu giúp lại sinh lòng hiềm-độc đem chàng bỏ vào một cái hang sâu. Nhưng may gặp một tiểu-ông cứu ra, rồi gặp bạn hiền (HÁN-MINH) đem đến ở một ngôi chùa (câu 553-1240).

III.— Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì có một tên nịnh-thần muốn ép duyên không chịu, nhân có giặc Phiên sang quấy-nhiều, tên ấy bèn tâu với vua Sở bắt nàng sang cống vua Phiên. Nàng định thủ tiết, đi nứa đường dầm đầu xuống sông tự vẫn. May gặp người quăng lưới vớt lên, sau đến ở một ngôi chùa (Câu 1241-1740).

IV.— Lục Văn-Tiền sau nhờ có thuốc tiên uống khỏi mắt, về nhà thăm cha, thăm Kiều công (cha nàng Nguyệt-Nga), rồi gặp khoa thi đỗ (đáu) trạng-nguyễn; nhân có giặc Phiên lại sang quấy-nhiều, vua sai đi đánh, giặc thua tan. Lúc về, nhờ một sự tình-cờ, gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa, hai bên nhận nhau, rồi lại được xum-hop một nhà. Sau nhân vua không có con, mới truyền ngôi

cho Lục Văn-Tiên, thật là vinh-quang sung sướng. Còn bọn gian nịnh tham ác trước kia đều bị tội và cực khổ cả (Câu 1741-2234).

Rồi tác-giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy luân-thường đạo-nghĩa (2235-2246).

*Lời văn.*— Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, dù không có tài diêu-luyện như văn *Truyện Kiều*, có giọng réo-rắt như văn *Cung oán*, nhưng cũng chải-chuốt thanh-tao, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-văn ta.

### 39.— LỤC VÂN-TIỀN VỚI KIỀU NGUYỆT - NGA GẶP NHAU LẦN ĐẦU

- 145 Giết tan lũ kiến đàn ong,  
*Hỏi ai than khóc ở trong xe này.*  
*Lời rằng* (1): «Tôi thiệt người ngay,  
 «Sa cơ, nên mới làm tay hung-đồ.  
 «Trong xe chật hẹp, khó vỗ,
- 150 «Dám xin ai đó cứu cô tôi cùng,»  
*Vân-Tiên* đáp lại thong-dong,  
*Rắng*: «Ta trừ đã hết dòng láu-la (2).  
 «Khoan-khoan ngồi đó, chờ ra:  
 «Nàng là phận gái, ta là phận trai.
- 155 «Chẳng hay con gái nhà ai ?  
 «Đi đâu, nên nỗi mang tai bất-kỳ ?  
 «Quê đâu ? Tên họ là chi ?  
 «Khuê môn (3) phận gái việc gì tới đây ?  
 «Gặp nhau, chờ dấu nhau nay,
- 160 «Hai người , ai tớ, ai thày, nói ra.  
*Nàng rằng*: «Tôi Kiều Nguyệt-Nga,  
 «Con này tì-tất (4), tên là Kim-Liên.  
 «Quê nhà ở quận Tây-xuyên,  
 «Cha làm tri-phủ, nhậm miền Hà-khé.
- 165 «Cho quân mang birtc thư về,  
 «Đón tôi qua đó định bề nghi gia (5).  
 «Làm con đâu dám cưỡng cha,

- «Nước non nghìn dặm xông pha cõng đành,  
 «Bỗng đâu gặp việc bất-bình,
- 170 «Biết vầy thôi-dám thưa trình làm chi.  
 «Lâm nguy, may gặp giải nguy,  
 «Nếu chàng không giúp, còn gì là tôi.  
 «Trước xe quân tử tạm ngồi,  
 «Đề cho tiện-thiếp lạy rồi sẽ phân (6).
- 175 «Hà-khé qua đó cũng gần,  
 «Xin theo cùng thiếp đến ăn cho chàng».  
 Nói thôi, trao chiếc trâm vàng.  
 Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin.  
 Vạn-Tiên ngoảnh mặt chẳng nhìn,
- 180 Nguyệt-Nga khi ấy càng thìn (7) nét-na.  
 Thưa rằng: «Vật mọn gọi là,  
 «Thiếp phân chưa dirt, chàng đã làm ngo.  
 «Của này dù của vất-vơ,  
 «Lòng chê cũng đáng, mặt ngo sao đành.»
- 185 Vạn-Tiên khó nỗi làm thinh:  
 Chữ ăn buộc với chữ tình một dây.  
 Than rằng : «Nàng khéo vẽ thay!  
 «Ơn kia chẳng mấy, vật này của sang.  
 «Cũng may kỳ ngộ giữa đìròng,
- 190 «Một lời biết đến, nghìn vàng chẳng sai.  
 «Có câu «trọng nghĩa khinh tài.»  
 «Tôi đâu dám chịu của người làm chi.  
 Nàng rằng: «Xin thử nũ-nhi,  
 «Thiếp nay thật dạ, chàng thì rông dong.
- 195 «Bởi chưng nhẹ miệng nồng lòng,  
 «Thấy trâm mà lại thẹn-thùng với trâm.  
 «Than ôi! Trâm hỡi là trâm!  
 «Của vô duyên ấy, ai cầm mà mơ,  
 «Dâng trâm, chàng đã làm ngo,
- 200 «Thiếp xin dâng một bài thơ tạ từ.»

**Bản chép khác.**— Câu 145 : *Dẹp rồi lũ kiến chòm ong.*— Câu 149 : *khó phô.*— Câu 150 : *Cúi đầu trăm lạy...*— Câu 151 : ... *nghe nói động lòng.*— Câu 152 : *Đáp rằng “Ta đã trừ...*— Câu 155 : *Tiêu thơ...* Câu 157 : *Chẳng hay...*— Câu 159 : *Trước sau chưa hẳn dạ này.*— Câu 161 : *Thưa rằng...*— Câu 162 : *Này con...*— Câu 164 : ... *ngồi miền Hà-khê.*— Câu 165 : *Cho quân đam...*— Câu 166 : *Rước tội...*— Câu 167 : *Làm con nào dám cãi cha.*— Câu 168 : *Vi dầu nghìn dặm đường xa cũng dành.*— Câu 169-172 : *Chẳng qua là sự bất thành, Hay vậy, cũng chẳng thượng trình làm chi. Lá mèo, bát gắp giải nguy. Tiếc trăm năm cũng bỏ đi một hồi.*— Câu 174 : *Ngỏ cho...*— Câu 179 : *Vân-Tiên ngờ mặt...* Câu 180 : *Nguyệt-Nga liếc thay...*— Câu 181 : *Vật chi một chút...*— Câu 184 : *Lòng chê cũng phải...*— Câu 186 : *Chữ ân đã buộc chữ tình xe dây.*— Câu 187 : ... *đó khéo trên thay !* Câu 188 : *Ôn kia là mấy, của này rất sang.*— Câu 189 : *Gặp nhau đặng lúc...*— Câu 190 : *Một lời cũng phải, nghìn vàng cũng phai.*— Câu 191 : *Nhớ câu...*— Câu 192 : *Nào ai chịu lấy của ai làm gì.*— Câu 193 : *Thưa rằng : “Chút phản..”*— Câu 194-195 *Vốn chưa biết lẽ, có khi mich lòng. Ai dè những mặt anh-hùng.*— Câu 196 : *thôi lại hẹn cùng cùy trâm.*— Câu 197 : *Riêng than : ...*— Câu 198 : *Đã vô duyên bấy...*— Câu 199 : *Đưa tràm...*— Câu 200 : ... *đưa một bài thơ giã từ.*

**Chú thích.**— (1) *Lời rằng* : đây là lời người đầy-tớ gái của Kiều Nguyệt-Nga nói.— (2) *Lâu la* 嘟 嘟 : quân cướp tụ-hop ở rừng núi.— (3) *Khuê môn* 菩 舍 (khuê : buồng cửa đàn-bà ; môn : cửa) : chỗ ở của đàn-bà.— (4) *Tì tất* 虱 藤 (tì : đầy tớ gái ; tất : đầu gối) : đầy-tớ hầu hạ ở gần mình.— (5) *Nghi gia* : xem câu chú-thích số (2) ở bài số 21.— (6) *Phản* : bày tỏ.— (7) *Thìn* : giữ-gìn tinh nết cho được tốt.

#### 40.— LỤC VÂN-TIỀN NÓI CHUYỆN VỚI VŨ THÁI-LOAN TRƯỚC KHI LÊN KINH-ĐÔ DỰ THÍ

- |     |   |
|-----|---|
| 387 | <i>Bóng trăng vừa gác ngàn dâu,<br/>Vân-Tiên vào ta (1) ngoả câu xuất hành.<br/>Ra đi vừa mới tàn canh,</i>   |
| 390 | <i>Thái-Loan đứng trước lan-đinh tiến đưa.<br/>Thưa rằng : “Chàng đạo kinh-sư,<br/>“ Xin thương liễu yếu vần-vơ chữ tình.<br/>“ Giọt hồng tâm-tã áo xanh,</i> |

- « *Đảng xa ngàn dặm đinh ninh một lời.*  
 395      « *Mừng thay thánh chúa trị đời,*  
           « *Nguyễn cho linh phượng gấp nơi ngô-đồng* (2).  
           « *Xá chi chút phận má hồng,*  
           « *Ngày xanh thăm thoát đợi trông khôn lường.*  
           « *Chàng dấu gấp hội biền vàng,*  
 400      « *Thiếp xin vẹn chữ tao khang* (3) *đạo hăng.*  
           « *Xin đừng tham đó bỏ海棠* (4),  
           « *Có lẽ quên lưu, có trăng quên đèn.* »  
           *Tiên rắng:* « *Như lúa mới nhen* (5),  
           « *Dẽ trong một bếp lại chen mấy lò.*  
 405      « *Lòng người như bè khôn dò.*  
           « *Chớ ngờ Ngô Khởi, hãy lo Mai-Thần* (6). »

**Bản chép khác.**— Câu 387:... *vừa lộ hành đâu*.— Câu 388: ... *giây lâu xuất hành*.— Câu 389: ... *vừa lúc bình-minh*.— Câu 390: *lê-dinh tiễn đưa*.

**Chú thích.**— *Vào tạ:* đây là vào tạ Vũ-công. Theo lời cha dặn, Văn-Tiền, trước khi lên kinh-dō dự thi, có ghé vào thăm ông nhạc là Vũ-công (cha nàng Vũ Thái-Loan).— (2) *Linh phượng gấp nơi ngô-đồng:* *Linh phượng* 麗鳳 là chim phượng thiêng; *ngô-đồng* 楠桐 là tên cây (xem câu chú-thích số (3) ở bài số 7). Theo *Kinh Thi* (phần thứ 3, quyển thứ 2 thơ thứ 8, « Quyền a » 泰阿) thì chim phượng-hoàng chỉ đậu trên cây ngô-đồng. Ý nói: người giỏi được hiền-dát.— (3) *Tao khang đạo hăng* (*tao khang*: xem câu chú-thích số (5) ở bài số 18): đạo thường của người làm vợ.— (4) *Tham đó bỏ海棠* (đó: đò dan dề bắt cá, miệng có hòn, cá vào rồi không ra được;海棠: đò dùng dề bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng dè cá lọt vào mà bắt); *tục-ngữ*, nghĩa bóng là tha mìn nơi này bỏ nơi kia.— (6) *Nhen:* nhóm cho cháy.— (6) *Câu 396: Ngô Khởi* 吴起: một vị tướng ở đời Chiết-quốc bên Tàu, quê ở nước Vệ, làm tướng nước Lỗ, Vua nước Lỗ muốn sai ông cầm quân đánh nước Tề, nhưng còn ngần-ngại vì ông lấy vợ người nước Tề; ông bèn giết vợ để vua Lỗ khỏi nghi ngờ, cho cầm quân sang đánh nước Tề thắng trận. Bởi việc ấy nên có câu: « *Sát thê cầu tướng* » 殺妻求將 (Giết vợ để được làm tướng) dè nói về Ngô Khởi. *Mai Thần:* tức là Chu Mai-Thần 朱彞臣, người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, thường vừa đội cùi đi bán vừa đọc sách. Vợ thấy ông nghèo, xin bỏ. Ông bảo: Ta thấy năm mươi tuổi thi làm nên; nay ta đã bốn mươi chín, mình chịu khó đã lâu ngày, nên đợi ta làm nên sê-bảo-dáplại. Vợ không nghe, bỏ đi lấy

một người làm ruộng. Sau ông được tiển-cử lên vua Vũ-dé, được bổ làm quan thái-thú ở đất Cối-kè là chỗ quê ông. Khi đến quận, gặp người vợ cũ cùng với chồng sau đương dọn đường, ông bèn cho đưa vợ chồng người ấy về nơi phủ-ly, cho ở một cái nhà riêng ở trong vườn và chu cấp cho tử-tế. Được một tháng, người vợ cũ xấu-hồ thắt cổ chết (*Tiền Hán thư*). Cả câu ý nói : chớ ngờ bụng đàn ông tệ-bạc, nên lo dạ đàn bà dễ phụ tình thôi.

#### 41.— LỤC VÂN-TIỀN VỚI ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ

- 941      *Đêm khuya phảng lặng như tờ,*  
*Lô-sô sao mọc, mịt-mờ sương bay.*  
*Trịnh Hân khi ấy ra tay :*  
*Đem Vân-Tiên mới xó ngay xuồng vời (1).*
- 945      Đoạn xong, giả cách kêu trời,  
 Đề mà bưng bit miệng người cho qua.  
*Trong thuyền nhớn-nhác chạy ra,*  
*Nghĩ thương họ Lục, xót-xa trong lòng.*  
 Trời đâu phụ kẻ hiếu trung,
- 950      Có thằn-long (2) đõ vào trong bãi này.  
*Tưng-bừng vừa rạng ngày mai,*  
*Ngư-ông nhác thấy, vớt ngay lên bờ.*  
*Sai con nhóm lửa một giờ,*  
*Ông hơ khăn áo, bù hơ mặt mày.*
- 955      Vân-Tiên vừa ấm chân tay,  
*Ngần-ngoé như tinh như say một hồi.*  
*Ngờ là mình phải cá xoi,*  
*Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian !*  
*Ngư-ông khi ấy hỏi han :*
- 960      Chẳng hay hiền-sĩ gian nan nỗi gì » ?  
*Vân-Tiên kể hết vân-vi :*  
*Nỗi tang rắp đến, nỗi thi bö vè.*  
*Bệnh đau, tiền mắt, tật bê (3),*  
*Tớ thì bị cọp, thày thì bị sóng.*
- 965      Ngư-ông nghe nói động lòng :  
 « Dám xin hiền-sĩ ở cùng với tôi. »  
*Chàng rằng : « Ông nặng bề trời,*

« Lẽ ra tôi phải nghe lời ông ngay.

« Hiềm vì muốn báo ơn dày.

970 « Cho nên tôi muốn gửi ngay một lời »

Ông rằng : « Chi lão thành-thơ,

Muốn lòng làm phúc, chẳng thời tưởng ơn.

« Ông nhờ lộc nước, lộc non,

« Đến như danh lợi, dám còn nghĩ nay.

975 Sớm ca, tối vịnh vui thay !

« Ngày dài hứng gió, đêm chảy nhởn trăng.

« Bên Tầm-dương (4) bãi Giang-lăng (5).

« Khi quăng chài lưới, khi giăng câu đầm (6),

« Nghênh-ngang nay vũng, mai đầm.

980 « Một bầu trời đất, vui thán ai hay ?

« Kinh-luân đã sẵn trong tay.

« Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời.

« Thuyền lan một chiếc thành-thơ.

Tâm mưa, gội gió, giữa vời Hán-giang ».

### Bản chép khác.— Câu 954-951 :

Trịnh Hàm giữ tiếng kêu trời.

Cho người thức dậy, lấy lời phui-phá.

Trong thuyền ai nẩy thở ra,

Đều thương họ Lục, xót-xa trong lòng.

Vân-Tiền mình xuống giữa dòng,

Giao-long đều đeo vào trong bãi này.

Vừa may trời đã sáng ngay.

### Câu 965-979 :

Ngư rằng : « Người ở cùng ta,

« Hôm mai hầm-hút với già cho vui »

Tiên rằng : « Ông lấy chi nuôi ?

« Thần này khác thè trái mùi trên cây.

« May mà trời nới tới đây,

« Không chỉ báo đáp, mình này tro-tro. »

Ngư rằng : « Lòng lão chẳng mơ.

« Dốc làm nhân nghĩa, há chờ trả ơn ?

« Nước trong rửa ruột sạch trơn,

« Một câu « danh lợi » chẳng sờn lòng đây.  
 « Rày doi, mai vịnh, vui vầy,  
 « Ngày kia hừng gió, đêm này chơi trăng.  
 « Một mình thong thả làm ăn,  
 « Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm.  
 « Nghêu ngao nay chích, mai đầm,

**Chú thích.**— (1) *Vời* : chỗ xa bờ.— (2) *Thần-long* : rồng hóa thần.— (3) *Bé* : mang bằng hai tay. Tục-ngữ ta có câu : « Tiều mất, tật mang ».— (4) *Tầm-dương* : tên một con sông chảy qua phía bắc huyện Cửu-giang tỉnh Giang-tây, chỗ ông Bạch Cư-Dị ở khi ông bị trích.— (5) *Giang-lăng* : tên một huyện của nước Tàu, nay thuộc tỉnh Hồ-bắc.— (6) *Câu dầm* : câu : lưỡi câu ; dầm : ngâm lâu ở dưới nước đợi cá cắn.— (7) *Kinh luân* : Nghĩa đen nói về việc xe tơ : chia các sợi trong một mòn gọi là kinh ; hợp các sợi cùng một thứ lại gọi là luân. Nghĩa bóng là xếp đặt việc chính-trị.

## 42.— HÁN MINH KHUYỀN-GIẢI LỤC VÂN-TIỀN

- 1201      *Tiên rắng* : « Trộm nhớ nhà thông (1)  
               « Da mồi tuổi hạc (2) chịu vông lao đao.  
               « Tróng con như hạn mong rào (3).  
               « Chín e trói nỗi phuơng náo xa-xôi.
- 1205      « Lại nhà huyên (4) sớm chiều tròn tròn,  
               « Cù lao cúc dục (5), ơn thời chưa đèn.  
               « Thương đầy-tớ chịu oan-khiên (6).  
               « Vì thầy trọng nghĩa hóa nên bỏ mình.  
               « Tưởng nòng nỗi lại càng kinh.
- 1210 « Biết đâu họa phúc mà tranh với trời ».  
               *Minh rắng* : « Sống ở trên đời,  
               « Có khỉ phú quý, có hổ gian nan.  
               « Thấp cao đá biết tuổi vàng.  
               « Gặp con lửa đỏ, màu càng thắm hơn.
- 1215      « Nhặng người ăn ở có nhơn,  
               « Khỏi kỳ vận-nạn, đến con thăng-bình.  
               *Khuyên anh chờ có đăng trình,*  
               « Ở đây nương náu yên lành sẽ hay.  
               « Công danh có sợ chi vay ?

- 1220     « Có tài át hẳn có ngày làm nên.  
             « Đôi ta chí ở cho bền,  
             « Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh.  
             « Cam La (7) sớm gặp cung xinh,  
             « Muộn màng Khương Tử (8) cũng vinh một đời.
- 1225     « Cho hay muôn sự ở trời,  
             « Bốn thu sao khôi, đồi dời sao xong ?»  
             Ván-Tiên nghe nói yên lòng,  
             Ở nơi am tự, bạn cùng Hán Minh,  
             Thương cha xót mẹ trăm tình.
- 1230     Xa-xôi giác ở bên mình biết sao.

**Bản chép khác.**— Câu 1205-1210 :

Đôi vùng nhật nguyệt che đầu,  
Lo sao trả lặng công sâu sanh thành !  
Hữu tam thất hiểu đã đánh.  
Tiều đồng trước đã vì mình thác oan !  
Tưởng thôi chua xót lá gan,  
Quặn đau chín khúc như soi như dần,

**Chú-thích.**— (1) *Thông* : 榛 (cũng đọc là « xuân » : tên một thứ cây. Theo sách *Trang-tử* thì cây ấy sống lâu lắm, « lấy tám nghìn năm làm mùa xuân, tám nghìn năm làm mùa thu », cho nên gọi (*kêu*) người cha là « nhà thông » là có ý mong cho cha được sống lâu. Những chữ « xuân đường », « xuân định », « cỗi xuân » cũng dùng theo nghĩa ấy.— (2) *Đa mồi tuổi hạc* : mồi là con đồi-mồi, hạc là con chim hạc có tiếng là sống lâu. Bốn chữ này nói về người già, da tròng giống như mai đồi-mồi, tuổi đã cao vì như tuổi chim hạc.— (4) *Như hạn mong rào* : (hạn : nắng ; rào : mưa rào) : như lúc nắng to mong mưa rào.— (4) *Huyền* 媚 : tên một thứ cỏ, ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là « nhà huyền » hay « huyền đường » hoặc « huyền định ».— (5) *Cù lao cúc dục* : cù lao là khó nhọc ; cúc dục là nuôi nấng. Bốn chữ này nói về công ơn cha mẹ nuôi nấng con cái khó nhọc.— (6) *Oan khiên* (khiên : tội, lỗi) : tội oan.— (7) *Cam La* : tên một người hiền-đạt rất sớm, năm tám tuổi đã đậu trạng-nguyễn, năm mười tám tuổi làm tướng.—(8) *Khương Tử* : tức là Khương Tử-Nha người đời nhà Chu, mãi đến năm mươi tuổi mới được vua Văn-vương vời ra làm tướng.

## 43.— KIỀU NGUYỆT-NGA THAN KHÓC VỚI LỤC VÂN-TIỀN (1)

- 1377     «Nhớ khi gặp gỡ giữa đường,  
           «Chắc rằng dugêng nợ vẫn-vương thế nào.  
           «Cho nên rày ước mai ao.
- 1380     «Mặt tơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng.  
           «Mấy thu chờ đợi phòng không.  
           «Ai ngờ số phận long-đong thiệt-thòi.  
           «Cùng nhau chưa kịp một lời,  
           «Kẻ còn, người ô, trời ơi hỡi trời!
- 1385     «Má hồng đành phận pha-phôi (2),  
           «Cảm thương quân-tử, biết đời nào phai.  
           «Thương vì chàng đáng anh-tài,  
           «Nghè văn nghiệp võ, nào ai sánh cùng,  
           «Thương vì đèn sách ra công.
- 1390     «Bốn phương chưa phỉ tang bồng (3) một câu.  
           «Thương vì hai tâm tuỗi đầu,  
           «Anh-hùng cái thể (4) phút đầu lỡ-làng.  
           «Thương vì chưa kịp danh vang,  
           «Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh.
- 1395     «Thương vì đời lừa chưa thành,  
           «Nén nhang bát nước (5), ai đành về sau ?»  
           Năm canh tần-tã giọt châu,  
           «Đoái nhìn bức tượng (6), ruột đau như dàn:  
           «Đương-gian nay chẳng được gần,
- 1400     «Âm-cung biết có thành thân (7) chẳng là?»  
           «Kiều-công trong trường bước ra,  
           «Thấy con than thở, xót-xa lòng vàng.  
           Khuyên rằng: «Con chó cừu-mang (8).  
           «Người đời còn mắt, lẽ thường xưa nay.
- 1405     «Đàn cầm ai nỡ đứt dây,  
           «Chẳng qua mây Tao, đời xoay khôn lường,»  
           «Nàng rằng: «Bao xiết nỗi thương,  
           «Khi không đứt-gánh giữa đường, rủi thay!.  
           «Nay đã loan phụng lẻ bầy (9).
- 1410     «Nệm nghiêng, gối chéch, phận này tủi thân.

«Biết bao nhiêu nỗi phong-trần,

«Sông Tương khóc bạn, cầu Ngàn đợi người» (10).

«Thân con còn đứng giữa trời,

«Xin nhờ bức tượng trọn đời thời thỏi.»

1415 Kiều-công trong dạ ngùi-ngùi,

*Nghé con thủ tiết, biết lời làm sao.*

**Bản chép khác.**— Câu 1377: Nhớ khi thề thốt...— Câu 1411-1412: Trăm năm thề chẳng lòng phảm. Sông Ngàn đón bạn, cầu Lam rước người.

**Chú-thích.**— (1) Kiều-công, cha nàng Nguyệt-Nga, nhân được cải nhiệm ở quận Đông-thành là chỗ quê của Lục Văn-Tiên, cho mời họ Lục đến tạ ơn-cứu con gái mình ngày trước. Lục-ông (cha Văn-Tiên) đến, tưởng con mình đã chết, báo tin cho Kiều-công biết. Nguyệt-Nga, hay tin ấy, mới than khóc Văn-Tiên trong đoạn này. — (2) Pha phôi: lạt đị, kém về thẩm. — (3) Tang bồng: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. — (4) Cái thế: 盖世; hơn đời. — (5) Nén nhang bát nước: khi ta cúng giỗ người chết, ta thắp một ít nén nhang (hương) và đặt một bát nước trên bàn thờ; đây nói về việc phụng thờ người đã chết. — (6) Bức tượng: đây là bức tượng Lục Văn-Tiên, Kiều Nguyệt-Nga, sau khi gặp Văn-Tiên, tưởng nhớ đến chàng, mới họa ra bức tượng ấy để luôn bên người. — (7) Thành thân 成身: nghĩa như chữ thành hôn, lấy nhau. — (8) Cưu mang: ôm ấp; đây là ôm ấp lấy mối sầu. — (9) Loan phụng lê bày: loan phụng cũng là một giống chim, loan-là con-mái, phụng là con-sống; hai con thường đi đôi với nhau, nên trong thơ văn thường dùng để vi với hai vợ chồng. Lê bày (bày: đàn) là đương đi thành đàn mà bị rời nhau ra hóa lê-loi. — (10) Câu 1402: Sông Tương khóc bạn: chữ lấy trong Tỉnh sử: «Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ; tương tư bất tương kiến, đồng âm Tương giang thủy. 爰在湘江頭，妾在湘江尾，相思不相見，同飲湘江水.» (Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương; nhau không lấy nhau, cùng uống nước sông Tương). Cầu ngàn đợi người: cầu Ngàn là cầu bắc trên sông Ngàn hà. Do tích Ngưu-lang Chúc-nữ (xem câu chú-thích số (8) ở bài số (7). Cả câu ý nói: khóc người tình-nhân và đợi gặp người xa cách mình.

## NGUYỄN - KHUYẾN 元 勸 (1885 - 1909)

Cụ, trước tên là văn Thắng, sau mới đổi là Khuyễn, hiệu là Quế - Sơn 桂山, người làng Yên-delta, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nội (nay thuộc Hà-nam). Năm 1864 (Tự-đức thứ 17), đỗ giải-nghuyên; năm sau thi hội không đỗ, mới đổi tên là Khuyễn, ở lại kinh-delta học ở Quốc-tử-giám, đến năm 1871 (Tự-đức thứ 24), thi đỗ tam nguyên (a) (bởi thế; tục thường gọi là Tam-nguyên Yên-delta). Cụ làm quan đến chức tuần-phủ; khi được chỉ bổ đi sung chức Sơn Hưng Tuyên (b) tông-đốc thì vì cụ đau mắt nặng, xin cáo quan về nhả dạy học.

Cụ là một bậc nỗi tiếng hay chữ gần đây, mà văn Nôm lại có tài lầm. Thơ văn chữ Hán của cụ còn lưu lại trong Quế-sơn thi văn tập 桂山詩文集.

Văn Nôm của cụ làm đủ các lối: thơ, ca, hát, nói, văn-té, câu đối, v. v. Cụ thích tự vịnh, tự-trào, có vẻ ung - dung phóng-khoảng. Cụ cũng hay diễu cợt người đời, châm-chích thói đời, một cách nhẹ-nhàng kín-dáo, rõ ra một bậc đại-nhân quan-tử muôn dùng lời văn trào-phùng để khuyên răn người đời vậy.

### 44.— TỰ TRÀO

*Cũng chẳng giàu, mà cũng chẳng sang,  
Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ làng-nhàng.  
Còn đương dở cuộc, không còn nước,  
Bạc chừa thâu canh đã chạy làng.  
Mở miệng nói ra giàn bát sách (1),  
Mềm môi chén mãi tit cung thang (2).  
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,  
Thế cũng bia xanh (3) cũng bảng vàng (4).*

**Bản chép khác.**— Câu 3-4 : Cơm ăn ba bữa còn lo nước ; Thuế thiếu vài nguyên đã có làng.— Câu 6 :... rượu đánh tit cung thang.— Câu 7 : Nghĩ ông, ông gớm cho ông nhỉ.

(a) *Tam nguyễn* (ba lần đầu) là đỗ đầu cả thi Hương, thi Hội và thi Đinh.

(b) *Sơn, Hưng, Tuyên*: tức là ba tỉnh Sơn-tây, Hưng-hóa và Tuyên-quang.

**Chú-thích.**— (1) *Gàn bát sách*: thành-ngữ, nghĩa là gàn lầm.— (2) *Tít cung thang*: thành-ngữ nghĩa là say quá, không biết gì nữa.— (3) *Bia xanh*: tấm bia khắc tên các ông tiền-sĩ dựng ở văn-miếu (Văn-miếu Hà-nội về triều nhà Hậu Lê, Văn-miếu Huế về triều nhà Nguyễn.— (4) *Bảng vàng*: dịch chữ «kim bảng» 金榜 bảng đề tên các người đỗ tiến - sĩ.

#### 45.— TUỔI GIÀ

Tháng ngày *thầm thoắt tựa chìm bay*,  
*Ông gãm mình óng nghĩ cõng hay*.  
*Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ!*  
*Răng long* ngày trước hãy còn đây.  
*Câu thơ được chưa? Thưa răng*: «Được»,  
*Chén rượu say rồi, nói: «Chưa say».*.  
*Kẻ ở trên đời lo-lắng cả*,  
*Nghĩ ra óng sợ cái óng này*.

**Bản chép khác.**— Câu : *Đời người thăm - thoắt...* Câu 2: *ngãm...* Câu 4 : ... *thuở trước vẫn còn đây*.

#### 46.— MẬU-THÂN TỰ THỌ (1)

*Năm nay tờ đã bảy mươi tư,*  
*Răng lão, răng quan, tờ cũng ú.*  
*Lúc hưng, uống thêm dăm chén rượu;*  
*Khi buôn, ngâm láo mẩy vẫn thơ.*  
*Bạn già lúc trước nay còn mấy:*  
*Chuyện cũ mười điều, chín chẳng như.*  
*Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,*  
*Thứ xem trời mãi thế này ú.*

**Chú-thích.**— (1) *Mậu-thân tự thọ* : mậu-thân đối với lịch tây, là năm 1908, tự thọ là minh mừng minh sống lâu.

#### 47.— LÀM RUỘNG

*Mấy năm làm ruộng vẫn chán thua (1):*  
*Chiêm mắt đằng chiêm, mùa mắt mùa.*  
*Phần thuê quan thu, phần trả nợ;*  
*Nửa công đưa ở, nửa thuê bò.*  
*Sớm trưa đưa muối cho qua bờ:*

*Chợ búa giàu, chè, chả dám mua.*

*Cần kiệm thế mà không khá nhỉ:*

*Bao giờ cho biết khỏi đường lo ?*

**Bản chép khác.** — Câu 1 : *Năm nay cày cấy... — Câu 5 : Thợ thuyền... — Câu 6 ... giàu, cau, cũng chẳng mua. — Câu 7-8 : Tận-tiện thế mà sao chừa khó ? Nhờ trời rồi cũng mấy gian khó.*

**Chú-thích.** — *Văn chân thuỷ* : chỉ bị lỗ vốn.

#### 48.— ÔNG TIẾN - SĨ GIẤY (1)

*Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai (2),*

*Cũng gọi ông Nghé có kém ai !*

*Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng (3),*

*Nét son điểm rõ mặt văn khôi (4).*

*Tấm thân xiêm áo (5) sao mà nhẹ ?*

*Cái giá khoa danh (6) úy mới hời !*

*Ghế tréo (7), lọng xanh, ngồi bánh-chlöe (8),*

*Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi.*

**Chú-thích.** — (1) *Tiến sĩ giấy*: Hàng năm, cứ đến dịp tết Trung-thu (rằm tháng tám), người ta làm những hình-nhân bằng giấy, giả làm ông tiến-sĩ (cũng áo mũ, cân đai, cờ biển) cho trẻ con chơi. — (2) *Cân đai*: cân là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán đè đội mũ; đai là cái vòng đeo ngang lưng ở ngoài áo chàu. Hai thứ ấy đều thuộc về phầm phục. — (3) *Giáp bảng* (*giáp* : chữ đứng đầu hàng *thập canh*; *bảng*: bảng đè tên những người đỗ) : bảng đè tên những người đỗ chánh-bảng, như tiến-sĩ, cử-nhân, trái với át bảng đè tên những người đỗ phó-bảng, tú-tài. — (4) *Văn khôi* (*văn* : *văn-chương*; *khôi* : trội hơn cả) : *văn-chương* giỏi hơn cả. — (5) *Xiêm áo* (*xiêm* : xem câu chú-thích số (6) ở bài số 10): nói chung phầm-phục. — (6) *Khoa danh*: thi đỗ và nói tiếng. — (7) *Ghế tréo*: thứ ghế cao, hai bên có hai miếng gỗ đóng tréo nhau đè giữ chân cho chắc. — (8) *Bánh chlöe*: ra dáng đặc-chí, hách-dịch.

#### 49.— LÈN NÚI AN-LÃO (1)

*Mặt nước mênh-mông nồi một hòn,*

*Tiếng già (2), nhưng núi vẫn là non.*

*Mảnh cây thưa-thót đều như trọc;*

*Tầng đá cheo-leo, ngắn chừa mòn.*

*Một lá (3) vè đâu xa thẳm-thẳm,*

*Nghìn làng trông xuống bé con-con.  
Dẫu già, đã hẳn hơn ta chửa?  
Chỗng gậy lên cao, bước chửa chồm.*

**Bản chép khác.**— Câu 2 : Núi già, nhưng tiếng... Câu 4 :  
Từng đá long-lay...— Câu 7 : Tiếng già, già chửa hơn ta nhỉ.—  
Câu 8 :... mà lên, gối...

**Chú-thích.**— (1) *Núi An-lão*: chính tên là Nguyệt-hàng sơn hoặc Quế-son, ở địa-phận làng An-lão 安老, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam, gần quê tác-giả. Núi ấy ở giáp bờ sòng Ninh-giang là một chi-lưu của Châu-giang.— (2) *Tiếng già*: tên núi là «An-lão», mà chữ «lão» nghĩa là già.— (3) *Một lá*: đây dùng theo nghĩa rộng, chỉ một chiếc thuyền.

### 50.—VƯƠNG-ÔNG MẮC OAN

*Thẳng bán tơ kia giờ-giỏi ra,  
Làm cho bạn đến cụ Viên già (1).  
Muốn êm, phải biện ba trăm lạng.  
Khéo xếp, nên liều một chiếc thoa (2).  
Đón khách mượn màu son phấn mụ (3),  
Bán mình chuộc lấy tội-tình chớ  
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ!  
Đời trước làm quan cũng thế a ?*

**Bản chép khác.**— Câu 1 : Thẳng bán tơ đâu...— Câu 3 :  
Muốn xong, phải kiểm...— Câu 4 : đánh liều...— Câu 5 : Nỗi  
tiếng... — Câu 6 : Đem thân...— Câu 8 : Từ trước...

**Chú-thích.**— (1) *Cụ Viên già*: cụ Viên-ngoại họ Vương, cha Thúy-Kiều.— (2) *Thoa* 髮: trăm cài tóc của đàn bà, có hai nhánh, thường làm bằng vàng bạc. Đây thay cho nàng Kiều.— (3) *Câu 5*: Ý nói khi đưa nàng Kiều ra đón khách là Mã Giảm - sinh thì mụ mối sửa sang tò - điềm thêm cho nàng tăng vẻ đẹp lèn: «Mối càng vén tóc, bắt tay ». (Kiều).

### 51.— ANH GIÁ ĐIẾC

*Trong thiên-hạ có anh già điếc,  
Khéo ngo-ngo, ngác-ngác, ngõ là ngây !  
Chẳng ai ngờ : sáng tai họ, điếc tai cày (1).  
Mở lối điếc, sau này em muốn học.*

*Tọa trung đàm tiếu, nhán như mộc;*  
 坐 中 談 笑 人 如 木  
*Đa lý phan vién, nhūi tự hẫu (2).*  
 夜 裏 番 握 似 猴

Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc, khi miếng trầu,  
 khi chè chuyên nǎm bảy chén, khi Kiều lầy (3) một đói câu;

*Sáng một chốc, lâu lâu rồi lại điếc;*  
*Điếc như thế, ai không muốn điếc ?*  
*Điếc như anh, dễ bắt chước ru mà !*  
*Hỏi anh, anh cứ ậm-à (4).*

**Bản chép khác.**— Câu 1: ... có người giả điếc.— Câu 4: ...  
*Nỗi điếc ấy...*— Câu 7: ... khi sân trước... dăm ba chén... một vài  
 câu.— Câu 8: Tỉnh một lúc... Câu 11: ... cứ ập-ù hoặc ấp-a.

**Chú-thích.**— (1) *Sáng tai họ, điếc tai cày:* tục-ngữ, nói về tính trâu  
 bò, hễ người ta bảo «họ» (dừng lại) thì tai nó sáng lắm, nghe ra ngay; đến  
 lúc bảo nó «cày» thì nó lại giả làm điếc không nghe thấy.— (2) *Câu 5-6:*  
 Trong đám khách ngồi chơi nói cười, thì người (ngồi ý ra) như gỗ. Nửa  
 đêm mờ-mầm vin leo thì người giống như con khỉ.— (3) *Kiều lầy:* một lối  
 hát, trích lấy từng câu trong Truyện Kiều ở những chỗ khác nhau mà  
 ghép lại thành bài cho ăn vần và có ý-nghĩa.— (4) *Âm-à:* là bộ người  
 điếc nghe nói gì cũng cho là phải.

## 52.— CHƠI THUYỀN HỒ TÂY (1)

*Thuyền lan (2) nhẹ-nhé.*  
*Một con thuyền đúng đĩnh đạo Hồ Tây.*  
*Sóng ráp-ròn sắc nước lẵn chiều mây (3),*  
*Bát-ngát nhẹ dể trêu người du-lãm (4).*  
*Yên thủy mang-mang vô hạn cảm,*  
 煙 水 莺 莺 無 恨 感  
*Ngư long tịch-tịch thực đồng tâm (5).*  
 魚 龍 寂 寂 實 同 心  
*Rượu lung bàu, mong-môi bạn tri-âm (6).*  
*Xuân vắng-vẻ, biết cùng ai ngâm họa ?*  
*Gió hagy-hagy bỗng nức mùi hương xa,*

Nhác trông lên, vách phán (7) đã đổi bài.  
Thơ ai, xin họa một vài.

**Bản chép khác.**— Câu 4: đè gheo người du-lâm.

**Chú-thích.**— (1) *Hồ Tây*: tên một cái hồ ở phía tây thành phố Hà-nội lại có tên chữ là «Lăng-bạc hồ».— (2) *Thuyền lan*: thuyền lâm bằng gỗ mộc lan.— (3) *Sắc nước lẩn chiều mây* (lẩn: ẩn ở dưới; chiều: về); màu nước hồ có vẻ mây che phủ, vì mặt nước phản-chiếu mây ở trên trời.— (4) *Người du lâm* (du: chơi; lâm xem): người đi chơi đè xem cảnh.— (5) *Câu 5-6: Hơi Lyèn*: nghĩa đen là khói (và) nước mông-mènh (gây nên miosis) cảm-xúc vô-hạn. Cá (và rồng vắng-về, (biết lấy) ai (làm bạn) đồng tâm (với mình).— (6) *Tri âm*: nghĩa chính là biết âm-luật, biết thường-thức tiếng đàn hay của một người nào. Nghĩa rộng (ở đây) là người bạn thân-thiết, hiểu biết mình, cũng như chữ «tri-kỷ».— (7) *Vách phán*: vách quét vôi trắng.

### 53.— KHÓC BẠN

*Bác Dương* (1) thói đã thói rồi,  
Nước mây man-máu ngùi-ngùi lòng ta.  
Nhớ từ thuở đăng-khoa (2) ngày trước,  
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.

5 Kính yêu từ trước đến sau:  
Trong khi gấp-gỡ, khác đâu duyên trời.  
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách:

Tiếng suối nghe róc-rách lưng đèo.  
Có khi từng gác cheo-leo,

10 Khúc vui con hát lựa chiều cầm xoang.

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp:  
Chén quỳnh-tương (3) ăn-ăp bầu xuân.  
Có khi bàn-soạn câu văn,

Biết bao đông-bích điền-phản (4) trước sau.

15 Buỗi dương-cửu (5) cùng nhau hoạn-nạn,  
Miếng đầu thăng (6) chẳng dám tham trời,  
Tôi già, bác cũng già rồi:

Biết thói, thói thế thói thói mới là.

Đường đi lại, tuổi già thêm nhác,

20 Trước ba năm, gấp bác một lần,

- Cầm tay, hỏi hết xa gần,  
Mừng rằng bác vẫn tinh-thần chưa can.  
Tuổi tôi kè còn hơn tuổi bác,  
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.*
- 25      *Làm sao bác vội về ngay,  
Chợt nghe, tôi những chân tay rung-rời!  
Ai chả biết chân đòn là phải,  
Vội-vàng chi đã mải lên tiên.  
Rượu ngọt, không có bạn hiền,*
- 30      *Không mua, không phải không liền không mua.  
Câu thơ nghĩ đắn-đo không viết,  
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.  
Giường kia treo những hững-hờ (7).  
Đàn kia gảy cũng ngắn-ngó tiếng đàn !*
- 35      *Bác chẳng ở, đâu van chẳng ở;  
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.  
Tuổi già, hụt lệ như sương.  
Hơi đau ép lấy hai hàng chưa chan ?*

**Bản chép khác.** — Câu 2:... *ngậm-ngùi lòng ta*. — Câu 7:... *cùng nơi dặm khách*. — Câu 10: *Thú vui...* — Câu 15-16: *Bước ly loạn gấp đau cơ số, Miếng đầu-thăng ai có tham trời*. — Câu 19: *Muốn đi lại...* Hoặc: *Nhưng đi lại...* — Câu 20: *Gặp nhau ba năm trước...* — Câu 22: *bác cũng...* — Câu 23: *Kè tuổi tôi...* — Câu 24: *Mà tôi đau...* — Câu 25: *Sao mà...* — Câu 26:... *tôi bỗng...* — Câu 31: *Thơ muốn viết, đắn-đo chẳng viết*. — Câu 33:... *treo cũng...* — Câu 34: *Đàn kia muôn gảy...* — Câu 36: *Tôi chẳng thương đâu đở* (hoặc: *dứ*) *nào thương*. — Câu 38: *Hơi đau mang lấy...*

**Chú-thích** — (1) *Bác Dương*: tức là Dương Khuê 陽桂, người làng Văn-định, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-nội (nay thuộc phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1868 về đời Tự-đức (bởi thế, tục thường gọi là cụ nghè Văn-định), làm quan đến chức tòng-đốc. Cụ là bạn thân của cụ Nguyễn-Khuyển và cũng là một bậc hay nôm gần đây. — (2) *Đặng khoa*: 登科: thi đỗ; Cụ Nguyễn Khuyển và cụ Dương Khuê cùng đậu thi hương một khoa vào năm 1864. — (3) *Quỳnh lương* 鐘棗 (quỳnh: tên một thứ ngọc quý; lương: hò, nước cám): rượu quý. — (4) *Đặng bích tiền*

*phàn* : *Đồng bích* nghĩa là vách phương đông ; chữ lấy ở câu thơ của TRƯƠNG THUYẾT 張說 : « Đồng bích đờ thư phủ » 東壁圖書府 (kho tranh và sách ở vách phương đông). *Điền* (nghĩa đen là phép-tắc) tức là ngũ diền 五典, năm sách diền của các vua Thiếu Hiệu, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn bên Tàu đời xưa. *Phàn* (nghĩa đen là lớn) tức là tam phàn 三壇, ba sách phàn của các vua Phục Hi, Thần Nông, Hoàng đế bên Tàu đời xưa nói về đạo lớn. Cả bốn chữ chỉ chung các sách vở cũ.— (5) *Dương ciêu* 阳爻, lúc có tai-ách.— (6) *Đầu thăng*: 头升 : đầu và thung (phần mười của đầu); nghĩa bóng là *lương-bỗng* it-ỏi của một ông quan (lương các quan hồi xưa một phần trả bằng gạo; lấy đầu thung mà đóng là ít).— (7) *Giường kia* treo những *hung-hor*: Xưa Trần Phòn, người đời Hậu Hán, có một cái giường để dành tiếp người bạn quí là Tử Trĩ, hễ bạn đi, lại treo lên. Ý câu này nói: nay bạn đã chết, cái giường để dành tiếp bạn cứ treo mãi không bao giờ đặt xuống cà.

## PHAN VĂN ÁI 潘文愛 (1850-1898)

Ông, sau đổi tên là Tâm 魏, hiệu là Đồng-giang, người làng Đồng-tỉnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đậu phó-bảng năm 1880 (Tự-đức thứ 33), làm quan đến chức Tham-biện nha kinh-lược Bắc-kỳ, coi việc biên-tập tờ Đồng-văn nhật báo.

Ông người khảng-khai cương-trực, tính phóng-khoáng hào-hoa, cũng là một tay hay nôm gần đây.

### 54.— PHỒNG ĐÁ

Non thiêng khéo đúc nên người,  
*Trông chừng sành-sỏi khác người trần-gian,*  
*Trải bao gió núi, mura ngàn,*  
*Bã già già sóc, lại gan gan lỳ.*

*Gan lỳ, già sóc,*  
*Hà non chi, mà sợ cóc chi ai !*  
*Người là người, từ cõng là người,*  
*Ngắm cho kỹ, vẫn chanh-vanh đầu dốc (1).*

*Tương tri, tăng thíc năng công ngọc,*

相 知 曾 認 能 攻 玉

*Mặc luyện, như hả khả bồ ikiên (2).*

莫 偕 如 何 可 补 天

*Thôi mặc ai rằng trắng, rằng đen (3),*  
*Thế như thế, cùng ngồi yên như thế vậy.*

*Còn trời đất, hãy còn tai mắt ấy.*

*Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chẳng ?*

*Hẳng về già gạo ba trắng (4).*

Bản chép khác.— Câu 1: *Trao trao mà đứng giữa trời.*—  
 Câu 2: ...khác loại trần-gian.— Câu 4: *Bã già già sóc...*— Câu 5: *Kia kia Cuội mọc cung trắng.*

Chú-thích.— (1) *Chanh-vanh đầu dốc:* chót-vết ở chỗ núi cao, sườn dốc.— (2, Câu 9-10: biệt nhau, từng biệt giữa được ngọc; không luyện, làm sao vá được trời. Chữ «công ngọc» lấy ở câu trong Kinh Thi: «Tha son chi thạch, khả dĩ công ngọc» 他山之石, 可以攻玉. (Đá

ở núi kia, có thể đem ra rửa được ngọc). Chữ « bồ thiên » lấy ở câu trong *Sử ký*: « Nữ-oa luyện thạch bồ thanh thiên » (Bà Nữ-oa luyện đá và trời xanh). Tục-ngữ ta cũng có câu: « Bà Nữ-oa đột đá yá trời ». Theo sách *Tam hoang*, xưa Cung-công húc đầu vào núi Bất-chu làm đỗ, thành ra trời lệch về phía tây-bắc ; bà Nữ-oa là em trời phải luyện đá ngũ sắc để vá lại trời cho lành. Hai câu ý nói: đá của ông phỗng đá, có thể giũa được ngọc, và được trời, là thứ đá quý, nhưng phải có người biết dùng biết luyện mới được.— (3) *Rắng trắng rắng đen*: trắng, đen đây nghĩa bóng là hay, dở.— (4) *Gạo ba trắng*: thứ thóc cấy trong ba tháng đã gặt được ; người ta cấy thứ thóc ấy để ăn tạm trước khi có thóc mùa.

## HOÀNG CAO - KHÁI 黃高啟 (1850 - 1983)

Cụ, người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử-nhan năm 1868 (Tự-đức thứ 21), trước làm quan ở trong bộ, sau bỏ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều việc chống đối loạn-lạc, cụ đi đánh dẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), trừ-tiêu các đảng cách-mạng, có nhiều quân-công. Năm 1888, cụ được bổ tòng-đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890), cụ sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897, nhân bãi nha Kinh-lược, cụ được triệu vào Kinh làm Phụ-chánh đại-thần triều vua Thành-thái. Năm 1902, cụ về tri-sĩ.

Trong mấy năm tri-sĩ, cụ có soạn nhiều sách có giá-trị về đường sử-học nước ta: *Việt-nam sử-yếu* 越南史要, *Việt-nam nhân thản giám* 越南人臣鑑, *Nam sử kinh* 南史鏡 (*Gương sử Nam*), ba cuốn ấy cụ đều tự dịch ra quốc-văn. Về phần văn nôm, có tập *Vịnh Nam-sử*, tập *Làm con phải hiếu*, tập *Đàn bà nước Nam* và hai vở tuồng: *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 (diễn tích đức Nguyễn-Ánh nhờ ông Bá-Đa-Lộc sang cầu viện ở bên Pháp) và *Tượng kỳ khi xa* 象棋棄車 (diễn tích ông Vũ Tinh tử tiết ở thành Bình-định).

### 55.— ÔNG TRẦN QUANG - KHÁI

Ông Trần Quang-Khai là quan tôn-thất nhà Trần, gọi là Chiêu-minh đại-vương, có học-thức, thông tiếng ngoại-quốc, trước vẫn cùng ông Trần Hưng-dạo không hiệp nhau. Từ khi quân nhà Nguyên kéo sang, hai ông ấy mới bỏ việc thù-khích để mà đồng lòng với nhau. Ông ấy tính không hay ham tắm, ông Hưng-dạo vì thế mà cởi áo bắt tắm nói rằng ngày nay được tắm quan thượng-tướng, ông ấy cũng nói rằng ngày nay được ông quốc-công tắm cho. Ấy là tướng tướng giao hoan như thế. Nên chi cướp giáo Chương-dương (1), ông ấy dựng lên một cái công thu-phục kinh-thành trước hết, mà sau ông Hưng-dạo mới nhân đó mà làm được công lớn vậy.

Ông ấy có con là ông Văn-túc vương, cháu là ông Oai-túc hầu, cháu tằng-tôn là ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng. Ông ấy có câu thơ rằng: «Đoạt sào Chương-dương độ, cầm

Hồ Hàm-tử quan. Thái-bình tu nõ-lực, vạn cõi thử giang-san (2).»  
Mời biết rằng thơ và người đều là một cách hào-hùng vậy.

*Lừng - lẫy Chương - dương cướp giáo đầu .  
Gươm thiêng Đằng-hải (3) tuốt theo sau.  
Cũng vì tướng tướng hòa như thế,  
Còn cớ giang sơn thận nứa đâu.  
Huân-nghiệp bốn đời liền một mõi,  
Anh hùng muôn thủa chép vài câu.  
Đời nay trông lấy đời xưa đó,  
Ai nấy thương nhau, chớ ghét nhau.*

Bài thơ này là khen ông Trần Quang-Khai hay bỏ sự thù-khích để mà dựng đường công-nghiệp, mà khuyên cho người đời nay phải lấy thế làm gương vậy. Đại ý nói rằng: Anh em không hòa là hại riêng trong một nhà, tướng tướng không hòa là hại chung trong một nước. Như ông ấy trước cùng ông Trần Hưng-dạo vốn là thù-khích với nhau, nhưng từ khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta, thời bỏ những sự tư-thù, lo những phần công-dịch, bởi thế mà cướp giáo Chương-dương, ông ấy đã dựng công từ trước; cắm cùi Đông-hải, ông Trần Hưng-dạo mới nhân đó mà thu hiệu về sau: Nhờ có tướng tướng giao hoan như thế, mà từ đó nhà Trần đã yên như bàn đá, nhà Nguyên cũng không dám lại hỏi cột đồng (4), thế chẳng phải là vinh-hạnh cho giang-sơn lắm ru! Xưa nay có công-lao ấy chắc là phúc-đức: như từ ông ấy cho đến ông Văn-túc vương, ông Oai-túc hầu, ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng, ấy là con cháu vinh-hiễn đã như kia. Có sự-nghiệp chắc là có văn-chương: như ông ấy làm bài thơ hộ giá, kè những trận Chương-dương, trận Hàm-tử, mà bảo rằng vạn cõi y cựu giang-san, ấy là thi văn hùng-hào lại như thế. Than ôi! Dấu cũ không xa, gương soi còn đó: khuyên ai phải lo mà tương thân, tương ái, phải lo mà ích nước, ích loài; tư thù xin gác ra ngoài, đồng tâm xin tặc lấy hai chữ này.

*Vịnh Nam sử  
(Đông-dương tạp-chí, tập mới, số 9).*

**Chú-thích.**— (1) *Chương-dương*: tên đất (nay là tông) thuộc huy ỳn thương-phúc (nay là phủ Thường tin, tỉnh Hà-đông); ông Trần Quang-

Khai đánh thua quân Nguyễn ở đây mà lấy lại được thành Thăng-Long.—(2) 李祖章陽渡，擒胡鹹子闕。太平須努力，萬古此江山。: cướp ngọn giáo ở bến Chương-dương, bắt giặc Hồ (chỉ quân Nguyễn) ở cửa Hàm-tử (tên đất, nay là làng, thuộc huyện Đông-an, nay là phủ Khoái châu, tỉnh Hưng-yên; ông Trần Nhật-Duật đánh thua tướng Mông-cồ là Toa-đô ở đây). Lúc thái-bình nền gắng sức (dè) muôn đời (vẫn còn) non sông này.—(3) Đằng - hải (bè Đằng): lúc là cửa sông Bạch-đằng là con sông chảy qua tỉnh Quảng-yên, ông Trần Hưng-đạo đánh thua quân Nguyễn một trận to ở đây.—(4) Cột đồng : đây là cột đồng của Mã Viện, tướng nhà Hán, dựng ở đất nước ta sau khi đánh thua bà Trưng - Trắc. Hồi cột đồng nghĩa bóng là lấy nước ta.

### 56.— CÁCH CHÉP SỬ CỦA TA NGÀY XƯA

Nước ta có người làm sử-ký mời từ thập-ngũ thế-kỷ là đầu. Như là sự-tích đời Hồng-bàng gọi là sử truyền-văn (1), nghĩa là không căn cứ vào đâu mà tin chắc được. Nhưng đâu thế mặc lòng, ta cũng nên lấy nhẽ mà suy xét lại. Như sử chép rằng đời vua Hùng-vương chia trong nước làm 15 bộ, mà ông Nguyễn-Trãi làm Địa-dư chí, cũng phụ lấy những lời truyền-văn ấy mà đoán rằng: Đời vua Hùng-vương nước ta đã có đất Bắc-kỳ cho đến Quảng-nam. Lấy ông ấy là một người danh-nho nước ta mà cũng không chịu suy-xét. Thế thì bảo người nước ta theo vào đâu mà học được.

Lại như buối nước ta thuộc với nước Tàu, thời ta cũng theo sử Tàu mà chép, gọi là sử đạo-tập (2). Vả trong buối ấy ta chưa có người chép sử, đâu có theo sử Tàu nữa, cũng phải nên xét cách nước Tàu cai-trị trong mấy đời ấy ra thế nào. Phương chi lúc đời nhà Hán mới đến nước ta, thời đã thấy chép những cách nước ta ăn mặc. Đời nhà Đường cai-trị nước ta thời đã thấy chép đặt ra những phép định điền. Tưởng những việc ấy là những việc hệ trọng, thế mà sử ta lược mà không chép, mà chỉ chép rằng năm này có ông đô-hộ này, năm sau có ông đô-hộ khác. Ấy là có sự thực mà không có lý-tưởng, cũng như người ta có tai mắt chân tay mà không có tinh-thần. Những sách ấy chỉ là làm hao trí cho người ta mà không ích gì vậy.

Lại từ đời nhà Đinh cho đến nhà Hậu Lê, lúc ấy nước ta cũng đã có vua rồi, có đặt quan đế mà chép sử. Nhưng sử ấy gọi là sử

trần-hủ (3). Như chép rằng ngày nay vua đi tế văn-miếu, ngày mai vua đi tế xã-tắc (4). Lại như chép rằng: Năm nay bà Hoàng-hậu mất, sang năm ông Hoàng-tử sinh, cho đến nào là nhật-thực, nào là tinh-văn (5), nào là địa-chấn (6), nào là sơn-băng (7), chép như thế đã dày lên trên quyền sách. Theo công việc chép như thế, người Tây đã có ví như là: «Nhà hàng xóm có con mèo đẻ con. Cái sự mèo đẻ ấy vốn là sự thực, nhưng không quan-hệ đến việc gì», thời cần chi mà chép những việc ấy vậy.

Lại từ đời nhà Nguyễn cho đến bây giờ gọi là sử bí-mật, nghĩa là theo lệ nước ta, thời sử triều nào phải đợi cho hết triều ấy mới ban bố cho thiên-hạ. Như đức Cao-hoàng là vua nước ta có công khai-sáng, thế mà người ta không ai biết rằng: Ngài thủa trước thế nào mà gian-nan nguy-hiểm, về sau thế nào mà khôi-phục trung hưng. Rất dỗi như nước Lang-sa đến nước ta chứng mời 50 năm nay, thế mà người nước ta cũng không biết rằng nước Lang-sa bởi cớ gì mà lấy Nam-kỳ lục-tỉnh, lại bởi cớ gì mà bảo-hộ Bắc-kỳ cùng Trung-kỳ. Cũng vì sử nhà Nguyễn không cho phép thi-hành, nên chỉ việc nhà Nguyễn không ai biết. Nếu khiến các nước cũng bắt chước như lệ nước ta thời nước Nhật-bản hơn mấy nghìn năm nay vẫn là một họ làm vua, thời dân Nhật-bản không bao giờ học sử Nhật-bản vậy.

*Việt-nam: sử yếu, Tự*

(Đồng-dương tạp-chí, tập mới, số 2)

**Chú-thich.—**(1) *Truyền-văn* 傳聞: nghe người ta truyền lại, chứ không có chứng cứ đích-xác.—(2) *Đạo tập* 道集 (đạo: ăn trộm; tập: còp nhặt); chép nhặt của người khác.—(3) *Trần hủ* 陳腐: trân: cũ; hủ: thối, nát); cũ-kỳ, giàn nát, không hợp thời.—(4) *Xã tắc* 社稷: xã là thần đất; tắc (nghĩa đen: một thứ lúa trong ngũ cốc) là vị thần chủ về việc cày cấy.—(5) *Tinh văn* 星辰: sao sa.—(6) *Địa chấn* 地震: động đất.—(7) *Sơn băng* 山崩: núi sụt.

## 57.— BÀN VỀ VIỆC NƯỚC PHÁP CAN-THIỆP ĐẾN NƯỚC TA

Xem lại các công việc đã xảy ra, thời đầu bởi cấm sự buôn bán mà gây ra việc oán thù, sau bởi sinh sự đánh nhau mà nêu ra cuộc bảo-hộ.

Và xét lại nước Lang-sa thủa đầu mới đến nước ta, chẳng qua là cầu lấy sự thông-thương.

Khi lấy Gia-dịnh là có ý mở nơi buôn bán, để mà tranh lợi với đất Tinh-châu (Singapore), đất hương-cảng của nước Hồng-mao.

Khi ra Bắc-kỳ là có ý thông-lên tỉnh Vân-nam, tỉnh Tứ-xuyên mà làm đường xe lửa, nên chỉ từ lúc đến cửa Tourane cho đến lúc ký tờ bảo-hộ, dùng-dâng đã gần 30 năm trời, cũng là muốn để thời giờ cho ta mà sửa-sang việc trong nước lại. Nếu khiến ta lấy lòng tin cậy mà nhờ nước Lang-sa giùm-giúp cho ta, thì chắc rằng nước Lang-sa lấy nước ta làm nước thông-thương mà không lấy nước ta làm nước bảo-hộ.

Vì chung nước ta ngoài mặt tuy rằng giao hảo, trong lòng thật là có ý nghi ngờ. Một là lầm vì sự học minh đã cho là văn-minh, hai thì lầm vì thế nước Tàu đáng tin cậy.

Dẫu rằng nước Lang-sa cũng có cho tàu cho súng mà minh cũng vẫn không học, không theo. Cho nên đánh một trận thì thêm một tờ hòa-ước, inot tờ hòa-ước thì lại thêm mấy mươi điều.

Lúc đương đánh thì duy tân chắc ở phen này, lúc đã hòa thì thủ cựu lại hơn khi trước.

Tuy rằng huồi ấy cũng có người dâng sớ xin cho các nước thông-thương như là ông Phạm Phú-Thúy là quan tổng-đốc dâng sớ xin đổi phép cai-trị trong nước, như là người Nguyễn Trường-Tộ là kẻ học-trò. Những người thông-hiểu tình-thế ngoại-quốc chẳng qua được một vài người, mà khăng-khăng giữ lấy thói quen, phần ấy là một phần nhiều trong một nước.

Xem như năm 1876 là năm vua Tự-đức thứ 28 có thi các người công-sĩ ở đền ngoài. Ngài có ra một câu văn sách hỏi rằng: «Nước Nhật-bản theo học các nước Thái-tây mà nên được nước phú-cường. Thế thì nước ta có nên bắt chước không?» Các người công-sĩ tàu rằng: «Nước Nhật-bản thủa trước vẫn là theo sự văn-minh nước Tàu, mà bây giờ thay đổi thói cũ theo các nước Thái-tây, đâu là có nên ra nước phú-cường, về sau cũng hóa ra là mọi rợ.» Than ôi! không hiểu tình-thế ngoại-quốc mà không theo, lỗi ấy còn là lỗi nhỏ; đã hiểu tình-thế ngoại-quốc

mà không chịu theo, lối ấy mới là lối to. Các sự lối ấy, có phải là ở quân tướng minh mà thôi đâu, tướng rằng những kẻ sĩ-phu nước ta, cũng không chối được cái lối ấy vậy. Sách có nói rằng: «Trong nước ắt là minh tự đánh lấy, mà sau người ta mới đánh minh.» Thế mới biết rằng cái sự lối ấy bởi tại nước mình, dẫu rằng nước Lang-sa không lấy minh, thời nước khác cũng lấy mà thôi, không nên trách tại ai vậy.

*Gương sứ Nam*

(Nhà in Dufour và Nguyễn-văn-Vĩnh, 1910)

### NGUYỄN BÁ-HỌC 阮伯學 (1857-1921)

Cụ, người làng Giáp-nhất (Mộc), huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông, vốn nghiệp nhà Nho từng đi thi hai khoa không đỗ (*dậu*). Sau nhân lúc Chánh-phủ Bảo-hộ cưỡng-bách học-trò phải học chữ Pháp và chữ quốc-ngữ, cụ đi học, ra thi trúng tuyển, được bồ giáo-học tỉnh Sơn-tây, sau bồ về trường Nam-dịnh, ở đấy đến hơn hai mươi năm.

Cụ tinh diềm đậm trầm mặc, ham suy xét nghĩ ngợi, thật là một nhà giáo-dục rất mực mô-phạm, một tay cụ đào tạo ra không biết bao nhiêu là học-trò. Cụ tinh-thông Hán-học mà Pháp-văn tự khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-trì, cụ lại chăm việc trú thuật; sở-trường nhất về lối văn doản-thiên tiểu thuyết, khéo đem tình-trạng trong xã-hội và phong-thái của người đời mà mô-tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào của cụ cũng có ngữ ý khuyên người và răn dời cả, dù lời văn hình-dạm ít vẻ hoa-mỹ, nhưng ý-tử thâm-trầm, giọng điệu cỗ-kinh, khiến người đọc lên phải cảm-dộng kích thích, thật là lối văn rất bồ-át cho đời vậy.

Tác-phẩm của cụ gồm có: *Lời khuyên học trò*, *Sự giáo-dục trong gia-đình* (dịch sách Tàu), *Chi phú cảm-nang* (dịch sách Tàu) và nhiều doản-thiên tiểu-thuyết đều đăng ở *Nam-phong tạp-chí*.

#### 58.—CHÍ-THÀNH

Thành nghĩa là gì?— Nghĩa là thật lòng, không đổi mình đổi người, không giả nhảm giả nghĩa; việc phải dù tính mệnh cũng không từ, việc phi-nghĩa dù phú-quí cũng không tuô... g

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo; đem lòng thành ấy ở với nước nhà thì nên tài trung; suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng loại, ở với hết mọi loài, cũng nên người có nhân có nghĩa, có tín có huệ. Thánh, hiền, tiên, phật cũng bởi cái lòng chí-thành ấy mà nên.

Những người có tài mà hay khinh-bạc, lời nói vãnh hay, việc làm vãnh giỏi, đến khi hoạn-nạn hay đồi lòng, gặp lúc kinh-quyền (1) hay biến tiết, cũng vì không có chí-thành làm bản-lĩnh.

Chí-thành cũng có lúc xử-trí, có lúc dụng mưu. Nếu cứ chắc như đười-ươi (2), thẳng như ruột ngựa (3), như thế gọi là ngu-thành, chỉ đủ cho người ta đánh lừa hay người ta nói dối.

Người ta thường nói: «Không biết nói dối, không buôn bán được; cứ giữ thật-thà, không ra ngoài được»: ấy là lời nói của những người quen lèo-lá (4) hàng-chợ (5). Cho nên người nước ta, ở với nhau không có đoàn-thề (6), ra đến ngoài không có người tin cung vì tập nhiễm những câu hù-bại ấy mà mới mất hẳn cái đạo chí-thành đi. Người có chí-thành mới là người có giá-trị: như ông tượng gỗ, vàng son rực-rỡ là đồ trang-sức bên ngoài, mà thần-minh cảm-ứng là cái chí-thành ở trong. Nếu không có thần-minh cảm-ứng (7), thì có ai thờ chi ông tượng gỗ.

*Lời khuyên học trò*  
( Nam-phong tạp chí, số 25 )

**Chú-thich.—**(1) *Kinh-quyền*: bởi câu: «Xử thường chấp kinh, xử biến tòng quyền 處常執經, 處變從權: (Ở cảnh thường thì giữ đạo thường, ở cảnh biến thì theo quyền, nghĩa là tùy nghi mà định - đoạt đối - phó) — (2) *Đười - ươi*: Tục-ngữ ta có câu: «đười - ươi giữ ống», chế sự ngờ-nghêch khờ - đại của giống ấy.— (3) *Thẳng như ruột ngựa*: tục ngữ, ý nói: dễ tin người, quá thật - thà, không biết những mánh-khóe hiềm-hóc của người đời.— (4) *Lèo - lá* (lèo : cái dây buộc ở lá buồm để lụa theo chiều gió cho thuyền đi): nghĩa bóng là lật - lọng.— (1) *Hàng chợ*: ta vẫn cho những đồ bán ở cửa hàng, ở ngoài chợ không được bền vững bằng những đồ làm lấy để nhà dùng (đồ gia dụng), nên chữ «hang chợ» nghĩa bóng là đơn bạc, giả - dối, chỉ tốt đẹp hay từ té bè ngoài.— (6) *Đoàn-thề* 團體 (đoàn: bọn, lũ; thề: minh, vốc): nhiều người liên-lạc tề-chức thành một cơ - quan.— (7) *Cảm-ứng* 感應 (cảm: xúc-động đến; ứng: đáp lại): nói về việc qui thần đã cảm-động đến thi báo-ứng ngay.

## 59.— SỰ VUI SỰ KHÔ

Cảnh vui không có chừng hạn, thích-chí gọi là vui. Nếu mình sinh vào thời phú-quí, nào ăn miếng ngon, mặc của tốt, nào xe ngựa, lâu dài, tự con nhà nghèo hèn trông mình đã lấy làm nhân sinh lạc địa (1). Mà tự mình còn uốn-a uốn-éo.đã lấy gì làm bằng lòng.

Suy ra cảnh khô cũng vậy : lưng cõm hầm, bát canh suông, ngồi chổng tre, nằm ô rạ, tự con nhà cao-lương dài-các (2) lấy làm kham-khô, mà con nhà chân lấm tay bùn đã lấy làm mẫn nguyện. Vì cả ngày còn đầu tắt mặt tối, rồi lúc nào mà tưởng đến sự sung sướng khác, chỉ chiểu về ngồi bóng cây nghỉ mát, uống chén rượu nhạt, nói câu chuyện nông tang, bấy giờ tưởng thân-thế đã hóa ra Phục-Hi, Hoàng-đế (3).

Cảnh khô ở đời không bằng già, ốm, biệt-ly và mất lòng trông cậy. Song có sinh có tử, có tụi có tan, thịnh suy, bĩ thái, là lẽ tuần-hoàn (4), nếu đã biết những sự ấy là phải có ở đời, thì còn việc gì mà lấy làm khô.

Duy làm người ta ai cũng có phận-sự ; có phận-sự phải làm cho xong. Nếu làm con phụ ơn cha mẹ, làm dân phụ nghĩa nước nhà, làm tôi bội đạo cùng thầy, cho đến nói lời không nhớ, mặc nợ không đền, đều là sự khiếm - khuyết về bồn - phận, đề cho lương-tâm mình nó cắn dứt ; ấy là một sự đau ngầm, một sự khô kin, không bao giờ khuây nhẫn cho được. Muốn tránh cái khô ấy, chỉ phải làm cho hết phận sự. Ấy là cảnh cực-lạc ở đời.

Người đời ai cũng cầu điều khoái-lạc, như công-danh, phú-quí, ăn uống, trai gái được vê-vang trong xóm làng, có danh-dụ với chúng bạn ; ấy là những sự khoái-lạc về khu xác ; còn sự làm cho đầy đủ trách-nhiệm, mới là sự khoái-lạc về tinh-thần.

*Lời khuyên học trò*  
(Nam - phong tạp-chí, số 26)

**Chú-thích.** — *Nhân-sinh lạc-dịa* : nhân-sinh là cuộc sống của người ta, lạc địa là chỗ đất vui-vẻ ; ý nói cảnh vui - thú trong đời người ta.— (2) *Cao-lương dài-các* : cao-lương 高粱 là thịt béo và gạo ngon, nói chung về đà ăn ngon ; dài-các 長葛 là nền cao và nhà gác, nói chung về

nha cửa đẹp.—(3) *Phục Hi*, *Hoàng Đế* 伏 長 黃 帝 : tên hiệu hai ông vua ở đời Thái - cõi bên Tàu, tương truyền thiên - hạ bấy giờ thái bình sung - sướng lắm.—(5) *Tuần-hoàn* 循環 (tuần: noi theo; hoàn: vòng tròn) : cuộc xoay-vành hết vòng này đến vòng khác, không bao giờ thôi.

## 60.—CÂU CHUYỆN GIA ĐÌNH

Bà già (1) nói : «Người con thứ già mới ra làm việc còn chán-nặng, vợ cũng không chịu đi theo chồng, cứ xin ở nhà mà nuôi mẹ. Nàng dâu già cũng là con nhà quí-hóa... Năm nay hai mươi ba tuổi, đã được hai con ; vợ chồng chưa hề có một điều gì séch-méch.

«Con già làm việc ở tỉnh, cứ ngày nghỉ thì về thăm mẹ, không sai lệ thường. Về sau dần-dần có bè có bạn, những lúc nói cười lả-lơi đã thấy nhiều điều khó nghe ; song nè bạn và chiêu con, già cũng không nỡ chấp trách. Đến bây giờ xét ra cho kỹ thì cái phong ba trong gia-đình thực đã sinh ra từ đó.

«Một hôm, đứa con dâu hốt-hoảng chạy đến, nói : Chính nó đã trông thấy chồng nó lén vào hòm, lấy cái thia khóa riêng trong túi mờ hòm mà lấy bạc. Nó sợ quá cứ đứng nép một bên. Chồng nó lén ra khỏi nhà và đi mất. Khi vào soát lại cái hòm áo thì bao nhiêu đồ nữ-trang đã không có cánh mà bay đi mất cả. Nói rồi, nó cứ lấy tay bưng mặt mà khóc.

«Già nghe nói như trời nghiêng, như núi đỗ, cứ ngao-ngán không biết nghĩ ra làm sao : Con mình làm gì mà túng-bẩn ? Nếu có mắc tai-nạn gì, sao không nói với vợ hay với mẹ ? Sao tự mình đã phạm điều trộm-cắp toan đỗ tội cho ai ? Hay đã thua cờ thua bạc, hay đã say trai đắm gái, hay dânghe ai xui khiến ? Thôi con mình còn ngựa con sáo đá, mình không biết phòng sau giũ trước, thực mình đã xô con mình ngã xuống vực sâu.

«Hôm sau, già vừa đi đến tỉnh thấy người quen mách bảo : Con bà độ này hay đua theo chúng bạn rượu chè, cờ bạc nghe đâu dan-diu với một người làng chơi đã mấy tháng nay say-mê lăm.

«Già tìm đến ngay nhà con già ở. Đến nơi, con ra mừng-rỡ và hỏi : «Mẹ ở nhà đến ngay đây, không vào chơi đâu chớ ? Ở nhà

có sự gì lạ không? Và mẹ có việc gì hỏi con không?» — Già nói: «Đè mẹ ngồi nghỉ, sẽ có câu chuyện nói với con». — Con nói: «Con không có thì giờ mà chờ mẹ được. Xin phép mẹ cho con đi chừng bốn mươi nhăm phút sẽ về». Nói rồi ra đi. Già gọi thằng ở mà hỏi. Mới biết tối nào con già cũng đi với một vài người bạn đến ba bốn giờ sáng mới về và độ này hay sinh ra gắt-göng.

«Một lúc lâu, đưa con về. Già ghé lại sẽ hỏi: «Con có thật lòng trả lời, đè cho mẹ hỏi. Có phải con đã đua theo chúng bạn, cờ-bạc dĩ-bợm mà quên cả mẹ và vợ con đi không? Có phải con đã thua lừa mắc lận mà phải phạm điều trộm-cắp hay không? Có phải con đã liều mình vào đường tội-lỗi đè ô-nhục đến danh tiếng ông cha con không? Xưa nay mẹ vẫn cho con trẻ dại mà dung thứ cho con, con có biết không? Nay con đã uống phải thuốc độc mà hóa ra người diên, đè làm cớ lo phiền cho mẹ và mất lòng trọng четы cho vợ con, có cam lòng hay không?»

Đưa con nghe nói, lúc so vai, lúc bêu miệng, rồi nói rằng: «Những sự mẹ nghe ai nói đều không thật cả, con chưa hề có lấy của ai là của con không có phép được lấy, con chưa làm sự gì can-phạm đến tiếng ông cha; mẹ nói những chuyện hò-dồ không lấy gì làm chứng-cứ; con không phục».

«Già nói: «Vậy mẹ con cũng phải có chứng-cứ hay sao? Con đã làm cho mẹ lo con dại, vợ sợ chồng hư, như thế dù làm chứng-cứ. Con phải biết rằng: mẹ chỉ mong cho con nên người chân-chinh, vợ chỉ mong cho chồng nên người vê-vang; sao con nỡ đem tình thân yêu mà chia cho kẻ khác; đem của hưu-dụng mà lạc phải đường tà. Không thế, thì một trăm đồng bạc và những đồ nũ-trang của vợ con, con đã đem đi đâu mất cả?»

«Đưa con nói: Ai đã nói với mẹ điều ấy? Già nói: «Ấy vợ con đã nói».

«Đưa con nói: «Mẹ có tin lời nó nói không?»

«Già nói: «Chẳng những tin mà lại thương tình. Vì đâu mẹ đã hết lòng thương mẹ».

«Đưa con nói: «Quân này đã gian lại ngoan. Dám đù cho

mình những điều chẳng chơi, đã cáo gian lại làm cho người ta mất danh-giá. Không có lẽ người mất của thấy kẻ gian mà lại nín lặng; chẳng qua là gái dĩ già mồm, đã hai con còn chưa hết lòng chồng, mặt mũi nào còn trông thấy nhau nữa».

«Nghe con trả lời, già cứ há miệng không nói sao được nữa, giận quá, đứng phắt dậy ra về.

*Câu chuyện gia-dinh*  
(Nam-phong tạp-chí, số 10)

**Chú-thich.**— (1) *Bà già*: một bà cụ, nhân đến bán hoa ở nhà tác-giá, kể câu chuyện gia-dinh cho tác-giá nghe.

### 61.— GIỮA BIỀN GẶP CƯỚP

*(Một người thiếu-niên, vì học-nghiệp dở-dang, bị cha duòng-dẫy rời nhà ra đi đê tìm kẽ tự-lập. Sau một hồi lưu-lạc, người ấy đáp một chiếc thuyền từ Quảng-nam vào Nam-kỳ).*

Chờ nước triều lên, thuyền mới ra cửa; trông lại bóng đèn trong bến, lác - đặc như sao hôm dần-dần lặn hết. Gió tĩnh mây quang, vững trăng trong vắt, một chiếc thuyền phơi-phơi như ở giữa sông ngàn. Tôi tựa mui mà ngồi, dang trông xa lặng-lẽ, ông già (1) đến vỗ vai tôi, vừa cười vừa nói: «Thú bè có vui không? Trăng thanh nước biếc kia đã trải biết bao nhiêu cuộc bể dâu, đã soi biết bao nhiêu người kim cõ. Thanh-niên như các anh, nếu không ra mà ném cái phong-vị giang-hồ, biết bao giờ cho ra người kinh lịch».

Lại nghe ông nói mấy lời, bao nhiêu cái thói lười biếng tính rụt-rè của tôi đã tiêu-ma di đâu mất cả: gió sương dày-dạn, tinh-thần càng tươi.

Thuyền vừa chạy qua Quảng-ngãi, gần đến Qui-nhơn, ông già chỉ một dãy núi xa xa mà nói: «Đó là nơi sản-xuất đạo-tặc... Trước thuyền buôn đi lại thường phải giới-bị, nay Nhà nước đã mở ra thương-cảng, có hỏa thuyền đi lại mà đạo-tặc cũng chưa tiêu-diệt đi cho hết».

Thuyền đương chính hướng nam mà chạy, trông bốn mặt trời liền với nước, chỉ năm ba con hải-yến bay quanh cột buồm; ngửa

mặt mà trông, vô cùng khoái-sảng. Ông già chợt chỉ sau thuyền mà hỏi: «Có ai trông thấy cái bóng đèn đằng sau thuyền ta không? Tôi cũng theo tay chỉ mà trông xa chừng mươi dặm có bóng lửa nhấp-nháy. Một người thủy-thủ nói: «Có khi mành nào từ Quảng-ngãi chạy theo thuyền ta». Ông già nhìn một lúc, rồi nói: «Bóng đèn càng rõ, dường như thuyền họ gia súc buồm mà theo cho kịp thuyền ta. Anh em phải dự-bị, thuyền ta bê lái vào dé tây, thử xem thuyền họ phương hướng ra đàng nào thi biết». Lúc nói thì cái bóng đèn đã đến gần chừng bảy tám dặm, trông rõ cả thuyền. Ông già biết chắc là thuyền cướp, giục người trong thuyền gia súc chèo chạy cho thoát hiềm. Vừa nói thì nghe *đoanh*, *đoanh* là hai tiếng súng, chừng không có dạn: ấy là quân cướp ra oai bảo thuyền tôi phải đứng lại.

Thuyền tôi bấy giờ sống chết ở trong giây phút; chủ thuyền cứ đốc thủy-thủ chèo chạy, phó tính-mệnh cho trời, quyết không bỏ tay mà chịu chết. Thuyền cướp cũng không bắn nữa, chèo đuổi cũng riết như hai chiếc thuyền đua bơi trong đại hải. Người trong thuyền ai cũng sợ mặt trước lầm hòn (2). Chủ thuyền nói: «Chết vì nước còn hơn chết vì giặc.» Ai ngờ nói chưa dứt lời, *rầm* một tiếng, thuyền tôi va phải hòn thật.

Nước đã vào thuyền, tình-trạng bối-rối trong thuyền không nỡ nói cho hết. Tôi theo ông già cùng mấy người thủy-thủ nhảy xuống một cái xuồng lớn, cắt dây mà chạy. Tôi cũng lấy một cái mái chèo mà bơi, không nỡ ngoảnh lại mà trông cái thuyền bị đắm: chỉ nghe tiếng người xào - xác, biết là quân cướp cũng chèo xuồng lại mà cướp được hàng hóa.

Bấy giờ trăng đã xế tây, trời đã gần sáng, xuồng cứ theo bóng trăng mà chèo; tiếng chèo réo-rắt, cảnh đêm mơ-màng, tưởng không phải là trong nhân-thể... Trong lòng tôi thực lo: thuyền còn phiêu-lưu trong bờ, trong thuyền không có một hột cơm một giọt nước; nữa ngày nữa không vào đến bờ, hẳn là đem nǎm xương này chôn trong thương-hải.

Thế mà ông già vẫn tỏ ra ý bạo, không hoảng-hốt, không âu-sầu làm cho mọi người đều vững dạ, đều gia súc. Không bao lâu mặt trời đã cao, bóng nắng đã mạnh, miệng đã khô, bụng đã

đói, nếu trời không cứu cho mà gặp cái chài cá nào,\* trong nửa ngày nữa cũng phải chết đói, chết khát.

Ông già vừa tựa cái thang xuống thiu ngủ, một người thủy thủ lấy tay chỉ về phía bắc mà nói: «Có cái bóng trắng như lá buồm.» Tôi mừng quá, vỗ tay mà reo. Ông già kinh ngạc. Tôi nói: «Trời thật giáng phúc cho chúng ta, chúng tôi đã thấy có cái thuyền buồm chạy đến.» Một người buộc khăn lên mái chèo mà vẫy; ít lâu có thuyền đến thật, liền cứu chúng tôi lên.

*Dư-sinh lịch-hiêm ký.*

(Nam - phong tạp-chí số 35)

**Chú-thich —** (1) Ông già: đây là ông chủ chiếc thuyền buôn đã cho người thiếu-niên ấy đáp đèo đi vào Sài-gòn.— (2) Hòn : tiếng gọi những cù-lao nhỏ, những trái núi ở giữa biển.

## NGUYỄN KHẮC - HIỀU 阮克孝 (1889-1939)

Ông, hiệu Tân-Đà 金堯, người xã Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, vốn dòng nho-gia, lúc trẻ cũng theo đường cử-nghiệp; nhưng gặp lúc Hán-học đã suy, khoa-cử sắp tàn, nên sau khi hỏng khoa thi Hương năm nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quôc-văn, trước còn đăng trên các báo chí, sau ông cho xuất bản thành sách. Năm 1921, ông làm chủ bút *Hữu thanh tạp-chí* trong ít lâu. Năm 1926, ông đứng chủ-trương tờ *An-nam tạp-chí*, (tờ này mấy lần đình-bản và tái-bản, đến năm 1933 thì đình bản hẳn).

Ông tinh ưa sự tự-do phóng-khoáng, thường ở trong cảnh bần-bách mà vẫn vui vẻ giữ được phàm-cách thanh-cao. Ông cũng có cái hoài-bão đem luân-thường của Nho-giáo mà chống lại với cái trào-lưu của thế-tục. Văn ông viết thuộc về nhiều thể; vận-văn (*Khối tình con*, quyền thứ nhất, thứ hai và thứ ba); tiểu-thuyết (*Giác mộng con*, *Giác mộng con thứ hai*, *Giác mộng lớn*, *Thần tiên*, *Thè non nước*, *Trần-ai tri-kỷ*); luận-thuyết (*Khối tình*, *Bản chính và Bản phụ*, *Tân-Đà văn tập*, *quyền nhất*); giáo-khoa (*Lên sáu*, *Lên tam*, *Đài gương*, *Quốc sử huấn móng*, quyền thứ nhất(a)). Ông lại dịch nhiều sách chữ Nho ra quôc-văn: *Đại học* (b). *Kinh Thi*, quyền thứ nhất (c) *Đàn bà Tàu*, *Liêu trai chí dị* (d). Trong các tác-phẩm của ông, cảm-xúc người ta và có ảnh-hưởng đến độc-giả hơn cả là các bài thơ ca, vì ông có một tâm-hồn thi-sĩ. Thơ ông, hoặc tỏ nỗi uất-ức về đường công-danh trắc-trở, thân thế long-đong, hoặc mỉa-mai người đời một cách cay chua, hoặc tả những cái vọng-tưởng ngông-cuồng, hoặc diễn những tình-tình mộc mạc, có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng, du-duơng, một cái mối buồn dịu-dàng, man-máu. Ông thật là thi-sĩ cuối cùng của phái cựu-học của nước ta vậy.

(a) Có hai ông Nghiêm Thượng - Văn và Đặng Đức-Tô tham dinh, Quyền thứ nhất chép từ Triều Hùng-vương đến Bình-định vương.

(b) Cùng dịch với hai ông Nghiêm Thượng-Văn và Đặng Đức-Tô.

(c) Cùng cùng dịch với hai ông trên. Quyền thứ nhất gồm có *Chu nam*, *Thiệu-nam*, *Bội-Dung* và *Vệ*.

(d) Bộ này ông dịch được 40 truyện.

## 62.—THĂM MÃ CŨ BÈN ĐƯỜNG

Choi lâu nhở quê về thăm nhà,  
 Đường xa, người vắng bóng chiều tà;  
 Một dãy lau cao lùn gió chạy,  
 Mấy cây thưa lá sắc vàng pha.  
 Ngoài xe, tro một đồng đất đỏ:  
 Hang hốc đùn trên đầm cỏ gà.  
 Người nằm dưới mả ai ai đó?  
 Biết có quê đây, hay vùng xa?  
 Hay là thủa trước kẻ cung đao (1)?  
 Hám đạn, liều tên, quyết mũi dao.  
 Cửa nhà xa cách vợ con khuất,  
 Da ngựa gói bỏ (2) lâu ngày cao.  
 Hay là thủa trước kẻ văn-chương?  
 Chen hội công danh nhở lạc đường.  
 Tài cao, phận thấp, chỉ khi uất,  
 Giang hồ mê chơi, quên quê hương.  
 Hay là thủa trước khách hồng-nhan?  
 Sắc-sảo khôn ngoan, trời đất ghen.  
 Phong-trần xui gấp biróe lưu-lạc,  
 Đầu xanh theo một chuyến xuân tàn.  
 Hay là thủa trước khách phong-lưu?  
 Vợ, con, đàn, hạc (3) đè-huề theo.  
 Quan-san xa lạ, đường lối khó,  
 Ma thiêng, nước độc, phong-sương nhiều.  
 Hay là thủa trước bậc tài-danh?  
 Đôi đôi, lứa lứa, cũng linh-tinh.  
 Giận duyên, tủi phận, hờn án ái,  
 Đất khách nhở chôn một khối tình!  
 Suối vàng sâu thăm biết là ai?  
 Mả cũ không ai kẻ đoái-hoái!  
 Trải bao ngày tháng tro-tro đỏ,  
 Mưa dầu, nắng dãi, giăng mù soi.  
 Áy thực quê hương con người ta,  
 Dặn bảo trên đường những khách qua:

*Có tiếng khóc oe thời có thể,  
Trăm năm ai lai biết ai mà!*

*Khối tình con. Quyền thứ nhất.  
(Đông-kinh ẩn-quán, Hà-nội)*

**Chú-thich.—** (1) *Kẻ cung dao:* người mang cung và dao; người theo nghề võ, đi đánh trận.— (2) *Da ngựa gói bỏ:* nói về sự chết ở nơi chiến trường, theo lời của Mã-Viện, một vị danh-tướng nhà Hán: «Đứng tài trai nên chết ở nơi chiến-trận, lấy da ngựa bọc thây».— (3) *Đàn, hạc:* nói về thú vui thanh-nhàn của một ông quan. Theo tích ông Triệu Biện đời nhà Tống khi đi làm quan chỉ đem theo một con hạc và một cây đàn cầm, rất mực thanh-liêm.

### 63.— BÀI NÓI CHUYỆN VỚI ẢNH

*Người đâu cũng giống đà-tinh,  
Ngõ là ai, lại là mình với ta.  
Mình với ta, dẫu hai như một,  
Ta với mình, sao một mà hai?  
  
Năm nay mình mới ra đời,  
Mà ta sinh trước đã ngoài đời mươi.  
Cuộc nhân-thế câu cười tiếng khóc,  
Nghè sinh-nhai lối đọc đường ngang.  
  
Đầu xanh ai điểm hơi sương (1),  
Những e cùng thận, những thương cùng sâu.  
Đôi ta vốn cùng nhau một tương,  
Là cho mình sung-sướng như tiên.  
  
Phong-tư tài mạo (2) thiên-nhiên,  
Không thương, không sợ, không phiền không lo.  
Xuân bất tận (3), trời cho có mãi,  
Mảnh gương trong đường lại với tình.  
  
Trăm năm ta lánh cõi trần,  
Nghìn năm mình giữ tình-thần chờ phai.*

*Khối tình con. Quyền thứ nhất.  
(Đông-kinh ẩn-quán Hà-nội)*

**Chú-thich.—** *Điểm hơi sương:* điểm màu trắng như sương; nói về tóc lõm - đốm bạc.— (2) *Phong tư tài mạo* 豐姿才貌 (phong: hình - dáng, khuôn-khổ; tư: dáng-dấp; tài: cái giỏi; mạo: dáng mặt); khuôn khổ và dáng dấp.— (3) *Xuân bất tận* 春不 壤 mùa xuân không hết: ý nói trẻ mãi.

## 64.— CHỮ «TÀI»

Con tạo-hóa là một giống tối đa-tinh; cho nên hay sinh tài. Tài nhỏ thời một thân được yên-vinh, tài nhơn thời ich-lợi cho dân, cho nước, cho thế-giới; cho nên có tài phải có lụy. Ngại lắm thay.

Tài là một vật quý, cho nên tạo-hóa có bụng tiếc; tạo-hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn-tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo-hóa có bụng rộng; tạo-hóa có bụng rộng cho nên không mấy kẻ đến vô-tài. Không mấy kẻ toàn-tài, không mấy kẻ vô-tài, mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang, rải-rắc phô-bày, diễn một cuộc đời trên trái đất.

Nay muôn nói loài người, xin mượn nói trước các loài vật; muôn nói các loài vật, xin mượn nói trước các đồ dùng, có vật dễ thấy nhất là ở các đồ dùng. Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình nhơn mà tài nhơn, như tàu thủy, xe hỏa; có vật hình bé mà tài bé, như cái đanh, cái khuy; có vật hình bé mà tài nhơn, như đá nam-châm, như cò máy súng; có vật hình nhơn mà tài bé, như bồ nhìn giữ dura; có vật hình thanh mà tài thanh như mực tàu, bút thủy; có vật hình thô mà tài thô như cối xay, cối đập, có vật cần dùng mà không quý, như nồi đất, đĩa đan; có vật quý mà không cần dùng như hòn ngọc chận giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm, là tài, đá vôi, đất sét cũng là tài; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài; dinh, lim, trắc, gụ là tài; dâu, gai, mía, bói cũng là tài. Các đồ dùng thế, các loài vật thế, con người ta cũng thế.

Người là một giống động vật con tạo-hóa rất chung-tinh, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phái đi mỗi đường; mà các bậc phi-thường cũng lại lối nào ra mặt ấy. Ông Kha-luân-bố đi dò bè, tìm thấy Mỹ châu (1); ông Ngõa-dặc ngồi nhà, nghẽ ra máy hơi nước (2); ông Mạnh-đức-tư-cưu cầm bút chép pho sách «*Vạn pháp tinh lý*» (3); ông Hoa-thịnh-đốn tám năm tranh-chiến, độc lập nước Hoa kỳ (4); ông Đa-lạp-sát đào eo đất Tuy-tư để thông bè Địa trung-hải (5). Anh-hùng hào-khiết, thế-giới bao người, kì kì quái quái, ai giống chi ai cho hay

giời sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có tài hơn người. Có già bổi thế, có lụy cũng bổi thế.

Người nước ta từ nay về sau tranh nhau danh giá lại có trọng ở chữ tài, kẻ có tài được lấy mình làm trọng; và đương dịp tấn tới thực buồm nhu tài, thời những kẻ có tài cũng nên biết lấy mình làm trọng. Đã trọng thế, hò nỡ khinh?

Huống chi con người ta không phải là chim hồng, chim nhạn, thời không thể bay bồng trên tùng không mà thu nam xuân bắc; không là hươu nai thì không thể chui lau lách sậy mà theo nhau lững-thững chốn rừng xanh. Thiên hạ hiếm chi người thanh-cao mà tuyệt vời là một nhẽ khó. Mang một nhẽ rất khó mà trái ý con Tạo-hóa, chẳng thà cũng theo lòng con Tạo mà gánh xác cùng ai. Nay muốn vì những kẻ tài-tử chung gửi một lời: Rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên-hạ chè cười cũng hay.

*Khởi tình, Bản chính  
(Đông-kinh ấn-quán, Hà nội)*

**Chú-thích.**— (1) Ông *Kha-luân bố* (Christophe Colomb) là người nước Bồ-đào-nha (Portugal) tìm thấy châu Á-mỹ năm 1492, cho nên phuơng ấy gọi là Tân thế-giới.— (2) Ông *Ngôa-dắc* (Watt) người nước Anh (Angleterre), (1736-1819), nhân xem nước sôi mà nghĩ ra máy hơi nước.— (3) Ông *Mạnh-dirc-tur-curu* (Montesquieu) là một vị đại-nho của nước Pháp (1689-1755), có làm ra sách *Vạn pháp-tinh-lý* (*L'esprit des lois*), có người dịch là *Pháp lý*, nói về nhẽ tinh của pháp-luật. Nay <sup>chính</sup> pháp bèn thái tây theo nhiều.— (4) Ông *Hoa-thịnh-dốn* (George Washington) đánh nhau với nước Anh, trước sau tám năm mà nước Mỹ mới độc lập.— (5) Khi trước, tàu bèn châu Âu sang châu Á phải đi vòng châu Phi; năm 1855, Ông *Lôi-trại* (Ferdinand de Lesseps), người nước Pháp, mới đứng chiêu công ty đào eo đất Tuy-tư (Suez), trước sau 11 năm, đến năm 1869 khánh thành, tính phí hết 20 triệu francs. Từ bờ Địa trung-hải và bờ Hồng-hải mới thông nhau, đường xưa đi mất hơn 40 ngày, nay đi có 20 ngày. Chỗ ông đào ấy dài được 160 kilomètres, rộng từ 58 đến 100 metres, gọi là *To-gi-sĩ vận-hà* (Canal de Suez).

*(Lời chú-thích của tác-giả)*

### 65.— RĂN VỀ SỰ BÓI, CÚNG

Người ta ai cũng sẵn một lòng muốn cầu phúc mà khỏi họa; đàn bà lại thường thêm một bụng quá tin việc quý thần. Bởi thế, sự bói cúng thành một cái hại nhơm ở trong nước.

Cái hại ở sự cúng, không ở sự bói; nhưng phần nhiều bởi bói sinh ra cúng. Đàn bà nước ta nhiều người hay đi bói; hoặc lo người đương ốm mà đi bói, hoặc thương người đã thác mà đi bói, hoặc tự nhiên vô cớ mà đi bói. Đã đi bói, thời là đem một lòng ngờ hỏi thầy bói, thời sẵn một lòng tin thầy bói, dẫu thầy bói bảo sao cũng nghe. Đã đến miệng thầy bói nói ra thời thường-lệ chỉ có mấy điều: 1. *Giữ sông nước*; 2. *đôi bát nhang*; 3. *bốc mồ mả*. 4. *phải cúng lě*; 5. *làm chay ma*. Bởi thế mới sinh ra hình-nhân đồ mả, bởi thế mới sinh ra khăn chầu áo ngực, bởi thế mới sinh ra đón thầy đón cốt rước sư rước mồ. Vì thế cho nên nhà đương lành hóa gỗ, vận đàm càng rấp, chồng không bao nồi vợ, con không ngăn được mẹ, mất tình mất hiếu, mất ăn mất nghĩa, hao tiền tốn của, nát cửa tan nhà. Con gái đang chính-dính, thường vì thế sinh ra dâm hư; người ốm chưa đến nguy, thường vì thế sinh ra điềm chết; kẻ suối vàng dầu có biết chẳng nữa, nên cũng đau lòng xót ruột về gia-sự ở dương-gian. Than ôi! nếu quý thần mà không thiêng, thời cầu-cạnh lầm cũng vô ích; nếu quý-thần mà có thiêng, thời nhẽ đâu ăn lè ăn đút đè làm phúc thoát tội cho ai. Chẳng qua: hay tin nhảm lầm thời hại nhiều, còn như họa phúc tự người ta, mà sống chết có vận-mệnh.

*Phương ngôn: Bói ra ma.*

*Đài gương*

(Ngô Tử-Hạ ấn-quán, Hà-nội 1919)

## DƯƠNG BÁ - TRẠC 楊 伯 漢

### 66.— TÍNH HAY BẮT CHƯỚC CỦA NGƯỜI MÌNH

Người ta ai là khỏi có cái bắt chước người, nhưng bắt chước người mà cũng cần phải có cái trí khôn quyết-trạch của mình, bắt chước cái hay mà biết bỏ cái dở: mình ăn bốc ở truồng, trông thấy người mâm thau bát mỗu, quần rộng áo dài mà bắt chước là phải; mình xưa nay đương không biết rượu-chè hút-sách là cái gì cả mà thấy người uống rượu cũng bắt chước uống rượu, thấy người nghiện thuốc phiện cũng bắt chước nghiện thuốc phiện thì chẳng nguy lâm ru!

Và mô-phỏng của người mà lại cần phải có tự ý mình suy nghĩ ra: như người Pháp học văn-chương La-mã mà lập ra được hẳn một nền văn-học riêng; người Nhật học chữ Hán mà chế ra được thứ chữ bình-giả, phiến-giả (1), làm một lối chữ Hòa-văn (2) riêng của mình. Xét rộng ra, các điều phát-minh, các môn kỹ-nghệ cho đến trăm nghề trăm nghiệp trong thế-giới từ xưa đến giờ, cái gì cũng chỉ sáng-khởi ra trước tự một hai người, bao nhiêu người sau đều là bắt chước cả, mà nào có ai giống ai, có nước nào giống nước nào, ngày mới tháng lị, biến-hóa vô cùng, càng về sau lại càng thấy hơn về trước nhiều mà không còn chút gì là đạo-tập người trước nữa. Bắt chước người mà khôn thì là sự tiện-lợi thứ nhất, không gì chóng hay chóng khá bắng...

Người minh có cái thiền-tinh hay bắt chước: cái gì cũng nhất-vị chỉ biết bắt chước người, nên bắt chước dại thì nhiều mà bắt chước khôn thì ít lầm. Bắt chước người Tàu học chữ Hán mà trong khoảng mấy ngàn năm chỉ học nhờ viết muôn, không hề nghĩ ra được một thứ chữ quốc-văn nào — trừ ra có một thứ chữ nôm cũng viết bằng chữ Hán mà ai muốn viết thế nào thì viết, chưa thành lối chữ nhất-dịnh —: người Tàu bị dại về cái học khoa-cử, mình cũng bắt chước theo cái học khoa-cử mà bị dại: người Tàu bị ngu bị hèn về cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiệm nghệ (3), người minh cũng bắt chước theo cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiệm nghệ mà bị ngu hèn; về tư-tưởng thì người Tàu có cái học-thuyết chán đời, người minh cũng bắt chước

chán đời, người Tàu có cái học-thuyết vị ngã, người mình cũng bắt chước vị ngã; về phong-tục thì người Tàu trọng bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý; người mình cũng bắt chước bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý; người Tàu thờ ông thánh Quan (4), bà Thiên-hậu (5), kỷ-niệm ông Khuất Bình (6) ông Giới Tử-Thôi (7), người mình cũng bắt chước thờ ông thánh Quan, bà Thiên-hậu, kỷ niệm ông Khuất Bình, ông Giới Tử-Thôi. Trong cái lúc thâu-thái được chút đỉnh luân-lý, học-vấn, văn-chương, kỹ-nghệ của người Tàu thì bao nhiêu cái đại cái dở của người Tàu, mình cũng nhăm mắt theo kỵ hết.

Nhân thế mà bao nhiêu cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng-tạo mêt dần đi mất cả. Người nước nào có cái đặc sắc của văn-học nước ấy, mỹ-thuật nước ấy. Nói đến văn-học của người mình thì ai làm được câu văn thơ nào hay cũng tự-dắc rằng câu văn ấy Tàu, câu thơ ấy Tàu mà khen ngợi nhau, khuyễn-miễn cho nhau cũng lấy thế làm tuyệt-phẩm; nói đến mỹ-thuật của mình thì không luận là đồ gì, suốt cả nước từ trên chí dưới, từ trẻ chí già cũng đều cho kiều Tàu, nét Tàu mới là đẹp, kiều mạc ra không đúng Tàu, đồ làm ra không hợp Tàu là xấu, là bì-tiện, là ít người thích phải bán rẻ tiền... Như thế thì còn gì là cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng tạo nữa. Cho nên dân-tộc mình lập quốc đã có đến hơn bốn ngàn năm mà tuyệt không có tí gì là quốc-hoa riêng của mình cả. Các nhà bác-học đời nay nghiên-cứu về Đông-phương hoặc về mỹ-thuật đều cho người mình là nhất thiết cái gì cũng chịu ảnh-hưởng của người Tàu cả, thật là đúng lắm. Cái đó chẳng là một cái cớ lớn làm cho người mình bao giờ tiến-hóa cũng chậm trễ sau người ru?

*Tiếng gọi dân*

(Nghiêm-Hàm ẩn-quán, Hà-nội, 1925)

**Chú-thích.**— (1) *Bình-giả, phiến-giả* : Bình-giả 平假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, gốc ở chữ thảo của Tàu, các sách phô-thông và các báo đều dùng, Phiến-gả 片假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, lấy một bộ-phận của chữ Hán mà đặt ra, như những chữ 丨, 口, フ là do những chữ 𠂔 吕 波 mà thành ra.— (2) *Hòa-văn 和文* : văn-tự nước Nhật-bản, vì nước Nhật cũng gọi là nước Hòa.— (3) *Quý-si tiệm nghệ* 贵士賤妻 : quý người làm quan, khinh người làm nghề.— (4) *Thánh Quan* : tức là Quan Vũ 閻羽, một vị tướng Tàu ở đời Tam quốc (thế kỷ thứ ba) giúp vua Lưu-Bị nhà Thục.— (5) *Thiên-hậu* : 天后 ; vị nữ thần, nguyên là bà Dương thái-hậu nhà Tống bên Tàu ; lúc Nguyên đánh

Tổng, bà chạy ra bờ tự-tử.—(6) *Khuát Bình* 扁平 (hoặc Khuát Nguyên 原 : người nước Sở bên Tàu về đời Chiến-quốc (thế-kỷ thứ tư trước T. C.), trước được vua nước Sở tin dùng, sau bị người đem pha, vua nước Sở đẩy ông ra đất Giang-nam, ông buồn rầu, đâm đầu xuống sông Mịch-la chết ngày mồng 5 tháng 5; ngày ấy thành một ngày kỷ-niệm của người Tàu.—(7) *Giới Tử-Thôi* 介子推 : một vị công-thần nhà Tấn về đời Xuân thu (thế-kỷ thứ bảy trước T. C.); khi vua Trung-Nhĩ chạy loạn hết lương ăn, ông cắt thịt đùi nướng cho vua ăn. Sau vua dẹp loạn xong, phong thưởng cho các công-thần, quên hẳn ông; ông vào ẩn trong núi. Khi vua nhớ ra, cho đòi, ông không chịu ra; vua bèn sai đốt khu núi để bắt buộc phải ra; ông nhất định không ra, đánh chịu chết cháy. Hôm ông chết là mồng ba tháng ba, sau người Tàu thương tiếc ông, cứ hôm ấy kiêng không đun nấu, ăn đồ ăn lạnh, bởi thế gọi là Tết hàn thực 食寒 (cứu đờ lạnh).

## 67.— CHỨC-TRÁCH SĨ-LƯU TRONG XÃ-HỘI TA NGÀY NAY

Sĩ-lưu là những người có học-thức, có tư-tưởng, được cái may-mắn hơn kẻ dân thường là có được cái tư-chất thông-tuệ, chịu được cái trình-dộ giáo-dục hoàn-toàn hơn kẻ dân thường, trên thì vua quan cũng có ý suy-trọng minh, dưới thi nhân-dân đều đem lòng tôn-kính minh. Người ta vẫn thường nói người học-thức là tinh-hoa của một nước, kẻ sĩ-phu là tiêu-biểu của người dân; không luận là đời nào, nước nào, cái thế-dạo thăng giáng, cái quốc-vận thịnh suy sĩ-lưu cũng vẫn dự có một phần công tội lớn ở trong đó... Nhất là ở xã-hội Việt-nam ta thi cái địa-vị sĩ-lưu càng tôn mà cái chức-trách sĩ-lưu càng trọng lắm; cái tập quán tôt-truyền ở nước ta là cái tục quý sĩ; trong tứ dân thi sĩ đứng vào bậc nhất... Sĩ làm sao cho nhất? Chẳng phải là xã-hội trông cậy về kẻ sĩ rất nhiều; phụ thế trưởng dân cũng về phần kẻ sĩ; hưng bang kiến quốc cũng về phần kẻ sĩ; di phong dịch tục cũng về phần kẻ sĩ; duy-trì thế-giáo, phù-thực cương-thường cũng về phần kẻ sĩ; tác-thành nhàn-tài, dẫn-dụ hậu-tiến cũng về phần kẻ sĩ. Kẻ sĩ là bậc tiên-tri tiên-giác, người hậu-tri hậu-giác không trông cậy về kẻ sĩ thì trông cậy ai; tiên làm quan, thoái làm thầy, phù nguy định loạn, cứu thế độ dân là cái công-nghiệp của kẻ sĩ có thể gánh vác cho đời được cả. Các vị sĩ-lưu ta ngày xưa như cụ Chu văn An, cụ Lý Tử-Tấn, cụ Lê Cảnh-Tuân về đời Trần, cụ Đàm Thận-Huy, cụ Phạm Lập-Trai, cụ Lê Trác về đời Lê, gặp lúc vận nước gian-nan, việc đời khốn khổ, chính hình diên-dảo, phong-tục suy-đồi, cụ thi treo mũ về làng, mở trường

dạy học, thì sạch mình giữ tiết, nói thẳng trừ gian, lấy cao-phong thanh-tháo khích-lè lòng người, lấy ngôn-luận văn-chương phù-trì danh-giáo, khiến cho kẻ ngoan người liêm, kẻ nọa người lập, kẻ nghe phong mà hưng-khởi, kẻ mến trí mà noi theo, cái công các cụ círu nước giúp đời, không phải là không có bóng xa vang rộng vậy.

Sĩ-lưu ở xã-hội ta bây giờ là ai? Chẳng cần phải nói thi các nhà cựu-học cùng các nhà tân-học ta cũng tự mình hỏi mình mà không thể suy nhượng, không thể chối từ được. Nhà cựu-học không thể nói được rằng: ta đây là một hạng người lão-hủ, đối với xã-hội là người thừa rồi, ta chỉ biết xoay-xoả lần hồi, kiêm cái bát cơm của ta cho vừa hồ-khầu (1), ngoài ra cái sự nghiệp lập đức lập ngôn, giúp dân giúp nước đâu đến phần ta. Nhà tân-học cũng không thể nói được rằng: ta nay gặp được thời may vận tốt, có quyền có vị, có bỗng có lộc, có tiền trăm bạc chục hòn ai, ta ăn chơi phung-phá cho thỏa một đời ta; dân mà chi, nước mà chi, nói giống nữa mà chi, hơi nào mà ta nhọc trí về những chuyện đâu đâu... Không, không có lẽ nào các ngài lại suy nhượng, lại chối từ cái tên sĩ-lưu ở xã-hội ta được: cái địa-vị rất tồn ấy, xã-hội ta vốn gán hẳn cho các ngài, cái chیر-trách rất trọng ấy, xã-hội ta tất phải giao-phó ở các ngài...

Nếu thực là một bậc thượng-lưu hoàn-toàn xứng-dáng thì về phần các ngài cựu học tất không rẽ-rúng cái phẩm giá của mình. Cái nghè đai cán võng lọng, nương vào đó mà vinh thân phì gia vốn không phải là cái bão-phụ (2) bình-sinh, vậy thì cái tàn-cục khoa-hoạn của mình có làm chi mà phải phản-nản, than tiếc. Còn cái chí-nguyên bản-lai của mình là cái chí-nguyên lập đức lập ngôn, giúp đời giúp nước thì dầu thì huồi nào mà chẳng thi-thố ra được một hai. Cái học của ta không dắc-dụng với đời nữa thì ta chỉ thiểu mất một cái phú quý là cái mà ta vẫn không thiết không cầu; nhưng cứ cái bản-sắc thực bản-cư tiễn, kiêm một nghè gì mà lại chẳng đủ dung thân. Cái đạo đức thánh hiền, cái luân-lý tò-tòn, cái văn-minh nước cũ, ta đem ra mà cung hành thực-tiễn, lấy thân giáo, lấy ngôn giáo, kiều-chính phong-tục, phỏng-phạm lòng người, tưởng cái sức cảm-

hỏa của người ta, cái quyền-vị, cái uy-linh chưa chắc đã bằng cái gương thực-hành ở trước con mắt thiên hạ. Hoặc du-thuyết các nơi quyền-quy mà vận-dòng công to việc lớn, cái ý hay lẽ phải không hẳn toàn là nước đồ lát khoai; hoặc tham dự vào những việc hương-thôn mà lo toan lợi hại tệ trù, cái công-dục công-tâm không hẳn đến nỗi dã-tràng xe cát.

Về phần các ngài tân-học, tất không nỡ bỏ phí cái thi giờ qui báu của mình: mình đương cái độ niêm phứt lực trường, trông xa thấy rộng, cái món ăn của mình đã được ném mũi biết vị là cái tân-học từ Thái-tây thâu thập nò tire là một thứ bồ-dưỡng phẩm cho kẽ hao, nhiều quốc-gia, baot nhiêu dân-tộc đã nhờ đó mà nên mạnh, nên giàu, ta nghiên-cứu cho thấu, tập-rèn cho chín, cho có thể thu được tinh-thần, mà không chỉ là con sáo biết nói, hết được cốt-cách mà không chỉ là con gá mượn-lồng. Thế nào là chính-trị học, thế nào là pháp-luat học, thế nào là kinh-kế học, thế nào là triết-học, thế nào là khoa-học, thế nào là cơ-khoa kỹ-xảo, thế nào là nông-khoá công-thương, ta học cho đến nơi, cho cả thiêng-nhà đent ra irteng-thung, đtore ở xã-hội ta cho dân ta eung như đtore nai giàu mà thịnh.

Và lại ở-nước ta bây giờ vì khoa-cử bài nát-nho-học đã tro tàn, vì truyền-hà thiênn-mà tây-học còn uốn-nót, cái tư-tưởng học-thuật trong nước đtoreg thanh hoang giáp hạt, đồ nát sang sồng, mà quốc-văn ta lại mời thai thoát thành hình. Muốn mở-mang lấy một nền quốc học cho tư-tưởng học-thuật của người nước không lạc nẻo sai đường thì những sách vở chữ Nho, những nghĩa lý về đạo Nho có thể chắt lọc mà lưu-tồn lại trong quốc-văn ta dè giữ lấy cái quốc tuy mấy nghìn năm, đều là cái công phiền-dịch trước-tác của các nhà cựu-học cả. Mà những sách vở chữ tây, những tân lý-thuyết, tân phát-minh của người Thái-tây có thể thu-thái mà dung-hòa vào trong quốc-văn ta dè tập lấy cái thuật sinh-tồn trên thế-giới, đều là cái công dùu-dắt chỉ bảo của các nhà tân-học cả. Dù cựu-học, dù tân-học, hai bên chia đường tinh-tiến, theo cái cảnh-vị, cái tài-lực mà làm cái công nghiệp phải gánh-vác riêng về phần mình, lại đồng tâm hiệp lực, lấy cái tinh-thần đạo nghĩa, cái tình-nghị chung-tộc mà cùng

nhau đảm-nhận cái sự-nghiệp công cộng cho nước cho dân. Ta thường nói: con hòn cha, nhà có phúc; thời-dai mới, nhân-vật mới, sỹ-lưu ta bây giờ, cái sự-nghiệp may có phần lại to tát hơn các vị sỹ-lưu ta đời trước vây.

*Tiếng gọi dân*

(Nghiêm-hàm ấn-quán, Hà-nội 1925)

**Chú-thích:**— (1) *Hồ khẩu* 湖 口 (hồ: cháo loãng nấu bằng bột; khẩu: miệng): nuôi miệng.— (2) *Bão phu* 暴 夫 (bão: ôm, ấm; phu: đói, mang): nghĩa bóng là cái chi làm những công-nghiệp to-tát của người có tài.

## PHẠM QUỲNH 范 珍

## 68.— LÒNG DANH - DỰ

Lòng danh-dự thứ nhất là biết tự-tôn tự-trọng mình, thứ nhì là muốn đặc-biệt với kẻ khác. Tự-tôn tự trọng mình là nghiêm giữ mình không làm sự gì mất cái phàm-giá minh đi, hạ cái nhân-cách mình xuống; phàm cư-xử không những không dễ cho người ta khinh mình được mà khiến người ta phải trọng mình, không những khiến người ta trọng mình mà lại phải thế nào cho tự mình không hối-hận gì, tự mình cũng phải trọng mình nữa; vì muốn được người ta trọng không khó gì, thiên-hạ thường-thường chỉ biết trọng cái hư-danh mà thôi, muốn tự mình phải trọng mình, tự mình không hổ thẹn với mình mới là khó, mới thật là có lòng danh-dự vậy. Biết tự-tôn tự-trọng cũng chưa đủ, lại phải làm thế nào cho mình xứng-dáng sự tôn-trọng ấy, cho nên người có lòng danh-dự bao giờ cũng cứ chỉ muốn đặc-biệt với kẻ khác, nghĩa là cố trau-giồi nhân-cách cho mỗi ngày một hơn người khác; bởi đó mà lòng danh-dự mới thật là có ích-lợi cho sự tinh-tiến của người ta, nếu chỉ biết tự-tôn tự-trọng mà thôi thời dễ thành ra tinh kiêu-căng vậy. Nhưng muốn đặc-biệt với kẻ khác, không tất nhiên là phải khinh ai, vì những cách đê-tiện xấu-xa ở đời này biết bao nhiêu mà kẽ, và những sự tốt đẹp cao-thượng trong trí nghĩ cũng là vô-hạn, nên những sự cao-thượng này, khinh những cách xấu-xa kia, cũng là đủ đặc-biệt hơn người thường vậy. Nói tóm lại thì lòng danh-dự là biết giữ mình và sửa mình, giữ mình cho khỏi làm sự xấu, sửa mình để được tốt thêm lên. Như vậy thì lòng danh-dự chẳng là cái đức-tính cao nhất ở đời ru?

Trong lòng danh dự đại-khai có ba bậc như sau này, càng lên càng cao, đến bậc thứ ba là tuyệt phẩm. Bậc thứ nhất thời người ta tuy vẫn còn trọng cái tài-lợi của mình mà đã biết rằng sự tài-lợi không phải là cái vật đáng trọng nhất ở đời mà muốn cầu lấy danh thơm tiếng tốt với đời, đã biết rằng mình ăn ngon ở sướng không bằng được kẻ trọng người khen; lòng danh dự ở đây còn là thuộc về «quan khách», nghĩa là do cái lời bình-phản tốt xấu của người ngoài nhưng người có khi xét làm, có khi thiên-lệch, bằng cả ở ngoài chưa đủ là cái danh-dự thuần chính—Bậc thứ nhì thời người ta đã bắt đầu khinh sự tài-lợi riêng mà

trọng cái danh tiếng chung, nhưng đã biết đem cái danh tiếng ấy mà đổi với trong lòng mình, nếu thấy tháp phàn xứng-đáng mới tự lấy làm bằng lòng, không thời tuy sướng mà vẫn có ý ân-hận: lòng danh-dự ở đây là nửa thuộc về «khách-quan» nửa thuộc về «chủ-quan» nghĩa là tuy vẫn do lời bình-phẩm của xã-hội mà cũng do lời phán-doán của riêng mình, hai bên tham bác lẩn nhau mà lòng danh-dự đã thấy cao hơn lên một tầng.— Bậc thứ ba là người ta không coi tài-lợi của mình vào đâu mà cũng không lấy danh tiếng của đời là gì chỉ biết tự mình đổi với cái lý-tưởng tuyệt-dịch, cái nhân cách cao-thâm của mình; phàm cư-xử thi-thố cốt cho hợp với cái nhân-cách ấy, hợp với cái lý-tưởng ấy mới là bằng lòng, đâu người đời khen hay chê cũng mặc lòng; nhưng lý-tưởng càng tới lại càng xa, nhân-cách càng lên lại càng cao, nên tự mình cũng càng ngày càng phấn-lè lên cho mỗi ngày một đặc-biệt với mình, mỗi ngày một cao hơn mình, ngày nay hơn ngày qua, ngày mai hơn ngày nay, mà con đường tinh tiến mở rộng đến vô cùng. Đến bậc ấy thời lòng danh-dự thuần thuộc về chủ-quan, người ta tự làm chủ cho mình, tự phán-doán lấy mình, không còn tùy theo gì lời bình-phẩm của xã-hội. Danh-dự này là cái danh-dự hoàn-toàn thuần-túy vậy. Đến bậc này là tuyệt-phẩm, người ta phi có cái tư-cách kiệu toàn không mong tới được, vì bậc này chính là bậc những người trung-thần liết-sĩ, vì nghĩa quyền thân, biết liều chết còn hơn là chịu nhục, gương trong tiếng tốt dẫu người đương-thời không biết mà sử-sách còn ghi truyền, dẫu sử-sách sót biên mà hồn thiêng còn phảng phất với non sông. Nước gày dựng, dân sinh-tồn là nhờ những người có cái lòng danh-dự cao-thâm như vậy, không phải là những kẻ ăn xôi ở thi, lấy phản nước bội nhà làm sự-nghiệp, ô-mị xiêm-nịnh làm công-danh.

*Danh - dự luận*

( Nam-phong tạp-chí, số 25, Juillet 1919 )

### 69.— CÁI LẠC-THỦ TRONG CẢNH TỊCH-MỊCH

Sống ở đời phải cạnh-tranh, cạnh-tranh thời phải nhọc lòng mệt trí. Nên người ta ngoài cái thi giờ lao-dộng thường hay khao-khát một chốn tịch-mịch để di-duong (1) tĩnh-tinh. Đương

ở chỗ ồn-ào rậm-rật mà bước vào nơi vắng-vô êm-dềm, còn gì thú bắng! Cái thú đó người ta ai cũng từng được biết, nhất là khi đi vân cảnh một nơi chùa cổ am xưa, cái vẻ bình-tĩnh thanh nhàn lại càng dễ cảm người ta lắm vậy. Nay bởi đâu mà trong cảnh tịch-mịch có cái lạc-thú thanh-cao như vậy?

Nước khuấy thì bùn vấy, nước có lặng thì bùn mới trong. Cái ác trong lòng người cũng như đất bùn trong ao nước; khi bình-tĩnh thì lắng-lặng dưới đáy ao, khi khua động mới khuấy-vấy lên trên mặt. Người ta sinh-hoạt trong xã hội hàng ngày phải xung đột với kẻ khác mới chiếm giữ được cái địa-vị của mình; thành ra trong lòng không bao giờ được yên, cũng như ao nước không hao giờ được lặng, mà bao nhiêu xú-ác như bùn lầy vẫn đục cǎ lên, làm cho tẩm lương-tâm không bao giờ được trong sạch. Nếu đem ăn mình ở chốn am thanh cảnh vắng, bỏ lòng cạnh tranh mà vuôr thú yên-hà (2) thời tự nhiên trong lòng định-tĩnh, sinh ra cái-lạc-thú thanh-cao.

Nhưng cái thú đó mới là cái thú «tiêu cực» (3) mà thôi. Trong cảnh tịch-mịch còn một cái thú «tích cực» (4) nữa. Thơ cũ có câu: «Không sơn tịch-mịch đạo tâm sinh 空山寂道心生» (5), thời trong cảnh tịch-mịch không những cái ác tâm dễ dẹp được, mà cái đạo-tâm cũng dễ gây nên. Người ta đã bỏ lòng cạnh tranh thời dễ sinh bụng đạo đức. Ta thường nhận những khi cảnh khuya vắng-vô, một bóng một mình, bao nhiêu công việc ban ngày gác bỏ một nơi, ngồi mà suy nghĩ xa xôi dễ sinh ra những tư-tưởng hay, ý-kiến lạ, mới biết rằng cái phần tốt đẹp thanh-cao ở trong người ta chỉ xuất-hiện trong khi tịch-mịch vậy. Hóa-học cũng nghiệm rằng phàm các tinh-chất (*cristaux*) tan trong nước phải nước lặng thời mới kết-tinh lại được, cũng là một lẽ đó. Như vậy thời cảnh tịch-mịch vừa dẹp xuôi được cái bụng xấu mà lại vừa xuy-khỏi (6) được lòng tốt của người ta, chẳng là một phép dường-tâm rất hay trong cái đời thân tâm lao-động này ru?

### Tịch-mịch

(Nam-phong tạp-chí, số 25, Juillet 1919)

**Chú-thích.**— (1) *Di-dưỡng* 怡春: di là đề cho nghỉ-ngơi cho khỏi mệt mè; dưỡng là nuôi-nâng cho mạnh-mẽ lên.— (2) *Yên hà* 煙霞 (yên:

nghĩa đen là khói, dày là hơi, mù ; hàn : ráng) : nói về cái cảnh thiền-nhiên, cái thú ăn-dật.—(3) *Tiêu-cực 消極* (tiêu : tan biến mất) : nói về sự không thực có, trái với tích-cực.—(4) *Tích-cực 積極* (tích : chứa) : nói về sự thực có, trái với tiêu-cực.—(5) *Không sơn... dạo tâm sinh* : trong núi trống-hồng vắng-về thì lòng đạo-đức nảy-nở ra.—(6) *Xuy khổi 呼起* : thổi cho nồi lên ; làm cho bồng-bột lên.

## 70.— CÁC CHÙA THÁP Ở VIENTIANE

*Vientiane* xưa có đến trăm cái chùa, ngày nay chỉ còn vài chục cái cũng đủ dùng được một số thầy tu khá đông. Thầy tu đây là sư, lớn nhỏ đủ các hạng, toàn mặc áo cà-sa vàng, chỉ có một việc phụng sự Phật, coi nhàn-hạ lâm ; sáng sớm các chùa đánh chuông, đánh trống rầm-ran cả lèn đè lè Phật buổi sáng, rồi các sư bác sư chú, tiều lớn tiều nhỏ, xách rổ ra phố để lịnh của «cung đường» của các thiện-nam tín-nữ. Vì cái tục ở Xiêm, ở Lào, ở Cao-miền là dân-gian phải nuôi các nhà sư, có bồ-thí cho nhà chùa thì mới có phúc.

Chùa có tiếng nhất ở *Vientiane* là *Va-Pra-Keo*, xưa kia có thờ một vị Phật bằng bích-ngọc quý lâm, coi như một vật quốc-bảo của người Lào, năm 1827 bị người Xiêm cướp mất, nghe đâu họ đem về *Bangkok* dựng riêng hẳn một ngôi chùa ở trong cung vua đè thờ. Chùa *Pra-kèo* bây giờ chỉ tro-trọi có mấy mảnh tường đồ với mấy pho tượng mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tường chạm, những pho tượng đồng lực-lưỡng, đã mấy mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn trơ-trơ ở giữa đám cây cao cỏ rậm, thì cũng khá tưởng tượng chùa này khi xưa trang-nghiêm tráng-lệ là dường nào. Ngày nay vẫn giữ làm cổ-tịch, ở giữa thành-phố, cạnh ngay tòa sứ, khách du-lịch đến đấy, đứng trong đám gạch đồ tường xiêu, cây trùm rễ quấn đó, không khỏi tranh lòng kim-tich mà ngán cho cái cuộc thịnh suy ở đời.

Chùa đẹp nhất bây giờ là chùa *Sisaket*, mới trùng-tu lại gần đây, đó là chỗ ở của vị sư-trưởng làm đầu cả các chùa trong hạt *Vientiane* này. Ở *Sisaket* có một cái chùa lớn ở giữa, chung quanh là các tăng-xá cho các sư ở. Bao nhiêu tượng Phật bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ, lớn nhỏ các hạng, sưu-tập ở các nơi chùa cổ am xưa, đã đồ-nát, đều đem hợp cả lại đấy. Tượng đủ các kiệu, các hình, nào Phật ngồi tòa sen, nào Phật thè với đất, Phật nguyện với chúng-sinh. Phật

dẹp sóng dục, toàn là những kiều phô-thông bên Lào, bên Xiêm, các tượng Phật bên ta không đủ được như thế. Ở một chùa *Sisaket* này tượng Phật tinh cả thảy được ba bốn nghìn pho, vừa lớn, vừa nhỏ, có pho lớn hơn người thật mà toàn bằng đồng đúc cả, còn những tượng nhỏ thì đúc vào tường thành ô mà đẽ. Chùa này thật là một nhà bảo-tàng các tượng Phật...

Lại cách *Vientiane* bốn cây số có một cái tháp lớn gọi là *That Luông* là nơi lăng-tẩm các vua chúa đời xưa, giữa cái tháp nhọn cao chót-vót, chung quanh vỏ số những tháp nhỏ xây lên trên một cái nền vuông, có lẽ lăng là ở dưới đó từ phía thi một giây hành-lang, đứng ngoài trông như một cái thành, coi cũng nguy nga hùng-tráng lắm. Lăng này bị đồ nát, trường Bác-cồ mẩy lần chữa sửa, cố giữ lấy cái qui-mô cũ, kè cũng là một nền kiệt-tác trong nghề kiến-trúc cồ của người Lào, và là cái chứng cớ rằng xứ Lào ngày xưa đã có hối văn-minh lắm.

*Du-lịch xứ Lào*  
(Nam-phong tạp-chí, số 158, Janvier 1931)

## 71.— VIỆN BẢO-TÀNG LE LOUVRE

Cung *Le Louvre* này chính là một cái mỹ-thuật bảo-tàng viện lớn nhất trong thế-giới. Bao nhiêu những của báu vật lạ, những kiệt-tác kỲ-cÔNG của cái tài trí người ta đã sáng nghĩ tò-tạo ra được khắp các nơi trong thiên-hạ từ đời xưa đến đời này, đều sưu-la tràn-liệt cả ở đây để làm cái di-tích vê-vang của đời người trước, cái mâu-mực khôn khéo cho người đời sau. Cứ nghĩ trong một cái nhà này có những bức tranh, có những pho tượng có một trong thiên-hạ, xuất đến mấy ức vạn triệu không thể mua được, mà những tranh, những tượng ấy số có mấy trăm mấy nghìn cái thời dù biết bao nhiêu của báu họp lại ở chốn này. Gọi tổng danh là viện bảo-tàng *Le Louvre*, nhưng mà trong chia ra nhiều viện khác nhau, mỗi viện chiếm mấy cái nhà liền : có viện hội-họa (*musée de peinture*) liệt những bức danh-họa cồ kim, trong lại chia ra đồ họa của nước Pháp, nước Ý, nước Hà-lan, nước Tây-ban-nha, nước Đức, nước Anh v.v.; — có viện điêu-khắc (*musée de sculpture*) bày những tượng đá thuộc về Cồ-dai, về đời Trung-cồ, đời Phục-hưng và về Cận-dai; — viện đồ-cồ của các nước, trong chia ra đồ-cồ của Á-châu, của Đông phương, của Ai-cập,

của Phi-châu, những cỗ-tích thuộc về đạo Thiên-chúa, những đồ nung, đồ sứ, đồ đồng, đồ vàng, đồ ngà ngọc về các đời trước. Nhưng đẹp nhất, quý nhất, giàu nhất không đâu bằng, là viện hội họa và viện điêu-khắc, những tranh, những tượng bày ra đây, đi qua một lượt đến mấy ngày không hết. Tôi đến đây xem những bức tranh cổ, ngắm-nghĩa giờ lâu, mới hiểu được cái ý-nghĩa sâu của mỹ-thuật Thái-Tây. Trước đọc sách tay thấy tán dương những tượng đà nữ thần đảo *Milo* (1), bức họa mỹ-nhân *La Joconde* (2), cũng biết vậy mà thôi, chờ không có cảm gì, và xin thú thật rằng trong bụng vẫn không ưa cái mỹ-thuật thật thà thô lỗ của người Tây... Nay được mục-kích những nền kiệt-tác của mỹ-thuật Thái-Tây, — thuộc về đời cõi thời ở trong viện *Le Louvre* này, thuộc về cận-đại và kim thời ở viện *Luxembourg* và viện *Petit Palais*, — mới giải được rõ cái tinh-thần của mỹ-thuật ấy thế nào.

Cái tinh thần ấy thật là khác với tinh thần mỹ-thuật Đông-phương ta. Người Tây cho *người* là trung-tâm của vũ-trụ, không những có sức thắng-doạt được cả vũ-trụ mà lại có tài hình-dung được hết vũ-trụ. Cho nên phàm tưởng-tượng cái gì cũng tưởng-tượng ra hình người cả. Tự-do, Công-lý, Lý-tưởng, Ái-tình, phàm những cái tư-tưởng siêu-hình ở trong trí người ta nghĩ ra, đều tưởng ra hình người cả, mà phần nhiều ra hình người đàn bà cả. Trên con «tem» vẽ người đàn bà giương tay như giáng khiêu-vũ, thế là hình nước Pháp nhẹ-nhang bay-bồng; trên con dấu, trên đồng bạc khắc người đàn bà dựa cột, thế là hình pháp-luat phòng-phạm uy-nghiêm. Người Tây cho thân-thể người là diễn-tả ra cái gì cũng được: như tả cái suối nước thời vẽ ra hình người đàn bà tràn, tóc bờ dài xuống lưng, cò vẻ thanh tân yêu-diệu mà lại hình như lướt-mướt mới ở dưới suối tắm lên. Những cái không có hình-ảnh gì, tưởng không thể tượng ra được, thế mà cũng lấy nét mặt giáng người hình ra được cả: như lòng kỷ-niệm, như sự nhớ thương thời hình ra một người đàn bà mặt râu râu, ngồi tựa bên phiến đá mà ngẩng lên nhìn cái gì, trên đầu có một vị nữ-thần có cánh bay qua. Người Tây lại yêu sự thực, mến sự thực, mê sự thực, cho phàm sự thực là có mỹ-thuật hết cả, nhà mỹ-thuật có tài là biết tả-chân một cái phương-diện trong sự-vật một cách thẩm-thiết trước mình thế nào cho phát-biểu được cái ý-nghĩa sâu xa. Như vẽ một người con gái hái nho, mặt tươi cười hồn-hồ,

thể là tả cái vui thú diền-viên; lại như vẽ người đàn bà mót lúa, bóng dã về chiều, người còn cùi rạp, ở giữa khoảng đồng rộng mênh-mông, thể là tả cái khổn-khổ của người dân nghèo ở chốn nhà quê. Cứ xem cái nét mặt của người con gái kia với cái nét mặt của người đàn bà nọ là đủ biết tinh-thần hai bức tranh.

Hoặc giả nói: « Ở thì người Thái-Tây trọng người, cái gì cũng tưởng-tượng ra hình người, đã dành rồi, nhưng mà cớ làm sao lại cứ hình tượng ra người trần-truồng cả, thế là nghĩa lý gì ». Có xem kỹ những bức tranh, những pho tượng trong các nhà bảo-tàng, bình-tĩnh mà xét, bỏ cái thiên-kiến (3) của người mình cứ cho phàm khóa-thân (4) là có ý dâm-dãng hết cả, thời mới biết rằng có nghĩa-lý lắm. Xét như một pho tượng đá của ông Rodin (5) đẽ là « Người tư-tưởng (*le Penseur*), cả thế-giới công-nhận là một nền kiệt-tác trong nghề điêu-khắc đời nay : pho tượng ấy hình một người lực sĩ khóa-thân, ngồi trên phiến đá, tay tựa dưới cằm mặt dăm-dăm, hình gồ-gỗm, nhìn kỹ như trông thấy bao nhiêu dây gán bắp thịt trong người thu rút cả về cái đầu, hình như đẽ cố nặn trong óc cho nó bật ra một cái tư-tưởng gì ; trông cái tượng đó sững-sững trước mặt, tôi tưởng đâu một người rất quê-mùa không quen biết mỹ-thuật của Thái-Tây, cũng không hè nghĩ đến sự khóa-thân là sô-sàng mà tự-nhiên phải cảm-động vì cái ý-nghĩa cao thâm ngụ ở trong phiến đá đó. Nay thử làm lại pho tượng ấy mà hình ra một người mặc bộ áo *redingote* hay bộ áo *jaquette*, râu mày nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao, thời tượng này cũng giống như ông khách qua đường kia, không còn nghĩa lý gì nữa.

#### *Thuật truyện du-lịch ở Paris*

**Chú-thich.**— (1) *Nữ-thần đảo Milo* : Milo là một cù-lao ở biển Archipel thuộc về nước Hi-lạp ; năm 1820, người ta tìm thấy ở đây một pho tượng nữ-thần (*Vénus de Milo*).— (2) *La Joconde* : bức họa của nhà danh họa người nước Ý *Léonard de Vinci* (1452-1519).— (3) *Thiên kiến* 佛見 : ý-kiến thiên-lệch không đúng với sự thực, với chân lý.— (4) *Khóa-thân* 禁身 : thân thể trần-truồng.— (5) *Rodin* : một nhà điêu khắc người Pháp (1840-1917).

#### 72.— CƠ THỂ ĐÍCH TỔNG-HỢP

Sự phát-minh to nhất của BERTHELOT tiên-sinh là phép

« tông-hợp » thuộc về các vật có cơ-thể, tức gọi là « cơ-thể đích tông-hợp » (*synthèse organique*), thực đã mở rộng cái phạm-vi của hóa-học ra nhiều lắm.

Những nhà sáng-lập ra hóa-học ngày nay, như họ LAVOISIER (Lạp-ngõa-tiết) cùng những người đồng thời với họ ấy, khởi sướng ra dùng phép « phân tích » (*analyse*), để đặt cho hóa-học một cái gốc vững-vàng, không đến nỗi vô bằng cứ như xưa. Các nhà ấy thấy những chất thuộc về kim-thạch cũng như những chất thuộc về sinh-vật như thực-vật, động-vật, hai đẳng thực là khác hẳn nhau, không giống nhau chút nào, thì lấy làm lạ lắm.

Như thuộc về kim-thạch thì xét ra có ngọt đậm mươi nguyên-chất đặc-biệt hẳn nhau, thuộc về sinh-vật thì tuy hè ngoài trông ra nhiều thứ, mà rút lại chỉ có bốn nguyên-chất hóa-hợp lại mà thành ra, bốn nguyên-chất ấy lúc thường thì thật là khác nhau. Ba chất là chất hơi thì là những hơi làm ra không-khi và nước, trong thế-gian này không đâu là không có : dưỡng-khi (*oxygène*), khinh-khi (*hydrogène*) và đậm-khi (*azote*); một chất là chất đặc gọi là thân-chất (*carbone*), thì khi kết-tinh lại làm ra kim-cương (*diamant*), khi thành khối tức là than đá (*houille*).)

Hai thứ nguyên-chất ấy khác hẳn nhau như thế, thì cái khác ấy bởi đâu mà ra ? có phải là cái bản-thề nó giống nhau, mà chỉ khác ở cách kết-hợp, hay là chính cái bản-thề đã khác nhau rồi ? Muốn giải cái vấn-dè ấy thì họ Lavoisier cùng những nhà hóa-học kế sau thi-nghiệm đem hợp lại những chất đã phân ra. Thi-nghiệm thế thì thấy những chất thuộc về loài kim-thạch làm được ngay, mà đến những chất thuộc về giống sinh-vật, hàng ngày Tạo-vật sinh sinh hóa hóa ở trước mắt ta, thì thử chẳng lần nào được cả. Bên kết luận mà nói rằng những chất ấy thực là bởi cái sức sinh hoạt nó làm ra, người ta không thể tự chế lấy được...

Kịp đến Berthelot tiên-sinh xuất-hiện ra thì tiên-sinh phá đỗ cái lý-thuyết cũ ấy mà xướng lên rằng những chất thuộc về sinh-vật có thể chế-tạo được, chỉ dùng đến hai cái sức thiên-nhiên là sức nóng và sức điện mà thôi. Tức là nhà hóa-học cũng có thể tông-hợp các chất như cái sức sinh hoạt vậy. Trước tiên-sinh thì hóa-học là một

môn «tử học» (*science morte*), từ tiên-sinh thì hóa-học thành một môn «sinh-học» (*science vivante*), trước chỉ biến hóa được những chất vô-cơ, chất chết, nay biến-hóa được cả chất hữu-cơ, chất sống; sự biến cách ấy thực là to-tát vô cùng.

Nhưng cái bước khởi đầu cũng rất là khó-khăn: như lấy hai cái nguyên-chất của sinh-vật là thán-chất và khinh-khi, thì thán-chất nặng như thế, khinh-khi nhẹ như thế, làm thế nào mà hóa-hợp được hai cái với nhau, ai cũng cho sự hóa-hợp ấy là không thể nào thành được, thế mà tiên-sinh dùng sức «điện cong» (*arc électrique*) làm thành được. Tiên-sinh chế ra một chất mới gọi là «thủy-thán-khi» (*acétylène*), rồi kế-tiếp mà chế ra được vô số những chất khác nữa gọi tổng danh là «thán khinh hợp» (*carbures d'hydrogène*). Thủy-thán-khi đốt nóng lên thì đặc lại, làm thành ra «thạch-não-du» (*benzine*); pha thêm khinh-khi vào thì thành «sinh-du-khi» (*éthylène*), tức là tinh rượu, pha với nước thì làm ra rượu. Phàm những chất rượu, thất (*toan*) (*acides*), chất béo, tiên-sinh đều lần lượt mà chế được hết. Không những thế mà thôi, tiên-sinh còn nói: «Cái phép tổng-hợp của hóa-học rồi mỗi ngày một phát-dạt, có thể lấy ở trong hư-không ra được nhiều chất mới, hoặc giống hoặc tốt hơn các chất thiên-nhiên, thực là ích-lợi cho nhân-loại vô cùng.» Nào là những hương thơm kỳ lạ, sắc đẹp khác thường lấy ở tinh than đá (*aniline*) ra, những vị thuốc mới trị bệnh một cách thần-hiệu thay được các thuốc lấy ở cây cỏ; bấy nhiêu thứ sẽ có cách chế lấy được cả.

Nhờ những sự phát-minh ấy, các công-nghệ mới mở ra thật nhiều: như cái chất dầu than, đen-dủi xấu-xí như thế mà đặt xuống chế-tạo biến-hóa làm thành ra thuốc nhuộm đủ các màu vừa đẹp vừa tươi, không màu hoa nào sánh bằng. Các vị thuốc, các hương thơm cũng vậy. Cứ xem cái sổ những bằng chế-tạo của các nước thì biết không năm nào là trong công-nghệ không thêm ra được đến hàng vạn những chất hữu-cơ mới, chế bằng phép tổng-hợp, mà nguyên trong tạo-vật chưa từng có bao giờ...

Xem như thế thì tiên-sinh thực đã lấp được cái vực sâu nổ phân-cách hai thế-giới vô-cơ và hữu-cơ trong lối hóa-học khi trước. Bởi thế nên tiên-sinh đã có câu rằng: «Hóa-học từ nay

tự chế-tạo lấy những vật-chất minh học. Hóa-học có cái tài sáng-tạo ấy thực là có tính cách giống như mỹ-thuật mà khác hẳn với các khoa-học khác vậy.»

*Một nhà khoa-học đại-danh của nước Pháp: Bối-nhĩ-đức-la  
(Berthelot) tiên-sinh*

(Nam-phong tạp chí, số 6, Décembre 1917)

## HỢP THÁI

### 73.— NGUYỀN - LÝ VỀ QUÂN QUYỀN (1)

Quân quyền là cái quyền lớn, cái quyền trên trong một nước. Nước quân-chủ là quân quyền thuộc về vua; nước dân-chủ thì quân quyền thuộc về dân; nước quân-dân cộng chủ thì vua và dân chung nhau mà giữ quân quyền.

Trong nước mà phải có quân quyền, là vì trong một nước có nhiều người, có nhiều xã-hội nhỏ, ý-kien khác nhau, sự cần dùng khác nhau, thì phải có một cái quyền to ở trên, để mà cai-trị nghĩa là hưng lợi trừ hại cho nước. Nếu quyền trên ấy không được mạnh thì nước không được thịnh-vượng.

Quyền trên ấy là quyền gì? Hiện bấy giờ các nước văn-minh trong thiêng-hạ chia quyền ấy làm hai:

1. Một là quyền lập-pháp (*pouvoir législatif*).
2. Hai là quyền hành-pháp (*pouvoir exécutif*).

Quyền lập-pháp là quyền làm pháp-luật; quyền hành-pháp là quyền thi-hành pháp-luật. Các nước cộng-chủ và nước dân-chủ, quyền lập-pháp thuộc về dân, quyền hành-pháp thuộc về quốc-trưởng, vua hay là giám-quốc.

Tại lẽ gì mà chia quyền lập-pháp và quyền hành-pháp làm hai? Bởi vì để hai quyền ấy vào một tay, thì sợ sinh nhiều sự tệ.

Lại có một quyền lớn nữa gọi là quyền tư-pháp (*pouvoir judiciaire*) là quyền giữ-gìn pháp-luật và giảng dịch pháp-luật. Một hāi ông luật-sĩ nước Tàu nói rằng: Quyền lập-pháp, hành-pháp và tư-pháp đều đứng riêng nhau. Các ông luật-sĩ ấy nói như vậy là bắt chước các ông luật-sĩ Tây đời trước. Các ông luật-sĩ Tây đời trước có ông cũng nói như vậy. Bởi vì quyền tư-pháp phải có tự-do, quyền lập-pháp và quyền hành-pháp không được áp-ché. Vả lại các lời thầm-dịnh của các tòa án làm ra, nghĩa là của quyền tư-pháp làm ra, thì quyền cai-trị cũng phải thi-hành, không được chống cãi. Vì cớ ấy cho nên nói rằng quyền tư-pháp là một quyền riêng.

---

(1) Chủ-quyền (*Souveraineté*).

Tuy các tòa án được làm thầm-dịnh, các quan cai-trị phải thi-hành thầm-dịnh ấy, nhưng mà các lời thầm-dịnh ấy không phải là luật riêng, bởi vì các quan tòa án phải tuân theo luật mà định đoán.

Quyền tư-pháp đã không được làm luật riêng và phải tuân theo luật mà làm thầm-dịnh, thế thì quyền tư-pháp là một nhánh của quyền hành-pháp mà thôi.

Quyền tư-pháp tuy là một nhánh của quyền hành-pháp, mà trong các nước văn-minh, thì quyền tư-pháp với quyền cai-trị riêng nhau, nghĩa là các quan tòa án và các quan cai-trị phải riêng nhau, bởi vì chia mà làm thì mới được tinh. Vả lại có việc phải dùng người chuyên môn mới làm được, tức như việc binh thi phải dùng quan võ, việc làm hỏa-xa, làm cầu thi phải dùng bác-vật, vân vân... Tòa án cũng phải dùng người chuyên-môn...

Lại còn một quyền nữa gọi là thần-quyền là quyền thông với thần-minh, cai-trị hồn người, nhờ quyền phong sắc cho các thần. Người trong một nước, người nào cũng có lòng tín-mộ, người theo đạo Phật, kẻ theo đạo Nho, người theo đạo Thiên-chúa, kẻ mộ đạo Hồi-hồi, phải có một cái quyền trên để lo việc ấy: quyền ấy gọi là thần-quyền...

Nói tóm lại thì quân quyền là những quyền lớn để cai-trị trong nước là quyền Lập-pháp, Hành-pháp và Thần-quyền. Nhưng mà quyền lập-pháp hành-pháp là quyền lo việc người sống, tức là lo việc đời, còn thần-quyền thì lo việc thần-minh, là việc đạo. Người ta gọi quyền lo việc đời là Thể-quyền, quyền lo việc thần-minh là Thần-quyền.

THẦN TRỌNG-HUÈ  
*Phép cai-trị An-nam*  
(Đông-dương tạp chí, Lớp mới, số 86)

#### 74.— THÀNH PHỐ THƯỢNG-HẢI

Thượng-hải cũng có tên là Hồ-cảng, thuộc về đạo Hồ-hải, phủ Tông-giang, tỉnh Giang-tô, ở hạ-lưu sông Ngô-tông. Năm Đạo-quang thứ 23 (1843), nhân cái «Hoa Anh diều ước» ở Nam-kinh, lấy

Thượng-hải làm cửa thông-thương cho các nước. Trung-quốc có năm cửa thông-thương lớn, đây là một. Trong cảng có tờ-giới của các nước. Các công-ti xe hỏa ở về tờ-giới nước Pháp; các cửa hàng buôn bán lớn ở về tờ-giới nước Anh. Các vườn hoa và bãi cỏ rộng ở về tờ-giới nước Mỹ; lại có một chỗ tờ-giới công ở giáp đất tờ-giới của Anh, của Pháp. Thượng-hải huyền-thanh ở về phía đông-bắc. Đất tờ-giới phía bắc gọi là «Bắc-thị»; đất tờ-giới phía nam gọi là «Nam-thị», Bắc-thị có hai đầu thiết-lộ Hồ-Ninh và Tòng-Hồ; Nam thị có một đầu thiết-lộ Hồ-Hàng. Song Bắc-thị không đông vui bằng Nam-thị.

Đường thủy có tàu đi sông, có tàu đi bờ. Những bến tàu chạy bờ ở một giải sông Hoàng-phố, những bến tàu đi sông ở một giải sông Ngò-tông. Công-ti tàu hỏa thì nước nào cũng có... Thực là một chỗ tụ-hội hàng-hóa ở các ngọn sông mặt bờ.

Trong các tờ-giới, đường phố vừa dài vừa rộng. Tối đến đèn điện sáng như ban ngày. Các cửa hàng lớn lấy đèn điện kết thành chữ hiệu, trông xa như một dống lửa sáng rọi trên mặt đất. Năm sáu giờ chiều, đèn lửa đã sáng rực, trai lành gái tốt, kết lũ đi chơi trong thành-phố... Náo-nhiệt nhất là con đường Đại-mã-lộ ở trong tờ-giới nước Anh. Mặt đường lát bằng gỗ, hai bên điểm-xá đều cất kiều tây, hàng-hóa rực-rỡ. Từ góc đường Nam-kinh đến đường Tich-giang, dưới nhà lầu Ngũ-long Nhật-thăng, từ quá trưa cho đến tối xe ngựa đi như nước chảy, thực có cái quang-cánh người chen vai, xe chạm bánh... Hàng cơm quán khách đông nhất là ở một giải cầu Dương-kinh về Anh tờ-giới. Nhà hàng làm kiều tây, chỉnh-khiết hơn các nơi khác trong toàn quốc... Người Trung-quốc đến ở Thượng-hải đông lắm: khách-sạn nào cũng đầy; nhất là trong lúc nội-loạn, những dân trong giải Tràng-giang đều đến đó mà tị-nạn, thật không có chỗ mà chứa hết người. Cho nên những năm binh hỏa trong nội-địa, lại là năm được mùa cho hàng quán ở Thượng-hải. Ôi! Tờ-giới của các nước ở trong Trung-quốc lại là những phúc-đường cho người Trung-quốc...

Báo-quán đông nhất là ở tờ-giới Anh và Pháp. Thượng-hải có nhà *Thân-báo* là nhà báo cổ-cựu hơn, khai-biển đã hơn 40 năm nay mà sự-nghiệp trước-thuật cũn còn thịnh. Sở nhà in, sở thư-viện thì

ở đâu cũng có, mà *Thượng-vụ ăn-quán* thì qui-mò rộng lớn hơn. Nhà lĩnh-sự các nước, nhà Thương-hội, Ngân-hàng, Cảnh-sát, Điện-báo Công-xưởng, Học-duường đều rộng-rãi tráng-lệ. Ngồi xe điện mà trông sang hai bên, thấy hiệu cờ các nước phấp-phới trên đại-diện, thì biết cái địa-vị và thế-lực của các nước ra thế nào.

Đầu cùng tâ-giới nước Pháp là Tứ-gia-hội, có cái thiên-văn-dài của giáo-hội nước Pháp lập ra. Huyện thành Thượng-hải ở phía bắc; đường đi nhỏ hẹp; mới vào thành đã thấy những cửa hàng đồ trạm đồ ngọc, đồ cổ, đồ mẫu, đồ đồng bày ra la-liệt...

Người Trung-quốc ở Thượng-hải có hơn 40 vạn, trong số ấy có đủ các hạng người, nào nhà chính-trị, nhà ngôn-luận, nhà văn-học, nhà thực-nghiệp, nhà công-nghệ, nhà buôn bán, nhà giáo-dục, đủ làm đại-biểu cho tính-chất dân-tộc trong một nước lớn. Mỗi nhà chiếm một địa-vị, khai một môn-học, đều có cái đặc-sắc hơn người. Cho đến kẻ làm trò con hát cũng nổi tiếng một thời, có người à-dào mỗi tối tiền thường có đến nghìn bạc, có một vai tuồng mỗi tháng tiền công đến một nghìn hay là bảy tám trăm bạc. Ôi! Cái tập-tục xa-hoa đến thế là cùng-cực.

### NGUYỄN - BÁ - TRÁC

*Hạnh-man du-ký,*

(Nam-phong tạp-chí, số 41, Novembre 1920)

### 75.—BẢN VỀ TỤC HƯƠNG - ÂM CỦA TA.

Tục ta trong việc sự thàn, lại trọng việc ăn uống, động một tí thì nào bò, nào lợn, nào xôi, nào thịt, hết nay tế bái thì mai lại giỗ hậu, hết nay việc công thì mai lại việc tư, quanh năm chỉ những ăn cùng uống. Nhận việc ăn uống mới lại sinh ra nào khao nào vọng, nào linh (1) nào lão, hết thứ tiền này đến thứ tiền khác, kè một đời người biết bao nhiêu sự đóng góp với làng. Mà có ra gì đâu, chỉ đến đóng vai theo chòn ra ngồi chiếu việc làng, chỉ đến tranh nhau chiếu trên chiếu dưới, phần nhiều phần ít là cùng. Ai lên đến hàng chức-sắc, hàng tiên-chi, vắt-véo ngồi trên một mình một chiếu là vinh-hạnh tuyệt-phàm rồi. Kè dưới thì lấy được miếng phần của dân là qui, cho nên có câu rằng: «Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp». Suy cái ý ấy thì cái mục đích

chỉ trọng về năm xôi miếng thịt và lấy hanh-diện với đàn con em mà thôi, chứ không có ý-tứ cao kỵ gì hết.

Lại một tục hủ nứa là những người chưa dang-cai (2), thường hay ganh nhau làm to, để lấy tiếng với làng với nước. Người này biện mâm xôi độ năm mươi đồng bạc, người khác ganh lên làm mâm xôi đến mươi lăm, hai mươi đồng; người này biện con lợn độ hai ba chục bạc, người kia ganh lên làm con lợn đến bốn năm chục đồng. Thậm chí con gà thiến đến bốn năm đồng bạc, cỗ bánh đến chất cao tay đình. Người có thì bỏ tiền ra làm, người không có thì đi vay, hoặc là thân thích giúp đỡ. Trong làng thì kẻ khen người này lợn héo xôi to, kẻ chê người này gà giàn oán bé. Chỉ những khen chê miếng ăn uống, chó không có ý vị gì nứa.

Nói tóm lại thì một người lo về ngòi hương ầm trong làng từ lúc bé đến lúc già chưa hết nợ; nếu, thiếu một ít nào thì kẻ chê người trách, có khi không mặt nào mà dám ra đến làng. Mà nào như thế đã xong cho đâu, còn khi ma chay giỗ tết, lo riêng công việc của nhà, khi phu phen thuế má, lo gánh vác việc chung của nước. Thành ra nhất sinh chỉ những lo là lo, vì thế người giàu đến nỗi hao mòn của cải, người nghèo đến nỗi vay công linh nợ, người không sao được nữa thì phải bỏ làng mà đi. Ấy thực là một tục hủ-bại, làm cho người ta vất-vả quanh năm mà không được lúc nào sung sướng.

Vậy thì tục này nên cải-lương làm sao cho tiện? Thiết-tưởng nên bỏ hết những lệ lạm-nhảm và giảm bớt việc tết-tự, việc ăn uống, để cho dân làng được chuyên súc về nghề nghiệp làm ăn, mà không phải phiền-phí đi đâu mấy hột, thì dân làng mới có lẽ giàu có được.

PHAN KẾ - BÍNH  
Việt-Nam phong tục  
(Đồng-dương tạp-chí, lớp mới, số 32)

**Chú-thich.**— (1) *Linh* (hoặc lèn; bởi chữ lệnh mà ra): một ngôi-thờ trong làng, người ra hiệu-lệnh sai bọn đồ-tùy có việc tang-ma.—(2) *Dang cai* 常 在: người làng cắt ra để chưa dám hoặc chịu trướng. « Cố nỗi nỗi: người chưa dang-cai một năm, có nơi mỗi người chưa dang-cai vài tháng. Khi chưa dang-cai, bao nhiêu lễ-vật tết-tự và các khoản nhu-*üng* ăn uống, phải thừa hiệm cả; có nơi lấy tiền công giao cho dang-cai ứng

bịt, có nơi đang-cai biện trước, làng sẽ bồ mà thu về sau, có nơi đang-cai phải chịu một mình, có nơi thì có phần-thu biện riêng đỗ lẽ, đang-cai chỉ chịu cái phi-tôn đưa tương cùi lửa và biện mâm bát chiếu ngồi mà thôi.» (PHAN KẾ-BÌNH — *(Việt-Nam phong tục)*).

### 76.— MỘT CÁI BI-KỊCH TRONG GIA-ĐÌNH

— Năm ấy là năm 189... Tôi hãy còn nhớ rõ như ngày hôm qua. Bấy giờ cha tôi làm thông-phán ở tòa sứ tỉnh... Quyền-thể lây-lùng, ai cũng sợ nè. Cha mẹ tôi chỉ sinh được có một mình tôi thôi. Tỉnh cha tôi thì nóng-nảy, dữ-tợn và nghiêm-khắc lắm. Mẹ tôi, người hiền-lành, thùy-mị, nhưng mà gan-góc, lỳ-lỳ cả ngày chẳng nói một câu.

Tôi yêu mẹ tôi lắm. Còn cha tôi, thì tôi sợ hãi một niềm, không mấy khi dám dàn tận mặt.

Năm ấy tôi lên mười bốn tuổi. Đang độ vέ-vang sung-sướng, hớn-hở tươi-cười như thè cánh hoa non. Tưởng cuộc đời là nhất, không còn gì vui thú cho bằng.

Cuối tháng năm, gấp kỳ nghỉ hè, tôi về chơi với cha mẹ tôi. Bỗng một đêm, xảy ra sự ghê-gớm, làm cho tôi suốt đời không lúc nào quên được. Đêm hôm ấy, trời mưa rầm-rĩ, gió thổi hắt-hiu, cảnh-vật tự hồ như xui nhau mà làm cho cái bi-kịch càng thêm thè-thảm. Tôi vừa mới thiu-thiu chợp ngủ, thốt-nhiên nghe thấy ở phòng bên cạnh là nơi cha mẹ tôi nằm, có tiếng ầm-ầm như thè hai người cãi nhau. Tôi bèn vùng quăng giở dậy, sē bước xuống đất, rón rén lại gần nghe, thì quả - nhiên thấy tiếng cha tôi quát-tháo rắng:

— Tao đã nói tao cần đến tiền, thì mày phải đưa mấy cái văn-tự ấy cho tao. Nhược bằng mày cứ khăng-khăng một mực không đưa, thì đừng có trách tao là người bội-bạc nhé.

Mẹ tôi khăng-khái đáp lại rắng :

— Văn-tự ấy, có phải của thầy đâu, mà thầy đòi tôi, chứ ? Chẳng qua là của riêng cha mẹ tôi đè lại cho tôi, thì bây giờ tôi lại giữ lấy cho thẳng con tôi, đè ngày sau nó khỏi liếm lá đầu chợ. Chứ chắc gì vào thầy nữa bảy giờ. Cơ-nghiệp thầy đã phá tan-nát cả rồi. Nay tôi còn chút vốn riêng, đè về sau mẹ con tôi nuôi nhau, thầy lại

toan lột hết, đem cho đĩ nốt hay sao? Khi nào tôi có chịu! Thầy muốn làm gì thì làm. Tùy ý.

Tôi nghe thấy nói làm vậy, tưởng chừng sét đánh lung trời. Trong người tôi còn đương bàng-hoàng như mê chưa tỉnh, phút nghe tiếng «huỳnh huých» ở phòng bên. Tôi vội-vàng mở hé cửa dòm sang, thì thấy cha tôi một tay bóp cổ mẹ tôi ấn xuống giường còn một tay thì đấm, tát, tôi tăm cả mặt mũi lại.

Đầu tóc mẹ tôi rũ-rượi, hai tay mẹ tôi giờ đè đỡ đòn, nhưng mà không lại. Còn cha tôi thì như người điên-cuồng, cứ hăm-hở hụt đâu đánh đấy. Mẹ tôi ngã lăn từ trên giường xuống đất; mà không kêu, không khóc, chỉ thấy hai tay bưng lấy mặt, nằm im...

Hôm sau, mẹ tôi băng huyết, thụ bệnh, trùm chăn nằm ở trên giường. Khi tôi vào thăm, chỉ ôm lấy đầu tôi mà nức-nở khóc, chẳng nói được câu gì. Còn cha tôi, thì cứ như thường, không nói-nắng gì đến chuyện đó cả.

Cách mấy ngày thì mẹ tôi chết, nghe đâu như có mang được hai ba tháng... Rồi sau hết hè tôi lại về trường học...

Thôi anh ạ, từ đó tôi chán hết mọi sự ở đời. Biết rằng toàn là đảo-diên diên-dảo cả. Tôi đã một lần trông thấy cảnh thảm đường ấy, thì thôi, tâm-thần đòi hết, từ đấy không hề ham muốn, ước-ao cái gì, hoặc yêu-thương qui-báu ai nữa sót. Lúc nào cũng sực nhớ, tưởng-tượng như còn trông thấy ở trước mắt cái bi-kịch: mẹ tôi nằm lăn dưới đất, mà cha tôi thì tay đấm, chân đá, chẳng thương-sót cái người yếu-duối, đã đem thân bồ-liễu nương gửi ở dưới bóng cây tùng... Trời đất ơi, cay nghiệt quá!... Mẹ ơi, con thương mẹ, con nhớ mẹ vô cùng!...

PHẠM DUY-TỐN  
*Nước đời lầm nỗi...*  
(Nam-phong tạp-chí, số 23, Mai 1919)

### 77.— CÁCH DÙNG THÌ GIỜ

Người ta ở đời, thì giờ phải phân làm ba việc: làm-lụng, nghỉ-ngơi, giải-trì.

Khi làm-lụng phải ra làm-lụng. Làm việc gì phải chuyên

cần vào việc ấy, dầu làm cho mình, dầu làm công cho người, phải làm cho cái công-nghiệp của mình, dầu tồn công một chút cũng là, thành ra một cái hình-tích của chân tay hoặc cái tri-lự mình dề lại cho nhán-quần.

Lúc nghỉ-ngơi thì thực ra nghỉ-ngơi, dề mà bồ cái sức lao tòn đợi việc lao-cần khác. Hoặc là ngủ-nghê dề yên thân-thề cho thợ Tạo đắp-diêm bồi-dưỡng những nơi suy yếu khiếm-khuyết. Hoặc là ngồi mà xem ngắm những phong-cảnh xanh tươi của Tạo-hóa, cho mát hai con mắt mệt nhọc. Hoặc là lắng tai nghe tiếng chim kêu vươn hót, gió thổi nước sa. Hướng lấy tiếng đàn tranh vẽ tự-nhiên.

Giải tri thì tùy tính người. Lúc ưa tiếng ca tiếng nhạc, tả tinh tinh lý-thú, khen-ngợi công-đức loài người, vỗ-vè lòng ta cho thêm phấn chấn. Khi thích nét vẽ câu thơ, vịnh phong-cảnh êm-dềm, suy xét tinh-tinh con Tạo, xui-giục trí ta nên lăm tài-hoa.

Trong cách tiêu-khiền, có điều nhã, có điều thô ; có cách làm cho nở-nang nhán-trí, có cách làm cho té-tái nhán-tâm. Cách thứ nhất thường vui cho kẻ làm ăn được thỏa chí. Cách thứ hai thường là những cách quên nồng-nỗi bức-roc của người không được vừa lòng, phải dùng chước suy-sura, héo gan nát thịt, như chén rượu nồng, như mồi thuốc khét, lấy cay đắng làm đau da thịt cho quên nỗi u-sầu ; lấy thò-tục mà cười lăn ba-hả cho khỏi nhớ đón cảnh đoạn-trường. Thương thay nhán-loại, lầm nỗi khắt-khe dề phải sinh ra những cuộc vui mà tuôn nước mắt, những điều thích mà nghĩen hàm răng. Nhưng người quan-tử đâu có chán óc mỏi lòng dầu công-phu lõ-làng, nghìn việc chẳng như ý, cũng vẫn phải còn mong, nhất là hồn dã ly trần, lòng còn chưa thỏa, nhưng cũng hân-hạnh ở cái sức cố gắng, ở cái việc cần lao, dầu cây chưa thành nhưng hạt đã rắc, một ngày kia mầm nở tất phải trồi. Ai cũng nghĩ được như thế thì cuộc vui cười tiêu-khiền há lại phải dùng chi đến cách đắng cay !

Đó là ba cách dùng ngày tháng cho người ta. Ai ơi nên khéo chia thời khắc. Lúc làm ăn dốc chí làm ăn ; khi đã muốn chơi, chơi cho nhã ; lúc đã muốn ngủ, ngủ cho say. Chớ có nửa làm, nửa ngủ, nửa chơi. Chớ có dề cho óc phải thẩn-thờ, dề cho mắt phải nhìn ruồi bay mây kéo mà chẳng ngủ tinh tinh chút nào.

Khi chẳng làm, thà rằng đi ngủ ; khi không ngủ, chẳng thà chơi

bởi cho tiêu-khiền thì mới khởi uồng mất tháng ngày ngắn-ngủi ở cõi trần.

Sống một trăm năm, mà mỗi ngày ngồi thử quá nửa, thì khác nào như non yêu ba mươi năm.

Ta nên tập lấy thói quen mỗi khi mình lại hỏi mình, xem trí nghĩ làm sao, tay làm việc gì. Hỏi phải tự đáp được: Ta làm, ta nghỉ hay là ta chơi. Bằng chẳng đáp được, thì ta nên hối-hận đã hoài ngày tháng, như một lúc sống thừa.

### NGUYỄN - VĂN - VĨNH

*Xét lại mình, XI*

(Đông-dương tạp-chí, lốp cũ, số 16. 29-8-1913)

### 78.— CÁI TINH-THẦN NHO-GIÁO VÀ CÁI TINH-THẦN TÂY-HỌC KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

Mỗi dân tộc có một cái tinh-thần riêng, cũng như mỗi cây có cỗi rễ ăn sâu xa xuống dưới đất. Hễ cây nào cỗi rễ tốt hút được nhiều khí chất thì càng lá rườm-rà, cây nào cỗi rễ xấu, hút không đủ khí chất để nuôi các phần thân-thân, thì tất là càng lá cỏi cọc đi. Cái tinh-thần của một dân tộc cũng vậy, gầy thành từ đời nào không thể biết được, lưu truyền mãi mãi mới thành ra cái kết-quả ngày nay. Dân-tộc nào cường-thịnh là vì đã biết giữ cái tinh-thần của mình được tươi tốt luôn; dân-tộc nào suy-nhược là vì đã để cái tinh-thần hư-hỏng đi, không biết tìm cách mà nuôi nó lên. Nay ta muốn biết tại làm sao mà phương Tây phu-cường; phương Đông suy-nhược, thì tưởng ta phải biết rõ cái tinh-thần Nho-giáo và cái tinh-thần Tây-học khác nhau thế nào.

Văn-hóa của Nho-giáo chủ ở sự theo thiền-lý mà lưu-hành; cốt giữ cái tinh-cảm cho hậu, trọng những điều đạo-đức, nhân nghĩa ưa cái tinh chất-phác và những việc giản-dị. Bởi thế cho nên cái tinh-chất người mình hay tri thủ, thích sự yên lặng, chỉ vụ lấy sự hòa-bình mà sinh-hoạt ở đời. Cái văn - hóa ấy rất thích hợp với cái tinh tinh của những dân-tộc chuyên nghề canh-nông như dân-tộc ta. Văn-hóa phương Tây chủ ở sự theo nhân - dục mà hành-dộng cốt lấy sự mở mang nhân trí làm trọng, dùng lý-trí mà suy-xét mọi điều để tìm cách ngăn ngừa những cái thế-lực

tự nhiên, lập thành một cuộc sinh-hoạt rất hùng-cường. Bởi vậy các môn khoa-học rất thịnh-hành, nhân-dân chuộng những điều trí-xảo, số-nhiều người tài-giỏi khôn-ngoan, mà ai cũng hiếu-sự hoạt-động mạnh-mẽ. Cái văn-hóa ấy thích-hợp với tính-tình của những dân-tộc chuyên về việc công-nghệ và việc thương-mại. Văn-hóa của Nho-giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rực-rỡ chói-lói cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái-sinh-thú rất hay. Văn-hóa phương-Tây thì làm thành cuộc đời rất mĩ-lệ, tài-tri đều mỏ-mang, cái gì cũng theo quy-cử xếp đặt thành ra cơ-thể chắc-chắn vững-vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần-dùng càng ngày càng thêm ra sự cạnh-tranh rất kịch-liệt, sự sinh-hoạt có lầm-diều phiền-phức, nhân-sinh hình như lúc nào cũng chật-vật vất-vả, không mấy khi trong bụng được nhàn-hạ thư-thái.

Hai cái văn-hóa ấy thật là tương-phản với nhau, mà bên nào cũng có cái-sở truwong và cái-sở-doản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác nhau. Người mình theo lối tri-thủ, cho nên lâu ngày cái tinh-thần hư-hỗng, cái sở-truwong mất mòn đi, chỉ còn lại cái sở-doản. Người ta theo lối tiến-thủ, tuy cái sở-doản không bỏ đi được, nhưng cái sở-truwong cứ tăng lên mãi. Già nay ta biết hồi-tỉnh lại, giữ lấy cái sở-truwong của mình, và lại học thêm lấy cái sở-truwong của người, thì chắc có thể dần dần gây nên cái tinh-thần tốt đẹp mạnh-mẽ, đủ làm cho ta cũng cường-thịnh được. Là vì một đường ta không bỏ mất cái căn-bản đã tạo-tác ra tâm-tinh của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người để theo thời mà biến đổi cho thích-hợp với cái lẽ đương-nhiên, như vậy thì đâu thế nào, cái kết-quả về sau cũng có phần hay được.

TRẦN-TRỌNG-KIM

*Nho-giáo, Quyển I*

(Editions du Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1930)

### 79.— CÔNG-DỤNG CỦA CÂU ĐỐI TRONG XÃ-HỘI TA

Vì câu đối là lối văn đơn-giản, mà công-dụng của câu đối thành rất to. Quả-vậy, người ta, bất-cứ-về-dịp-nào, mỗi-thất-tình đã động, là cũng-nên câu đối được cả. Dịp-vui có câu đối mừng, dịp-buồn có câu đối viếng; hết-một-năm, hơn-một-tuổi có câu

dối thường xuân; qua mười năm, lèn một giáp có câu dối chúc thọ; mến cảnh, chiều dời mà làm câu dối được, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu dối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai-linh, trịnh-trọng mà dễ được câu dối, thì ở chốn anh em bè bạn chơi đùa, cợt nhả cũng ngầm được câu dối.

Lại xem các truyện xưa, có khi chỉ vì một dời câu dối khẳng-khai, tài-tình mà nên danh, nên giá, nên vợ, nên chồng, thì lầm kihad cũng chỉ vì một dời câu dối tức khí, xô-xiên mà đánh nhau đến vỡ đầu, xé tai hay thù nhau đến chết cũng chưa quên.

Lại người ta, bất cứ về hạng nào, vết mực, nét bút còn biết lấy làm trọng, là còn ưa chuộng câu dối, thích dùng câu dối cả. Từ nơi cung-diện nguy-nga của Vua, Chúa cho đến chốn nhà gác (1) lều gianh của Mường, Mán, qua bao nhiêu nhà quan, nhà dân, nơi thành-thị, chốn thôn-quê, nhà nào là nhà không có ít ra cũng một vái dời câu dối. Trước công ngoài: dời câu dối; ở giữa sân: dời câu dối; vào trong nhà, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu dối; có khí che kín cả cột, lấp cả tường, đồng-dúc nghìn-nghịt như cây trong rừng, như bóng lúa ngoài ruộng. Nào câu dối chữ Hán, nào câu dối chữ nôm, nào câu dối cụ đồ viết, nào câu dối quan Nghè soạn, nào câu dối đi kèm với bức hoành-phi hay bức quấn thư treo trên, nào câu dối đi lồng với bộ tứ bình hay bốn bức tranh sơn thủy vào giữa. Câu này tán tụng bốc lên tận giờ xanh, câu kia sâu sắc, đậm chọc đến gan ruột; câu này viết lối đinh-chung (2) thật cồ từ bèn Tàu mua sang, câu kia viết lối hành-thư (3) thật sắc từ đời Lê đền lại; câu này lối chữ thảo khó đọc cho ra như chữ A-li-cáp (4), câu kia lối chữ chân (5), ngang, sô nét bút trông như thần...

Nói tóm lại, câu dối có công-dụng hơn là thơ, một dời câu dối dể nghĩ, dể làm, dể nhớ, dể viết hơn một bài thơ, câu dối là đồ trang-sức trong nhà có một không hai, tưởng bức tranh, khung ảnh không thể nào bằng. Có được một dời câu dối hay treo trên tường khác nào như có một ông thầy nghiêm, người bạn tốt ở trước mặt, ý nghĩa nó như biết nói năng, nét bút của nó như muôn cử-động, lại nhờ thêm được tay thơ khéo khắc, nước sơn tốt màu, thì thật là khiến cho người tặng, lúc đưa cũng phải hài

tự nhiên, lập thành một cuộc sinh-hoạt rất hùng-cường. Bởi vậy các môn khoa-học rất thịnh-hành, nhân-dân chuộng những điều trí-xảo, số-nhiều người tài-giỏi khôn-ngoan, mà ai cũng hiếu-sự hoạt-động mạnh-mẽ. Cái văn-hóa ấy thích-hợp với tính-tình của những dân-tộc chuyên về việc công-nghệ và việc thương-mại. Văn-hóa của Nho-giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rực-rỡ chói-lói cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái sinh-thú rất hay. Văn-hóa phương-Tây thì làm thành cuộc đời rất mĩ-lệ, tài-trí đều mỏ-mang, cái gì cũng theo quy-cử xếp đặt thành ra cơ-thể chắc-chắn vững-vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần-dùng càng ngày càng thêm ra sự cạnh-tranh rất kịch-liệt, sự sinh-hoạt có lầm-diều phiền-phức, nhân-sinh hình như lúc nào cũng chật-vật vất-vả, không mấy khi trong bụng được nhàn-hạ thư-thái.

Hai cái văn-hóa ấy thật là tương-phản với nhau, mà bên nào cũng có cái sở-trường và cái sở-doản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác-nhau. Người mình theo lối tri-thủ, cho nên lâu ngày cái tinh-thần hư-hỗng, cái sở-trường mất mòn đi, chỉ còn lại cái sở-doản. Người ta theo lối tiến-thủ, tuy cái sở-doản không bỏ đi được, nhưng cái sở-trường cứ tăng lên mãi. Già nay ta biết hồi-tính lại, giữ lấy cái sở-trường của mình, và lại học thêm lấy cái sở-trường của người, thì chắc có thể dần dần gây nên cái tinh-thần tốt đẹp mạnh-mẽ, đủ làm cho ta cũng cường-thịnh được. Là vì một đường ta không bỏ mất cái căn-bản đã tạo-tác ra tâm-tinh của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người để theo thời mà biến đổi cho thích-hợp với cái lẽ đương-nhiên, như vậy thì đâu thế nào, cái kết-quả về sau cũng có phần hay được.

TRẦN-TRỌNG-KIM

*Nho-giáo, Quyển I*

(Editions du Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1930)

### 79.— CÔNG-DỤNG CỦA CÂU ĐỐI TRONG XÃ-HỘI TA

Vì câu đối là lối văn đơn-giản, mà công-dụng của câu đối thành-rất-to. Quả-vậy, người ta, bất-cứ-về-dịp-nào, mỗi-thất-tình đã-dòng, là cũng-nên câu đối được cả. Dịp-vui có câu đối mừng, dịp-buồn có câu đối viếng; hết-một-năm, hơn-một-tuổi có câu

đối thường xuân; qua mười năm, lên một giáp có câu đối chúc thọ; mến cảnh, chiêu đối mà làm câu đối được, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu đối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai-linh, trịnh-trọng mà đề được câu đối, thì ở chốn anh em bè bạn chơi đùa, cợt nhả cũng ngâm được câu đối.

Lại xem các truyện xưa, có khi chỉ vì một đôi câu đối khắng-khái, tài-tinh mà nên danh nên già, nên vợ nên chồng, thì lầm kihad cũng chỉ vì một đôi câu đối tức khí, xô-xiên mà đánh nhau đến vỡ đầu, xé tai hay thù nhau đến chết cũng chưa quên.

Lại người ta, bất cứ về hạng nào, vết mực, nét bút còn biết lấy làm trọng, là còn ưa chuộng câu đối, thích dùng câu đối cả. Từ nơi cung-diện nguy-nga của Vua, Chúa cho đến chốn nhà gác (1) lều gianh của Mường, Mán, qua bao nhiêu nhà quan, nhà dân, nơi thành-thị, chốn thôn-quê, nhà nào là nhà không có ít ra cũng một vài đôi câu đối. Trước công ngoài: đôi câu đối; ở giữa sân: đôi câu đối; vào trong nhà, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu đối; có khi che kín cả cột, lắp cả tường, đồng-đúc nghìn-nghịt như cây trong rừng, như bông lúa ngoài ruộng. Nào câu đối chữ Hán, nào câu đối chữ nôm, nào câu đối cụ đồ viết, nào câu đối quan Nghè soạn, nào câu đối đi kèm với bức hoành-phi hay bức quấn thư treo trên, nào câu đối đi lồng với bộ tứ bình hay bốn bức tranh sơn thủy vào giữa. Câu này tản tung bốc lên tận giờ xanh, câu kia sáu sắc, đậm chọc đến gan ruột; câu này viết lối dinh-chung (2) thật cổ từ bên Tàu mua sang, câu kia viết lối hành-thư (3) thật sắc từ đời Lê dè lại; câu này lối chữ thảo khó đọc cho ra như chữ A-ti-cáp (4), câu kia lối chữ chàm (5), ngang, sồ nét bút trông như thần...

Nói tóm lại, câu đối có công-dụng hơn là thơ, một đôi câu đối dể nghĩ, dể làm, dể nhớ, dể viết hơn một bài thơ, câu đối là đồ trang-sức trong nhà có một không hai, tưởng bức tranh, khung ảnh không thể nào bằng. Có được một đôi câu đối hay treo trên tường khác nào như có một ông thầy nghiêm, người bạn tốt ở trước mặt, ý nghĩa nó như biết nói nǎng, nét bút của nó như muôn cử-động, lại nhờ thêm được tay thợ khéo khắc, nước sơn tốt màu, thì thật là khiến cho người tặng, lúc đưa cũng phải hài

lòng, người nhận, lúc treo cũng phải thích trí, và sau, bao nhiêu người trông, người đọc cũng phải tấm-tắc khen như lấy làm ưa chuộng quyến-luyến, như lấy làm khoái-lạc say mê vậy. Văn-chương tuyệt cú dãy, bức họa thần bút dãy, mỹ thuật dãy, kỷ-niệm dãy, lưu danh thiên cổ cũng dãy.

NGUYỄN-VĂN-HỌC  
Câu đối  
(Vĩnh-hưng-long thư quán, Hà-nội 1931)

**Chú-thích.**— (1) *Nhà gác*: dãy túc là nhà sàn. — (2) *Lối dỉnh-chung*: lối hình cái vạc, cái chuồng thuộc về thê triện. — (3) *Hành thư* 行書: một lối viết chữ nho đá thảo, giản-dị, trôi chảy. — (4) *A-ti-cáp*: hiéroglyphe. — (5) *Chân*: túc là *Chân-phương* 足方 một lối viết chữ Nho, ngang bằng sô thẳng. (Những câu chú-thích số (1), (2) và số (4) là của tác-giả).

## 80.— ĐỊA-THẾ VÀ DÂN-SINH XỨ HUẾ

Từ vùng Đèo Ngang trở về bắc là bờ cõi nước Cồ-Việt, từ vùng đèo Ngang trở về nam là bờ cõi nước Cồ-Chiêm. Hai nước đã đồng hóa với nhau làm một, đến non một nghìn năm. Thế mà không những vật-chất thiên-nhiên, mà đến hình-thức nhân-sự cũng đều khác hẳn nhau cả, khách ngồi trên xe lửa cũng có thể trông mà biết được.

Vùng Nghệ Tĩnh tuy non lắn-quất với đồng-diền, nhưng đồng đất rộng-rãi màu mỡ, dân làng đông-đúc. Sang đến vùng Quảng-bình, qua ga Bố-trạch đến ga Phúc-tú từ đó trở đi cho đến Ái-Vân, một giải chạy dài là một bãi cát. Suốt hạt Quảng-bình đến miền bắc tỉnh-ly Quảng-trị là cát vàng, suốt từ miền nam tỉnh-ly Quảng-trị qua kinh thành Huế đến Ái-Vân là cát trắng. Cái ấy là bởi sóng bồ vỗ vào núi đá, bờ bồ cùng nước mưa trên rừng trút xuống mà bồi lên.

Từ ga Phúc-tú trông xuống bồ xa-xa thấy những cái cồn cát vàng, rồi cứ theo ven bồ mà vào đến Quảng-trị, một sắc vàng-vàng anh-ánh ngùn-ngụt như núi như thành, dứt thoi lại nối, thấp dà lại cao. Thoạt trông thì thật là đẹp mà nghĩ ra thì mới biết là buồn. Buồn vì những cái cồn cát ấy khó có thể trông cậy để làm cho sống người được. Bấy giờ tôi mới biết câu thơ Kiều:

*Bồ bồ bát-ngát xa trông.  
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dăm kia.*

tả cái cảnh buồn của một người ở gần bờ như thế thực là đúng lắm.

Lại nói về cái bãi cát dài lê-thê này, chiều ngang của nó hẹp lắm, trên là núi, dưới là bờ, trông thấy nhau. Địa-thế chỉ thuộc hạt được có một huyện một mà thôi. Chất đất của nó thì chỗ nào có sông ngòi từ thượng nguồn đem đất sét xuống pha lộn vào và đem nước đè tẩm-nhuận thì mới thành đồng-diền mà có dân-cư. Có hai khu lớn, đồng đất rộng-rãi phẳng-phiu và màu tốt, dân làng ở đông nhất. Một là huyện Đăng-xương (Quảng-trị dinh), tỉnh ly Quảng-trị, thuộc triền sông Quảng-trị. Một là huyện Hương-trà (Quảng-đức dinh), phủ Thừa-thiên, thuộc triền sông Hương.

Còn những khu nhỏ, chỗ nào có đồng-diền dân làng thì tức là chỗ có đặt ga đón khách như các ga rái-rắc ở dọc đường xe lửa vậy. Còn ngoài ra toàn bãi cát, chỗ cao chỗ thấp, chỗ thì thuần cát, có cây không có, chỗ thì chỉ có hàng cây cỏ nhô mọc được mà thôi.

Những nơi bãi cát ấy phản chiếu ánh nắng làm cho không-kì ở đó nóng lắm. Song cứ đến chiều thì lại có gió bέ thổi vào để giải nồng, không thì không thể chịu được. Duy có thứ cây dương láy giông ở bên Tây, vì rễ nó ăn sâu xuống đến mạch nước được nên mới chịu nổi ở những bãi cát ấy mà thôi. Nên nay khắp Trung-kỳ chỗ nào có bãi cát bở không là người ta trồng thứ cây dương ấy nhiều, trồng theo hàng thành từng nương lớn. Thứ cây đó vừa làm cho không-kì mát, sau lớn sẽ dùng làm gỗ đóng tàu làm nhà, tục gọi là «gỗ thông»...

Đến như cuộc dân-sinh, từ Hà-tĩnh trở về bắc, dân làng ở đông, làng đều trồng tre bao ngoài, kiều đình miếu, nhà ở cùng cách phục-sức của dân ông dân bà đều một lối như Bắc-kỳ. Còn từ Quảng-bình trở về nam thì khác cả. Làng mạc, từ vùng Thừa-thiên gần kinh thành ra, thì ít có chỗ trồng tre. Kiều đình miếu thì bốn góc trái đều cộc, chứ không có cái dao cong lên làm hình đầu rồng đầu phượng như ngoài bắc. Nhà tranh thì tre phên nứa phên cỏ, chứ không đắp tường đất hoặc trát vách như ngoài bắc. Nhiều thôn-trang, nhà ở đều bé nhỏ mà tro-trọi, không có tường, hàng rào, hoặc công ngõ đè làm cách-ngữ gì cả. Chỗ ga Đông hà dân ở đông, có nhiều nhà ngồi mà cũng không thấy có tường rào công ngõ. Có lẽ dân thuần không

có trộm đạo hay sao ? Đến Thùa-thiên thì nhà ở có vườn-tược tre-pheo rào-giậu cằn-nghièm cũng như ngoài Bắc...

Phục-sức thì đàn bà ăn mặc giống đàn ông lắm : búi tóc, quần trắng, áo trùng cài cúc, đội nón chóp, nhất là hồi đàn ông chưa búi tóc thì càng dễ lẩn... Đàn bà con gái nhà nghèo ở dân-gian cũng mặc quần trắng áo trắng bằng vải thô để nhợ-nhĩnh. Từ Quảng-trị trở vào thì đàn bà thường chít cái khăn mùi lục...

Đến như cảnh sắc thiên-nhiên thì lại có nhiều nơi tuyệt đẹp. Như một bức tranh sơn-thủy ở giữa quãng đường xe lửa Đông-hải đến Xuân-dục, khách tựa song xe lửa mà trông với lại. Mấy ngọn núi nhấp-nhỏ, cỏ cây u-uất ; một giòng sông uốn khúc ở giữa, gợn nước xanh-xanh. Dăm ba cái trại hình dài như cái trại, bơi đi bơi lại trước ghềnh ; vài ba cô gái nhà nông quầy sọt đi cắt cỏ thấp-thoáng bên đồng lúa. Một cái thú ngư, tiều, canh, mục vui-vẻ êm-dềm ở giữa nơi non nước hữu-tinh, như thế thực không bút nào tả hết.

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT  
*Nam du đến Ngũ-hành-sơn*  
(Nam-phong tạp-chí, số 184, Mai 1933)

## 81.—CÁI THUYẾT « CHÁNH DANH » CỦA KHÔNG-TỬ

Hai chữ « chánh-danh » xuất từ sách Luận-ngữ, thiên Tử-Lộ, là thiên thứ XIV trong sách ấy, dịch ra đây cả một chương như vầy :

« Tử-Lộ hỏi : Vua nước Vệ, nếu dùng Thầy làm việc chánh, thì Thầy sẽ làm điều chi trước ?

« Ngài đáp rằng : Âu là ta phải *chánh danh* ư ?

« Tử-Lộ nói : Có lẽ ấy à ? Thầy hu-hoạt (*vu khoát*) làm sao ? Chánh gì mà chánh ?

« Ngài nói : Người Do mới quê mùa thay ! Người quản tử với điều mà mình chẳng biết, thà chịu đê thiểu đó.

« Danh chẳng chánh thì lời nói chẳng thuận ; lời nói chẳng thuận thì việc làm chẳng nên ; việc làm chẳng nên thì lẽ nhạc chẳng dấy ; lẽ nhạc chẳng dấy thì hình phạt chẳng nhắm ; hình phạt chẳng nhắm thì dân không chỗ đặt tay chừn.

« Cho nên, người quân-tử kêu tên điều gì, chắc có thể nói ra được ; nói ra điều gì, chắc có thể làm được. Người quân-tử đối với lời nói của mình, không có chỗ cầu-thả mà thôi »...

« Chánh danh, nói theo tiếng ta, tức là kêu tên cho trúng, mới nghe như là không trọng-yếu mấy, bởi vậy Tử-Lộ mới dám vọt miệng chê ngài là hu hoạt. Nhưng xét ra, trong sự học-vấn, trong sự chánh-trị, mà cho trong sự gì cũng vậy, kêu tên cho trúng là sự trọng-yếu lắm, chờ nên đέ đúng.

... Hai cái nguyên-tố của Luận-lý-học là khái-niệm (*concept*) và danh-từ (*terme*). Khái-niệm là sự minh suy-nghĩ trong lòng ; danh-từ là lời minh nói ra nơi miệng. Tiếng rằng hai cái, song thiệt thì có một. Vì cái lời minh nói ra đó tức là điều minh suy-nghĩ. Cho nên, hễ nghĩ sai, tự nhiên nói ra cũng sai ; và hễ thấy lời nói ra mà sai, tức khắc biết rằng sự suy-nghĩ cũng không trúng vậy.

Chữ « Danh » trong chữ « Chánh danh » của Không tử dây, tức là cái danh-từ trong Luận-lý-học ; và chữ « Danh » trong chữ « Danh-học » cũng tức là một chữ « Danh » ấy.

Trong Luận-ngữ, có một chỗ, Không-tử than-phiền về sự danh-bất-chánh trong thời đại ngài. Nguyên đời xưa, có cái đồ đựng rượu, hình nó có khía, nên kêu bằng cái « cò » (2).— Cò nghĩa là « khía ». Nhưng hồi ngài đó thì cái đồ đựng rượu được ba thăng, bất luận có khía không khía, người ta đều kêu bằng cái « cò » cả. Bởi vậy ngài mới than rằng :

« Cái cò mà chẳng có khía, cũng kêu bằng cò được ư ! cũng kêu bằng cò được ư ! » (Ung-dã, thiên thứ VI trong Luận-ngữ).

Đó, không có khía mà kêu bằng cò, ấy là kêu tên không trúng. Vậy mà người ta kêu được, là kêu liều kêu lĩnh đó thôi, chờ theo ngài thì nghe trái tai lắm, thật là lời nói không thuận.

Lại một chỗ nữa, cũng thuộc về phương diện chánh-trị, song có thể đem mà chứng-minh cho cái nghĩa trên kia. Ấy là chỗ Qui-Khương-tử hỏi việc chánh mà ngài thưa rằng :

« Cái điều kêu bằng chánh (正) tức là chánh (正) vậy ; Ông lấy

chánh (正) mà xướng-xuất, thì lại dám chẳng chánh ư? (Nhân-Uyên, XII).

Nguyên chữ «chánh» (正) (nghĩa là chánh-trị) có chữ «chánh» (正) một bên (nghĩa là ngay). Cho nên ngài cắt nghĩa chánh-trị tức là người trên phải ăn ở cho ngay thẳng đề mà xướng-xuất kẻ dưới. Đó là một cách chánh danh nữa: cái tên chánh-trị do từ sự chánh-trực mà ra.

Vậy nếu trong việc chánh-trị mà không theo lẽ chánh trực, tức như khi trong một nước, trên có vua đần, dưới có quan tham lại nhũng, mọi việc đều làm bậy bạ hết, thì có gọi là chánh-trị được đâu. Nếu gọi là chánh-trị thì cũng như cái không có khía mà gọi là cái cõi, theo ngài, ngài cho là tầm bậy cả. Họa-hoạn sanh ra là ở đó, cho nên nói rằng dân không có chỗ đặt tay chừ...

Luận-lý học của Tây dạy rằng mỗi khi biện-luận về sự-vật gì, trước hết phải cấp cho sự-vật ấy một cái định-nghĩa hoặc kêu là cái giới-thuyết (définition). Cái giới-thuyết hoặc cái định-nghĩa đó, là cốt làm cho cái danh và cái thiệt của sự-vật ấy tương-dương với nhau, rồi mới có đường mà biện-luận. Bằng chẳng vậy, một bên nói trời, một bên nói đất, cái nhau hết hơi mà rót lại chẳng vỡ ra lẽ gì, chẳng ích lợi gì. Cho biết sự định nghĩa hay là lập giới-thuyết là sự cần lầm cho người ta trong khi biện-luận.

Lại, trong một câu văn một cái danh-từ dùng lắp lại hai lần mà lần trước lần sau khác nghĩa, cũng là một sự cấm-ky lớn trong Luận-lý học. Bởi vậy luận lý học có đặt ra sáu điều luật về phép tam-doan-luận (*syllogisme*) mà điều thứ ba là điều hệ-trọng nhất, như vậy: «Cái trung-danh-từ» (le terme médian) phải cho chung-diễn (collectif) *ít nứa* cũng phải chung-diễn *một lần*. Vả lại cái trung-danh-từ ở trong hai cái tiền-đề (les deux prémisses) phải là đồng một nghĩa với nhau. Ai phạm đến điều cấm-ky ấy, kêu là «phá luật». Đã phá luật thì sự lập ngôn của mình sai lầm rồi, không còn đứng được nữa...

Có-một lần, Tử-Trương hỏi: «Kẻ sĩ như thế nào gọi là «đạt» được?»

Ngài hỏi lại rằng: «Nhà người kêu bằng «đạt» đó là nghĩa làm sao?»

Tử-Trương thưa rằng : « Ở nước ấy có tiếng đồn (văn) : ở nhà ấy có tiếng đồn (văn) ».

Ngài nói rằng : « Thế là «văn», chứ không phải «đạt»... (Nhan-Uyên, XII).

Cái đó, nếu lúc bấy giờ Tử-Trương hỏi về «đạt» mà ngài không hỏi lại Tử-Trương, cứ theo nghĩa chữ đạt trong ý ngài mà đáp lại, thì chắc Tử-Trương không hiểu, vì trong ý nghĩa khác. Ngài trọng sự chính danh lắm, nên ngài mới biếu Tử-Trương lập cái giới-thuyết cho chữ «đạt» đi. Quả nhiên Tử-Trương cắt nghĩa «đạt» thành ra chữ «văn». Nói theo đó ngài bèn định-chánh lại cho Tử-Trương và bắt đầu cắt nghĩa làm thế nào cho đạt được. (Ai muốn biết rõ hơn thì đọc Luận-ngữ).

Cái cách ngài lập-luận đó hiệp với pháp-thức Luận-lý học dạy phải lập giới thuyết trước ; và cũng hiệp với luật thứ ba của tam-doan-luận. Vì chữ «đạt» trong câu hỏi của Tử-Trương và chữ «đạt» trong câu ngài sẽ trả lời, ta nên coi là một danh-từ mà dùng lắp hai lần; nếu nghĩa của nó khác nhau thì tất nhiên là phải phá luật vậy.

#### PHAN KHÔI

*Người mở đường cho Luân-lý Á-dòng : Khổng-tử và cái thuyết « Chánh-danh » của ngài.  
( Phu-nữ tân-văn, số 57, Juin 1930 )*

### 82.— TẠI SAO NGƯỜI TA HAM ĐỌC TIỀU-THUYẾT?

Sự ham đọc tiểu-thuyết hầu như do một cái thiên-tinh của người ta.

Cái thiên-tinh đó là cái tính phiêu-lưu. Dầu người nào hiểu tinh đến đâu cũng còn có sự thích đó.

Trước kia nhân-loại còn dã-man, nhân-sinh còn khổ-cực, trái địa-cầu còn là miếng đất hoang-vu, cảnh thế-giới còn là một trường chiến-dấu, thì sự phiêu-lưu của người ta chẳng phải kiêng mà cũng có, và cái thiên-tinh phiêu-lưu cũng đã có chỗ phát-triển ra được đầy-dủ hoàn-toàn.

Nhưng địa-cầu càng khai-thác, thế-giới càng văn-minh, xã-hội

càng có trật tự điều-hòa, nhân-loại càng được an-cư lạc-nghiệp, thì sự phiêu-lưu càng ít cơ-hội được phát triển tự-do.

Sống ở thành-thị, ta muốn hưởng thú thôn-quê. Sống ở đồng bằng, ta muốn lên chơi sơn-dã. Ở lục-địa, muốn bình-bồng ngoài biển khơi. Giữa trần gian, muốn bay bồng lên mây bạc. Nhât-thiết đều do ở cái sở-thích phiêu-lưu.

Nhưng thực-hành được những sự thích đó, nào có phải dễ gì đâu ? Hoặc không có tiền, hoặc không có thể, hoặc vì sinh-kế cản-trở, hoặc vì pháp-luật cấm ngặt, hầu đều là những cái trở-lực cho ta vậy.

Nhân đây mà có sự ham đọc tiểu-thuyết và cũng nhân đây mà thè-văn tiểu-thuyết được nhiều người vun-trồng trú-thuật.

Phải, ta thích phiêu-lưu mà không được phiêu-lưu, thì đọc tiểu-thuyết tức cũng là một sự phiêu-lưu vậy.

Đọc tiểu-thuyết của Pierre Loti cũng như phiêu-lưu khắp năm châu bốn biển. Đọc tiểu-thuyết của Honoré de Balzac cũng như phiêu-lưu trong xã-hội nhân-gian. Đọc tiểu-thuyết của Paul Bourget cũng như phiêu-lưu tới những chỗ huyền-bí của tâm-giới người đời. Đọc tiểu-thuyết của Lamartine cũng như phiêu-lưu ở nơi trường tinh, bè ái.

Có phiêu-lưu mới có cảm-giác, mới có sự sống vừa lòng của nhân-sinh.

Sự sống của ta càng yên-lặng bao nhiêu thì ta càng chán-nản bấy nhiêu. Mà càng chán-nản bao nhiêu thì ta càng ham chuộng những cảnh phiêu-lưu của tiểu-thuyết để mua lấy những cảm-giác mà cái đời bình-tĩnh của ta ít khi cho ta hưởng-thụ.

### THIẾU SƠN

*Phê-bình và cáo-luận*

(Văn học tùng thư — Éditions Nam-kỳ, Hà-nội 1933)

### 83.— BÓNG NGƯỜI TRONG SƯƠNG MÙ

...Nhà tôi bị bệnh nặng mà tôi thì vẫn phải đi làm, không ai trông nom ở nhà. Một đêm nhà tôi yếu quá ngất người đi mấy lần,

mà chính đêm hôm ấy là đêm ông Chánh cù di cầm lái chuyến xe riêng chở quan Toàn-quyền. Thật là một dịp rất hay cho tôi. Nhưng tôi biết không thể nào di được, liền vào kêu với ông Chánh, nói là vợ ốm. Ông Chánh đậm bàn, đậm ghế, gắt:

— Tôi không biết! Một là mười giờ đêm nay anh phải có mặt ở ga, hai là từ giờ này trở đi, anh đừng bước chân đến đây nữa. Thôi anh ra!

Lời ông Chánh nói quả quyết, tôi phản-vận không biết nghĩ ra sao; lúc về nhà, ngồi ở đầu giường nhìn đến vợ mới biết rằng không đi được, đầu có măt chõ làm cung không cần.

Nhà tôi thấy tôi có vẻ lo nghĩ, hỏi duyên cớ vì sao, tôi liền đem việc ấy kể ra cho nhà tôi nghe. Nhà tôi nghe xong, vể mặt tươi hẳn lên, bảo tôi rằng:

— Thế cậu di chứ! Việc gì phải ngàn ngừ! Tôi không việc gì đâu, đã thấy đỡ nhiều. Chiều mai về mua cái gì làm quà cho tôi đấy.

Tôi thấy nhà tôi cười, nói vui vẻ, tôi vững tâm, thay quần áo ra ga. Đến ga đúng mười giờ. Nhưng khi cho xe chạy rồi, tôi mới thấy lo, tôi mới biết là tôi liều. Lúc đó, tôi có cái cảm giác lạ lẫm; hình như tôi di thế này, lúc vể chắc không nhìn thấy mặt vợ nữa. Tôi cố định trí để cầm máy, nhưng chỉ được một lúc thôi.

Xe di vào khe núi, hết lên cao lại xuống thấp như có vẻ nhoc-nhắn. Tôi thò đầu ra cửa, nhìn thẳng trước mặt, nhưng đêm ấy sương mù dày trời, không nhìn rõ gì cả, chỉ một màn trắng sóa dưới ánh cái đèn ở đầu toa. Bỗng tôi thấy... rõ ràng tôi thấy in trên sương mù một cái hình người đàn bà mặc áo rộng dang giang tay. Tôi dụi mắt tưởng mình trông hoảng, nhưng không hình người đàn bà vẫn đấy...

... Tôi biết tôi không mê, tôi biết là cái hình người ấy có thật, mà ai nhìn cũng phải thấy. Tôi đến cầm lấy tay bác «ét» kéo bác ra xem rồi bảo cả quyết:

— Nhìn xem!

Bác ta há hốc mồm, giương to mắt, hốt-hoảng nói:

— Lạ thật !... ma ông ạ !

Xe tiến đến đâu, cái hình người lui đến đấy, có lúc mờ, có lúc rõ, lơ lửng giữa lưng chừng trời.

Rồi cái hình người vẫy hai tay một cách thong thả, như có ý bảo chúng tôi đừng tiến lên nữa, có sự gì nguy hiểm.

Tôi bảo bác «ết»:

— Bác này, có sự gì lạ sắp xảy ra.

Vâng, sao cái hình ấy lại như lấy tay làm hiệu bảo ta đừng lại.

Cái hình người trước còn vẫy tay thong thả, sau vẫy thực nhanh như người đã tỏ ra ý thất vọng vì bảo chúng tôi mà chúng tôi không nghe :

— Hay ta dừng xe lại xem ra sao — chắc là ma !

— Không được, tự nhiên vô cớ.

Còn tôi lúc bấy giờ hai tai ù như người mất trí khôn : tôi vắng-vắng nghe có tiếng người ở thật xa đưa lại tiếng một người đàn bà bảo tôi :

— Đỗ lại, đỗ lại !

Tôi lảng tai, tay nắm chặt lấy cái «phanh» như định hăm rồi lại không dám hăm.

Một lát, tôi nghe thấy tiếng người đàn bà rõ hơn lần trước, giục tôi :

— Hăm lại, hăm ngay lại !

Lúc bấy giờ, tôi không nghĩ gì nữa, nhắm mắt hăm phanh lại thật mạnh. Các toa rùng một cái, bánh xe kêu rit lên trong đêm thanh vắng. Xe chạy từ từ một quãng rồi đỗ hẳn. Tôi chưa kịp bước xuống, đã thấy người «xếp tanh» cầm đèn chạy lên hỏi :

— Việc gì thế ?

Tôi luống cuống không biết trả lời làm sao, vì nói thật ai tin mình. Tôi trả lời một cách mập mờ :

— Chắc có gì lạ, Đè tôi cầm đèn đi xem đã.

Lúc bấy giờ mấy ông quan hầu quan Toàn-quyền cũng vừa đến, rồi thấy lạ, đi theo chúng tôi. Vừa đi được một quãng thì nghe trước mặt có tiếng nước chảy ầm ầm. Tôi định tâm mới nhớ ra rằng đó là cầu N. G.

Mấy đêm ấy mưa to, nước chắc chảy xiết, nên mới réo to như vậy. Đến bờ sông, giờ đèn lèn soi, mấy người đều kinh hoảng: cái cầu N. G. bị nước cuốn chảy về soáy gãy làm đôi.

Một ít nữa, nếu không h้า kịp thì cả một chuyến xe riêng chở quan Toàn-quyền đâm nhào xuống sông sâu, chắc không sống sót một ai : tưởng không có cái tai nạn nào ghê gớm hơn, thế mà chính vì tôi nên mới không có cái tai nạn ấy. Tôi đứng ngăn người, không hiểu ra sao cả.

Người «xếp tanh» mừng cuống quít, hỏi tôi :

— Sao ông biết mà h้า ?

— Tôi cũng không hiểu.

Mấy người quan hầu có vẻ mừng lộ ra mặt xùm-xít quanh tôi hỏi rộn, tôi không biết trả lời ra sao. Một lát, mọi người đứng giãn ra, quan Toàn-quyền đến; ngài không nề tôi là người lao động, trong lúc mừng quá, ngài giơ tay bắt tay tôi, cái bàn tay đầy bụi than, rồi ngài tö lời khen.

Tôi chắc về sau thế nào cũng được trọng thưởng, nhưng trọng thưởng lúc đó dối với tôi cũng như không, tôi chỉ nghĩ đến nhà tôi ở nhà, không biết ra sao. Tôi đi trở lại và thoáng thấy con giò bám ở cái đèn ở đầu toa. Nhìn kỹ thì ra một con bướm thật to, vướng vào đèn, đương đậm cánh để tìm đường thoát...

Trông thấy con bướm tôi thốt nghĩ ra ngay. Chính phải rồi, chính cái hình người đàn bà lúc nãy là cái bóng con bướm này in lên trên sương mù, đầu con bướm là hình đầu người, mà hai cánh con bướm đậm là hai cái tay người vầy.

Tôi bắt con bướm rồi định thả cho nó bay đi; sau nghĩ con bướm đã giúp mình được việc, nên giữ lại làm kỷ-niệm. Tôi nhìn vào đồng hồ trong toa, thấy kim chỉ đúng hai giờ đêm...

Hôm sau, tôi về đến công nhà thì thằng nhỏ chạy ra báo tin nhà tôi mất, mất vào quãng một giờ đêm hôm qua.

Tôi không hay tin nhảm, tôi chắc đó là một sự tình-cờ, một sự ngẫu-nhiên, nhưng tôi vẫn yên trí rằng linh hồn nhà tôi đã nhập vào con bướm này để phù-hộ cho tôi tránh được cái tai-nạn đêm hôm ấy. Nhưng tránh được tai-nạn mà làm gì, tôi thoát được thân tôi mà làm gì, giàu sang phú quý bây giờ đổi với tôi cũng như không, tôi cũng chỉ như con bướm này, xác đãi mà hồn tận đâu đâu...

### NHẤT-LINH

Trong *Anh phải sống* của Nhất-Linh và Khái-Hưng  
(Nhà xuất bản Đời-nay, Hanoi, 1937)

#### 84.— BẢN VIỆC BÁN NHÀ

(Sau khi cha chết, Mai, con gái một cụ Tú, vì cảnh nhà nghèo, phải tinh đến việc bán nhà để lấy tiền cho người em trai ăn học).

Năm giờ chiều, Mai về tới nhà. Người lão bộc đầu tóc bạc phơ nghe tiếng Mai, vội ra mở cửa. Con chó xồm trắng đã già yếu cũng chậm chạp bước theo sau, rồi tới gần Mai thong-thả ve vẩy cái đuôi lông rụng xơ-xác, Mai giơ tay vuốt ve con chó và bảo người lão bộc:

— Tôi đòi lầm, ông có gì cho tôi ăn không?

— Thưa có, tôi đoán thế nào hôm nay cô cũng về, nên tôi đã thổi cơm chờ cô cùng ăn.

— Nhưng cô gì ăn không, ông?

— Có rau muống với tương.

— Có muối nứa dấy chứ?

— Muối thì bao giờ cũng có.

— Thế thì tốt lắm, chúng ta đi dọn cơm ăn cho xong bữa, tôi còn có câu chuyện cần bàn với ông đây.

Lão bộc nghe cô chủ nhỏ nói muốn bàn việc quan-hệ với mình thì lấy làm cảm-dộng, chân tay run lập-cập.

Cơm nước xong, thấp thoảng dưới ánh lù-mù ngọn đèn Hoa-

kỳ đặt trên ngưỡng cửa, hai người ngồi nói chuyện ở ngoài thềm nhà trên. Mai ngâm nghĩ đến công việc rất hệ trọng đã dự định nên ngập ngừng chưa dám nói lời cùng người lão bộc, mà Mai kính mến như một người trong họ. Con chó già nằm dưới chân Mai, hình như cũng đoán rằng sắp xảy sự gì phi thường, đặt mõm lên bàn chân chủ ra dáng âu-yếm lắm. Thỉnh thoảng nó lại ngừng đầu lén liếm bàn tay Mai. Trong đêm tối, Mai ngầm cặp mắt sáng quắc của con vật trung thành, tưởng như có long-lanh giọt lệ thì lấy làm cảm động vô cùng, cuối xuống thì thầm như nói chuyện với một người bạn:

— Chúng ta sắp sửa phải rời cái nhà này rồi.

Con vật tuy không biết lời chủ, nhưng chắc cũng đoán được rằng chủ đương có điều lo nghĩ nên thông thả đặt mõm vào lòng chủ để tỏ ý an ủi. Còn người lão bộc thì cất giọng run run hỏi Mai:

— Cô định rời đi đâu vậy?

— Tôi sắp bán nhà đấy, ông Hạnh ạ!

Ông lão hốt hoảng lo sợ:

— Cô bán nhà?

— Phải, tôi bán. Ông Hạnh ơi, đó cũng là một sự bất đắc dĩ. Ông tính ruộng vườn không còn, tiền của cũng không thì lấy gì ăn tiêu mà chả bán nhà?

— Không được, việc ấy tôi xin can. Bán đi thì còn đâu là nơi thờ tự cụ Tú. Tôi theo cụ Tú từ khi cụ còn giàu có, nhờ cụ mà các cháu nhà tôi đều biết dăm ba chữ. Trước khi cụ mất, cụ có dối dắt giao cho tôi ở lại trồng nom cô và cậu Huy. Việc ấy tôi nhất định không dè tùy ý cô được.

— Vậy ông muốn dè tôi chết đói hay sao?

Người lão bộc cuối đầu nghĩ ngợi rồi nói:

— Thế này này, thằng cả nhà tôi đi lính khổ đở, tôi được làng cấp cho mấy mẫu ruộng. Vậy có lẽ cũng đủ gạo ăn. Chưa cần phải bán nhà.

Mai cảm động chảy nước mắt, gương cười đáp lại:

— Tôi cảm ơn cái tấm lòng tốt của ông... Nhưng còn việc học của em Huy thì ông nghĩ sao?

**Người lão bộc hắt đầu suy nghĩ rồi hỏi :**

- Phải bao nhiêu tiền ?
- Ít ra cũng mỗi tháng một chục bạc.
- Thế thì khó lắm nhỉ !

— Vậy ta phải liều chứ sao. Rồi sau này em Huy làm nên có tiền, ta lại tậu đất, lại làm nhà, hay ta lại chuộc lại nhà cũng được.

Ông lão Hạnh không trả lời, hai bàn tay ôm trán ngâm nghĩ: Ông ta đương cố tưởng-tượng ra ở trong trí-lực chất phác cái cảnh gia-dình tan-tác, cửa nhà cầm bán. Cái nhà này ông ta ở đã hai chục năm nay, từ ngày chưa có Mai và Huy, ông ta thuộc từng cái sà, cái rui, từng chỗ gỗ rách, gỗ mọt, từng viên gạch vỡ, từng góc tường sứt, bây giờ ông ta sắp sửa phải rời nó đi dè đi nơi khác, dè nhường lại cho người chủ mới họ đem đồng bạc đến mà cướp, mà chôn biết bao những kỷ-niệm của một nhà, biết bao sự vui, sự buồn, sự mừng, sự giận của gần một trăm năm. Cái nhà ấy ông ta đã ở lâu ngày, nên coi như nhà của mình vậy. Nay thấy cô chủ ngỏ lời đem bán đi thì ông ta bỗng có cái cảm-tưởng bị ai úc-hiếp, bóc lột.

KHÁI - HƯNG

Nửa chặng xuân

( Tự-lực văn-đoàn, Hà-nội, 1934 )

### 85.— ĐỘNG PHONG-NHA (1)

Từ Quảng-khê (2) lên động, có thể đi đường thủy hay đường bộ. Đi đường thủy thì ngược dòng sông Gianh, rẽ sang một chi-lưu là con sông Tróc; rồi đến một nhánh con chảy vào trong động. Nhưng đi thế mất lâu thì giờ, và phải gấp buồi có trăng thì đi mới thú. Cho nên chúng em đi đường bộ bằng xe hơi.

...Xe hơi theo đường thuộc-địa số một trở vào, đến huyện Bố-trạch thì rẽ sang tay phải. Đường vào động tuy gồ-ghề khúc-khuỷu, nhưng không hiểm-trở nguy-nan.

Đến địa-phận Phong-nha, chúng em thuê hai chiếc đò và bốn bó đuốc dè vào động. Con sông nhánh của Tróc-giang hép lòng và nóng, nước trong xanh trong thấy đáy; hai bên bờ cỏ

mọc cao và rậm -rạp. Thuyền từ-từ tiến ; một dãy núi đứng chắn ngang trước mặt như một cái thành dài kiên cố. Em đương ngơ-ngác không biết sông chảy đi đường nào thì bỗng anh Nhẫn chỉ một lỗ hổng mỏ chênh chênh dưới chân núi:

— Hắn kia là cửa động ?

Chú em nói tiếp :

— Vùng này nhiều động lầm. Đây là lối vào động Phong-nha trèo lên phía tay phải trái núi này thì đến một cái động mới tìm thấy, quay ra phía bên kia thì có động Lèn-hai. Nhưng kỳ-thú nhất chỉ có động Phong-nha này.

Thuyền chúng em chui qua cửa động vào một khoảng rộng mông mênh, như một cái bát khồng-lồ úp lên trên mặt nước trong vắt. Ánh sáng bên ngoài chiếu vào còn đủ sức soi chung quanh vách đá phủ rêu và ướt đẫm. Những con én đen, ngạc-nhiên thấy bọn người vào phá cái yên-lặng của bầu không-kì êm-ả, bay đi bay lại như con thoi trên khung cửi. Một đàn cá lườn xanh, vây bạc lượn tung-tăng như những cá thần ở Phố-Cát và ở Chùa-Rồng.

Đối với cửa động, có một cửa hang nhỏ hơn, trông vào đen sì như mực: đây là lối vào đường hầm. Bốn bó được đốt lên, hai thuyền lại từ-từ đến. Càng vào càng thấy tối om-om. Nhìn lại cửa hang chỉ còn thấy một ánh tàn thoi-thóp như ánh trăng chiếu xuống qua khe cửa hang vào một căn phòng mù-mịt..

Cảnh vật lặng-lẽ : tiếng bơi chèo bi-bom đập nước đủ làm cho mọi người rợn. Ánh đuốc chiếu lờ-mờ, khiến cho tường đá lúc gần lúc xa, ai nấy tưởng đã lọt vào một thế-giới huyền-ảo.

Trần và hai bên tường đá như xây bằng thạch-anh, mā-nāo và có nạm những mảnh kim-cương óng-ánh, tường chừng như mỗi một mảnh tường, mỗi một vú đá là một công-trình mỹ-thuật tuyệt vời. Cả bọn như bị cảnh-vật thôi-miên, há-hốc mồm nhìn, không thoát ra được một tiếng.

Thuyền bơi độ nửa giờ thi đến một ngã ba. Chú em nói đã có nhiều nhà thám-hiểm đè hàng tháng đi lùng mãi vào các ngách...

Chúng em cho tạt thuyền về bèn trái thì đến một hòn cù-lao rộng...

Bước thấp bước cao, chúng em leo lên những dống đá nhấp-nhô và trót-át. Những thạch-nhũ ở dưới mọc lên hay ở trên rủ xuồng, trong có cái như trùm hoa, có cái như con vật, có cái như pho tượng, có cái như quả chuông, hiện ra trăm nghìn hình dáng, khiến người ngắm cảnh phải ngẩn-ngơ nhìn.

TÙ NGỌC

*Hai ngả*

(*Phò-thông bản nguyệt san*, số 30, 1er Mars 1939)

**Chú-thich.** — (1) *Động Phong-nha* : chính là tên *Động Tiên-sư*, ở địa-phận làng Phong-nha, huyện Bố-trạch, tỉnh Quảng-bình, cách Đồng-hới (tỉnh lỵ Quảng-bình) 48 ki lô-mét. Đi vào động có hai đường : 1° Đi theo đường thuộc địa số 1 đến huyện-lỵ Bố-trạch (cây số 183,800) thì giẽ sang đường tư-ích số 65 tức là đường lên động. 2° Đi xe lửa đến ga Ngân-sơn, xuống làng Phú-kinh, đi thuyền ngược giòng sông Tróc (chi-lưu của sông Gianh hoặc Linh-giang) chừng năm giờ thì tới động.—(2) *Quảng-khé* : tên đất, thuộc huyện Bố-trạch, ở cửa sông Gianh về hữu-ngạn, trên con đường thuộc địa số 1 (cây số 195,500).

## 86.— VIỆC PHÁT-MINH RA CHẤT « QUANG »

Năm 1898, trong hóa-học giới có truyền ra một cái tin mừng, là mới phát-minh được một nguyên-chất mới, có tính lạ kỳ. Sự phát-minh ấy là do một nhà lý hóa-học ở Paris tên là PIERRE CURIE, cùng với bà vợ và người học-trò tên là BÉMONT, nghiên-cứu đã lâu năm mới tìm ra được. Nguyên-chất mới này là gì ? Bởi trước chưa ai biết nên chưa có tên, nhưng vì tính phát quang nên đặt tên là *radium*, Tàu dịch là « quang ~~鐵~~ », phù-hiệu trong hóa-học-biển là *Ra*. Từ cái phát-minh đó mà hai ông bà CURIE nổi tiếng trong khắp thế-giới. Bấy giờ lại càng gia công nghiên-cứu cho biết hết các tính-cách của cái chất mới lạ này, thật là đem cả cái thân-thế một đời vợ chồng mà hi-sinh cho một mảnh vật-chất cả trong gầm trời không có tới một lạng. lấy đấy là cái sự-nghiệp chung thân vây. Kịp đến năm 1906, phu-quân bị xe đè chết, còn một mình bà ở lại, tuy đơn-chiếc lê-loi mà càng gắng công nghiên-cứu, để cho hoàn toàn cái sự-nghiệp chung. Nhờ

bà mà chất « quang » ngày nay đã chiếm được cái địa-vị quan-trọng trong lịch-sử hóa-học vậy...

Chất quang (錢 : tên tây là *Radium*, phù-hiệu là *Ra*, trọng-lượng 225), là một nguyên-chất trong cõi thiên-nhiên có rất ít. Người ta lấy nó ở một thứ thanh-khoáng-thạch, tên là *pechblende*. Nó có tính kỳ lăm, các nhà khoa-học gần đây chú ý nghiên-cứu, không phải rằng vì nó dùng được việc to cho công-nghệ, thực là vì cái cách tác-dụng nó lạ thường lăm. Nay thử lược-thuật như sau này :

Chất « quang » tự nó phát sáng được, cho nên để nó vào chỗ tối mà trong thời sáng quắc. Lại lạ nữa, là cái sáng ấy có thể làm cho các vật-chất khác vốn không có tính phát sáng mà thành ra sáng được. Lẽ như dùng hai cái chén A và B ; trong cái chén A để một vật gì có chất « quang », còn cái chén B thời đựng nước lã. Để hai cái vào một chỗ ít lâu, rồi cầm lên xem, thời thấy nước lã ở trong chén B cũng phát sáng được. Lại xét ra cái sáng của chất « quang » phát ra có thể biến-hóa những hình trên tấm ảnh, cho nên có thể dùng về việc chụp ảnh được. Lại có một phần cái sáng ấy có thể suốt qua được những vật rắn như gỗ, qua rồi vẫn có thể biến-hóa được hình ảnh cũng như tia sáng X trong vật-ly-học vậy).

Sau ông bà CURIE, các nhà hóa-học trong các nước mấy năm gần đây lại càng chú-ý đến chất « quang » lăm. Như nhà hóa-học nước Anh Ramsay (1) mới rồi khảo sát thấy chất « quang » có thể biến ra chất « hơi » (氣, *Hélium*) được. Ông để một ít chất « quang » vào trong cái ống pha-lè nhỏ, lấy kính phân-quang đo thời chỉ thấy có ánh sáng « quang », cho nên biết rằng trong ống chỉ có chất « quang » mà thôi. Nhưng cách mấy ngày ông lại lấy kính phân-quang đo thời chợt thấy có phát ánh sáng « hơi ». Trong ống vốn không có chất sau đó, thời khá tin rằng chất « hơi » là chất « quang » biến thành ra. Theo cái công-lệ của hóa-học xưa nay, không từng bao giờ một nguyên-chất nọ biến ra làm nguyên-chất kia được. Cho nên chất « quang » mà biến ra làm chất « hơi », thực là nguyên-chất biến-hóa (*transmutation des éléments*) lần thứ nhất vậy.

Nói tóm lại, chất « quang » ấy thật là lạ, cách tác-dụng không có giống những cách tác-dụng tầm-thường, mà muốn giải cho ra thật cũng khó lăm.

Phần nhiều nhà hóa-học lấy lẽ rằng chất « quang » có thể phát sáng ra được thực là bởi những nguyên-tử trong chất ấy tự phân-giải ra (*désintégration*)... Ta từng thấy các phần-tử (*molécule*) trong hóa-học, hễ cái ái-lực (*force de cohésion*) nó bị vật ngoài thăng, thời mất cái sức tương-kết mà liền phân giải ngay. Như nước mà gặp luồng điện thời phân-giải ra làm hai nguyên-chất : khinh-khí và durosng-khí. Như vậy an tri cái nguyên-tử (*atome*) lại không phân-giải được nữa mà thành vật nhỏ hơn nữa sao ? Vật nhỏ ấy có thể gọi là vi-tử (*sous-atome*). Nhưng nguyên-tử của chất « quang » tất nhiên cái sức đoàn-kết ở trong mất thăng-băng mà dần-dần phân giải ra làm những vi-tử... Các vi-tử ấy hành động mau lăm, đến nỗi kích-xúc vào nhau rất mạnh, sinh ra khí nóng, mà thành ra sáng, bởi thế nên chất « quang » mới có tính phát quang vậy. Lại những vi-tử phóng-xuất ra như thế, nên tất lại kết đoàn lại mà thành ra nguyên-chất mới. Bởi thế nên chất « quang » mới biến ra chất « hơi » vậy.

#### CHUYÊN MÔN

*Một nhà nữ bác-sĩ nước Pháp : Bà Curie (Cô-li phu-nhân)*  
(Nam-phong tạp-chí, số 48, June 1921)

**Chú-thich.—** (1) *Ramsay* : hóa-học gia người Anh, đã phát-minh ra các nguyên-chất, *hélium*, *argon* v.v. (1852-1916).

#### 87.— NHIỆT KHÍ TRONG MÌNH BỞI ĐÂU MÀ CÓ ?

Thân-thè người ta cùng các giống động-vật trong lúc sống bao giờ cũng có nhiệt-khí. Như trong mình người ta lúc bình-thường thì nhiệt-khí được tới 37 độ. Vậy nhiệt-khí ấy bởi đâu mà có ?

Ai cũng biết rằng có lửa thì mới có nóng, có đốt cháy chất gì thì mới có nhiệt-khí. Củi cháy, than cháy, dầu cháy, mõi cháy, cho đến than đá (*gaz d'éclairage*) cháy, hơi đất thắp đèn (*acétylène*) cháy, đều sinh ra nhiệt cả. Nhẽ ấy là tất nhiên. Vậy chắc nhiệt-khí ở trong mình cũng bởi sự đốt cháy nào mà sinh ra đó. Ta chỉ cần tìm cái gì đốt mà cái gì cháy.

Trước hết ta phải thích nghĩa sự đốt cháy (*combustion*) là gì ? Đốt cháy chẳng qua cũng là một sự tông-hợp các nguyên-chất (*corps simple*) thành một hợp-chất (*corps composé*). Trong sự tông-

hợp ấy có hai bên : một bên là chất đốt (*corps comburant*), một bên là chất cháy (*corps combustible*) ; chất đốt thì thường là *dưỡng-kì* (*oxygène*), còn chất cháy thì như khinh (*hydrogène*), thán (*carbone*) và cả các vật cháy được như cùi, than, giấy, vải, v. v... Dưỡng-kì hợp với một chất cháy được tất bao giờ cũng sinh ra nhiệt-kì. Cũng có khi kèm thêm ngọn lửa và ánh sáng (như cùi, than dầu, mő cháy, v. v...): tức là sự đốt cháy mạnh (*combustion vive*); nhưng có nhiều chất cháy mà không sinh ra ngọn lửa và ánh sáng : tức là sự đốt cháy chậm (*combustion lente*). Xin kẽ ngay một điều thí-dụ thông-thường này cho dễ hiểu. Lấy mảnh giấy châm vào ngọn đèn thì mảnh giấy cháy mà có ngọn lửa cùng ánh-sáng; cũng lấy mảnh giấy ấy mà hơ trên thông-phong một ngọn đèn thì giấy ấy dần dần cũng cháy hết mà không có ngọn lửa và ánh sáng. Cái kết quả hai dằng cũng là một: châm vào ngọn đèn hay hơ trên ngọn đèn, mảnh giấy cũng thành gio cả ; thế dù biết rằng đều cùng một nguyên-nhân, cùng là sự đốt cháy cả, chẳng qua cái trên là mạnh mà cái dưới là chậm. Sở-dĩ ta nghe thấy tiếng đốt cháy, nói đến tiếng đốt cháy mà trong trí hiểu nghĩa ngay rằng tất có ngọn lửa có ánh sáng, là vì ta thường chỉ trong chỉ biết những sự đốt cháy mạnh hay sinh ra ở chung quanh mình ta và hiển-hiện ở trước mắt ta, mà không được trong được biết các sự đốt cháy chậm dù lúc nào cũng có nhiều gấp mấy hạng kia, song thường mắt trần ta không trong nhận thấy được, tất phải có khi-cụ tốt hoặc cách thí-nghiệm mới chứng rõ ra được.

Đã biết rằng đốt cháy tất sinh ra nhiệt-kì, lại đã hiểu rằng đốt cháy tức là dưỡng-kì hợp với một chất cháy được, thế thì muốn trả lời câu hỏi trên kia, ta chỉ phải tìm xem trong mình ta có sự đốt cháy nào không ? Mà cái gì đốt, cái gì cháy ?

Trong mình ta có sự đốt cháy mà thuộc về hạng dưới, nghĩa là hạng chậm, nên ta không trong thấy ngọn lửa tuôn ở trong mình ta ra và ánh sáng chiếu qua da thịt ta. Vả chẳng thế tất nhiên phải là sự đốt cháy chậm, vì nếu là mạnh thì phủ tạng da thịt cũng đến cháy thiêu cả mà ta còn sống làm sao được ?

Khi ta thở thì ta hít dưỡng-kì ở trong không-kì vào phổi. Dưỡng-kì ấy nhờ có máu đem đi khắp trong mình ta, đến đâu thời dưỡng hợp với chất khinh và chất thán ở các cơ thể mà sinh

ra nhiệt-khi ; còn cái bã của sự đốt cháy ấy là thán-khi và hơi nước, cũng như là cùi cháy thì thành gio vây. Thán-khi là bởi dưỡng hợp với thán mà thành ra; còn hơi nước là bởi dưỡng hợp với khinh mà thành ra. Hai chất bã ấy lại theo các mạch máu đến phổi, rồi tự phổi mà ra ngoài, nên khi ta thở ra có thán-khi và hơi nước là vi thế.

Cái lẽ rõ-ràng giản-cản thể mà mãi người ta mới tìm ra. Người phát-minh ra lẽ ấy là một nhà khoa-học đại-tài nước Pháp là ông Lavoisier (1743-1794) có thè cho là ông tổ hóa-học bây giờ. Ông có nói một câu đơn-sơ mà chí-lý như vậy : «Sự hít-hấp chẳng qua là sự đốt cháy thán-chất và khinh-khi hết như một ngọn nến cháy vây».

## DƯƠNG QUẢNG-HÀM

*Khoa-học tạp-trò*

(Hữu-thanh tạp-chí, số 3, 1er Septembre 1921)

### 88.— BỆNH TRUYỀN-NHIỄM VÀ GIỐNG VI-TRÙNG

Truyền-nhiễm là lan-rắc mà lấy khắp ra nhiều người. Tại sao mà truyền-nhiễm ra ? Bởi đâu mà truyền-nhiễm được ? Ta cần phải rõ cái nguyên-nhân nó, ngõ hầu mới biết cách mà phòng-bị cho khỏi truyền-nhiễm.

Từ khi nhà khoa-học trứ danh nước Pháp là Pasteur tiên-sinh thuyết-minh ra được cái «nhiệm-vụ của vi-trùng» thì việc học thuốc và phép trị bệnh tẩn-tỏi không biết ngàn nào mà kề. Vài ba mươi năm nay, các bậc đại-tài trong y-giới có nhiều nhà khuynh-hướng về cái lý-thuyết của ông PASTEUR, đem cái lý-thuyết ấy làm tiêu-chuẩn mà tim-tỏi kinh-nghiệm, rồi dần-dần đồng-thanh mà đề xướng rằng:

«Phần nhiều bệnh của loài người ta là bởi vi-trùng mà sinh ra».

Vi-trùng tiếng Pháp gọi là *microbe*, bởi nhà y-sĩ Pháp SÉ-DILLOT đặt ra trước nhất mà gọi là những giống sinh vật rất nhỏ, mắt thường ta không thấy được, phải xem bằng một thứ kính hiển-vi riêng (*microscope*) mới rõ. Có giống chỉ dài độ 2,3 *muy* (1) là cùng. Vi-trùng ở khắp mọi nơi : trên không, trong nước, dưới đất,

cả đến các đồ nhật-dụng của ta và bì-phu ta đều có vi-trùng vậy.

Không tất-nhiên rằng bao nhiêu vi-trùng đều độc cả, có lầm giống vô-hại mà cũng có nhiều giống được việc cho ta : như men rượu, mốc tương như dưa chua, nước mắm, đều là nhờ sức vi-trùng cả. Lại đến như việc «cải hóa đậm-chất» ở dưới đất là việc rất ích-lợi cho nghề nông-phố cũng không qua khỏi công việc vi-trùng. Nhưng xét cái tỉ lệ của sự bò-ich với phần thiệt-hại vẫn khác xa nhau. Nay trùng lị, trùng tả, trùng hạch, trùng lao, trùng thương-hàn, trùng giang-mai và biết bao nhiêu là trùng khác nữa đã làm cho loài người ta bị hao-tồn vô cùng.

Vốn trùng không hại, nhưng khi đã chiếm được cơ-thè ta rồi thì tha hồ mà tự-do tung-hoành, sinh-sản ra trùng-trùng điệp-diệp, bài-tiết ra một chất độc riêng (*toxine*).

Chất độc ấy ở vào bộ-phận nào trong cơ-thè ta thì khiến cho bộ-phận ấy phải suy-nhược di dần dần, thế là ta thụ bệnh. Ấy trong cơ-thè ta có căn bệnh từ đó.

Trong cơ-thè ta có nhiều căn bệnh rồi mà ngoài thì thêm khí độc trời đất: nào nắng mưa, nào nóng lạnh; lại thêm sự cư-xử ẩm thực thái-quá của ta: như rượu chè, như đậm-đục; biết bao nhiêu là mối yêm-nhiêm ảnh-hưởng thêm vào, trợ lực thêm vào cho vi-trùng, khiến cho bệnh càng tăng trọng hơn lên.

Ôi ! trong phá ra, ngoài đánh vào, lạ gì mà thành không xiêu đỗ !

Nay ta đã có một cái ý-kiến đại-khai về sự hành-vi của vi-trùng rồi, thì nên đồng kết rằng : vi trùng ấy thực là cái căn bệnh, mầm bệnh, nguyên-nhân của bệnh; bệnh truyền-nhiễm được cũng phần nhiều bởi mầm ấy, căn ấy, nguyên-nhân ấy mà ra vậy.

### ĐỒ VẠN-KHOÁNH

*Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng*

(Nam-phong tạp-chí, số 30, Décembre 1919)

**Chú-thích.**— (1) *May*: một ly tây (millimètre) chia làm một nghìn phần, một phần gọi là một *muy* (lời chú-thích của tác-giả).

## 89.— Y-KHOA ĐƯỢC NHỜ ÔNG PASTEUR NHỮNG GÌ ?

Như DUMAS tiên-sinh đã nói PASTEUR đã phát-minh ra loại thứ-tự trong tạo-vật là loại «vi sinh-vật» (*règne des infiniment petits*) mà một cái đó cũng đủ làm vê-vang cho ông rồi. Mà thực-thế, chõ nào ông cũng chứng-minh ra rằng các giống vi-sinh-vật ấy biêu-lộ sức sinh-hoạt của nó ra: hoặc đối với khoáng-chất thì làm biến-tính thủy-tinh-thè và gây-nên sự bốc-men, hoặc đối với vật đã chết rồi thì làm cho thối, hoặc đối với vật dương-sống thì làm cho ốm đau.

Các giống trùng-dộc là những giống có quan-thiết đến ta ngay, thời chõ nào cũng có: trên không, trong nước, dưới đất, ngoài các đồ-vật ta mó vào hoặc chạm đến ta. Các giống ấy dù mắt ta không trông thấy mà lúc nào cũng vẫn có; thỉnh-thoảng lại hình như vô-tội, hoặc bởi chửa-tim thấy nơi béo-bồ dề sinh-trưởng, hoặc bởi còn là trứng: như thế mới lại càng nguy-hiểm nũa. Những vien thí-nghiệm có hầm hời nóng và nước nuôi trùng, thì cuộc sinh-hoạt cũng có các cách làm sinh-nở rất mạnh: nào dưỡng-khi, nhiệt-khi, hơi ấm, nên lúc nào cái tinh-dộc dương ngấm-ngầm cũng phát ra được. Bởi thế những chứng ung-dộc mới bắt-thình-lình nồi lèn, những sự truyền-nhiễm không ai ngờ mới xảy ra ở các bệnh-viện và các bệnh-dịch mới phát ra làm tai-hại nhân-dân một vùng.

Nhưng ông PASTEUR đã bảo ta nuôi các con trùng ấy, giống nõi riêng giống kia ra, để xét nó làm hại thế nào và giảm bớt tính độc nó đi. Ông lại bảo ta biết rằng các giống trùng nuôi cho giảm súc di-thể không độc nũa mà thành ra các thứ «đậu» (*vaccins*): đậu giữ giống gà khỏi bệnh tả gà, đậu giữ giống lợn khỏi bệnhtoi lợn (*rouget*), đậu giữ giống trâu bò khỏi bệnh thán-thư (*charbon*) (1), đậu giữ người ta khỏi bệnh chó đại-cắn.

Ông lại bảo ta cách làm chỉ các chứng bệnh bất-kỳ vào thời-kỳ nào. Muốn giữ khôi-bệnh vào trong mình, thì ta chủng đậu phòng-bị (*vaccination préventive*): đó là phirong-pháp đầu-tiên ông đã thực-hành để chống-lại bệnh thán-thư mà bây-giờ người ta dùng để chống-lại bệnh tả và bệnh thương-hàn. Lại có thể làm chỉ-bệnh khi bệnh đã vào trong mình rồi nhưng chưa phát ra, đương-lúc còn ngấm-ngầm ở trong như cách chủng đậu trị-bệnh

chó dại cắn và bệnh uốn ván (*tétanos*). Lại đến khi bệnh thương phát ra, cũng có thể làm chỉ được như bệnh hầu - phong (*diphthérie*) và bệnh sưng màng óc (*méningite sérébrospinale*).

Đành rằng các thứ đậu (*vaccins*) và các thứ nước máu (*sérum*) ấy, không phải một mình ông PASTEUR sáng-chế ra, mà những tên như ông ROUX (2), ông VINCENT (3) và còn nhiều người khác nữa cũng đáng kề ra đây. Nhưng cái kết-quả những sự phát minh ta được hưởng ngày nay là chính tự ông Pasteur đã gieo hột trước tiên vậy.

Ông lại hoàn-cải cả cách khám bệnh để tìm ra bệnh căn. Ấy chính từ khi ông vào bệnh-viện dùng kính hiền-vi mà tìm tòi nghiên-cứu để làm gương cho kẻ khác, ấy chính vì ông đã bảo ta cách xem xét và cách gây nuôi các giống vi-trùng. Ấy chính vì ông đã biết đem các phương pháp vốn dùng trong viện thí nghiệm mà ứng dụng vào việc xem bệnh, nên phép khám bệnh mới tiến-bộ lạ lùng như thế.

Này một người ốm ho. Có phải người ấy mắc bệnh lao không? Tai nghe không thể biết được. Ta hãy xem nước bọt người ấy nhô ra, ta hãy đem nhuộm con trùng đi, rồi ta soi vào kính hiền-vi, tự khắc thấy con trùng bệnh lao. Lại một người ốm nữa nhức đầu lấm. Không biết người ấy xung màng óc hay là có ung trong óc? Ông thầy cũng lưỡng-lự không biết chắc. Ta hãy lấy cái kim nhỏ chích lấy ít nước tủy ra xét kỹ xem, ta hãy đếm những hột máu trắng ở trong ấy thì ta sẽ biết. Nếu nó có ít hột máu trắng mà không có vi-trùng thì nên ngại là bệnh lao. Nếu ta thấy vi-trùng bệnh sưng màng óc, thì ta phải để riêng ngay người ấy ra vì bệnh ấy hay lây lắm.

Nhà y-sĩ bây giờ không phải chỉ tự giam-hãm ở trong buồng bệnh-viện, cúi đầu cúi cổ trên mình người ốm, cổ công khám-phá điều bi-àn của bệnh mà không ra. Nhà ấy vào phòng thí-nghiệm và làm như ông PASTEUR trước kia đã làm, nghĩa là lấy kính hiền-vi mà xem xét tìm-tòi những cái ở trong máu, trong mủ, trong các thứ nước ở trong người mà mắt không trông thấy được. Thế là nhờ có ông PASTEUR mà thuật khám bệnh giàu thêm được một phương-pháp tra-tầm mới.

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

*Một bậc thiên-tài trong khoa-học-giới nước Pháp: ông Pasteur*  
(Hữu-thanh tạp-chí, số 20, 15 Mai 1922)

**Chú-thich.** — (1) *Bệnh than-thư:* 炭疽 (than: than, thư: ung độc): bệnh chung cho người và vật, nhất là giống bò, cừu hay mắc lấm. Khi phát, thường có lên một cái ung độc lớn, màu đen xám lại như than, rồi phát sốt hoặc phát mù mà chết. — (2) *Roux:* y-sĩ người Pháp sinh năm 1853, môn-đồ ông Pasteur, đã sàng-chế ra nước máu chữa bệnh hầu-phong (*sérum antidiphlérique*). — (3) *Vincent:* y-sĩ người Pháp, môn-đồ ông Pasteur, sinh năm 1862.

# MỤC - LỤC

Wednesday, August 2, 2017

## PHẦN THỨ NHẤT: PHÉP TẮC CÁC THỀ VĂN

Bài dẫn đầu . . . . .	1
Bài thứ nhất: Vè . . . . .	9
Bài thứ hai: Truyện	13
Bài thứ ba: Ngâm . . . . .	17
Bài thứ tư: Thơ Đường-luật . . . . .	19
Bài thứ năm: Thơ cò-phong và các lối thơ riêng	27
Bài thứ sáu: Thơ mới	39
Bài thứ bảy: Câu đối . . . . .	49
Bài thứ tám: Văn sách	55
Bài thứ chín: Kinh nghĩa . . . . .	59
Bài thứ mười: Văn tế . . . . .	63
Bài thứ mười một: Xầm nhà trò	71
Bài thứ mười hai: Hát nói	75

## PHẦN THỨ NHÌ: TIỀU-TRUYỆN CÁC TÁC-GIÀ VÀ THƠ VĂN

### LỰA CHỌN ĐỂ GIẢNG NGHĨA

LÊ THÁNH-TÒN (tiểu-truyện)	87
1.— Đè miếu bà Trương . . . . .	87
2.— Thằng mõ (séo) . . . . .	88
3.— Cái chồi	88
4.— Con cóc . . . . .	89
ĐOÀN THỊ ĐÌÈM (tiểu-truyện)	89
<i>Chinh-phụ ngâm</i>	90
5.— Lúc biệt ly	90
6.— Nỗi nhớ mong . . . . .	93
7.— Nỗi buồn rầu	94

<i>Ôn-như hàn</i> NGUYỄN GIA-THIỀU (tiều-truyện)	97
8.— Sai đầy tớ . . . . .	97
9.— Vịnh khóm gừng tôi bị mưa gió đỗ <i>Cung oán ngâm khúc</i> . . . .	98
10.— Lúc được tuyển làm cung-phí	99
11.— Lúc bị nhà vua chán bỏ .	101
12.— Nỗi oán-hận, cảnh buồn-rầu .	103
 NGUYỄN DU (tiều-truyện)	105
<i>Truyện Thúy-Kiều</i>	105
13.— Kim-Trọng Thúy-Kiều gặp nhau . . . . .	107
14.— Thúy-Kiều lấy lời lẽ đoan-chánh khuyên Kim-Trọng	109
15.— Mã Giám-sinh đến mua Kiều .	111
16.— Kiều mắc lận Sở-Khanh . . . . .	113
17.— Nỗi buồn của Kiều khi ở thanh-lâu . . . .	115
18.— Kiều khuyên Thúc-sinh về nhà thăm Hoạn-thư .	117
19.— Hoạn-thư hành-hạ Thúy-Kiều .	119
20.— Kiều ở Quan-âm các trốn đi .	122
21.— Tử-Hải biệt Kiều đi lập công .	123
22.— Kim-Trọng sang thăm nhà Kiều	125
23.— Kim-Trọng và Thúy-Kiều tái-hợp .	126
 HỒ XUÂN-HƯƠNG (tiều-truyện)	130
24.— Khóc ông phủ Vĩnh-tường .	130
25.— Phận lẽ-mọn .	131
26.— Đèo Ba Dội .	132
 NGUYỄN CÔNG-TRÚ (tiều-truyện)	133
27.— Vui cảnh nghèo . . . . .	133
28.— Đi thi tự vịnh .	134
29.— Con đường làm quan	134
30.— Thế-thái nhân-tình	135
31.— Cách ở đời .	135
32.— Phận-sự làm trai	136
33.— Chí làm trai	137
34.— Chữ nhàn	138

35.— Cảnh học trò nghèo	139
DỤC-TÔN (tiểu-truyện)	142
36.— Khóc Bằng-phi	142
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU (tiểu-truyện)	144
37.— Viếng cụ Phan Thanh-Giản	144
38.— Thủ đui ( <i>Ngư tiều văn đáp</i> )	146
Lục Văn-Tiên	146
39.— Lục Văn-Tiên với Kiều Nguyệt-Nga gặp nhau lần đầu	148
40.— Lục Văn-Tiên nói chuyện với Vũ Thái-Loan trước khi lên kinh-đô dự thi	150
41.— Lục Văn-Tiên với ông lão đánh cá	152
42.— Hán-Minh khuyên giải Lục Văn-Tiên	154
43.— Kiều Nguyệt-Nga than khóc với Lục Văn-Tiên	156
NGUYỄN KHUYẾN (tiểu-truyện)	158
44.— Tự trào	158
45.— Tuổi già	159
46.— Mậu-thần tự họ	159
47.— Làm ruộng	159
48.— Ông tiến-sĩ giấy	160
49.— Lên núi An-lão	160
50.— Vương-ông mắc oan	161
51.— Anh giả điếc	161
52.— Chơi thuyền Hồ Tây	162
53.— Khóc bạn	163
PHAN VĂN-ÁI (tiểu-truyện)	166
54.— Phỗng đá	166
HOÀNG CAO-KHẢI (tiểu-truyện)	168
55.— Ông Trần Quang-Khai ( <i>Việt-Nam sử</i> )	168
56.— Cách chép sử của ta ngày xưa ( <i>Việt-nam sử yếu</i> )	170
57.— Bàn về việc nước Pháp can thiệp đến nước ta ( <i>Gương sử Nam</i> )	171
NCUYỄN BÁ-HỌC (tiểu-truyện)	173
58.— Chí thành ( <i>Lời khuyên học trò</i> )	173
59.— Sự vui sự khổ ( <i>Lời khuyên học trò</i> )	175

60.— Câu chuyện gia-đình ( <i>Câu chuyện gia-dinh</i> ) . . . . .	176
61.— Giữa biển gപp cướp ( <i>Dư-sinh lịch hi&amp;em kỵ</i> ) . . . . .	178
 NGUYỄN KHẮC-HIẾU (tiều-truyện) . . . . .	181
62.— Thăm mà cũ bèn đường ( <i>Khối tình con</i> ) . . . . .	182
63.— Bài nói chuyện với ảnh ( <i>Khối tình con</i> ) . . . . .	183
64.— Chữ «tài» ( <i>Khối tình, Bản chính</i> ) . . . . .	184
65.— Răn về sự hói, cúng ( <i>Đài gương</i> ) . . . . .	186
 DƯƠNG BÁ-TRẠC . . . . .	187
66.— Tình hay bắt chước của người mình ( <i>Tiếng gọi đàn</i> ) . . . . .	187
67.— Chức-trách sĩ-lưu trong xã-hội ta ngày nay ( <i>Tiếng gọi đàn</i> ) . . . . .	189
 PHẠM QUỲNH . . . . .	193
68.— Lòng danh-dụ ( <i>Danh-dụ luận</i> ) . . . . .	193
69.— Cái lạc-thú trong cảnh tịch-mịch ( <i>Tịch-mịch</i> ) . . . . .	194
70.— Các chùa tháp ở Vientiane ( <i>Du-lịch xứ Lào</i> ) . . . . .	196
71.— Viện bảo-tàng Le Louvre ( <i>Thuật chuyện du-lịch ở Paris</i> ) . . . . .	197
72.— Cơ-thè đích tồng-hợp ( <i>Một nhà khoa-học đại danh của nước Pháp: Bối-nhĩ-đắc-la</i> ( <i>Berthelot tiên-sinh</i> )) . . . . .	199
 HỢP-THÁI . . . . .	
73.— Nguyên-lý về quân quyền (THÂN TRỌNG-HUÈ), <i>Phép cai-trị An-nam</i> . . . . .	203
74.— Thành-phố Thượng-hải (NGUYỄN BÁ-TRẠC, <i>Hạn-mạn du-ký</i> ) . . . . .	204
75.— Bàn về tục hương-âm của ta (PHAN KẾ-BÍNH, <i>Việt-Nam Phong-lục</i> ) . . . . .	206
76.— Một cái bi-kịch trong gia-đình (PHẠM DUY-TỐN, <i>Nước đời lầm nỗi</i> ) . . . . .	208
77.— Cách dùng thì giờ (NGUYỄN VĂN-VĨNH <i>Xét tật mình XI</i> ) . . . . .	209
78.— Cái tinh-thần Nho-giáo và cái tinh-thần Tây-học khác nhau thế nào (TRẦN TRỌNG-KIM, <i>Nho-giáo, Quyền I</i> ) . . . . .	211
79.— Công dụng của câu đối trong xã-hội ta. (NGUYỄN VĂN-NGỌC, <i>Câu đối</i> ) . . . . .	212

80.— Địa-thể và dân sinh xứ Huế (NGUYỄN TRỌNG - THUẬT <i>Nam du đến Ngũ-hành sơn)</i>	214
81.— Cái thuyết «chánh danh» của Khổng-tử, (PHAN-KHÔI, <i>Người mở đường cho Luân-lý học Á-dông: Khổng-tử và cái thuyết «chánh danh» của ngài)</i>	216
82.— Tại sao người ta ham đọc tiêu-thuyết? (THIẾU-SƠN, <i>Phê bình và cảo-luận)</i>	219
83.— Bóng người trong sương mù (NHẤT-LINH, trong <i>Anh phải sống</i> )	220
84.— Bàn về bán nhà (KHÁI-HƯNG, <i>Nửa chừng xuân</i> )	224
85.— Động Phong-nha (TÙ-NGỌC, <i>Hai ngả)</i>	226
86.— Việc phát-minh ra chất «quang» (CHUYỀN-MỘN, <i>Một nhà bác-sĩ nước Pháp: Bà Curie</i> )	228
87.— Nhiệt-khí trong mình bởi đâu mà có? (DƯƠNG QUANG- HÀM, <i>Khoa-học tạp-trò</i> )	230
88.— Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng (ĐỖ VĂN - KHOÁNH, <i>Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng</i> )	232
89.— Y-khoa được nhờ ông Pasteur những gì? (DƯƠNG QUANG- HÀM, <i>Một lực thiêng-lại trong khoa-học giới nước Pháp: ông Pasteur</i> )	234